CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
---------oOo---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM (GIAI ĐOẠN 1: CÔNG SUẤT 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)"

Địa điểm: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai

Báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở góp ý của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường ngày 28/11/2025; Công văn số 9976/SoNNMT-MT ngày 03/12/2025 và Công văn số 3480/SNNMT-MT ngày 06/03/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai.

ĐỒNG NAI, 2026

CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
---------oOo---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ:

"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM (GIAI ĐOẠN 1: CÔNG SUẤT 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)"

Địa điểm: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai

Báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở góp ý của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường ngày 28/11/2025; Công văn số 9976/SoNNMT-MT ngày 03/12/2025 và Công văn số 3480/SNNMT-MT ngày 06/03/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai.

ĐẠI DIỆN CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

M.S.D.N: 3801131641 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đình Tuyên

ĐỒNG NAI, 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**

DANH MỤC CÁC TỪ, KÍ HIỆU VIẾT TẮT ..... **vi**

DANH MỤC HÌNH ..... **vii**

DANH MỤC BẢNG ..... **ix**

MỞ ĐẦU **1**

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ **5**

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ: 5

2. TÊN CƠ SỞ 5

2.1. Địa điểm Cơ sở 5

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở: 10

2.3. QUY MÔ CỦA CƠ SỞ 11

2.4. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ 12

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ VÀ SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ 16

3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở 16

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 17

3.3. Sản phẩm của Cơ sở 24

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ 24

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng 24

4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện 33

4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước 34

4.4. Nhu cầu xả thải 37

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ 38

5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở 38

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị 44

5.3. Nhu cầu sử dụng lao động của Cơ sở: 45

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **46**

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 46

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 48

2.1. Sự phù hợp của các công trình xử lý chất thải 48

2.2. Sự phù hợp của cơ sở khi hoạt động với khả năng chịu tải của môi trường.....49

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....54

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI.....54

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa.....54

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải.....56

1.2.1. Công trình thu gom nước thải.....56

1.2.2. Công trình xử lý nước thải.....57

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI.....66

2.1. Khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy.....66

2.2. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi sấy gỗ.....67

2.3. Biện pháp giảm thiệu bụi từ quá trình cưa, xẻ gỗ.....78

2.4. Biện pháp giảm thiểu hơi hóa chất trong quá trình ngâm tẩm gỗ.....79

3. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG.....79

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....81

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....82

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....86

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....89

6. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....90

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....90

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.....91

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nồi hơi.....92

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ dầu mỡ thải từ việc bảo dưỡng phương tiện, thiết bị.....93

6.5. An toàn lao động.....93

6.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với bể tự hoại.....94

6.7. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất.....94

6.8. Quy trình ứng phó sự cố quản lý, vận chuyển CTNH.....96

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.....97

7.1. Những nội dung thay đổi so với ĐTM phê duyệt trước đó.....97

7.2. Đánh giá tác động của những nội dung thay đổi so với ĐTM:.....100

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....102

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI 102
A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI 102
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI. 102
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống 102
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải: 102
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 102
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt 102
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: 103
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ 103
3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường 103
II. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI 104
A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI 104
1. Nguồn phát sinh khí thải: 104
2. Dòng khí thải xả, vị trí xả khí thải: 104
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI 105
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục 105
1.1. Mạng lưới thu gom khí thải: 105
1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 105
1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt 105
1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: 106
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm 106
2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01/07/2026 đến ngày 01/01/2027). 106
2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 106
2.3. Tần suất lấy mẫu: 106
3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường: 106
III. BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 107

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....107
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....107
2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:.....107
2.1. Tiếng ồn:.....107
2.2. Độ rung.....107
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG.....108
1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....108
2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:.....108
IV. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....108
A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI.....108
1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:.....108
1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:.....108
1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....109
1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:.....110
1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:.....110
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:.....111
2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:.....111
2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:..111
2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:.....112
2.4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp.....112
2.5. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.....112
B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....112
V. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:.....113
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....116
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....116
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:.....117
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:.....121
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải tại cơ sở:.....125
2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:.....128
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....130

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ.....130

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....130

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....130

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI.....132

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:.....132

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải (không có).....132

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở.....133

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....133

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ.....134

DANH MỤC CÁC TỪ, KÍ HIỆU VIẾT TẮT

BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TSS	Total suspended solids - Tổng chất rắn lơ lửng
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban Nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí khu đất thực hiện Cơ sở 7
Hình 1.2. Hình ảnh thể hiện mối tương quan với các đối tượng kinh tế xã hội 8
Hình 1.3. Quy trình sản xuất phôi gỗ hiện hữu tại Cơ sở 17
Hình 1.4. Gỗ thô được nhập về nhà máy 18
Hình 1.5. Gỗ thô được công nhân cưa cắt bằng máy cửa CD 18
Hình 1.6. Quy trình pha hóa chất ngâm tẩm gỗ 19
Hình 1.7. Các loại hóa chất ngâm tẩm tại cơ sở 20
Hình 1.8. Hình ảnh thực tế pha hóa chất tại cơ sở 20
Hình 1.9. Phôi gỗ được chất vào các gòng để đưa vào bồn ngâm tẩm 21
Hình 1.10. Hệ thống ngâm tẩm gỗ 21
Hình 1.11. Quy trình sấy gỗ 21
Hình 1.12. Lò hơi cấp nhiệt cho quá trình sấy gỗ tại nhà máy 22
Hình 1.13. Mô tả đường đi và quá trình sấy gỗ 23
Hình 1.14. Hệ thống buồng sấy gỗ tại nhà máy 23
Hình 1.15. Sản phẩm phôi gỗ được đóng kiện, lưu kho chờ xuất bán 24
Hình 1.16. Hình ảnh thực tế đã bố trí mái che nguyên liệu sản xuất và củi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi 25
Hình 1.17. Khu vực phơi củi trước khi đốt cấp nhiệt cho lò hơi 26
Hình 1.18. Sơ đồ cân bằng vật chất quy trình sản xuất phôi gỗ tại cơ sở 30
Hình 1.19. Một số hình ảnh thực tế công trình và cơ sở vật chất tại nhà máy 43
Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở 54
Hình 3.2. Hình ảnh thực tế mạng lưới thu gom nước mưa tại Cơ sở 56
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc 57
Hình 3.4. Sơ đồ minh họa quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt theo ĐTM 57
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt hiện hữu tại Cơ sở 58
Hình 3.6. Hình ảnh thực tế nhà vệ sinh vị trí và cụm xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu đang hoạt động tại Cơ sở 63
Hình 3.7. Quy trình xử lý nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ tại cơ sở 64
Hình 3.8. Bồn ngâm tẩm hóa chất hiện hữu tại cơ sở 65
Hình 3.9. Quy trình xử lý bùn loãng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi tại cơ sở 65

Hình 3.10. Hình ảnh thực tế lò hơi và hệ thống cấp nước lò hơi tại cơ sở.....70
Hình 3.11. Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi hiện hữu.....72
Hình 3.12. Hình ảnh thực tế hệ thống khí thải lò hơi tại Cơ sở.....76
Hình 3.13. Sơ đồ quy trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn hiện hữu của Cơ sở80
Hình 3. 14. Thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại nhà máy.....81
Hình 3.15. Khu vực lưu chứa mùn cưa và vỏ cây, vụn gỗ.....85
Hình 3.16. Nhà chứa tro củi, dây đai thải bỏ được thu gom vào các túi nhựa.....86
Hình 3.17. Hình ảnh thực tế kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở.....88
Hình 3.18. Hình ảnh thực tế kho lưu trữ hóa chất tại Nhà máy.....95

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ các mốc ranh giới khu đất của Cơ sở 6
Bảng 1.2. Hiện trạng cơ sở, sự phù hợp với chứng nhận đầu tư, tên gọi và phạm vi đề nghị cấp GPMT 13
Bảng 1.3. Công suất sản xuất của Cơ sở 16
Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu sử dụng tại Nhà máy 24
Bảng 1.5. Danh mục và khối lượng hóa chất, nhiên liệu sử dụng 27
Bảng 1.6. Thành phần, tính chất đặc trưng hóa chất sử dụng tại Cơ sở 28
Bảng 1.7. Bảng cân bằng vật chất quy trình sản xuất phôi gỗ hiện hữu tại nhà máy 31
Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng điện hiện hữu của Nhà máy 33
Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu tại Nhà máy 34
Bảng 1.10. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy 36
Bảng 1.11. Bảng cân bằng lưu lượng nước thải phát sinh của Nhà máy 37
Bảng 1.12. Các hạng mục công trình của Cơ sở 39
Bảng 1.13. Danh mục máy móc, thiết bị đang sử dụng hiện hữu với công suất 40% tại nhà máy 44
Bảng 2.1. Chất lượng không khí khu vực sản xuất tại Nhà máy 50
Bảng 2.2. Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý tại Nhà máy 51
Bảng 2.3. Chất lượng nước thải sau cụm xử lý tại Nhà máy 52
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở 55
Bảng 3.2. Hạng mục xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở 59
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của lò hơi cấp nhiệt cho quá trình sấy gỗ 67
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi 69
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải nồi hơi 77
Bảng 3.6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 84
Bảng 3.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại, kiểm soát phát sinh 86
Bảng 3.8. Các công trình bảo vệ môi trường được điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM 97
Bảng 4.3. Giới hạn quy chuẩn cho phép về khí thải 105
Bảng 4.5. Giới hạn tiếng ồn cho phép 107
Bảng 4.6. Giới hạn độ rung cho phép 107
Bảng 4.7. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh 109
Bảng 4.8. Khối lượng, chủng loại CTR CNTT phát sinh 109
Bảng 4.9. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh 110
Bảng 5.1. Các công trình bảo vệ môi trường và tình hình tổ chức thực hiện của cơ sở 116
Bảng 5.2. Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc nước thải sinh hoạt 117

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và 2025 của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....118

Bảng 5.4. Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc khí thải lò hơi.....121

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và 2025 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....122

Bảng 5.6. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh năm 2024 và năm 2025.....125

Bảng 5.7. Khối lượng CTRCNTT phát sinh năm 2024 và năm 2025.....125

Bảng 5.8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2024 và năm 2025.....127

Bảng 5.9. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....128

Bảng 6.1. Công trình BVMT và thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....130

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải giai đoạn vận hành ổn định..131

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 07 năm 2023. Công ty hiện tọa lạc tại Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai với tổng diện tích khu đất của cơ sở là 9.856,2 m^2 với ngành nghề là sản xuất chế biến gỗ.

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã lập thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường (GPMT) thuộc thẩm quyền cấp GPMT của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) theo đúng quy định tại khoản 1, Điều 39 và điểm c, khoản 3, Điều 41 Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, cụ thể quá trình thực hiện như sau:

- Ngày 26/11/2024, Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) với mã số hồ sơ là 000.00.11.H102411250006/KSHS.

- Đến ngày 29/11/2024, Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) gửi trả hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú tại Văn bản số 518/CCBVMT-TĐ ngày 29/11/2024 với lý do yêu cầu chủ cơ sở rà soát và chỉnh sửa các nội dung của Báo cáo đề xuất cấp GPMT theo đúng quy định.

- Ngày 27/12/2024, Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã giải trình và rà soát các nội dung theo Văn bản trả hồ sơ số 518/CCBVMT-TĐ ngày 29/11/2024 và nộp lại hồ sơ (lần 2) đề nghị cấp Giấy phép môi trường đính kèm văn bản giải trình số 271/CVMT-TP ngày 27/12/2024 với mã số hồ sơ là 000.00.11.H10241227-0001/KSHS.

- Đến ngày 31/12/2024, Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) có Văn bản số 573/CCBVMT-TĐ ngày 31/12/2024 về việc trả hồ sơ cấp GPMT của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, yêu cầu rà soát tên chủ dự án so với Quyết định chủ trương đầu tư: Tên (cũ) **"Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú"** thay đổi thành tên (mới) **"Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú"**.

- Ngày 28/02/2025, Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú giải trình và rà soát các nội dung theo Văn bản trả hồ sơ số 518/CCBVMT-TĐ ngày 29/11/2024 và Văn bản số 573/CCBVMT-TĐ ngày 31/12/2024 sau đó đã nộp lại hồ sơ (lần 3) đề nghị cấp Giấy phép môi trường đính kèm văn bản giải trình số 272/CVMT-TP ngày 26/02/2025 với mã số hồ sơ là 000.00.11.H10250227-0002/KSHS.

- Trong cùng ngày 28/02/2025, Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Bình Phước (cũ) có Văn bản số 100/CCBVMT-TĐ ngày 28/02/2025 về việc trả hồ sơ cấp GPMT của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, yêu cầu rà soát và bổ sung lại toàn bộ hồ sơ theo nội dung tại Văn bản số 518/CCBVMT-TĐ ngày 29/11/2024 và Văn bản số 573/CCBVMT-TĐ ngày 31/12/2024.

- Công ty đã nghiêm túc rà soát và bổ sung đầy đủ hồ sơ theo đúng yêu cầu của Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) tại Văn bản số 100/CCBVMT-TĐ ngày 28/02/2025 và cũng đã giải trình chi tiết đính kèm theo Văn bản số 183/CVMT-TP và đã nộp lại hồ sơ (lần 4) đề nghị cấp Giấy phép môi trường vào ngày 18/3/2025 với mã số hồ sơ là H10.092503180001/TTPVHCC (BPTNTKQ).

- Ngày 24/3/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) ban hành **Quyết định số 456/QĐ-SNNMT về việc Thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường** của Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (cũ) do Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư.

- Đến ngày 27/3/2023, Công ty đã thực hiện công tác tiếp Đoàn kiểm tra và tham gia cuộc họp thẩm định cấp GPMT cho Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" (Nội dung và diễn biến cuộc họp đính kèm tại Biên bản Kiểm tra cấp GPMT của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 27/3/2025).

- Ngày 02/04/2025 Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú đã có buổi làm việc với Chi cục Bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) về việc lập Biên bản Vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

- Đến ngày 14/04/2025, UBND tỉnh Bình Phước (cũ) ban hành **Quyết định 821/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường** đối với Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú cụ thể "Hành vi không có Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính Phủ".

- Ngày 29/04/2025, Công ty đã thực hiện nộp phạt theo biên lai nộp phí số seri BP11730125; số biên lai 0000049 và thực hiện các hình thức phạt bổ sung theo đúng nội dung tại Quyết định 821/QĐ-XPHC ngày 14/04/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ).

- Sau khi hoàn thiện hồ sơ và cải tạo các hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo đúng nội dung, yêu cầu tại Biên bản kiểm tra cấp GPMT của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 27/3/2025, Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú đã tiến hành nộp hồ sơ (nộp phê duyệt) đề nghị cấp Giấy phép môi trường (đã được chỉnh sửa hoàn thiện theo ý kiến của Đoàn kiểm tra) kèm theo **Văn bản số 68/CVMT-TP ngày 06/08/2025 về việc xin phê duyệt GPMT** cho Cơ sở đến Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai với mã số hồ sơ là H19.151-250818-2230 ngày 19/8/2025.

- Tuy nhiên sau đó Công ty nhận thấy cần phải rà soát, chỉnh sửa và lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở theo từng giai đoạn để đúng với tình hình hoạt động thực tế của Công ty tuân thủ quy định về Luật Bảo vệ môi trường, ngày 27/8/2025 Công ty đã gửi Văn bản số 278/CVMT-TP để thực hiện rút hồ sơ rà soát lại theo đúng tình hình thực tế và quy

định của pháp luật.

Sau khi rà soát, viết và hoàn thiện lại hồ sơ Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, Công ty đã tiến hành nộp lại như quy trình ban đầu từ giai đoạn thẩm định đến trình phê duyệt Báo cáo GPMT theo đúng quy định của Pháp luật và các nội dung được Công ty trình bày theo đúng quy định hiện hành về việc cấp GPMT cho cơ sở đang hoạt động cho giai đoạn hiện hữu. Thông tin và nội dung chủ cơ sở xin cấp GPMT được trình bày cụ thể chi tiết như sau:

- Cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Cơ sở thuộc nhóm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp có vốn đầu tư là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), nên thuộc Nhóm C theo Khoản 3 Điều 11 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Do vậy cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại mục 2, STT II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025 NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Cơ sở đã hoạt động trước ngày Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 có hiệu lực và UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Căn cứ khoản 2 Điều 39 và điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Công ty đã thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *"Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực".* Tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định: *"a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án.*

- Hiện tại thực tế cơ sở chỉ hoạt động với khoảng 40% » 3.840 m^3 phôi gỗ/năm theo công suất đã được phê duyệt tại chủ trương đầu tư và Báo cáo ĐTM (100% = 9.600 m^3 phôi gỗ/năm), Công ty cũng đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tương ứng với công suất hoạt động thực tế của nhà máy, để thu gom và xử lý triệt để chất thải phát sinh. Vì vậy Công ty thực hiện xin cấp GPMT cho công suất hoạt động thực tế của nhà máy là 40% so với công suất đã được phê duyệt tại Báo cáo ĐTM trước đó, các nội dung cấp phép về nước thải, khí thải và công trình bảo vệ môi trường trình bày tại báo cáo đề xuất cấp GPMT này

tương ứng với công suất 40%.

- Thực hiện đúng quy định của pháp luật, Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú thực hiện việc lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai cấp giấy phép môi trường.

- Nội dung báo cáo được thực hiện theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục X (mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở nhóm III không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường) Phụ lục kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ:

- Tên chủ Cơ sở: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIÊN GỖ TÂN PHÚ.**
- Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Nguyễn Đình Tuyên
- Chức vụ: Giám đốc
- Số điện thoại: 0908931967
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2016 (tên đăng ký lần đầu là Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú), đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 07 năm 2023. (Ngày 02/01/2025 Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã làm Công văn số 02/CVMT-TP ngày 02/01/2025 gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước *Về việc hướng dẫn chi tiết thực hiện thủ tục hồ sơ pháp lý về chấp thuận nhà đầu tư của Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm". Ngày 23/01/2025 Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú (Gọi tắt là Công ty) đã nhận được Công văn số 322/SKHĐT-ĐKKD ngày 23/01/2025 về việc phúc đáp kiến nghị của Công ty như sau: Thông tin nhà đầu tư quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh là Công ty TNHH NTV chế biến gỗ Tân Phú, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801131641, cấp lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2016. Hiện nay, Công ty đã chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Một thành viên thành loại hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên và đổi tên thành Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/01/2022 và đã được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 7 năm 2023. Theo quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư, nội dung thay đổi tên nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đổi tên và đã được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thay đổi không thuộc trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư. Do đó, đề nghị nhà đầu tư khi thực hiện thủ tục liên quan đến dự án thì nộp kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được cấp lần đầu và các lần thay đổi để đảm bảo pháp lý theo quy định).*

2. TÊN CƠ SỞ

Tên cơ sở: **"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM (GIAI ĐOẠN 1: CÔNG SUẤT 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)"**

2.1. Địa điểm Cơ sở

Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm) của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú được xây dựng trên khu đất có diện tích 9.856,2 m^2 tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố

Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước). Tứ cận tiếp giáp của khu đất thực hiện Cơ sở cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp: Đất dân (đất trống);

+ Phía Đông giáp: Đất trồng cây cao su lâu năm;

+ Phía Tây giáp: Đường đất dẫn vào cổng chính Công ty;

+ Phía Nam giáp: Suối Rạc.

Cơ sở được xây dựng trên khu đất có diện tích 9.856,2 m^2 với ranh giới khu vực Cơ sở được xác định theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45', múi chiếu 3° Thành phố Đồng Nai như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ các mốc ranh giới khu đất của Cơ sở

(Hệ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

Kí hiệu mốc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
Mốc 1	1.247.174	367.126
Mốc 2	1.247.176	367.091
Mốc 3	1.247.137	367.088
Mốc 4	1.247.123	367.124
Mốc 5	1.247.124	367.129
Mốc 6	1.247.145	367.125

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

Nguồn gốc khu đất: Khu đất xây dựng nhà máy thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Chế biến gỗ Tân Phú theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 04/05/2019, số vào sổ cấp GCN: CT12220, số sêri CR551805 với mục đích sử dụng đất là Đất sản xuất phi nông nghiệp.

Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú cam kết bố trí các hạng mục công trình trong diện tích đất của Cơ sở và đảm bảo phù hợp với mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại Giấy phép xây dựng.

Hình 1.1. Vị trí khu đất thực hiện Cơ sở

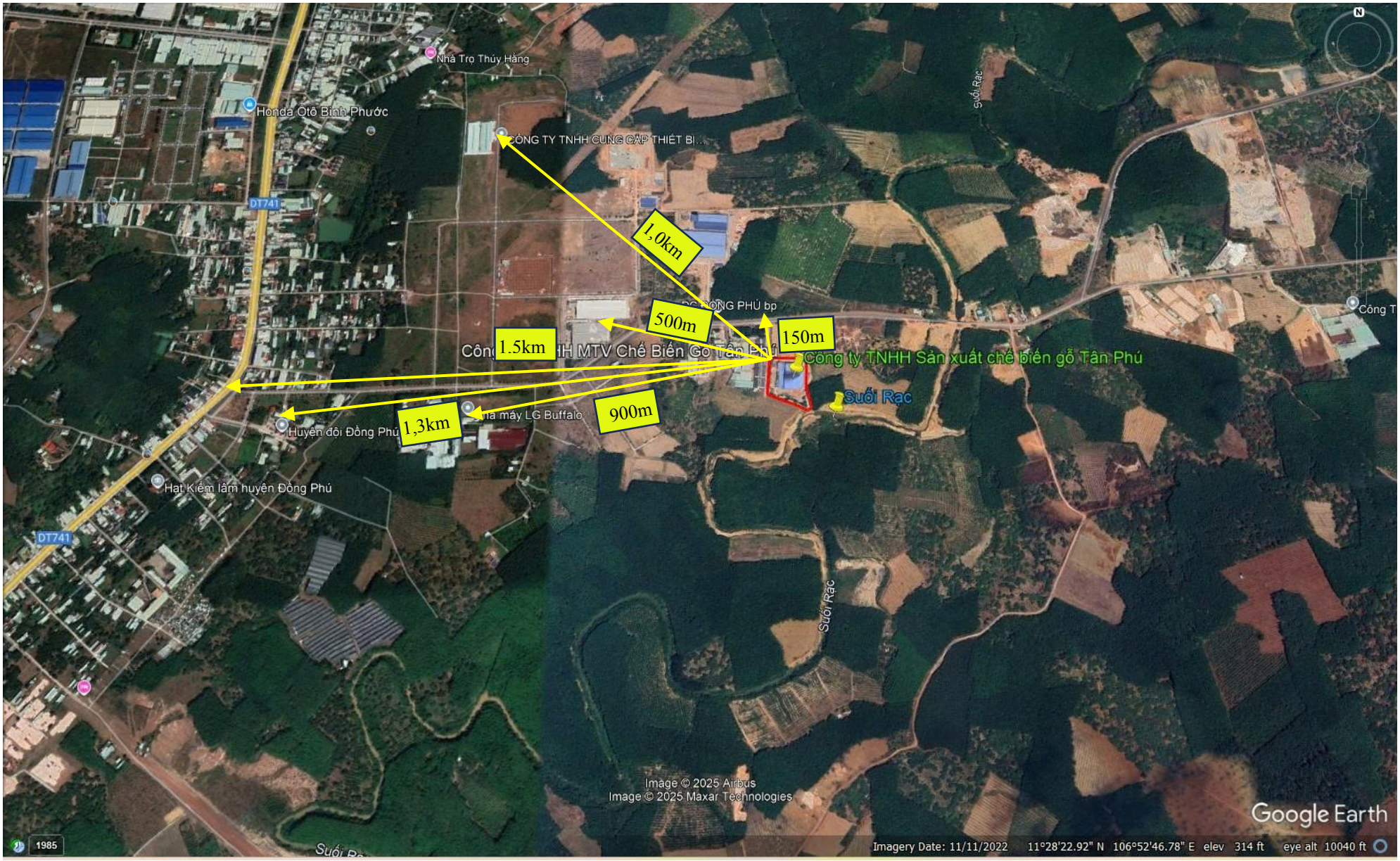

Hình 1.2. Hình ảnh thể hiện mối tương quan với các đối tượng kinh tế xã hội

❖ **Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và dân cư:**

- Cách Cầu Ông Ký khoảng 370 m về phía Đông của cơ sở.
- Cách Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại gỗ Cẩm Hưng khoảng 150 m về phía Tây của cơ sở.
- Cách công ty TNHH Dầu điều chất lượng cao 400 m về phía Tây của cơ sở.
- Cách UBND phường Đồng Phú 4,0 km về hướng Tây Nam của cơ sở;
- Tiếp giáp Công ty TNHH Thương mại Vật liệu giày RUIDA về hướng Tây (bên kia đường đất);
- Trong vòng bán kính 1,0 km xung quanh khu đất có 03 hộ dân sống rải rác trên trục đường liên xã Tân Lợi.

Tiếp giáp phía Đông nhà máy

Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại gỗ Cẩm Hưng

Tiếp giáp phía Tây nhà máy

Công ty TNHH Thương mại Vật liệu giày RUIDA

Hình 1.3. Một số hình ảnh thực tế các đối tượng kinh tế xã hội

❖ **Vị trí khu đất dự án trong môi tương quan với các đối tượng tự nhiên:**

Vị trí khu đất thực hiện dự án tọa lạc tại Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Kế, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

+ Nhà máy tiếp giáp suối Rạc về hướng Nam, không có nhiều hệ thống sông suối khác. Tuy nhiên, toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy được thu gom, xử lý qua cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường nên không ảnh hưởng đến phân vùng tiếp nhận nước thải tại khu vực theo quyết định số 452/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 25/02/2021 - Quyết định về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

+ Hệ động, thực vật: Khu vực cơ sở hầu như không đa dạng, thực vật chủ yếu là cây bụi mọc dại, cây cao su và một số cây bóng mát trong khuôn viên… do đó hệ sinh thái hầu như không đa dạng phong phú, chủ yếu là các loài bò sát.

+ Trong khu vực dự án không có các loài động, thực vật thuộc nguy cấp quý hiếm, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia hay khu bảo tồn thiên nhiên.

❖ **Sự phù hợp về khoảng cách vệ sinh môi trường của vị trí thực hiện dự án:**

Khoảng cách an toàn về môi trường quy định tại QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TTBXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng cho phép tham chiếu các giá trị tại phụ lục 3 của TCVN 4449-1987 quy định: Loại hình sản xuất sản phẩm từ gỗ có khoảng cách ly vệ sinh đến nhà ở tối thiểu là 50m. Xung quanh khu vực thực hiện nhà máy trông bán kính 200m không có nhà dân sinh sống vì vậy vị trí thực hiện cơ sở phù hợp với khoảng cách vệ sinh môi trường với các quy định hiện hành.

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở:

˜ Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở *(đính kèm phụ lục báo cáo):*

- **Hồ sơ liên quan đến giấy chứng nhận kinh doanh và chủ trương đầu tư**

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2016 (tên đăng ký lần đầu là Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú), đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 07 năm 2023 (tên đăng kí thay đổi là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú);

+ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc chấp nhận chủ trương đầu tư cho Dự án "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3/năm" do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú (nay là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú) làm chủ đầu tư.

- **Hồ sơ liên quan đến đất đai**

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất ngày 04/05/2019, số vào sổ cấp GCN: CT112220, số sêri CR551805 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) cấp;

- **Hồ sơ liên quan đến xây dựng**

+ Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017do Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước (nay là Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai) cấp.

- **Hồ sơ liên quan đến PCCC**

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Phòng CSPCCC&CNCH - Công An tỉnh Bình Phước (cũ) số 76/TD-PCCC ngày 08/05/2017.

- **Hồ sơ liên quan đến môi trường**

+ Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư;

+ Quyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/04/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú;

+ Biên lai đóng tiền phạt vi phạm hành chính ngày 29/04/2025 số seri BP11730125; số biên lai 0000049 theo Quyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/04/2025;

+ Hợp đồng số 2506-271/HĐ-MĐ ngày 20/06/2025 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại giữa Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú với Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông;

+ Hợp đồng số 73/HĐLP.CTCN.2025 ngày 18/04/2025 về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường giữa Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú với Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát;

+ Hợp đồng số 184/2025/HĐKT MTX-TP ngày 20/06/2025 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt giữa Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú với Công Ty Tnhh MTV Xây Dựng Thương Mại Môi Trường Xanh;

+ Hợp đồng mua bán số 01062025/HĐMB-TP-TL ngày 01/06/2025 về việc thu mua củi, bìa, mùn cưa, vỏ, lá cây giữa Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú với Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP.

2.3. QUY MÔ CỦA CƠ SỞ

˜ Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" do Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư, được thực hiện tại Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) với tổng diện tích là 9.856,2 m^2. Các căn cứ xác định đối tượng thủ tục môi trường cụ thể như sau:

˜ Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Theo quy định của pháp luật về đầu tư công, Cơ sở có tổng mức vốn đầu tư là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo các căn cứ sau đây: Cơ sở thuộc loại hình dự án là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, căn cứ khoản 3 Điều 11 của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 thì Cơ sở thuộc dự án nhóm C được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.
- Căn cứ theo Phụ lục II Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Nghị định Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Loại hình sản xuất, kinh doanh của cơ sở là chế biến gỗ. Do đó, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
- Căn cứ theo mục 2, STT II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025 NĐ-CP ngày 06/01/2025 thì cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.
- Căn cứ khoản 2 Điều 39, điểm c khoản 3 Điều 41 của Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ thì cơ sở phải thực hiện thủ tục đề xuất cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân Thành phố Đồng Nai.
- Báo cáo đề xuất cấp GPMT được trình bày theo Phụ lục X ban hành kèm Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.4. HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

Công ty được UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường vào năm 2016, sau khi được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Công ty tiến hành xây dựng các hạng mục công trình để phục vụ cho hoạt động của dự án. Đến khoảng đầu năm 2018 Công ty mới đi vào hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, năm 2019 tình hình dịch bệnh Covid-19 xuất hiện nên Công ty chỉ hoạt động cầm chừng. Đến giai đoạn năm 2020 - 2021, dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp, các hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, dẫn đến Công ty phải tạm dừng hoạt động.

Khoảng tháng 8/2024, do hoạt động sản xuất của ngành chế biến gỗ gặp nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất không đem lại lợi nhuận (Công ty bị thua lỗ khá lớn), mặc khác trong cùng khoảng thời gian này giám đốc Công ty ông Nguyễn Đình Tuyên trải qua ca phẫu thuật tim cấp tính vì vậy tình hình Công ty càng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết vì vậy Công ty chưa kịp thực hiện thủ tục môi trường theo quy định.

Đồng thời, giai đoạn từ năm 2022 đến nay, do ảnh hưởng của suy thoái nền kinh tế nên tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Sau khi kiểm tra Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 456/QĐ-SNNMT về việc Thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường) đã yêu cầu Công ty hoàn thiện hồ sơ pháp lý về môi trường và cải tạo lại các hạng mục công trình BVMT, sau đó nộp hồ sơ trình phê duyệt Giấy phép môi trường theo đúng quy định. Vì vậy Công ty rất mong quý cơ quan nhà nước tạo điều kiện, xem xét và giúp đỡ Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú sớm hoàn thiện thủ tục GPMT để đi vào hoạt động đúng quy định của Pháp luật về môi trường.

Bảng 1.2. Hiện trạng cơ sở, sự phù hợp với chứng nhận đầu tư, tên gọi và phạm vi đề nghị cấp GPMT

TT	Tiến trình thực hiện cơ sở theo CTĐT tại QĐ 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016	Địa chỉ thực hiện	Công suất hoạt động	*Hồ sơ môi trường và pháp lý có liên quan khi thực hiện*	Công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và xây dựng	Hiện trạng
1	**Giai đoạn hiện hữu: Hoạt động từ năm 2017 đến nay**	Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước)	- Hoạt động với khoảng 40% công suất theo như các pháp lý đã được phê duyệt (Công suất phê duyệt 9.600 m^3 phôi gỗ/năm). - Cụ thể khoảng: 3.840 m^3 phôi gỗ/năm.	+ Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc chấp nhận chủ trương đầu tư cho Dự án "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3/năm" do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú (nay là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú) làm chủ đầu tư.	+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn dẫn về hồ sinh học sau đó cho tự thấm. + Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ được tuần hoàn tái sử dụng liên tục với quy trình như sau: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ → (1): Bể lắng (sử dụng bơm) → Bồn chứa nước ngâm tẩm sau lắng → Bồn pha chế hóa chất → Bồn ngâm tẩm gỗ → (1). Định kỳ 01 năm thải bỏ 01 lần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.	- Vận hành ổn định và không thay đổi với quy mô, công suất so với hồ sơ CTĐT và ĐTM đã được phê duyệt. - Hoạt động với công suất 40% và các công trình bảo vệ môi trường cũng đã đầu tư tương ứng đảm bảo xử lý triệt để chất thải với công suất hiện hữu là 40% của

				+ Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư;	+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng liên tục với quy trình như sau: Nước thải → Bể chứa nước tuần hoàn có 04 ngăn lắng lọc → Tái sử dụng cho tháp phun rỗng. Định kỳ 01 năm thải bỏ 01 lần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý. + Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01 hệ thống công suất 8.000 m^3/giờ. + Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt các loại. + Nhà chứa tro, nhà chứa mùn cưa và vỏ cây; nhà chứa chất thải công nghiệp thông thường. + Nhà chứa chất thải nguy hại. + Nhà chứa hóa chất.	Nhà máy.
2	**Phạm vi và nội dung đề nghị cấp phép**	- Theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *"Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình,*				

		hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực". Tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định: *"a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án.* - Báo cáo này **thực hiện đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn hoạt động hiện hữu** của nhà máy tại địa chỉ Tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước); Công suất sản xuất chế biến phôi gỗ hiện hữu **đạt 40%** so với phê duyệt tại ĐTM (100% = 9.600 m^3 phôi gỗ/năm). - Vì vậy, Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho giai đoạn hiện hữu **(công suất 40% so với ĐTM)** và **tích hợp các nội dung thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt** vào nội dung Báo cáo đề xuất cấp GPMT này. **-** Thực hiện **KHVH thử nghiệm** các công trình bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn hoạt động: **Giai đoạn hiện hữu hoạt động 40% công suất** và các nội dung VHTN thực hiện đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường 2020, các nghị định, thông tư hiện hành.
3	**Tên gọi đề nghị cấp phép môi trường**	***"Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)"***

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ VÀ SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất hoạt động của Cơ sở

~ Hoạt động sản xuất của nhà máy sử dụng nguyên liệu chính là gỗ cây cao su được nhà máy thu mua từ các hộ gia đình và tiểu điền trên địa bàn Thành phố Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Công suất sản xuất của nhà máy sẽ phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu gỗ cao su đầu vào *(lượng nguyên liệu đầu vào sẽ phụ thuộc vào thời tiết).*

Nhà máy hoạt động với 01 dây chuyền sản xuất (bảng thiết bị máy móc ứng với dây chuyền sản xuất được trình bày cụ thể tại bảng 1.13), 26 ngày/tháng, mỗi ngày làm việc 01 ca, 8 giờ/ca (riêng lò hơi hoạt động liên tục 02 ca khi diễn ra khi quá trình sấy gỗ đòi hỏi phải sấy liên tục để đảm bảo chất lượng và yêu cầu của sản phẩm) (công suất dao động tùy theo mùa 02 mùa nắng và mưa), công suất hoạt động của nhà máy được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.3. Công suất sản xuất của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Theo Chủ trương đầu tư	Công suất theo ĐTM	Năm 2024	Năm 2025	Đề xuất cấp GPMT
m^3 phôi/năm						
1	Phôi gỗ	9.600	9.600	**3.382,23**	**2.218,02**	**40% ≈ 3.840**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Hiện nay, nhà máy đã đi vào hoạt động ổn định với quy trình công nghệ sản xuất *(chế biến phôi gỗ)* không thay đổi so với quy trình công nghệ đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cơ sở. Quy trình chế biến gỗ phôi gỗ của Cơ sở được trình bày như sau:

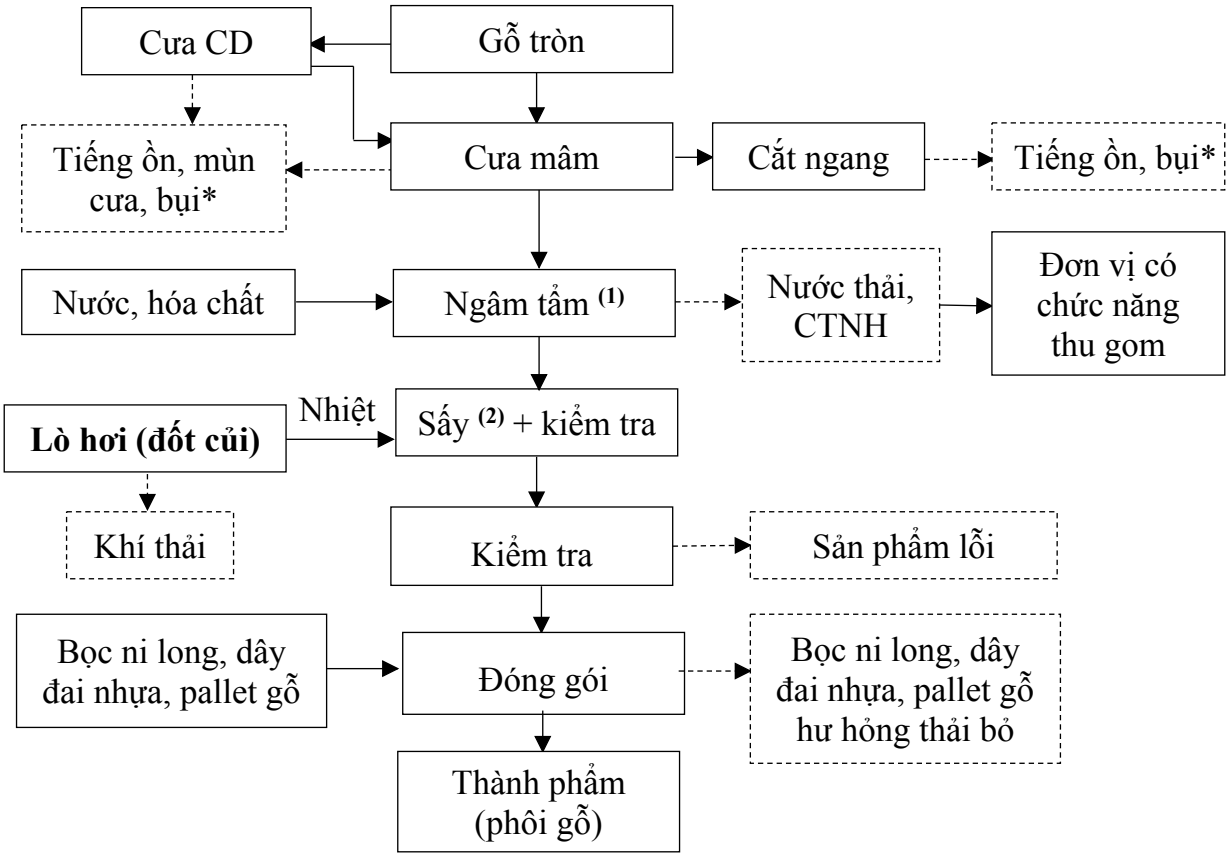

Hình 1.3. Quy trình sản xuất phôi gỗ hiện hữu tại Cơ sở

(1) Quy trình pha hóa chất phục vụ cho quá trình ngâm tẩm gỗ được trình bày cụ thể chi tiết tại hình 1.4 của Báo cáo.

(2) Quy trình pha hóa chất phục vụ cho quá trình ngâm tẩm gỗ được trình bày cụ thể chi tiết tại hình 1.5 của Báo cáo.

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Gỗ thô (chủ yếu là gỗ cây cao su) được Cơ sở thu mua từ các hộ gia đình và tiểu điền trên địa bàn Thành phố Đồng Nai và các tỉnh lân cận đưa về nhà máy và thực hiện chế biến ngay để tránh trường hợp gỗ bị thâm kim, chất lượng giảm đi.

Cưa, cắt: Gỗ thô sau khi thu mua về nhà máy sẽ tiến hành kiểm tra phân loại, sau đó được cửa cắt bằng hệ thống các máy cửa CD và máy cưa mâm để tạo ra sản phẩm phôi gỗ đạt quy cách theo yêu cầu.

˜ Nguyên, vật liệu đầu vào: Gỗ cao su thô.

˜ Chất thải đầu ra: Gỗ phế phẩm, vụn gỗ từ quá trình gia công phôi gỗ thành phẩm, mùn cưa, bụi từ quá trình cưa, cắt.

* **Ghi chú**: Bụi phát sinh từ quá trình cưa xẻ gỗ cao su phát sinh không lớn chủ yếu là

bụi với kích thước lớn không phát tán đi xa do trong quy trình cưa xẻ đặc trưng gỗ cao su sẽ có mũ dính vào mưỡi cưa làm lưỡi cưa bị nóng lên nhanh chóng nên sẽ bổ sung một lượng nước làm mát tại mỗi lưỡi cưa nên lượng bụi phát sinh trong quá trình của xẻ gỗ chỉ diễn ra cục bộ không đáng kể chủ dự án trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

Hình 1.4. Gỗ thô được nhập về nhà máy

Hình 1.5. Gỗ thô được công nhân cưa cắt bằng máy cửa CD

Ngâm tẩm: Phôi gỗ sau khi cưa cắt đạt yêu cầu sẽ được công nhân chất các gòng vận chuyển gỗ để đưa vào bồn ngâm tẩm. Quá trình ngâm tẩm nhằm mục đích chống mốc, mối mọt, giúp cho sản phẩm phôi gỗ được lưu giữ lâu hơn.

- Nguyên, vật liệu đầu vào: Phôi gỗ sau khi cưa, hóa chất sử dụng cho ngâm tẩm.
- Chất thải đầu ra: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm, chất thải nguy hại (bao bì đựng hóa chất).

Phôi gỗ sẽ được công nhân chất vào các gòng để vận chuyển đẩy vào bồn ngâm tẩm.

Nhà máy hiện sử dụng 01 bồn ngâm tẩm hóa chất với thể tích 6,0 m^3, bồn thép có nắp đậy kính. Hóa chất sử dụng cho quá trình ngâm tâm bao gồm: Clorine, BCP, Borax, Borik và Soda, với vai trò như sau:

+ Borax và Borik: chống, ngăn ngừa mối.

+ BCP: chống mốc gỗ.

+ Soda: tẩy trắng gỗ.

+ Clo: chống mốc và làm sáng màu gỗ.

(1) Quy trình pha hóa chất ngâm tẩm gỗ:

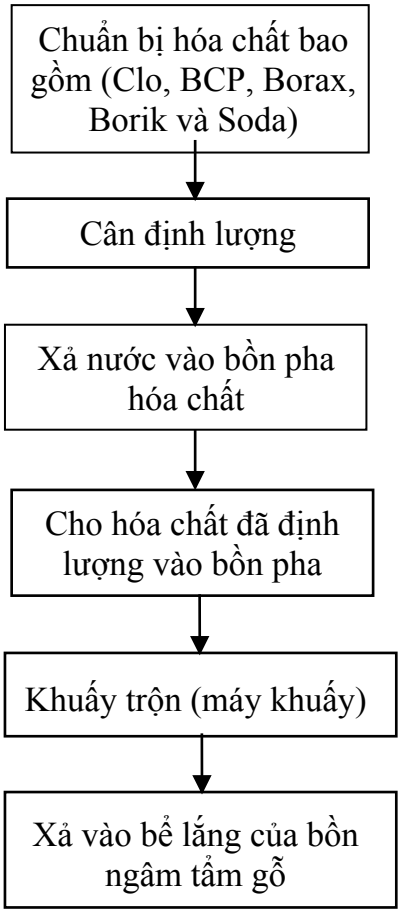

Hình 1.6. Quy trình pha hóa chất ngâm tẩm gỗ

❖ ***Thuyết minh quy trình pha hóa chất ngâm tẩm gỗ:***

Quy trình pha hóa chất ngâm tẩm gỗ được thực hiện nhằm tạo dung dịch hóa chất có nồng độ phù hợp phục vụ công đoạn ngâm tẩm và bảo quản gỗ. Các hóa chất sử dụng trong quá trình pha chế gồm Clorine, BCP, Borax, Boric và Soda. Quy trình được trình bày cụ thể như sau:

- Quy trình cân định lượng: Các loại hóa chất được tập kết tại khu vực pha chế và tiến hành cân định lượng theo công thức kỹ thuật đã được phê duyệt (Định mức pha hóa chất ngâm tẩm gỗ cho 700 lít nước gồm Clorine = 1,0 kg, BCP = 1,0 kg, Borax = 5,0 kg, Boric = 5,0 kg và Soda = 3,0 kg). Khu vực pha hóa chất được bố trí riêng biệt, có nền chống thấm và mái che nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành.

- Quy trình xả nước vào bồn pha hóa chất: Sau khi hoàn tất định lượng, nước được cấp vào bồn pha hóa chất theo dung tích thiết kế. Tiếp theo, các hóa chất đã được định lượng được đưa vào bồn pha, thực hiện theo đúng trình tự kỹ thuật để đảm bảo khả năng hòa tan và ổn định của dung dịch.

- Quy trình khuấy trộn: Quá trình khuấy trộn được thực hiện bằng máy khuấy cho

đến khi các hóa chất hòa tan hoàn toàn, tạo thành dung dịch đồng nhất. Thông số khuấy trộn như thời gian và tốc độ được kiểm soát nhằm đảm bảo chất lượng dung dịch sau pha.

- Quy trình xả vào bể lắng của bồn ngâm tẩm gỗ: Dung dịch hóa chất sau khi pha đạt yêu cầu được xả sang bể lắng của hệ thống ngâm tẩm gỗ để ổn định dung dịch và loại bỏ các cặn không hòa tan (nếu có) trước khi đưa vào công đoạn ngâm tẩm.

Trong quá trình pha hóa chất, người lao động được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động; đồng thời áp dụng các biện pháp thu gom, kiểm soát nước rửa và phòng ngừa sự cố tràn, rò rỉ hóa chất nhằm đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Hình 1.7. Các loại hóa chất ngâm tẩm tại cơ sở

Hình 1.8. Hình ảnh thực tế pha hóa chất tại cơ sở

Hình 1.9. Phôi gỗ được chất vào các gòng để đưa vào bồn ngâm tẩm

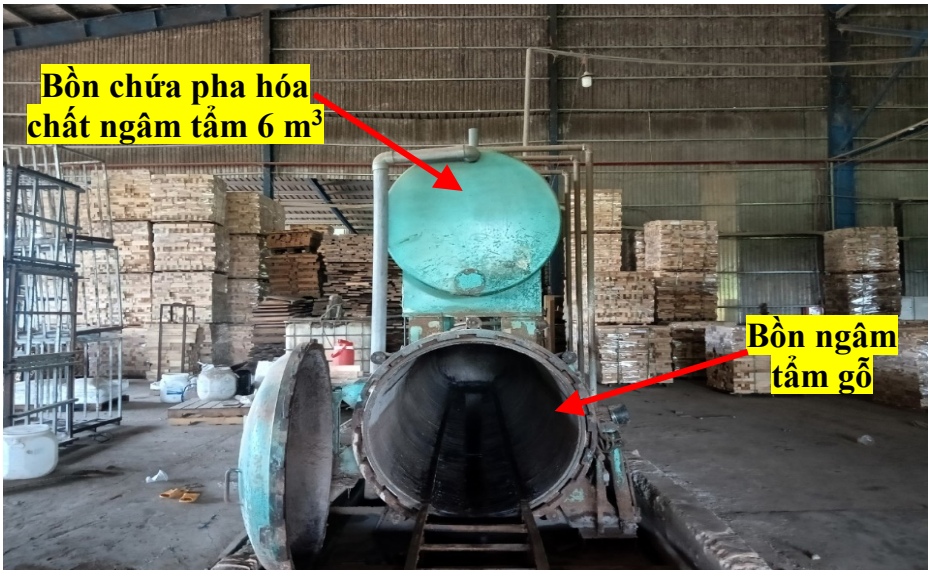

Hình 1.10. Hệ thống ngâm tẩm gỗ

(2) <u>Quy trình sấy gỗ:</u>

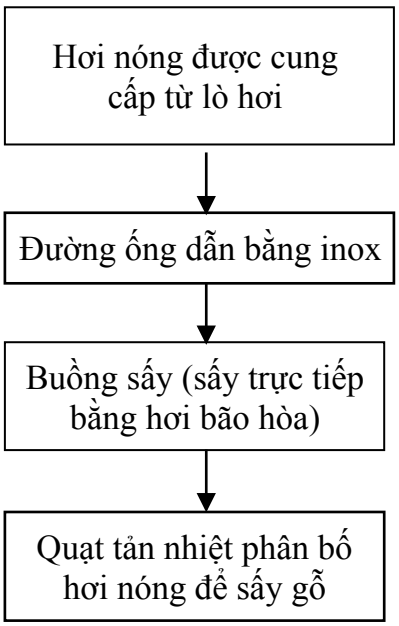

Hình 1.11. Quy trình sấy gỗ

❖ ***Thuyết minh quy trình sấy gỗ tại cơ cở:***

Sấy gỗ: Phôi gỗ sau khi ngâm tẩm xong sẽ được đưa đến công đoạn sấy khô. Đây là công đoạn then chốt trong quá trình sản xuất sản phẩm, có ảnh hưởng đến chất lượng gỗ.

Phôi gỗ sau khi được xử lý qua bồn tẩm sẽ chuyển qua công đoạn sấy bằng cách sử dụng nhiệt của hơi nước được cấp bởi 01 lò hơi (công suất lò hơi hiện hữu 4.500 kg hơi/giờ) đốt củi. Nhiên liệu sử dụng cho lò hơi ở đây là củi cao su đã được phơi khô (nhằm kiểm soát nồng độ khí CO phát sinh ra môi trường). Hơi nóng từ lò hơi sẽ được được dẫn bằng đường ống thép đúc Ø90mm đến cấp nhiệt cho các buồng sấy gỗ.

Trên đường ống chính sẽ phân chia thành nhiều đường ống nhánh để truyền tải hơi nóng đến mỗi buồng sấy gỗ. Hơi nóng sau khi được truyền đến mỗi buồng sấy sẽ được phân phối trực tiếp đến toàn bộ mẻ gỗ đặt trong buồng bằng quạt tản nhiệt (sấy trực tiếp bằng hơi bão hòa, có cảm biến nhiệt tránh phát sinh nhiệt thừa ra ngoài môi trường).

Nhiệt độ trong từng lò sấy sẽ được điều chỉnh một cách tự động bằng cảm biến (tất cả hệ thống phân phối nhiệt bao gồm quạt tản nhiệt được điều chỉnh tự động bằng cảm biến đã được lập trình sẵn) cho phù hợp tùy theo quy cách và độ ẩm của mẻ gỗ đang sấy gỗ nhằm duy trì chất lượng gỗ sấy ổn định, tránh trường hợp nứt trong ruột. Đối với gỗ mới sấy nhiệt độ khoảng 70^{o}C – 90^{o}C, giảm dần và duy trì ổn định ở mức 50^{o}C - 60^{o}C trong suốt quá trình sấy gỗ. Độ ẩm sau khi đã xử lý tẩm sấy chân không đạt từ còn lại 6 – 12%.

Hiện tại, nhà máy đang sử dụng 08 buồng sấy gỗ, kết cấu bê tông cốt thép với kích thước mỗi buồng sấy Dài x Rộng x Cao = 3,0m x 3,0m x 4,5m/buồng.

Một mẻ sấy thường diễn ra và được cấp nhiệt liên tục trong thời gian từ 7-10 ngày tùy theo mục đích và độ dày mỏng của từng sản phẩm phôi gỗ.

Sau khi sấy phôi gỗ sẽ được chuyển sang công đoạn tiếp theo.

- Nguyên, vật liệu đầu vào: Phôi gỗ đã được ngâm tẩm, củi.
- Chất thải đầu ra: Bụi, khí thải, tro củi từ quá trình đốt củi, nhiệt, gỗ.

Hình 1.12. Lò hơi cấp nhiệt cho quá trình sấy gỗ tại nhà máy

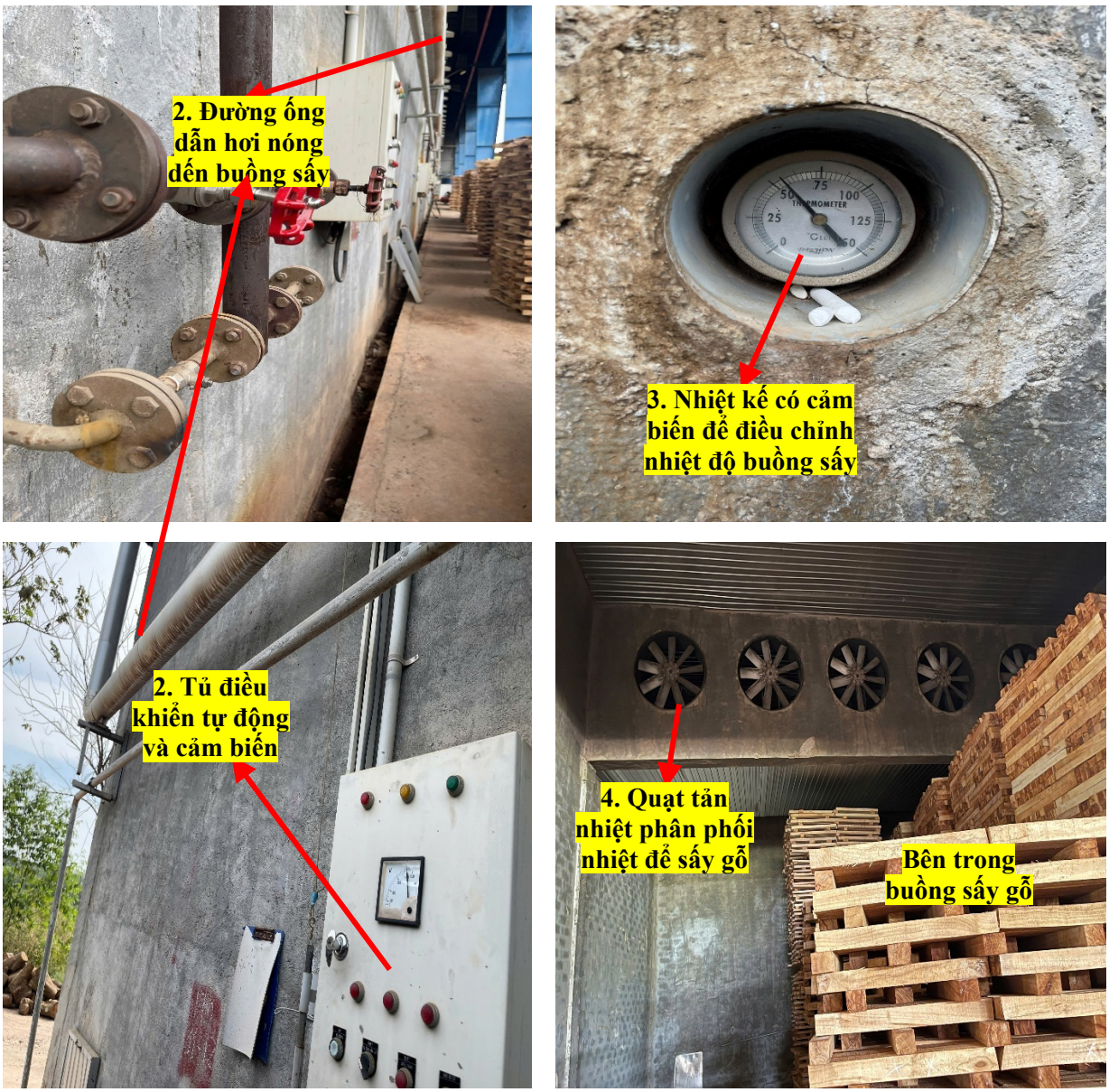

Hình 1.13. Mô tả đường đi và quá trình sấy gỗ

Hình 1.14. Hệ thống buồng sấy gỗ tại nhà máy

Kiểm tra, đóng kiện, lưu kho: Phôi gỗ sau khi đã sấy khô, công nhân sẽ tiến hành phân loại quy cách ván gỗ lại một lần nữa, để loại bỏ những thanh gỗ cong, vênh trong quá trình sấy (nếu có). Phần phôi gỗ sau sấy đạt chuẩn sẽ được công nhân đóng thành kiện, lưu kho trước khi xuất bán.

- Nguyên, vật liệu đầu vào: Phôi gỗ đã được sấy khô
- Chất thải đầu ra: Chất thải rắn (bao bì ni lông, dây đai nhựa, pallet hư hỏng), sản phẩm phôi gỗ bị lỗi.

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Sản phẩm: Phôi gỗ với công suất xin cấp GPMT là 3.840 m^3 phôi gỗ/năm (đạt 40% công suất theo ĐTM phê duyệt).

Hình 1.15. Sản phẩm phôi gỗ được đóng kiện, lưu kho chờ xuất bán

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng

Nguyên liệu chính sử dụng cho hoạt động của nhà máy là gỗ cây cao su được nhà máy thu mua từ các hộ gia đình, tiểu điền trên địa bàn Thành phố Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Công ty cam kết nguyên liệu được thu mua để sản xuất tại nhà máy có nguồn gốc rõ ràng, và không sử dụng nguồn nguyên liệu nhập lậu.

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của Cơ sở được trình bày trong các bảng dưới đây:

Bảng 1.4. Khối lượng nguyên liệu sử dụng tại Nhà máy

STT	Nguyên liệu sản xuất	Khối lượng hiện hữu nhà máy đang hoạt động 40% (tấn/năm)	Tối đa theo ĐTM (tấn/năm)
1	Gỗ cây cao su	8.000	20.000
2	Bao ni lông (đóng gói)	0,12	0,49
3	Pallet gỗ (đóng gói)	48,5	197
4	Dây đai nhựa (đóng gói)	0,18	0,73

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

Hình 1.16. Hình ảnh thực tế đã bố trí mái che nguyên liệu sản xuất và củi nhiên liệu sử dụng cho lò hơi

Hình 1.17. Khu vực phơi củi trước khi đốt cấp nhiệt cho lò hơi

Bảng 1.5. Danh mục và khối lượng hóa chất, nhiên liệu sử dụng

STT	Hóa chất sử dụng	Đơn vị	Khối lượng hiện hữu 40% (Đơn vị/năm)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
I	**Hóa chất sử dụng**				
1	Borax	Kg	2.508	Việt Nam	Ngâm tẩm gỗ chống mối mọt
2	Boric	Kg	1.992	Việt Nam	
3	Calcium hypochlorite (Clorine)	Kg	720	Việt Nam	Xử lý nước, khử trùng diệt khuẩn, ngâm tẩm gỗ dùng trong công nghiệp tẩy trắng, khử mùi
4	Direct Brown (BCP)	Kg	408	Việt Nam	Tạo màu gỗ
5	Soda	Kg	1.608	Việt Nam	Tẩy trắng gỗ
Tổng khối lượng		**Kg**	**7.908**	**Tổng khối lượng hóa chất sử dụng trong 01 năm tại nhà máy**	
II	**Nhiên liệu và vật liệu sử dụng**				
6	Giấy đo pH	Tập	12	Việt Nam	Đo tính kiềm và acid của dung dịch ngâm tẩm hóa chất.
7	Dầu DO	Lít	1.560	Việt Nam	Sử dụng cho hoạt động của xe nâng.
8	Nhớt AS HYDRAULIC AW 68	Lít	312	Việt Nam	Bôi trơn máy móc chống mài nòn.
9	Củi khô nhiên liệu làm chất đốt cho lò hơi	Kg	249.600	Việt Nam	Sử dụng làm nhiên liệu đốt cấp nhiệt cho lò hơi

(Nguồn: Theo hóa đơn mua hóa chất 03 tháng gần nhất của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

Bảng 1.6. Thành phần, tính chất đặc trưng hóa chất sử dụng tại Cơ sở

STT	Hóa chất	Thành phần	Tính chất đặc trưng
1	Borax	- Công thức của borax: $Na_2B_4O_7.10H_2O$ - Thành phần của borax gồm các nguyên tố sau: Na, B, O, H.	- Thường tồn tại dưới dạng tinh thể màu trắng và dễ hòa tan trong nước - Có khả năng hòa tan trong nước ở nhiệt độ cao, tạo thành dung dịch lỏng. - Dung dịch Borax có tính kiềm và độ pH khoảng 9 – 10. - Borax là chất trung hòa, không phản ứng với các chất khác ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt. - Borax có khả năng ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn, nấm mốc và côn trùng.
2	Boric	- Axit boric hay Boric acid là một hợp chất có nguồn gốc xuất phát từ Borax. Đây là hợp chất tự nhiên tạo thành từ 3 nguyên tố B, C, O.	- Tồn tại dưới dạng các tinh thể bột màu trắng ngà, không mùi và dường như là không vị. Nó có khả năng hòa tan rất tốt trong nước. - Hợp chất này thường được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau, từ công nghiệp đến y học và gia vị thực phẩm.
3	Chlorine	- Thành phần chính là Calcium hypochlorite (Chlorine), có nồng độ clo hoạt tính 70%.	- Có tính oxy hóa mạnh, có khả năng khử trùng, diệt khuẩn, virus, tảo,...
4	Soda	- Natri cacbonat, còn gọi là soda, là một loại muối cacbonat của natri có công thức hóa học là Na_2CO_3.	Màu sắc: Màu trong suốt hoặc màu trắng, có thể quyết định bởi các chất phụ gia thêm vào. - Hình thái: Dạng bột mịn hoặc hạt nhỏ, dễ dàng hòa tan trong nước hoặc trong các dung dịch khác. - Độ tan trong nước khá cao, tạo thành dung dịch kiềm có tính bazơ mạnh. Na_2CO_3 cũng có thể tan trong các chất khác như đường, muối và axit. - Nhiệt độ nóng chảy: 851°C(Khan) - Nhiệt độ sôi : 1.600°C(Khan)

			- Độ hoà tan trong nước : 22g / 100ml (20°C). - Bột màu trắng, mùi nồng, để ngoài không khí dễ chảy nước.
5	Direct Brown (BCP)	- Công thức của Direct Brown: $C_{29}H_{19}N_5Na_2O_7S$ - Thành phần của Direct Brown gồm các nguyên tố C, H, N, Na, O, S.	- Màu sắc: Màu nâu đỏ hoặc bột màu nâu sẫm - Hình thái: dạng chất rắn - Có khả năng tan trong nước, tan tốt trong nước ở nhiệt độ cao, trung tính.

(Nguồn: MSDS mua hóa chất của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

** Các hóa chất sử dụng tại cơ sở là hóa chất được phép sử dụng theo quy chuẩn xuất khẩu của Châu Âu, hóa chất không độc hại cho người tiêu dùng vì vậy khi tiến hành ngâm tẩm gỗ việc ảnh hưởng từ hóa chất đến công nhân lao động và môi trường là không đáng kể, có thể kiểm soát. Cơ sở trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình làm việc.*

❖ **Nguồn nhiên liệu đốt cấp nhiệt cho lò hơi (củi khô):**

- Loại nhiên liệu và nguồn gốc: Nhiên liệu sử dụng để cấp nhiệt cho lò hơi là củi khô (nhiên liệu sinh khối), được thu mua từ các cơ sở cung ứng trong khu vực, có nguồn gốc rõ ràng, đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động của lò hơi.

- Đặc tính nhiên liệu: Củi khô là nhiên liệu rắn, có độ ẩm thấp, khả năng cháy tương đối ổn định, nhiệt trị phù hợp với công suất và chế độ vận hành của lò hơi. Việc sử dụng củi khô góp phần nâng cao hiệu suất đốt, giảm phát sinh khói, khí thải và tro bụi so với nhiên liệu có độ ẩm cao.

- Bố trí khu vực phơi và tập kết nhiên liệu:

+ Khu vực phơi và tập kết củi đốt cấp nhiệt cho lò hơi được bố trí riêng biệt trong khuôn viên cơ sở, trên nền đất đỏ, cao ráo và thông thoáng, đảm bảo thuận tiện cho công tác phơi khô và cấp nhiên liệu cho lò hơi. Khu vực này được sắp xếp cách xa khu vực văn phòng và các hạng mục dễ cháy, phù hợp với yêu cầu về an toàn phòng cháy, chữa cháy. Hình ảnh thực tế bố trí khu vực phơi củi được thể hiện cụ thể tại Hình 1.17. Khu vực phơi củi trước khi đốt cấp nhiệt cho lò hơi hình thuộc chương I báo cáo này.

+ Củi đốt được tập kết trực tiếp trên nền, sắp xếp gọn gàng, có khoảng cách nhất định nhằm tạo độ thông thoáng, hạn chế tích tụ ẩm và giảm nguy cơ cháy lan. Trong điều kiện thời tiết mưa bất ngờ hoặc độ ẩm không khí cao, toàn bộ lượng củi được che phủ bằng bạt kín để tránh thấm nước, đảm bảo duy trì chất lượng nhiên liệu trước khi đưa vào sử dụng. Trong điều kiện thời tiết mưa có dự báo trước chủ cơ sở có bố trí khu vực mái che để lưu trữ củi không để củi ướt và nước mưa chảy tràn thấm qua củi.

+ Nhiên liệu được nhập và sử dụng theo ngày, không lưu trữ với khối lượng lớn hoặc tồn trữ dài ngày tại khu vực tập kết. Việc quản lý theo hình thức "phơi – sử dụng hết trong ngày"

góp phần giảm thiểu phát sinh bụi gỗ, nước rỉ, hạn chế nguy cơ cháy nổ, đồng thời giảm tác động đến môi trường xung quanh. Khu vực phơi và tập kết nhiên liệu được quản lý thường xuyên; nền khu vực được vệ sinh định kỳ nhằm hạn chế phát sinh bụi thứ cấp, đảm bảo cảnh quan và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

➢ **Cân bằng vật chất:**

Quá trình sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất cho quá trình hoạt động của nhà máy sẽ bị hao hụt, thất thoát từ đó phát sinh ra các loại chất thải cần phải thu gom, xử lý. Dựa vào khối lượng nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động của Nhà máy, Cơ sơ ước tính khối lượng chất thải phát sinh, cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

- Quy mô sản phẩm của nhà máy là 3.840 m^3 phôi gỗ/năm ~ 3.072 tấn/năm (tỷ trọng gỗ khoảng 0,8 tấn/m^3). Trung bình mỗi năm nhà máy hoạt động khoảng 312 ngày/năm.

- Phần gỗ vụn từ công đoạn cưa cắt và sản phẩm phôi gỗ bị cong, vênh trong quá trình sấy, mùn cưa từ quá trình cưa xẻ sẽ được nhà máy hợp đồng với đơn vị có yêu cầu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị thu mua.

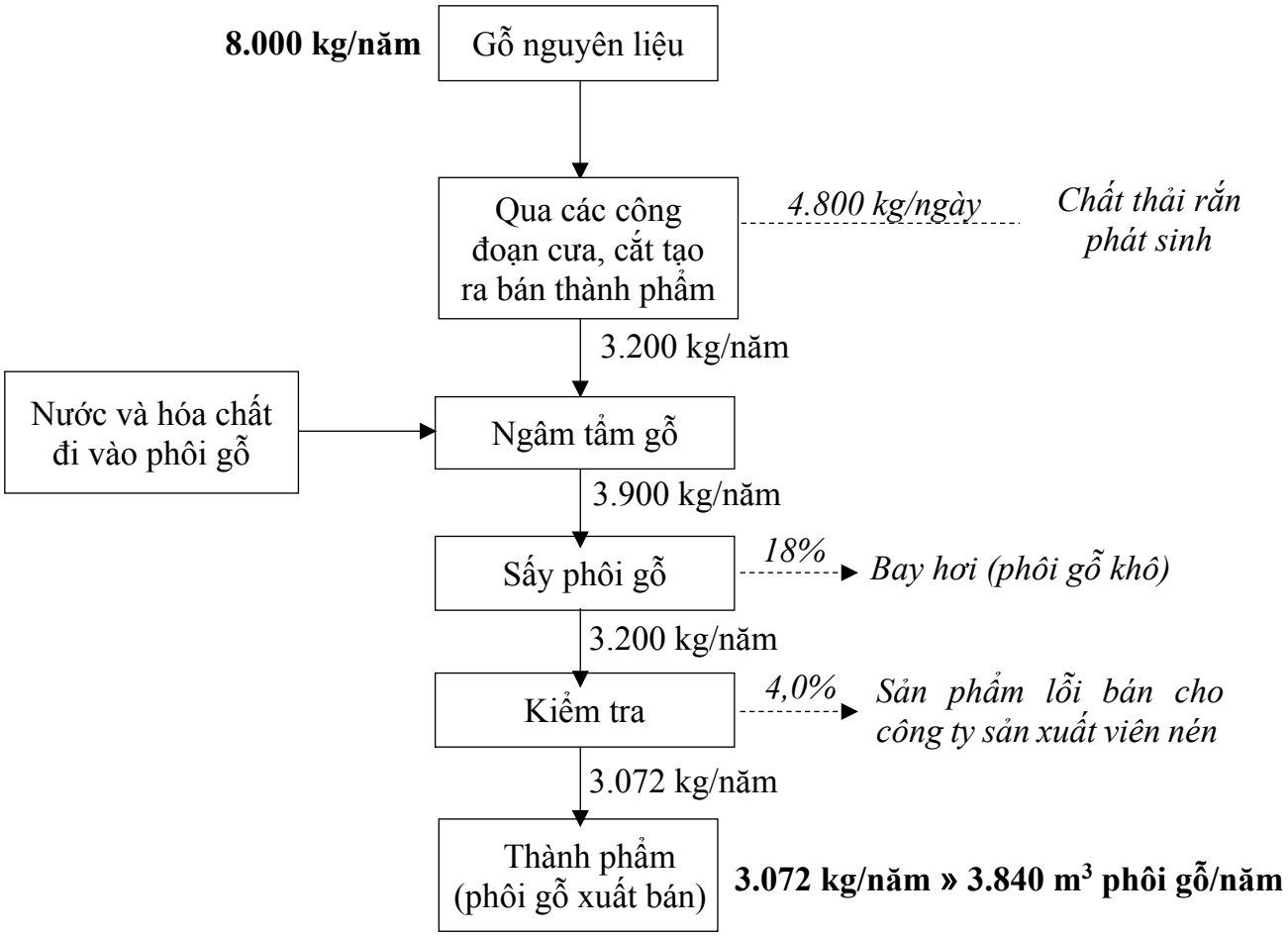

Hình 1.18. Sơ đồ cân bằng vật chất quy trình sản xuất phôi gỗ tại cơ sở

Bảng 1.7. Bảng cân bằng vật chất quy trình sản xuất phôi gỗ hiện hữu tại nhà máy

STT	Công đoạn	Đầu vào		Đầu ra		Chất thải phát sinh		
		Tên đầu vào	Khối lượng (tấn/năm)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Tên chất thải	Tỷ lệ phát sinh chất thải so với đầu vào	Khối lượng (tấn/năm)
1	Cưa cắt gỗ	Gỗ thô	8.000	Phôi gỗ đã được cưa cắt đạt yêu cầu	3.200	Gỗ vụn (3)	58%	4.640
						Mùn cưa (3)	2%	160
2	Ngâm tẩm gỗ	Phôi gỗ đã được cưa cắt đạt yêu cầu	3.200	Phôi gỗ sau ngâm tẩm	3.900	-	-	-
		Hóa chất ngâm tẩm	7,9	-	-	Bao bì hóa chất	1%	0,079
						Nước thải từ quá trình ngâm tẩm(1)	-	6,0
3	Sấy gỗ	Phôi gỗ đã ngâm tẩm	3.900	Phôi gỗ sau khi sấy (bay hơi)	3.200	Bay hơi khi sấy	18%	-
		Củi khô (nhiên liệu đốt cấp nhiệt cho lò hơi tại cơ sở)	249,6	-	-	Tro từ việc đốt củi cấp nhiệt	3%	7,49
						Bụi từ HTXL khí thải lò hơi	0,5%	1,25
						Nước thải từ HTXL khí thải (2)	-	15

STT	Công đoạn	Đầu vào		Đầu ra		Chất thải phát sinh		
		Tên đầu vào	Khối lượng (tấn/năm)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Tên chất thải	Tỷ lệ phát sinh chất thải so với đầu vào	Khối lượng (tấn/năm)
4	Kiểm tra thành phẩm	Phôi gỗ sau khi sấy	3.200	Phôi gỗ thành phẩm đạt yêu cầu	3.072	Sản phẩm phôi gỗ bị cong, vênh	4%	128
5	Đóng gói	Sản phẩm phôi gỗ thành phẩm đạt yêu cầu xuất bán	3.072	Phôi gỗ thành phẩm	3.072	-	-	-
		Bọc ni long, dây đai nhựa	1,22	-	-	Bọc ni long, dây đai nhựa thải bỏ	5%	0,061
		Pallet gỗ	197	-	-	Pallet hư hỏng thải bỏ	1%	1,97

*(**Nguồn:** Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)*

Ghi chú:

(1): Nước thải từ quá trình ngâm tẩm: Do nước từ quá trình ngâm tẩm được mà máy tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần cho quá trình ngâm tẩm. Định kỳ 01 lần/năm nhà máy sẽ thay nước 01 lần, với tổng lưu lượng nước thải bỏ là khoảng 6,0 m^3/lần ~ 6.000 kg/lần thay ~ 6,0 tấn/năm.

(2): Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Do nước từ hệ thống xử lý khí thải (tháp phun rỗng) sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể lắng (04 ngăn) sau đó tuần hoàn tái sử dụng liên tục cho hoạt động của hệ thống, định kỳ 01 lần/năm nhà máy sẽ chuyển giao lượng bùn loãng lắng dưới đáy bể 01 lần thu gom như CTRCNTT, với tổng khối lượng thải bỏ là khoảng 15 m^3/lần ~ 15.000 kg/lần chuyển giao ~ 48 kg/ngày.

(3): Đối với gỗ vụn, vỏ cao su, gỗ bị sâu bệnh và mùn cưa phát sinh từ các công đoạn phân loại, cưa xẻ gỗ. Theo ước tính của nhà máy thì lượng chất thải này chiếm khoảng 60% lượng nguyên liệu gỗ đầu vào của nhà máy. Trong đó lượng mùn cưa phát sinh khoảng 2% lượng chất thải phát sinh còn lại là gỗ vụn, vỏ cao su, gỗ bị sâu bệnh chiếm khoảng 58% so với lượng nguyên liệu đầu vào. Lượng mùn cưa và gỗ vụn sẽ bán cho Công ty có nhu cầu để sản xuất viên nén gỗ.

4.2. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng điện

Công ty sử dụng nguồn điện cung cấp từ mạng lưới điện quốc gia, thông qua hệ thống đường dây đấu nối với mạng lưới điện của Công ty Điện lực Bình Phước. Điện được sử dụng cho vận hành các hệ thống máy móc sản xuất, khí thải, thiết bị văn phòng và hệ thống đèn chiếu sáng…với tổng lượng điện tiêu thụ từ tháng 1/2025 – 11/2025 là 30.299 KWh/tháng cho giai đoạn hiện hữu hoạt động với công suất 40%.

Công ty không sử dụng máy phát điện dự phòng *(nguồn điện cung cấp ổn định, nếu có sự cố mất điện đặc biệt, cơ sở sẽ ngừng hoạt động).*

Bảng 1.8. Nhu cầu sử dụng điện hiện hữu của Nhà máy

STT	Tháng	Điện năng tiêu thụ (kwh)	Ghi chú
1	Tháng 1	24.434	
2	Tháng 2	21.567	
3	Tháng 3	42.279	
4	Tháng 4	--	Đình chỉ hoạt động 4,5 tháng thực hiện theo đúngQuyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú
5	Tháng 5	--	
6	Tháng 6	--	
7	Tháng 7	--	
8	Tháng 8	41.017	
9	Tháng 9	27.347	
10	Tháng 10	29.213	
11	Tháng 11	26.236	
Trung bình tháng		**30.299**	**Tính trung bình trên 07 tháng hoạt động**

(Nguồn: Theo hóa đơn sử dụng điện của Nhà máy năm 2025)

4.3. Nguồn cung cấp và nhu cầu sử dụng nước

a) Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp nước: Nước thủy cục được cấp từ Công ty TNHH Cấp thoát nước Đồng Phú tại hợp đồng dịch vụ cấp nước số 1358/2025/HĐDVCN.

- Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy được ước tính dựa trên hóa đơn sử dụng nước 04 tháng gần nhất của Công ty từ ngày 1/2025 đến ngày 11/2025 và lưu lượng sử dụng được trình bày cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 1.9. Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu tại Nhà máy

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng nước (m^3)	Ghi chú
1	Tháng 1	163	
2	Tháng 2	93	
3	Tháng 3	234	
4	Tháng 4	--	Đình chỉ hoạt động 4,5 tháng thực hiện theo đúngQuyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú
5	Tháng 5	--	
6	Tháng 6	--	
7	Tháng 7	--	
8	Tháng 8	291	
9	Tháng 9	257	
10	Tháng 10	288	
11	Tháng 11	205	
Trung bình tháng		**219**	**Tùy vào nhu cầu sấy gỗ**
Trung bình ngày		**» 8,4 m^3/ngày**	**1 tháng 26 ngày**

(Nguồn: Theo hóa đơn sử dụng nước của Nhà máy năm 2025)

- **<u>Hiện hữu hoạt động với công suất 40%:</u>**

˜ **Nước cấp cho sinh hoạt:** Cơ sở hiện đang hoạt động với khoảng 30 công nhân viên làm việc 8 giờ/ngày (hoạt động 01 ca làm việc/ngày). Nhà máy không tổ chức nấu ăn và lưu trú cho công nhân. Theo hóa đơn sử dụng nước và số liệu thống kê sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt (định mức cho 01 công nhân trong 01 ca làm việc khoảng 25 lít/người/ca) tại cơ sở khoảng **» 0,75 m^3/ngày.**

- **Nước cấp cho sản xuất:** Trong quá trình sản xuất của nhà máy thì nước sẽ được cấp cho hoạt động của lò hơi, cấp cho quá trình ngâm tẩm gỗ và nước cấp cho hoạt động của hệ thống xử lý khí thải *(tháp phun rỗng)*.

+ *Cấp nước cho lò hơi* ***4,5 m^3/ngày:*** Hiện tại nhà máy sử dụng 01 lò hơi để cấp nhiệt cho quá trình sấy phôi gỗ với công suất của lò hơi là 4.500 kg hơi/giờ (nghĩa là định mức lò hơi 1,0 giờ sẽ sử dụng 4,5 m^3 nước để tạo ra hơi tuy nhiên nhà máy sử dụng 4.500 kg này cho 01 ca làm việc). Quá trình hoạt động, nhà máy sẽ cấp bổ sung lượng nước hao hụt do bị bốc hơi mỗi ngày. Theo ghi nhận thực tế tại nhà máy định mức cấp nước cho lò hơi hằng ngày khoảng 4,5 m^3/ngày, được xử lý qua hệ thống làm mềm nước trước khi cấp vào lò hơi. (Đối với trường hợp các tháng sấy gỗ liên tục lượng nước cấp cho lò hơi có thể thay đổi theo từng tháng hoạt động).

+ *Nước cấp cho quá trình ngâm tẩm phôi gỗ* ***0,05 m^3/ngày:*** Nhà máy hiện đang sử dụng 01 bồn ngâm tẩm áp lực, với thể tích của bồn chứa hóa chất ngâm tẩm là khoảng 6,0 m^3, vì vậy lượng nước cấp tối đa ban đầu là khoảng 6,0 m^3 » 0,02 m^3/ngày. Tuy nhiên lượng nước này được nhà máy tái sử dụng để ngâm tẩm nhiều lần chỉ bổ sung phần nước bị hao hụt do ngấm vào gỗ cao su trong quá trình ngâm tẩm, mỗi ngày cơ sở cấp bổ sung khoảng 0,03 m^3/ngày nước cho quá trình ngâm tẩm.

+ *Cấp nước cho hệ thống xử lý khí thải* ***1,05 m^3/ngày****:* Để xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của lò hơi, nhà máy đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải *(xử lý bằng Cyclone lọc bụi khô và tháp phun rỗng)*. Nước sẽ được cấp cho hoạt động của tháp phun rỗng, đầu tiên nước sẽ được cấp vào 01 bể lắng 04 ngăn với thể tích 15,35 m^3 sau đó sẽ được bơm cấp cho tháp phun rỗng, lượng nước thải phát sinh sau đó sẽ được xử lý sơ bộ qua các ngăn lắng lọc qua các ngăn của bể lắng và tuần hoàn tái sử dụng liên tục cho hoạt động của tháp phun rỗng. Lượng nước cấp lần đầu vào bể lắng 04 ngăn khoảng 0,05 m^3/ngày. Nhà máy châm bổ sung theo ước tính tại nhật ký vận hành khoảng 1,0 m^3/ngày (nguồn nước lấy từ nước thủy cục) để bổ sung phần nước bị hao hụt do bay hơi trong quá trình xử lý của tháp phun rỗng.

+ *Nước cấp làm mát lưỡi cưa tại các máy cưa gỗ* ***1,0 m^3/ngày****:* Do trong quy trình cưa xẻ đặc trưng gỗ cao su sẽ có mũ dính vào lưỡi cưa làm lưỡi cưa bị nóng lên nhanh chóng, khó khăn trong quá trình cưa xẻ và gãy lưỡi cưa nên Chủ cơ sở bổ sung một lượng nước làm mát tại mỗi lưỡi cưa với lưu lượng khoảng 1,0 m^3/ngày, lượng nước này sử dụng không thường xuyên chỉ diễn ra trong quá trình cưa xẻ gỗ và bốc hơi khi làm mát.

- Nước dùng cho tưới cây xanh khuôn viên Nhà máy: **1,05 m^3/ngày.**
- Nước cấp cho PCCC: **297,3 m^3/ngày.đêm**

Nước cấp cho phòng cháy chữa cháy không thường xuyên chỉ khi xảy ra sự cố cháy. Theo nhu cầu cấp nước cho PCCC thực tế Nhà máy tuân thủ theo đúng quy định hiện hành cụ thể như sau:

+ Lượng nước dự trữ trong 3,0h cháy liên tục cho hệ vách tường và 1,0h chữa cháy bên ngoài là: 90 m^3.

+ Lượng nước chữa cháy sprinkler trong 1,0h là: 207,4 m^3/h.

ξ Vậy lượng nước dự trữ tại bể dùng cho chữa cháy tại Nhà máy khoảng 297,4 m^3.

Bảng 1.10. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m^3/ngày)	Ghi chú
A	**Nguồn nước cấp lấy từ nước thủy cục**		
I	**Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân nhà máy**	**0,75**	Số lượng công nhân hiện hữu của nhà máy là 30 người
1	Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại nhà máy	0,75	
II	**Nước cấp quá trình sản xuất và công trình xử lý khí thải**	**6,6**	**Nguồn từ thủy cục**
1	Nước cấp bổ sung mỗi ngày vào lò hơi do quá trình bay hơi	4,5	Cấp bổ sung mỗi ngày do bay hơi
2	Nước cấp lần đầu cho quá trình ngâm tẩm gỗ	0,02	01 năm cấp 01 lần khoảng 6,0 m^3
3	Nước cấp bổ sung mỗi ngày cho bồn ngâm tẩm gỗ do ngấm vào gỗ	0,03	Cấp bổ sung mỗi ngày do ngấm gỗ
4	Nước cấp cho cấp làm mát lưỡi cưa tại các máy cưa gỗ	1,0	Làm mát lưỡi cưa và bay hơi
5	Nước cấp lần đầu cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	0,05	01 năm cấp 01 lần khoảng 15 m^3
6	Nước cấp bổ sung mỗi ngày cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1,0	Cấp bổ sung mỗi ngày do bay hơi
III	**Nước cấp cho mục đích không thường xuyên**	**1,05**	Nước thủy cục
1	Nước cấp tưới cây xanh	1,05	Tùy theo mùa
Tổng lưu lượng cấp nước (I+II+III)		**8,4**	**Theo hóa đơn sử dụng nước**
B	**Nguồn nước tái sử dụng lấy từ nước sau xử lý của HTXL nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày**		
I	**Nước cấp cho dội nhà vệ sinh**	**0,75**	**Tỷ lệ tái sử dụng 100%**

4.4. Nhu cầu xả thải

Dựa trên nhu cầu sử dụng nước, các hoạt động và lưu lượng xả nước thải của nhà máy hiện hữu 40% công suất (đề xuất cấp GPMT) được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1.11. Bảng cân bằng lưu lượng nước thải phát sinh của Nhà máy

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng (m^3/ngày)	Biện pháp xử lý
I	**Nước thải thu gom về cụm xử lý nước thải sinh hoạt**		
1	Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Nhà máy	0,75	Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn à (1)
Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cần xử lý		**0,75**	**Tái sử dụng toàn bộ cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.**
Lượng nước tái sử dụng hoàn toàn cho mục đích dội nhà vệ sinh		**0,75** (tỷ lệ 100%)	**Đạt cột B, QCVN14:2008/BTNMT**
II	**Nước thải định kỳ (01 lần/năm) từ quá trình sản xuất**		
1	Nước thải phát sinh định kỳ 01 năm/lần từ bồn ngâm tẩm gỗ (*)	0,02	Định kỳ 01 lần/năm chủ cơ sở sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng hút, vận chuyển và xử lý đúng quy định, không xả thải ra môi trường
2	Bùn loãng phát sinh định kỳ 01 năm/lần từ bể nước tuần hoàn của HTXL khí thải lò hơi (**)	0,05	
Tổng lượng nước thải chuyển giao		**0,08**	

*(**Nguồn:** Dựa vào số liệu thực tế về nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy và QCVN để tính toán)*

(1): dẫn về cụm xử lý nước thải để tiếp tục xử lý đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT sau đó tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường.

(*) Nước thải quá trình ngâm tẩm gỗ: Do nước ngâm tẩm gỗ sẽ được nhà máy tuần hoàn, sử dụng lại nhiều lần nên lượng nước thải phát sinh là không có. Đồng thời do lượng nguyên liệu gỗ đầu vào để sản xuất chưa ổn định, thời gian hoạt động của nhà máy không nhiều, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải không quá cao nên định kỳ 01 lần/năm nhà máy sẽ xả toàn bộ lượng nước này → Lưu lượng nước thải từ quá trình ngâm tẩm phát sinh tối đa khoảng 6,0 m^3/lần/năm ≈ 0,02 m^3/ngày, do có hóa chất nên sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

(**) Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Do nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải (phát sinh từ hoạt động của tháp phun rỗng) được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể lắng (04 ngăn) nên nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải không quá cao nên có thể tuần hoàn, sử dụng lại nhiều lần cho quá trình xử lý khí thải, định kỳ 01 lần/năm nhà máy sẽ chuyển giao lượng bùn loãng lắng dưới đáy bể 01 lần thu gom như CTRCNTT với tổng khối lượng thải bỏ là khoảng 15 m^3/lần ~ 15.000 kg/lần chuyển giao ~ 48 kg/ngày, lượng nước này thành phần chủ yếu bụi và cặn lắng chủ cơ sở hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý như chất thải thông thường.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Các hạng mục công trình của Cơ sở

Tổng diện tích khu đất thực hiện của Nhà máy là 9.856,2 m^2.

Nhà máy đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Cơ sở đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước (nay là Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai) cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017.

Cơ sở cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 04/05/2019, số vào sổ cấp GCN: CT112220, số sêri CR551805 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) cấp.

Các hạng mục công trình của Cơ sở bao gồm các hạng mục sau:

Bảng 1.12. Các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích (m^2)			Ghi chú
			Theo ĐTM	Theo GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC	Hiện hữu đang hoạt động (40%)	
I	**Hạng mục công trình chính của Nhà máy**	**m^2**	**5.390**	**6.170**	**3.506**	
1	Nhà xưởng 1 (dự kiến mở rộng khi đạt công suất tối đa **100% theo ĐTM phê duyệt**)	m^2	3.080	6.120	3.456	- Khi tiến hành xin Giấy phép xây dựng Công ty đã điều chỉnh diện tích một số hạng mục công trình so với ĐTM để phù hợp với nhu cầu hoạt động thực tế tại nhà máy và cũng đã được UBND tỉnh Bình Phước (cũ) phê duyệt tại Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC. - Diện tích nhà xưởng 1 hiện hữu (công suất 40%) được xây dựng với diện tích 3.456 m^2 theo như phê duyệt tại GCNQSDĐ gắn liền với tài sản GCN: CT112220, số sêri CR551805, diện tích này chỉ đạt khoảng 40% so với GPXD vì vậy khi hoạt động tối đa 100% công suất theo ĐTM phê duyệt Công ty sẽ tiếp tục xây dựng nhà xưởng sản xuất (nhà xưởng 1) theo đúng diện tích

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích (m^2)			Ghi chú
			Theo ĐTM	Theo GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC	Hiện hữu đang hoạt động (40%)	
						đã được phê duyệt tại GPXD để phục vụ nhu cầu sản xuất phôi gỗ. Công ty Cam kết chỉ mở rộng trên đúng diện tích trên GPXD nếu vi phạm Công ty sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của Pháp luật.
2	Nhà xưởng 2	m^2	2.310	50	50	Theo ĐTM phê duyệt Cơ sở dự kiến bố trí nhà xưởng 2 với chức năng là kho thành phẩm. Tuy nhiên theo GPXD cơ sở không bố trí kho thành phẩm riêng. Kho thành phẩm được bố trí nằm trong khu vực nhà xưởng 1 với diện tích khu vực lưu chứa thành phẩm là 1.000 m^2. Cơ sở đã xây dựng nhà xưởng 2 với chức năng là xưởng cơ khí theo đúng phê duyệt tại GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC.
II	**Công trình phụ trợ**	**m^2**	**1.584**	**344,05**	**344,05**	
1	Bãi gỗ nguyên liệu	m^2	1.000	--	--	- Theo ĐTM Cơ sở dự kiến bố trí bãi gỗ Bãi gỗ nguyên liệu 1.000 m^2

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích (m^2)			Ghi chú
			Theo ĐTM	Theo GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC	Hiện hữu đang hoạt động (40%)	
						nhưng trong quá trình hoạt động tại Cơ sở bãi gỗ nguyên liệu được bố trí nằm trong khu vực nhà xưởng 1. Theo GPXD và thực tế hiện hữu không bố trí bãi gỗ nguyên liệu.
2	Nhà điều hành	m^2	150	160,4	160,4	- Xây dựng đúng với diện tích đã được phê duyệt tại GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC của UBND tỉnh Bình Phước (cũ). - Nhà công nhân giảm diện tích so với ĐTM phê duyệt do khi đi vào hoạt động thực tế Nhà máy không tổ chức lưu trú và nấu ăn tại Nhà máy. Công nhân sẽ ra về sau ca làm việc.
3	Nhà bảo vệ	m^2	9,0	9,61	9,61	
4	Nhà để xe	m^2	75	79,04	79,04	
5	Nhà công nhân	m^2	150	75	75	
6	Nhà vệ sinh	m^2	--	20	20	
7	Khu vực bồn ngâm tẩm	m^2	20	--	20	Nằm trong nhà xưởng 1
III	**Hạng mục công trình bảo vệ môi trường**	**m^2**	**225**	**--**	**95**	**Các công trình BVMT đảm bảo thu gom và xử lý triệt để chất thải phát sinh cho giai đoạn hiện hữu hoạt động 40% công suất.**

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích (m^2)			Ghi chú
			Theo ĐTM	Theo GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC	Hiện hữu đang hoạt động (40%)	
1	Kho chứa tro từ lò hơi	m^2	--	--	24	Xây dựng dạng tiền chế, không cố định (không xây tường gạch), dựng vách tôn, có mái che, nền bê tông đảm bảo khỏi nước mưa.
2	Kho chứa CTNH	m^2	75	--	20	
3	Kho chứa hóa chất	m^2		--	20	
4	Bể lắng sơ bộ nước mưa chảy tràn	m^2	--	--	21	Xây dựng âm, vật liệu BTCT chống thấm.
5	Cụm xử lý nước thải sinh hoạt 2,0 m^3/ngày	m^2	--	--	10	Tích hợp vào nội dung thay đổi so với ĐTM (bể tự hoại à giếng thấm)
6	HTXL khí thải lò hơi	m^2	--	--	20 (01 lò hơi)	Các hạng mục này được bố trí nằm trong diện tích Nhà xưởng 1 nên không tính vào tổng diện tích sử dụng đất của nhà máy.
7	Kho chứa vỏ cây, gỗ vụn	m^2	--	--	64	
8	Kho chứa mùn cưa	m^2	150	--	72	
IV	**Đường giao thông**	**m^2**	**945**	**1.341,7**	**1.267,7**	Giảm do xây dựng các kho
V	**Cây xanh, thảm cỏ**	**m^2**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	Tỷ lệ cây xanh thực hiện theo đúng ĐTM phê duyệt **20,3% > 20%**
Tổng diện tích (*)		**m^2**	**10.000(*)**	**9.856,2(*)**	**7.287,2**	**Diện tích theo GPXD**

(Nguồn: Tổng hợp theo ĐTM, GCNQSDĐ và GPXD của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

(*) Ghi chú: Diện tích đất phê duyệt tại chủ trương đầu tư và ĐTM khác so với diện tích đất hiện hữu xây dựng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và GPXD số 02/GPXD-SXD-HCC là do khi đo đạc diện tích thửa đất đã trừ hành lang suối và hành lang đường bộ tại khu vực.

*** Hình ảnh khuôn viên nhà máy và một số công trình hiện hữu tại nhà máy được trình bày tại hình bên dưới, riêng hình ảnh các công trình bảo vệ môi trường được trình bày cụ thể chi tiết tại Chương 3 của Báo cáo.

Nhà xưởng sản xuất 1

Đường nội bộ được bê tông hóa

Nhà công nhân và sân bê tông

Sân bê tông phía trước nhà xưởng

KV lưu chứa thành phẩm nằm trong xưởng 1

Bố trí máy móc thiết bị tại xưởng 1

Hình 1.19. Một số hình ảnh thực tế công trình và cơ sở vật chất tại nhà máy

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ dây chuyền sản xuất cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.13. Danh mục máy móc, thiết bị đang sử dụng hiện hữu với công suất 40% tại nhà máy

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng hiện hữu hoạt động 40%	Năm sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú
I	**Máy móc phục vụ sản xuất phôi gỗ**		**114**			
1	Máy cưa CD nằm ngang	Cái	7	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
2	Máy cắt gỗ	Cái	10	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
3	Máy mài lưỡi	Cái	3	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
4	Buồng sấy gỗ (thể tích 40m^3)	Buồng	8	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017
5	Bồn ngâm tẩm 6,0 m^3/mẻ	Bộ	1	2017	Đức	Lắp đặt năm 2017
6	Lò hơi 4.500 kg hơi/giờ	Hệ thống	1	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2019
7	Trạm cân điện tử 80 tấn	Hệ thống	1	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
8	Xe nâng tay	Cái	1	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
9	Xe nâng	Cái	3	2017	Trung Quốc	Lắp đặt năm 2017
10	Lồng củi dài	Cái	23	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017
11	Lồng củi ngắn	Cái	25	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017
12	Lồng củi domino	Cái	7	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017
13	Bình chữa cháy cầm tay	Cái	12	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng hiện hữu hoạt động 40%	Năm sản xuất	Xuất xứ	Ghi chú
14	Bình chữa cháy xe đẩy	Cái	2	2017	Việt Nam	Lắp đặt năm 2017
15	Máy bơm nước động cơ dầu	Máy	1	2017	Nhật Bản	Lắp đặt năm 2017
16	Máy bơm nước động cơ điện	Máy	1	2017	Nhật Bản	Lắp đặt năm 2017
17	Quạt thông gió	Cái	8	2017	Nhật Bản	Lắp đặt năm 2017
II	**Máy móc, thiết bị hạng mục công trình bảo vệ môi trường**					
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ.	Hệ thống	1	2017	Việt Nam	Xây dựng đúng theo ĐTM
2	Hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi công suất 2,0 m^3/giờ	Hệ thống	1	2019	Việt Nam	Xây dựng đúng theo ĐTM
3	Cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày	Hệ thống	1	2017	Việt Nam	Thay đổi so với ĐTM

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

5.3. Nhu cầu sử dụng lao động của Cơ sở:

- Số cán bộ công nhân viên hiện hữu làm việc tại nhà máy là 30 người.
- Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày, 01 ngày làm 01 ca, 01 tháng làm việc 26 ngày » 312 ngày/năm.

*** Ghi chú:** + Công nhân ra về sau ca làm việc, không tổ chức lưu trú và bếp ăn tại nhà máy.

+ Nếu 01 mẻ sấy diễn ra liên tục từ 7-10 ngày thì sẽ cần có 01 công nhân trực ca đối với lò hơi cấp nhiệt.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

❖ ***Phù hợp với quy hoạch phát triển tỉnh của chính phủ và địa phương:***

Mục tiêu của Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" của Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú nhằm: Tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần nâng cao cơ sở hạ tầng, dây chuyền chế biến gỗ đồng bộ để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ, tạo thêm nguồn thu ngân sách cho tỉnh Bình Phước; Thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến gỗ trong nước ngày càng phát triển hơn nữa; Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất để sản xuất ra các sản phẩm chất lượng, đáp ứng được nhu cầu của các tổ chức và cá nhân, đồng thời giảm thiểu được tình trạng ô nhiễm môi trường; Sẽ cung cấp ra thị trường một lượng lớn các sản phẩm chất lượng từ gỗ, góp phần bình ổn thị trường. Từ mục tiêu kể đến như trên Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" phù hợp với quy hoạch tỉnh Bình Phước (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 cụ thể nêu rõ tầm nhìn đến năm 2050 cụ thể như sau: *"b. Nông, lâm nghiệp và thủy sản: - Phát triển nông nghiệp với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp; - Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như: cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn trái; - Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu…"; "c.Vùng huyện Đồng Phú:- Tính chất xây dựng huyện Đồng Phú trở thành đô thị năng động, sinh thái và kết nối; - Hướng phát triển trọng tâm: tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và thế mạnh như chế biến nông lâm sản, chế biến sản phẩm từ chăn nuôi, may mặc xuất khẩu, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái…".*

Bên cạnh đó cơ sở cung đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh về việc chấp nhận chủ trương đầu tư cho "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3/năm" do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú (nay là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú) làm chủ đầu tư.

Từ những căn cứ trên cho thấy cơ sở được hình thành phù hợp với quy hoạch phát triển của chính phủ và địa phương tầm nhìn đến năm 2050.

❖ ***Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thủ tướng chính phủ và địa phương:***

Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" được xây dựng và vận hành trên khu đất có diện tích 9.856,2 m^2. Khu đất thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 551805, số vào sổ cấp GCN CT 12220, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 04/05/2019. Việc sử dụng đất của cơ sở phù hợp với mục đích sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng yêu cầu về pháp lý đất đai đối với loại hình sản xuất, chế biến gỗ.

Xét về quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, Cơ sở phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021–2025. Theo Quyết định này, quỹ đất phi nông nghiệp được phân bổ nhằm phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng và địa phương.

Đối chiếu với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, khu đất xây dựng nhà máy thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, phù hợp với mục đích đất sản xuất, kinh doanh. Loại hình dự án là cơ sở chế biến gỗ, không thuộc các ngành nghề bị hạn chế hoặc cấm đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, môi trường và đầu tư. Khu đất không nằm trong phạm vi đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang bảo vệ nguồn nước, khu vực quốc phòng – an ninh hoặc các khu vực có yêu cầu hạn chế phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Ngoài ra, việc sử dụng đất của dự án không làm thay đổi mục đích sử dụng đất trái với quy hoạch, không gây xung đột với định hướng sử dụng đất của địa phương trong giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Quy mô sử dụng đất 9.856,2 m^2 phù hợp với công suất hoạt động của nhà máy, đảm bảo bố trí hợp lý các hạng mục công trình như khu sản xuất, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu phụ trợ và các công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

Như vậy, có thể khẳng định rằng Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: Công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" hoàn toàn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022, cũng như các quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 đã được phê duyệt. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xem xét cấp Giấy phép môi trường cho dự án theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

❖ ***Phù hợp với phân vùng xả thải địa phương:***

Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc ban hành quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình

Phước (cũ) đến năm 2030.

Bên cạnh đó Cơ sở đã được UBND tỉnh Bình Phước (cũ) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (cũ) theo Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Vì vậy, Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm (giai đoạn 1: công suất 3.840 m^3 phôi gỗ/năm)" tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai (trước đây là tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển và phân vùng xả thải của địa phương.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của các công trình xử lý chất thải

Địa điểm thực hiện của cơ sở: Nhà máy được xây dựng với trên khu đất có diện tích 9.856,2 m^2 đã được Ủy ban tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) chấp thuận chủ trương đầu tư và thuộc địa giới hành chính khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước quản lý và cũng đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) phê duyệt ĐTM tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Trong suốt quá trình hoạt động, nhà máy cam kết sẽ nghiêm túc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường để hạn chế những ảnh hưởng từ quá trình hoạt động của cơ sở đến các thành phần môi trường, cụ thể như sau:

˜ Đối với nước thải:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy chủ yếu là nước thải sinh hoạt. Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (cụm 03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý (Châm Clorine khử trùng) → Nước thải sinh hoạt xử lý đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt → Tái sử dụng hoàn toàn cho dội nhà vệ sinh, không xả môi trường.

+ Nước thải sản xuất: Hoạt động của nhà máy không phát sinh thường xuyên nước thải sản xuất, do đó nhà máy không xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sản xuất bao gồm: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ (tại bồn ngâm tẩm có chứa hóa chất) và xử lý khí thải được nhà máy tuần hoàn tái sử dụng liên tục không thải bỏ. Định kỳ 01 lần/năm chuyển giao 01 lần, lượng nước thải này được Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

˜ Đối với khí thải: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi sẽ được nhà máy thu gom, xử lý với quy trình như sau: Bụi, khí thải từ lò hơi → 01 Cyclone

lọc bụi khô → 01 Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thải. Khí thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn trước khi thoát ra môi trường thông qua ống thải (Từ ngày GPMT có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ với Kp = 1,0, Kv = 1,0; Bắt đầu từ ngày 01/01/2032 áp dụng: Cột C, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp). Đối với bụi từ Cyclone lọc bụi khô được thu gom xử lý như chất thải thông thường, còn đối với nước thải từ hoạt động của tháp phun rỗng định kỳ hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

˜ Đối với chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa chất thải bằng nhựa, dung tích 120 lít có nắp đậy được bố trí đặt xung quanh khu vực nhà máy. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bao gồm gỗ vụn, gỗ bị sâu bệnh, cong vênh, mùn cưa, bọc ni long, dây đai hư hỏng, tro từ lò hơi, bụi từ hệ thống xử lý khí thải sẽ được thu gom lưu chứa tại kho chứa mùn cưa với diện tích 72 m^2 và kho chứa vỏ cây và gỗ vụn với diện tích 64 m^2 của nhà máy, sau đó định kỳ hợp đồng với đơn vị có nhu cầu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng quy định, không để phát sinh ra môi trường.

+ Chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bao gồm: bóng đèn huỳnh quan; hộp mực in; Dầu động cơ; Ắc quy chì thải; Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao bì đựng hóa chất; nước thải từ quá trình ngâm tẩm; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải. Đối với nước thải từ quá trình ngâm tẩm và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải sẽ được nhà máy tuần hoàn, sử dụng lại nhiều lần cho quá trình ngâm tẩm và cho hệ thống xử lý khí thải. Định kỳ sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao và xử lý lượng nước thải phát sinh này theo đúng quy định. Đối với các loại chất thải nguy hại còn lại sẽ được thu gom, lưu chứa vào các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa có nắp đậy, sau đó đặt tại nhà chứa chất thải nguy hại. Cơ sở bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 20 m^2 dạng tiền chế (không cố định), định kỳ sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở khi hoạt động với khả năng chịu tải của môi trường

a. Đối với không khí khu vực sản xuất:

Công ty đã thực hiện lấy mẫu quan trắc không khí khu vực sản xuất theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

˜ Ngày lấy mẫu: 05/06/2024; 03/12/2024 và 09/12/2025.

˜ Vị trí lấy mẫu: Tại khu vực sản xuất phôi gỗ.

˜ Tên mẫu và kí hiệu: KK: Không khí xung quanh.

˜ Tên đơn vị lấy mẫu: Viện MT và TN Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường PTN Phân Tích & KTCN *(Đính kèm với số hiệu VIMCERTS 077 tại phụ lục Báo cáo)*.

˜ Kết quả thử nghiệm:

Bảng 2.1. Chất lượng không khí khu vực sản xuất tại Nhà máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Giới hạn cho phép quy chuẩn
			05/06/ 2024	03/12/ 2024	09/12/ 2025	
1	Độ ẩm	%	62,4	57,3	67,3	**40- 80(1)**
2	Tiếng ồn	dBA	61,8	64,6	82,8	**≤ 85(3)**
3	Nhiệt độ	^oC	29,8	30,5	31,7	**18 - 32(1)**
4	CO	µg/Nm^3	8.017	8.275	7.240	**20.000(4)**
5	SO_2	µg/Nm^3	62	58	46	**5.000(4)**
6	NO_2	µg/Nm^3	73	78	53	**5.000(4)**
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm^3	116	124	154	**8.000(2)**

(Nguồn: Viện MT và TN trung tâm công nghệ môi trường PTN phân tích & KTCN)

Nhận xét:

˜ Qua kết quả quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc của không khí khu vực sản xuất đều đạt giới hạn cho phép tại các quy chuẩn sau:

+ (1) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (2) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ (3) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (4) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

b. Đối với khí thải:

Công ty đã thực hiện lấy mẫu quan trắc chất lượng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,2 - Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

˜ Ngày lấy mẫu: 27/02/2024; 05/06/2024; 16/09/2024; 03/12/2024; 17/02/2025; 11/10/2025; 09/12/2025.

˜ Vị trí lấy mẫu: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

˜ Tên mẫu và kí hiệu: KT: Khí thải tại ống thoát khí của HTXL khí thải lò hơi.

˜ Tên đơn vị lấy mẫu: Viện MT và TN Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường PTN Phân Tích & KTCN *(Đính kèm với số hiệu VIMCERTS 077 tại phụ lục Báo cáo)*.

˜ Kết quả thử nghiệm:

Bảng 2.2. Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý tại Nhà máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả							QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0
			27/02/2024	05/06/2024	16/09/2024	03/12/2024	17/02/2025	11/10/2025	09/12/2025	
1	Nhiệt độ	^oC	145	109	138	115	139	135	76	--
2	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	156,6	106,5	114,2	126,5	168,6	176,2	78,7	**200**
3	SO_2	mg/Nm^3	129,7	199,8	117,8	159,4	119,3	109,2	83	**500**
4	NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	169,3	178,6	138,4	258,3	149,8	158,5	88,4	**850**
5	CO	mg/Nm^3	709,2	812,7	809,1	793,3	812,4	819,3	517,6	**1.000**
6	Lưu lượng	Nm^3/h	5.028	7.194	6.504	7.309	7.532	7.409	7.108	--
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm^3	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	--

(Nguồn: Viện MT và TN trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & KTCN)

Nhận xét:

˜ Qua kết quả quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc của khí thải phát sinh lò hơi đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0 điều này chứng tỏ hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở hoạt động hiệu quả và không gây ô nhiễm môi trường không khí;

c. Đối với tiếng ồn:

Đối với tiếng ồn khu vực sản xuất phôi gỗ (67,5 < 70 dBA) đạt giới hạn cho phép của QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, điều này chứng tỏ khi nhà máy đi vào hoạt động không ảnh hưởng đến người lao động và cộng đồng dân cư xung quanh nhà máy.

d. Đối với nước thải:

Công ty đã thực hiện lấy mẫu quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của cụm xử lý nước thải theo đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

- Ngày lấy mẫu: 17/02/2025; 11/10/2025; 09/12/2025.
- Vị trí lấy mẫu: Cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày.
- Tên mẫu và kí hiệu: NT: Mẫu nước tại hồ chứa nước sau xử lý.
- Tên đơn vị lấy mẫu: Viện MT và TN Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường PTN Phân Tích & KTCN *(Đính kèm với số hiệu VIMCERTS 077 tại phụ lục Báo cáo)*.
- Kết quả thử nghiệm:

Bảng 2.3. Chất lượng nước thải sau cụm xử lý tại Nhà máy

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả			Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT
			17/02/2025	11/10/2025	09/12/2025	
1	pH	-	7,18	7,49	6,16	**5 - 9**
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	28	6	4	**50**
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	17	15	15	**--**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	34	17	13	**100**
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	9,86	9,0	10,2	**50**
6	Photphat (PO_4^{3-})(tính	mg/L	3,74	0,63	0,51	**10**

	theo P)					
7	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	KPH (LOD=2)	KPH (LOD=2)	KPH (LOD=2)	**5.000**

(Nguồn: Viện MT và TN trung tâm công nghệ môi trường ptn phân tích & KTCN)

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc của khí thải phát sinh lò hơi đều đạt cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

Kết luận: Từ kết quả đo đạc và quan trắc chất lượng không khí, nước thải, khí thải tại Nhà máy cho thấy tất cả các thông số quan trắc đều đạt giới hạn cho phép theo quy định của các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành chứng tỏ cở sở đang hoạt động không gây ra các tác động cũng như không gây ra ô nhiễm môi trường. Vì vậy các tiêu chí về khả năng chịu tải của môi trường khi cơ sở đi vào hoạt động và phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn trên mặt đất sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã xuống hệ thống thoát nước. Lượng nước mưa chảy tràn này có thể gây tác hại xấu tới môi trường, sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận nếu như không có hệ thống thu gom và xử lý thích hợp. So với nước thải, nước mưa khá sạch nhưng có lưu lượng rất cao (khi mưa lớn) do vậy biện pháp hữu hiệu có thể áp dụng tại Cơ sở này là xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải. Do đó, Cơ sở thực hiện những biện pháp sau đây để giảm thiểu ô nhiễm đối với nước mưa:

~ Nước mưa được thu gom riêng bằng mạng lưới thoát nước mưa riêng biệt so với mạng lưới thu gom, thoát nước thải.

~ Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu vực sân bãi, đường nội bộ không để rơi vãi chất thải trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa tại Nhà máy hiện hữu được thể hiện sau:

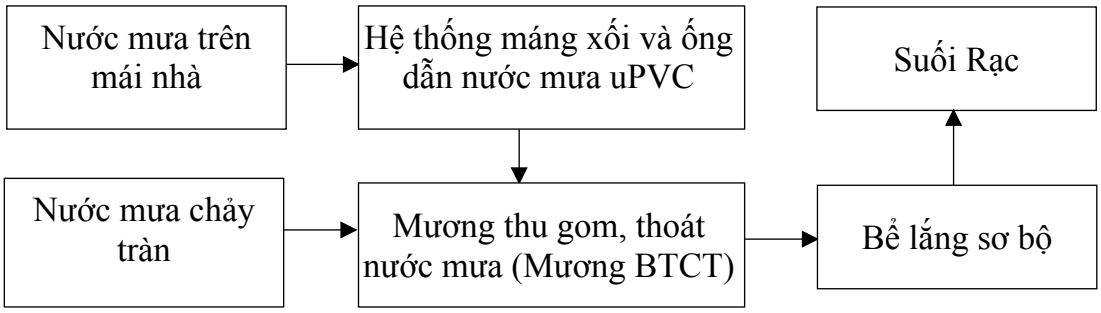

Hình 3.1. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở

Nước mưa trên các mái nhà của cơ sở sẽ được thu gom vào hệ thống máng xối của mái nhà sau đó theo đường ống nhựa uPVC Ø90 mm dẫn nước chảy xuống sân đường cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt, sân đường nội bộ, khuôn viên của cơ sở chảy theo địa hình tự nhiên vào cống tròn, kết cấu BTCT Ø600 mm, sau đó dẫn về bể lắng sơ bộ bằng BTCT chống thấm kích thước Dài x Rộng x Sâu = 7,0m x 3,0m x 2,0m, thể tích 42 m^3. Nước mưa sau khi được xử lý sơ bộ qua bể lắng sẽ được dẫn bằng mương hở kích thước Rộng x Sâu = 0,4m x 0,4m, dài khoảng 20m, kết cấu BTCT dẫn thoát ra suối Rạc và xả ra tại 01 điểm xả tiếp giáp với khu vực nhà máy về hướng Tây Nam.

Vị trí thoát nước mưa: Nguồn tiếp nhận suối Rạc. Tọa độ nguồn tiếp nhận: X = 1.247.123; Y = 367.128 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$ múi chiếu 3^0)*.

Chế độ xả: Tự chảy theo địa hình tự nhiên khi trời có mưa.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống thu gom nước mưa mái nhà	- Vật liệu: Ống nhựa uPVC, Ø90 mm.
2	Cống âm dẫn nước mưa	- Kết cấu BTCT chống thấm, Ø600 mm
3	Bể lắng sơ bộ nước mưa	- Kết cấu BTCT chống thấm. - Kích thước: Dài x Rộng x Sâu = 7,0m x 3,0m x 2,0m. - Thể tích: 42 m^3.
4	Mương thu nước mưa	- Mương hở BTCT chống thấm. - Chiều dài: L = 20 m. - Kích thước: Rộng x Sâu = 0,4m x 0,4m.

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

Hình 3.2. Hình ảnh thực tế mạng lưới thu gom nước mưa tại Cơ sở

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy giai đoạn hiện hữu với lưu lượng khoảng 0,75 m^3/ngày.đêm. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại Nhà máy cụ thể như sau:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC Ø114mm về 01 bể tự hoại 03 ngăn (được xây âm dưới khu vực nhà vệ sinh diện tích 20m^2) để xử lý sơ bộ.
- Nước thải sau bể tự hoại được tiếp tục dẫn về cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày bằng đường ống uPVC Ø60mm để xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

b. Nước thải sản xuất:

- Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ: Nước từ quá trình ngâm tẩm hóa chất được nhà máy tuần hoàn tái sử dụng liên tục không thải bỏ, mỗi ngày chỉ cấp bổ sung lượng nước bị hao hụt do ngấm vào gỗ. Định kỳ 01 lần/năm nhà máy sẽ thải bỏ toàn bộ lượng nước này, hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao và xử lý như CTNH theo đúng quy định.
- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: Nước từ quá trình xử lý khí thải của tháp phun rỗng được nhà máy tuần hoàn, tái sử dụng liên tục không thải bỏ, cấp bổ sung mỗi ngày do bay hơi. Định kỳ 01 lần/năm thải bỏ toàn bộ lượng nước thải này, thành phần chủ yếu là bụi và cặn lơ lửng, chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao và xử lý theo đúng quy định.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải

a) Xử lý nước thải sinh hoạt:

Hiện hữu nhà máy đã xây dựng 01 bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà công nhân cho với kích thước Dài x Rộng x Sâu = 3,0m x 1,7m x 1,5m, thể tích là 7,65 m^3 được đặt âm dưới nhà vệ sinh 20 m^2.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 03 ngăn: Bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc. Bể này có hai chức năng chính là lắng và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kị khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Hình ảnh mặt cắt của bể tự hoại 03 ngăn được thể hiện như sau:

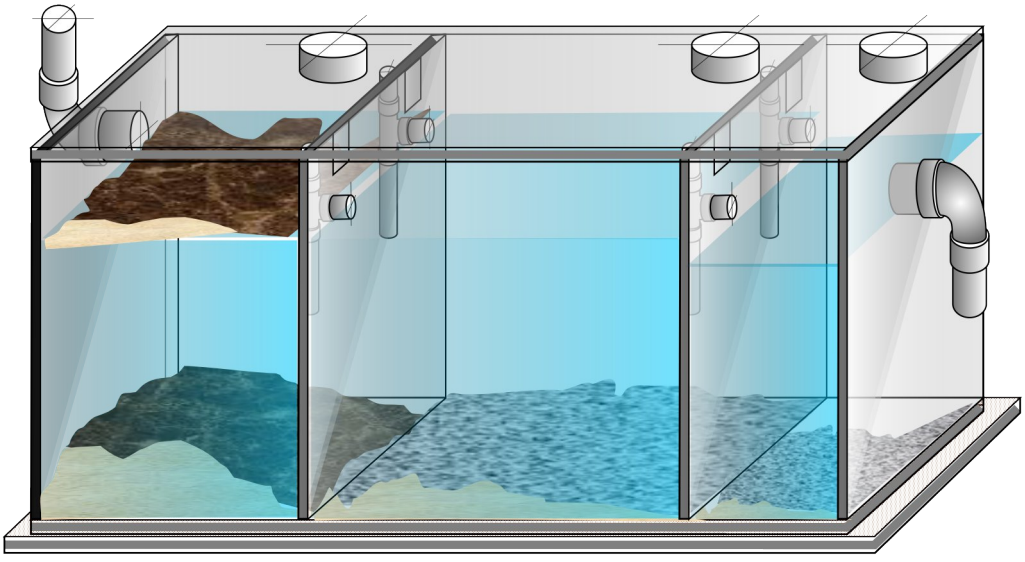

Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn có ngăn lọc

a1. Theo ĐTM đã phê duyệt:

Theo nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ), phương án xử lý như sau: "Nước thải sinh hoạt phải được thu gom đưa về bể tự hoại qua hồ sinh học để xử lý đảm bảo đạt cột A, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT trước khi cho tự thấm".

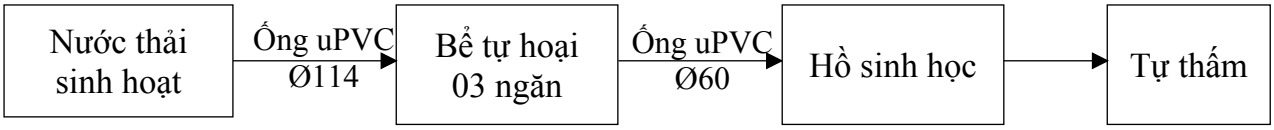

Hình 3.4. Sơ đồ minh họa quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt theo ĐTM

a2. Phương án đề xuất thay đổi theo hiện trạng thực tế (40% công suất) tại Nhà máy:

Hiện tại phương án tự thấm không còn phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, vì vậy để đảm bảo thực hiện đúng Luật và tình hình thực tế nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy. Công ty đã đầu tư xây dựng 01 cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn đảm bảo đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt → Tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

Theo trình bày tại Bảng 1.11 (Chương 1) lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 0,75 m^3/ngày. Để đảm bảo công tác lắp đặt và hiệu quả xử lý Công ty đã đầu tư cụm xử lý nước thải với công suất 2,0 m^3/ngày để thu gom xử lý triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh tại Nhà máy.

Sơ đồ quy trình công nghệ của cụm XLNT sinh hoạt hiện hữu của Cơ sở như sau:

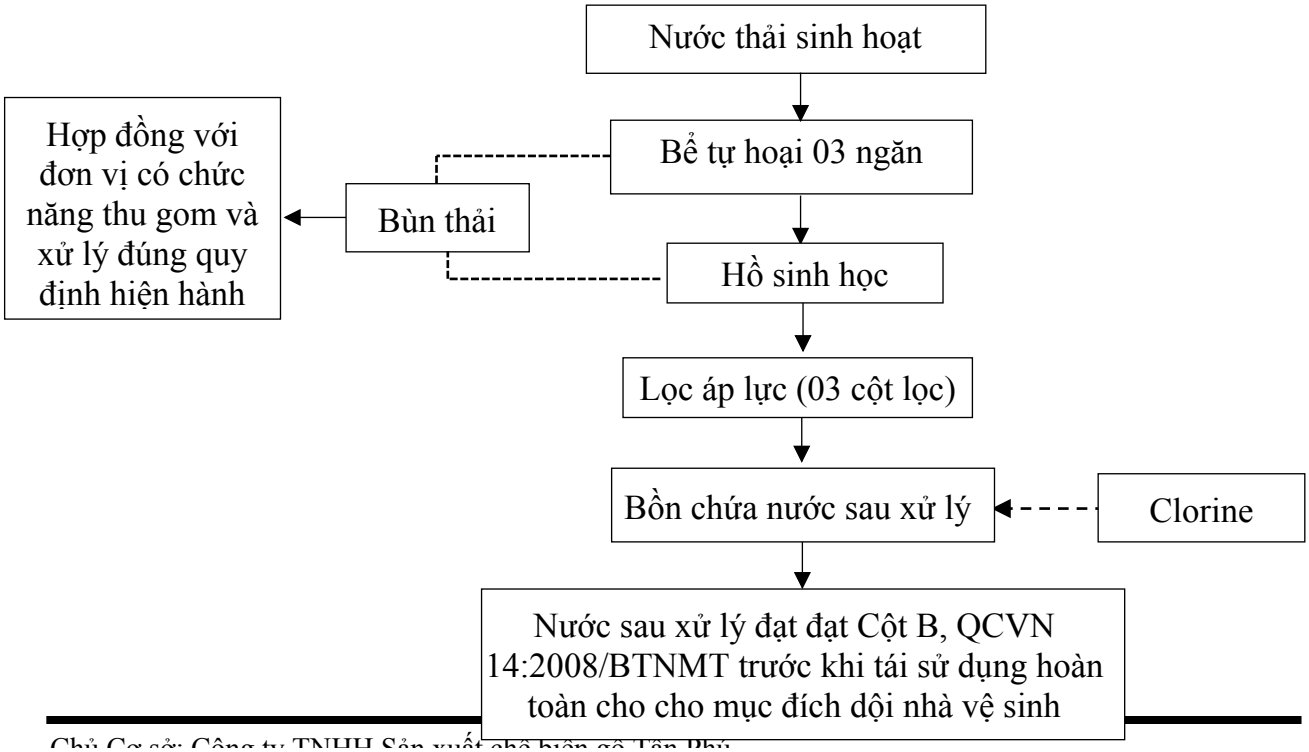

Hình 3.5. Sơ đồ quy trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt hiện hữu tại Cơ sở

*****Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú xin kiến nghị được lồng ghép nội dung thay đổi vào nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở.**

❖ **Thuyết minh quy trình xử lý:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Nước thải sinh hoạt sau khi qua các bể tự hoại sẽ được dẫn về hệ thống xử lý tập trung công suất 2,0 m^3/ngày.đêm bằng đường ống uPVC Ø60mm để tiếp tục xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

Hồ sinh học làm thoáng tự nhiên (Theo Giáo trình xử lý nước thải và công nghiệp bằng phương pháp sinh học – PGS.TS. Nguyễn Văn Phước, NXB Xây dựng, 2011): Oxy cung cấp cho quá trình oxy hóa chủ yếu do sự khuếch tán không khí qua mặt nước và quá trình quan hợp của thực vật nước (rong, tảo,...). Để đảm bảo cho ánh sáng có thể xuyên qua, thì chiều sâu của hồ phải nhỏ, tốt nhất là 0,3 – 0,5m. Đối với lượng bùn sau thời gian lưu trong hồ sinh học sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Đối với bùn từ bể tự hoại sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định.

Hồ sinh học được xây dựng với thể tích 4,5 m^3, kích thước dài x rộng x sâu = 2,0 x 1,5 x 1,5m, tại đây chất rắn lơ lửng được xử lý một phần. Bùn lắng tại hồ sinh học được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý cùng với bùn thải từ bể tự hoại.

Nước thải từ hồ sinh học tiếp tục được bơm về cụm lọc áp lực gồm hệ thống 03 cột lọc áp lực để xử lý các chất thải còn lại trong nước, sau đó được bơm về bồn chứa nước sau xử lý với thể tích 4,0 m^3 ngày, vật liệu bằng composite tại đây có châm hóa chất khử trùng Clorine để đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho cho dội nhà vệ sinh tại nhà máy.

Quy trình châm hóa chất khử trùng Clorine tại bồn chứa nước sau xử lý:

- Dung dịch Chlorine được lưu chứa trong bồn chứa hóa chất riêng biệt và được dẫn bằng hệ thống đường ống châm hóa chất chuyên dụng kết nối với bơm định lượng. Đường ống châm Clo sử dụng vật liệu nhựa dẻo uPVC chịu hóa chất, có khả năng chống ăn mòn, chịu áp lực và đảm bảo độ kín trong quá trình vận hành nhằm hạn chế rò rỉ hóa chất ra môi trường.

- Bơm định lượng hoạt động theo nguyên tắc hút dung dịch Chlorine từ bồn chứa và bơm theo đường ống dẫn vào bồn chứa nước tái sử dụng với lưu lượng ổn định, được điều chỉnh phù hợp với lưu lượng nước thải và nhu cầu khử trùng thực tế. Điểm châm hóa chất được bố trí tại vị trí thích hợp trong bồn chứa nhằm tăng khả năng hòa trộn, khuếch tán và thời gian tiếp xúc giữa Chlorine với nước thải sau xử lý, đảm bảo hiệu quả tiêu diệt vi sinh vật và khử trùng nguồn nước trước khi tái sử dụng.

- Toàn bộ hệ thống đường ống châm hóa chất được lắp đặt kín, thuận tiện cho công tác kiểm tra, vận hành và bảo trì định kỳ, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật an toàn hóa chất và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

❖ **Thông số các hạng mục công trình:**

Bảng 3.2. Hạng mục xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở

TT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước (dài x rộng x cao) (m)	Thể tích (m^3)	Vật liệu
1	Bể tự hoại 03 ngăn	01	3,0 x 1,7 x 1,5	7,65	BTCT, chống thấm
2	Hồ sinh học	01	2,0 x 1,5 x 1,5	4,5	
3	Lọc áp lực (03 cột lọc)	01	2,0 x 0,5 x 2,0	2,0	Composite
4	Bồn chứa nước sau xử lý	01	2,0 x 2,0 x 1,0	4,0	

❖ **Đánh giá hiệu suất xử lý của cụm XLNT sinh hoạt:** Theo kết quả quan trắc nước thải tại bồn chứa nước sau xử lý trình bày tại bảng 1.12 chương 1 đều đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT điều này chứng tỏ cụm XLNT sinh hoạt tại nhà máy hoạt động có hiệu quả và đạt hiệu suất xử lý phù hợp với mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý.

❖ **Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại:**

Thể tích bùn phát sinh từ 01 bể tự hoại (thể tích 7,65 m^3) ước tính như sau:

˜ Bùn tự hoại = Khả năng phân hủy chất hữu cơ (%) x Nồng độ BOD_5 đầu vào nước thải (mg/L).

˜ Nồng độ BOD_5 của nước thải đầu vào: 480 mg/L;

˜ Lượng nước thải phát sinh đi qua bể tự hoại: 0,75 m^3/ngày.

˜ Khả năng phân hủy chất hữu cơ được xác định theo công thức (7-78) theo TCXDVN 51:2008 như sau:

$$Y = a – nD (**)$$

Trong đó:

. Y: khả năng phân hủy chất hữu cơ (%).

. a: Khả năng lên men tối đa của các chất hữu cơ có trong cặn đưa vào bể phụ thuộc thành phần hóa học của các chất hữu cơ trong bùn cặn tươi, lấy a = 53%.

. n: hệ số phụ thuộc vào độ ẩm của bùn cặn tươi, lấy theo bảng 7-33 của TCXDVN 51:2008, với độ ẩm của cặn đưa vào bể là 95% ở nhiệt độ 33^0C, n = 0,72.

. D: tra bảng 7-32 của TCXDVN 51:2008, với độ ẩm của cặn là 95% ở chế độ lên men ấm, D = 9,0 %.

Thay các thông số vào công thức (**) :

Y = 53% - (0,72 x 9,0%) = 46,52%

~ Lượng bùn phát sinh từ 01 bể tự hoại trong 01 ngày như sau: Bùn phát sinh từ 01 bể tự hoại = (46,52 x 480 mg/L x 750 lít)/100 = 167.472 mg ≈ 0,167 kg/ngày ≈ 52 kg/năm.

Thành phần chủ yếu của loại chất thải này là chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học nhưng cũng có thể lẫn các vi sinh vật nên cần được thu gom và xử lý nhằm không gây ảnh hưởng cho môi trường. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng hút và xử lý bùn định kỳ 01 năm/lần theo đúng quy định của Pháp luật.

❖ **Bùn lắng phát sinh từ hồ sinh học:**

Bùn lắng phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chủ yếu hình thành trong quá trình lắng cặn tại hồ sinh học. Khối lượng bùn phát sinh được xác định dựa trên lượng chất hữu cơ và chất rắn lơ lửng được loại bỏ trong quá trình xử lý nước thải.

Công thức tính lượng bùn phát sinh như sau:

$$M = Y \times Q \times (BOD_{in} - BOD_{out}) \times 10^{-3}$$

Trong đó:

- M: Khối lượng bùn phát sinh (kg/ngày);
- Y: Hệ số sinh bùn, chọn $Y = 0{,}5$;
- Q: Lưu lượng nước thải phát sinh, $Q = 2\ m^3/ngày$;
- BOD_{in}: Nồng độ BOD đầu vào, 80 mg/L;
- BOD_{out}: Nồng độ BOD đầu ra sau xử lý, 50 mg/L.

Áp dụng công thức tính:

$$M = 0{,}5 \times 2 \times (80 - 50) \times 10^{-3} = 0{,}03\ kg/ngày$$

→ Khối lượng bùn lắng phát sinh từ hồ sinh học khoảng **0,03 kg/ngày » 0,9 kg/tháng » 10,95 kg/năm**.

Do lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh rất ít nên lượng bùn lắng từ hồ sinh học phát sinh với khối lượng thấp. Bùn lắng sẽ được định kỳ hút và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải hiện hành với tần suất 01 lần/năm là phù hợp.

Như vậy tổng khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải cần hút và chuyển giao xử lý tại cơ sở là:

Tổng bùn thải = Bùn từ tể tự hoại + Bùn lắng phát sinh từ hồ sinh học

= 52 + 10,95 = **62,95 kg/năm**

❖ **Ước tính toán khối lượng vật liệu lọc sử dụng (lọc áp lực 03 cột lọc):**

- Đối với các hệ thống xử lý nước hoặc khí sử dụng cụm cột lọc composite được lắp đặt sẵn theo khối (module), việc kích thước và thông số kỹ thuật bị cố định bởi nhà sản xuất là một đặc điểm kỹ thuật phổ biến.

- Khối lượng vật liệu lọc cho hệ thống 3 cột (thông thường là composite 1054) dao động khoảng 80 - 150kg tổng cộng cho cả bộ, bao gồm cát thạch anh, sỏi đỡ, than hoạt tính, mangan và hạt nâng pH. Lượng vật liệu cụ thể phụ thuộc vào kích thước cột, loại nước đầu nguồn và nhu cầu xử lý.

- Khối lượng tham khảo cho bộ 3 cột Composite 1054 (10" x 54" - 250x1400mm):

+ Cột 1 (Lọc thô): Sỏi thạch anh (5-10kg), Cát thạch anh (25-30kg), Mangan (10-15kg).

+ Cột 2 (Than hoạt tính): Than hoạt tính (15-20kg).

+ Cột 3 (Làm mềm/Khử khoáng): Hạt trao đổi ion (cation) hoặc hạt nâng pH (15-20kg).

Như vậy: Khối lượng vật liệu lọc cần thiết sử dụng thay mới cho cả 03 cột lọc tại hệ thống xử lý nước thải ước tính tối đa khoảng 150kg/lần. Tần suất thay thế vật liệu lọc theo yêu cầu kỹ thuật của nhà cung cấp là khoảng 01 n/lần. Vậy tổng khối lượng vật liệu lọc thải bỏ trong 01 năm ước tính khoảng **150kg/năm.**

❖ **Phương án tái sử dụng nước thải sau xử lý:**

Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa của cơ sở là khoảng 0,75 m^3/ngày.

Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom về cụm xử lý nước thải công suất 2,0 m^3/ngày của cơ sở để xử lý, nước thải sau xử lý sẽ được bơm vào lưu chứa trong 01 bồn chứa nước sau xử lý bằng Composite thể tích 4,0 m^3 để tái sử dụng tái sử dụng hoàn toàn cho cho dội nhà vệ sinh tại nhà máy.

- Căn cứ pháp luật về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý: Theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 72 của Luật bảo vệ môi trường có nêu "Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước". Vì vậy chủ cơ sở thực hiện tái sử dụng nước thải sau xử lý với mục đích dội nhà vệ sinh là phù hợp với quy định.

- ***Tổng lưu lượng nước tái sử dụng:*** 0,75 m^3/ngày, tái sử dụng hoàn toàn cho cho dội nhà vệ sinh tại nhà máy, cam kết không xả ra môi trường.

- ***Phương thức tái sử dụng:*** Chủ cơ sở sử dụng bơm (công suất 250 lít/giờ, 1,0 HP), bơm nước từ bồn chứa nước sau xử lý của cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày (bồn bằng Composite thể tích 4,0 m^3) thông qua hệ thống ống dẫn uPVC Ø24mm, dài 50m để dẫn về vị trí cấp nước dội nhà vệ sinh.

- Chất lượng nước tái sử dụng: Chất lượng nước tái sử dụng cho dội nhà vệ sinh đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, chủ cơ sở cam kết tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước tái sử dụng.

Hình 3.6. Hình ảnh thực tế nhà vệ sinh vị trí và cụm xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu đang hoạt động tại Cơ sở

b) Xử lý nước thải sản xuất:

➢ **Đối với nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ:**

- Giai đoạn hiện hữu hoạt động 40% công suất theo ĐTM:

Quy trình thu gom, xử lý nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ thực tế tại nhà máy được trình bày như sau:

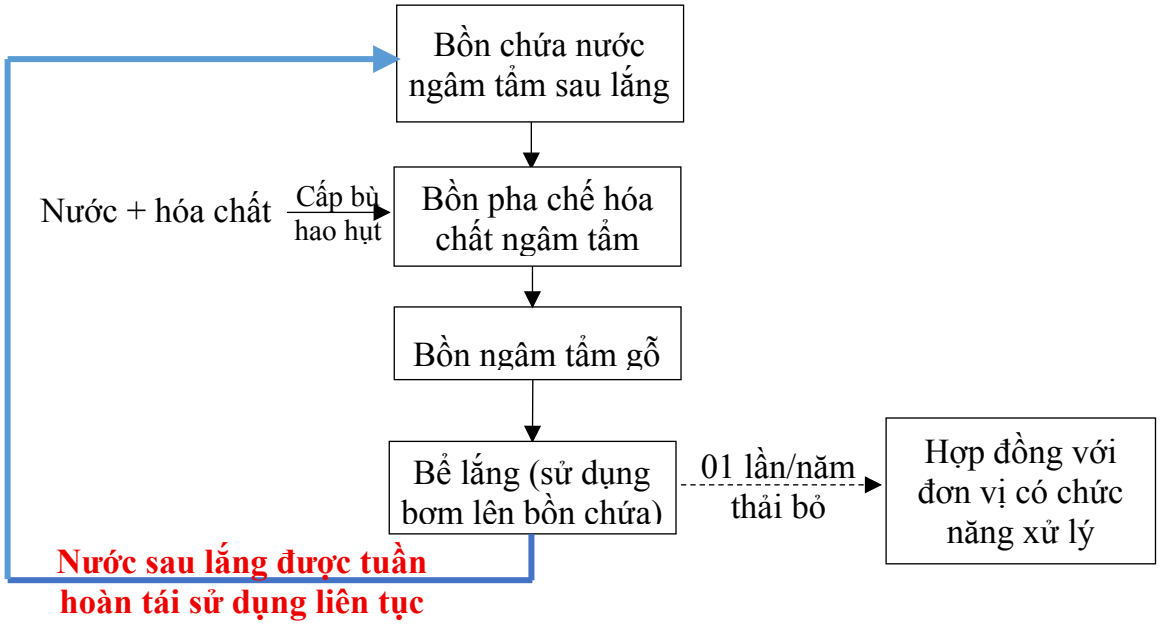

Hình 3.7. Quy trình xử lý nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ tại cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ → (1): Bể lắng (sử dụng bơm) → Bồn chứa nước ngâm tẩm sau lắng → Bồn pha chế hóa chất → Bồn ngâm tẩm gỗ → (1). Định kỳ 01 năm thải bỏ 01 lần hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

Hỗn hợp dung dịch hóa chất khi ngâm tẩm gỗ về mặt phản ứng hóa học thì các thành phần hóa chất có trong hỗn hợp dung dịch này không bị biến tính khi ngâm với gỗ. Nên toàn bộ dung dịch này có thể tái sử dụng nhiều lần cho quá trình ngâm tẩm, chỉ cấp bổ sung lượng bị thất thoát do thấm vào gỗ trong quá trình ngâm tẩm.

Hỗn hợp dung dịch ngâm tẩm gỗ sẽ được pha trộn trong bồn pha chế hóa chất, gỗ sau khi cưa cắt, sẽ bỏ vào các gòng vận chuyển để vận chuyển vào bồn ngâm tẩm. Dung dịch ngâm tẩm từ bồn pha hóa chất sẽ được xả vào bồn ngâm tẩm, quá trình ngâm tẩm diễn ra trong khoảng 60 phút. Sau khi hoàn thành quá trình ngâm tẩm, hỗn hợp dung dịch sau ngâm tẩm sẽ được xả vào bể lắng (phía dưới bồn ngâm tẩm gỗ, bể được đặt âm dưới đất, kích thước Dài x Rộng x Sâu = 10 x 3,0 x 1,5m, thể tích 45 m^3; Kết cấu: Bể bê tông cốt thép chống thấm) để lắng bớt cặn, tạp chất trước khi được bơm (sử dụng 02 bơm, công suất 1,5HP và đường ống sắt tráng kẽm Ø34mm) trở lại bồn chứa nước ngâm tẩm sau lắng, lượng nước này được xả vào bồn pha chế hóa chất, tại đây cấp bổ sung lượng nước và hóa chất ngâm tẩm bị hao hụt do ngấm vào gỗ trước khi tiến hành ngâm tẩm cho mẻ tiếp theo, quy trình cứ lặp lại liên tục (không xả bỏ).

Định kỳ khoảng 01 lần/năm nhà máy sẽ tiến hành thay mới toàn bộ lượng nước và hóa chất ngâm tẩm gỗ tại bể lắng. Khi đó phần cặn lắng từ bể lắng và phần nước ngâm tẩm gỗ thải bỏ sẽ được nhà máy chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

Hiện tại nhà máy dùng 01 bồn ngâm tẩm áp lực với thể tích của bồn ngâm tẩm là 6,0

m^3 vì vậy lượng nước cấp tối đa ban đầu là 6,0 m^3 . Tuy nhiên, để đảm bảo khả năng lưu chứa liên tục qua các mẻ ngâm tẩm trong 01 ngày và tránh tràn đổ lượng hóa chất ngâm tẩm cũng như sự cố của bể lắng.

Mặt khác lượng nước này theo thực tế chủ cơ sở cung cấp chứa các hóa chất ngâm tẩm đạt chuẩn xuất khẩu Châu Âu nên rất đắc tiền sẽ được tuần hoàn sử dụng định kỳ 01 năm sẽ hút bỏ phần bùn loãng, cặn lắng dưới đáy bể lắng ước tính theo thực tế khối lượng mỗi lần chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý khoảng 6,0 m^3/lần/năm.

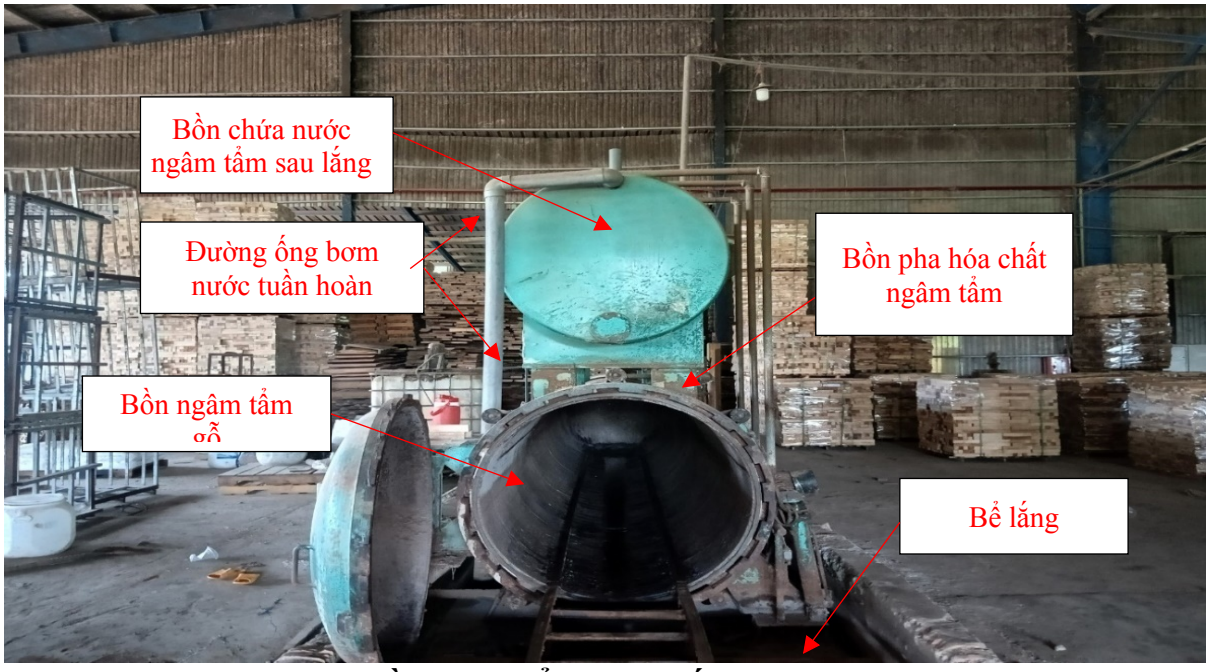

Hình 3.8. Bồn ngâm tẩm hóa chất hiện hữu tại cơ sở

➢ **Đối với bùn loãng từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:**

- Giai đoạn hiện hữu hoạt động 40% công suất theo ĐTM:

Quy trình thu gom, xử lý bùn loãng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi thực tế tại nhà máy được trình bày như sau:

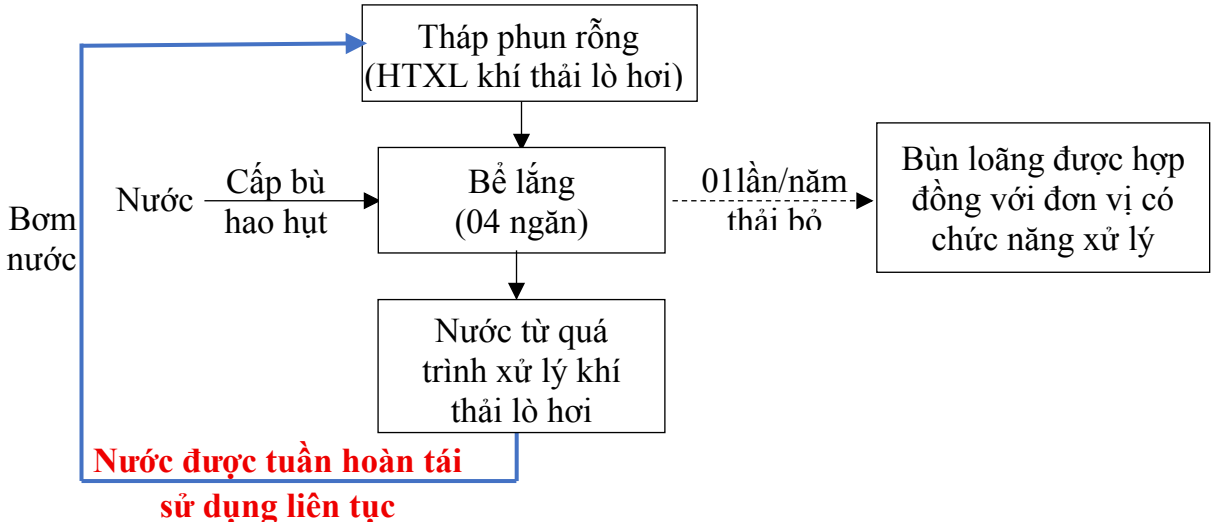

Hình 3.9. Quy trình xử lý bùn loãng từ quá trình xử lý khí thải lò hơi tại cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình:**

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của lò hơi có nhà máy có sử dụng Cyclone lọc bụi khô và tháp phun rỗng. Hoạt động của tháp phun rỗng sẽ phát sinh nước thải. Do hoạt động của tháp phun rỗng là sử dụng nước để cuống các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải xuống dưới đáy. Do đó, yêu cầu về chất lượng nước để cấp cho hoạt động của tháp là không cao, nước thải phát sinh từ hoạt động của tháp phun rỗng với thành phần chủ yếu là cặn lơ lững do đó nước thải phát sinh sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể lắng 04 ngăn, sau đó tuần hoàn tái sử dụng liên tục cho hoạt động của tháp phun rỗng, định kỳ 01 lần/năm xả bỏ bùn loãng 01 lần, chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

Nhà máy sử dụng bơm nước công suất 1,8 m^3/giờ, công suất 200W cấp nước cho 09 béc phun hệ số phun khoảng 0,25 m^3/giờ để xử lý bụi và khí thải phát sinh.

Nhà máy đã xây dựng 01 bể tuần hoàn với kích thước Dài x Rộng x Cao = 4,85m x 2,26m x 1,4m, thể tích 15,35 m^3 cấu tạo: BTCT chống thấm.

Cấu tạo gồm 04 ngăn, bao gồm 02 ngăn lắng, 01 ngăn lọc, 01 ngăn chứa nước, cụ thể như sau:

+ Ngăn lắng số 1: Kích thước Dài x Rộng x Cao = 1,25m x 2,26m x 1,4m.

+ Ngăn lắng số 2: Kích thước Dài x Rộng x Cao = 1,25m x 2,26m x 1,4m.

+ Ngăn lọc: Kích thước Dài x Rộng x Cao = 0,7m x 2,26m x 1,4m.

+ Ngăn chứa nước: Kích thước Dài x Rộng x Cao = 0,95m x 2,26m x 1,4m.

Bùn loãng được định kì thải bỏ 01 năm/lần với khối lượng khoảng 15 m^3/năm.

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Khí thải từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy

Đối với khói, bụi do phương tiện giao thông ra vào vận chuyển nguyên nhiên vật liệu và thành phẩm, đây là nguồn phân tán nên không thể thu gom và xử lý bằng biện pháp kỹ thuật. Do đó, Chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp quản lý nội vi thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm bao gồm:

˜ Cấm các phương tiện GTVT không đủ điều kiện hoạt động trong khu vực của nhà máy;

˜ Không chở quá tải, dùng nhiên liệu đúng thiết kế của động cơ, thực hiện bảo dưỡng định kỳ đối với các phương tiện bốc dỡ và các xe tải vận chuyển thuộc tài sản của công ty, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các loại khí thải;

˜ Đường giao thông nội bộ dành riêng cho các phương tiện vận tải ra vào. Đường nội bộ, sân bãi thường xuyên quét dọn, tưới nước đặc biệt là những ngày nắng nóng nhằm hạn chế lượng bụi và hơi nóng phát sinh vào không khí;

˜ Trồng cây xanh hai bên tuyến đường và xung quanh hàng rào của cơ sở nhằm hạn chế sự phát tán bụi, khí thải và giảm sự ngột ngạt chỗ đông người;

Đối với công nhân làm việc tại các khu vực có nồng độ ô nhiễm bụi và khí thải cao sẽ được trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động (găng tay, khẩu trang chống bụi…);

˜ Không cho nổ máy trong khi chờ nhận thành phẩm, nguyên nhiên vật liệu.

2.2. Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi sấy gỗ

Phôi gỗ sau khi ngâm tẩm hóa chất để chống mốc, mối mọt sẽ được đưa vào các lò sấy để sấy khô trước khi đóng gói thành phần. Hiện hữu để cấp nhiệt cho lò sấy nhà máy sử dụng 01 lò hơi cấp nhiệt, với công suất 4,5 tấn hơi/giờ.

Thông số kỹ thuật lò hơi được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của lò hơi cấp nhiệt cho quá trình sấy gỗ

STT	Đặc tính kỹ thuật/quy chuẩn	Thông số kỹ thuật/cấu tạo
1	Tiêu chuẩn áp dụng	- Thiết kế, chế tạo: 7704:2007; TCVN 6413:1998 - Tiêu chuẩn thử: 7704:2007; TCVN 6413:1998
2	Công ty chế tạo	Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng
3	Nồi hơi số	450 THC17/NH
4	Mã hiệu lò hơi	L3P 4.5-8
5	Năm chế tạo	11/2017
6	Công suất lò	4.500 kg hơi/giờ
7	Áp suất lò hơi	8 bar
8	Nhiệt độ lò hơi	175^oC
9	Diện tích tiếp nhiệt lò hơi	180 m^2
10	Dung tích của lò hơi	- Phần chứa hơi: 1,6 m^3. - Phần chứa nước 5,2 m^3.
11	Nhiên liệu sử dụng	Củi khô
12	Quạt cấp gió vào lò đốt cấp nhiệt của lò hơi.	- Quạt thổi ly tâm gián tiếp - Model IEC 34-1 - Lưu lượng gió cấp: 7.000 m^3/giờ. - Công suất: 7.5 Kw/1.450 Rpm. - Điện áp: 3P 380V AC. - Cách thức vận hành: Thực hiện thủ công bằng van cánh lá.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng)

❖ **Quy trình vận hành lò hơi tại sơ sở:**

- Bước 1: Chuẩn bị vận hành:

+ Vệ sinh sạch sẽ: Nồi hơi, thiết bị phụ & mặt bằng chung quanh.

+ Kiểm tra hệ thống điện: đủ điện áp, đủ pha, dây dẫn và thiết bị điện an toàn.

+ Kiểm tra hệ thống cấp nước: Bồn chứa đủ nước, các van trên đường cấp nước mở, mực nước trong nồi phải ở vị trí làm việc.

+ Kiểm tra tình trang: nồi hơi, áp kế, ống thủy, rơle áp suất, van an toàn, bộ điều khiển bơm nước, quạt phải ở trạng thái tốt.

+ Chuẩn bị củi khô để đốt.

- Bước 2: Vận hành lò hơi:

+ Khởi động lò: Nhân viên vận hành tiến hành xếp một lớp củi nhỏ ở phía dưới để làm mồi, sau đó sử dụng lá dừa khô và củi vụn để giúp bắt lửa nhanh hơn

+ Bật cầu dao tổng, bật công tắc tủ điện, bật bơm nước sang chế độ tự động.

+ Đóng van hơi chính, mở van xả khí (trường hợp lò nguội).

+ Nhóm lò, bật quạt hút, quạt thổi (nếu có) sang chế độ tự động. Cấm dùng xăng nhóm lò.

+ Khi thấy hơi nước thóat ra khỏi van xả khí thì đóng van xả khí lại

+ Khi áp suất trong nồi đạt yêu cầu thì từ từ mở van hơi chính cung cấp hơi cho nơi sử dụng.

- Bước 3: Trông nom lò hơi:

+ Thường xuyên theo dõi mực nước ống thủy, đảm bảo trong nồi đủ nước.

+ Thường xuyên theo dõi áp kế. Đảm bảo áp suất trong nồi không vượt quá mức quy định.

+ Thường xuyên theo dõi lửa cháy trong lò, đảm bảo lửa cháy tốt.

+ Xả đáy nồi hơi, thông rửa ống thủy, kiểm tra van an tòan ít nhất 01 lần/ca.

+ Ghi chép sổ vận hành (nếu có).

- Bước 4: Ngừng lò hơi bình thường:

+ Tắt quạt.

+ Lấy hết củi ra khỏi lò.

+ Bơm thêm nước vào nồi đến mực nước cao.

+ Khóa van hơi chính.

+ Tắt các công tắc tủ điện, cúp cầu dao tổng

- Bước 5: Các hiện tượng sự cố phải ngừng khẩn cấp:

+ Nồi hơi bị cạn nước: Không thấy nước trong ống thủy. Nhiệt độ nổi nóng bất thường.

+ Áp suất trong nồi hơi vượt quá mức quy định.

+ Nồi hơi bị biến dạng, phồng móp, xì hở.

+ Áp kế, ống thủy, van an toàn, role áp suất, bộ điều khiển bơm nước bị hư.

+ Có tiếng kêu lạ ở trong nồi, trong các thiết bị phụ.

+ Có sự cố điện hay hỏa hoạn đe dọa.

- Bước 6: Ngừng lò hơi do sự cố:

+ Tắt quạt.

+ Lấy hết củi trong lò ra.

+ Nâng van an toàn để xả hết áp suất trong nồi.

+ Cúp cầu dao điện.

+ Báo cáo cấp trên.

❖ **Quy trình xử lý làm mềm nước cấp nước vào lò hơi tại sơ sở:**

Chủ cơ sở đã đầu tư hệ thống làm mềm nước cấp nồi hơi để ngăn ngừa cáu cặn và ăn mòn trong hệ thống, giúp tăng hiệu suất truyền nhiệt, tiết kiệm nhiên liệu, giảm chi phí bảo trì và kéo dài tuổi thọ thiết bị, đồng thời đảm bảo an toàn vận hành, tránh nguy cơ nổ lò hơi. Nước tự nhiên chứa khoáng chất cứng (Ca^{2+}, Mg^{2+}) và oxy, khi đun nóng sẽ kết tủa tạo cặn, cản trở truyền nhiệt, gây quá nhiệt cục bộ và phá hủy đường ống. Quy trình xử lý nước cấp cho nồi hơi cụ thể như sau:

- Nước thủy cục → Hệ thống làm mềm nước (Cột lọc trao đổi ion) → Nước sau khi được xử lý làm mền → Cấp nước vào lò hơi.

- Chế độ làm việc :

+ Hệ thống làm mềm nước làm việc hoàn toàn tự động theo chương trình đã cài đặt sẵn trong bộ Autoval Clack của Mỹ.

+ Chế độ cấp nước gồm 2 chế độ làm việc: Chế độ tư động cấp nước và chế độ tay.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mềm nước:

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật của hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi

STT	Đặc tính kỹ thuật/quy chuẩn	Thông số kỹ thuật/cấu tạo
1	Autoval tự động (Màn hình điện tử)	- Xuất xứ: Clack - USA
2	Bơm định lượng	BL 10-2
3	Bơm tích áp	Wilo Model PW-1500EA
4	Bồn lọc (chứa hạt nhựa trao đổi ion)	- Moel ST-2. - Thermax - Ấn Độ, 75 lít. - Kích thước: Đường kính × cao = 0,35m × 1,4m
5	Công suất hệ thống	2,0 m^3/giờ
6	Tủ điện điều khiển	220 VAC – 1 pha – 50 Hz

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng)

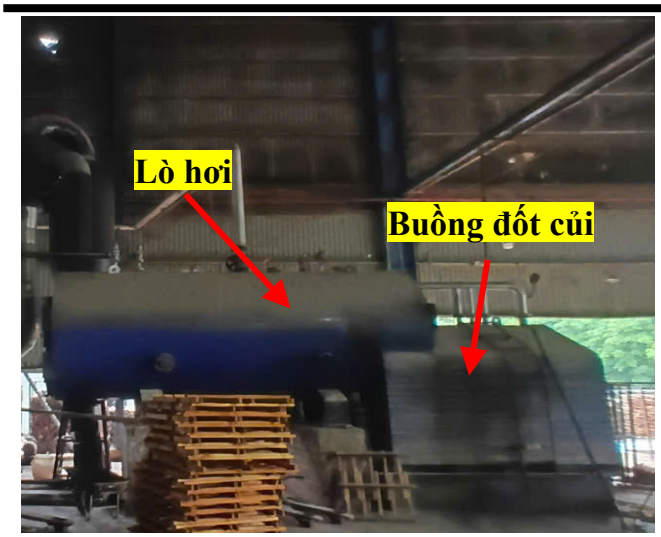

Tổng thể lò hơi

Quạt cấp gió vào lò hơi

Cấp củi khô vào lờ hơi thủ công

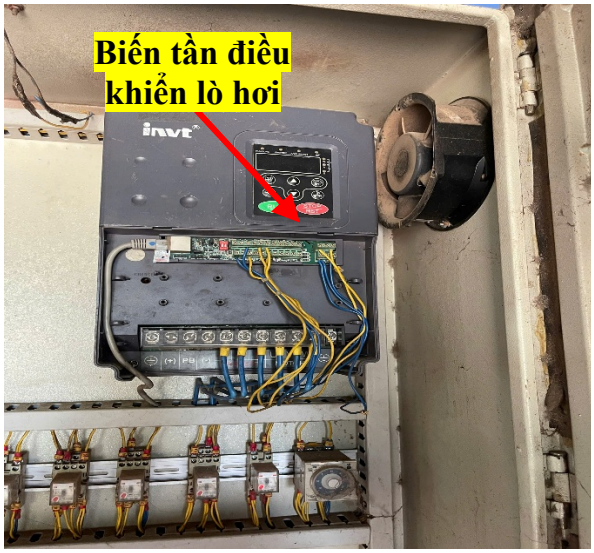

Tủ điều khiển tự động lò hơi

Camera theo dõi hoạt động của lò hơi

Hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi

Hình 3.10. Hình ảnh thực tế lò hơi và hệ thống cấp nước lò hơi tại cơ sở

❖ **Cơ sở xác định lưu lượng khí thải và công suất của hệ thống xử lý khí thải:**

Nhà máy sử dụng 01 lò hơi với công suất 4.500 kg hơi/giờ, lượng củi khô sử dụng mỗi lần đốt trung bình khoảng 800 kg/ngày (01 ngày hoạt động 08 giờ). Lò hơi hoạt động theo công nghệ khép kín, sử dụng nhiên liệu là củi khô, lò hơi phục vụ cho quá trình sấy gỗ hoạt động cấp hơi liên tục trong suốt 01 mẻ sấy (7-10 ngày). Khí thải phát sinh trong giai đoạn đốt củi khô cung cấp nhiệt cho lò hơi chủ yếu là Bụi, SO_2, CO, CO_2, NO_2, được đi theo 01 chiều khép kín và thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói thải.

Chế độ hoạt động của lò hơi: Lò hơi hoạt động liên tục khi diễn ra quá trình sấy gỗ. Việc cung cấp nhiên liệu cho lò theo phương pháp thủ công dựa trên cơ sở các chỉ thị thời gian và áp suất đã được cài đặt sẵn để điều chỉnh lượng liệu cấp vào lò hơi cho phù hợp, khi áp suất thấp hơi không đủ đèn báo hiệu nạp liệu vào để nâng nhiệt độ lên làm nước hóa hơi đẩy áp suất lên đến mức cài đặt thì ngừng nhập liệu. Lượng nhiên liệu cấp vào lò tùy thuộc vào nhiệt lượng chuyển hóa nước thành hơi và lượng nhiên liệu này được ghi chép tại sổ nhật kí vận hành của lò hơi tại Nhà máy.

Nhiệt độ dòng khí thải sau HTXL bụi, khí thải lò hơi, sử dụng nhiên liệu đốt là củi khoảng 200^{o}C phù hợp với trị số VT20 = 4,23 m^3/kg *(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng).*

Khi đốt củi khô, thành phần các chất trong khí thải thay đổi tùy theo loại củi, tuy vậy lượng khí thải sinh ra là tương đối ổn định. Để tính toán ta có thể dùng trị số VT20 = 4,23 m^3/kg, nghĩa là khi đốt 1,0 kg củi khô sẽ sinh ra 4,23 m^3 khí thải ở nhiệt độ 200^{0}C (Nhà máy thực hiện đốt khoảng 800kg củi khô/ngày vì vậy lượng khí thải sinh ra trong 01 giờ được tính toán cụ thể như trình bày bên dưới).

Lượng nhiên liệu (củi khô) sử dụng trong 01 ngày khoảng 800 kg (số liệu thực tế hiện hữu Công ty TNHH Sản xuất và chế biến gỗ Tân Phú cung cấp), vậy lượng khí thải phát sinh trong 01 giờ khi đốt cấp nhiệt cho lò hơi (khi đốt tối đa lượng nhiên liệu trong 01 giờ và nhiệt độ khí thải ước tính ở 200^{0}C) là:

Qtính toán = 100 x 4,23 = 423 m^3/giờ.

Mặc khác quạt cấp gió cho lò hơi với công suất 7.000 m^3/giờ cấp cho quá trình đốt cháy nhiên liệu vì vậy sẽ được tính tổng cho lượng khí thải phát sinh của lò hơi sẽ là:

Qtổng = Qtính toán + Qcấp = 423 + 7.000 = 7.423 m^3/giờ

Cần 01 quạt hút có công suất > **7.423 m^3/giờ** (Nhà máy đã đầu tư 01 quạt hút công suất **8.000 m^3/giờ**) để thu gom hết toàn bộ lượng khí thải phát sinh trong quá trình đốt.

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi khô cho lò hơi để sản xuất hơi nước bảo hòa phục vụ cho quá trình sấy gỗ.

Nhà máy sử dụng nhiên liệu đốt chính là củi khô được tận dụng từ thu mua từ củi cây cao su trên địa bàn, với lượng củi sử dụng lớn nhất là khoảng 0,8 tấn củi/ngày ≈ 800 kg/ngày (hoạt động 08 giờ/ngày).

Quá trình đốt củi khô cho lò hơi thì khí thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là CO_2, muội than, hơi nước, bụi và CO, hydrocacbon, NO_x sinh ra do quá trình cháy không hoàn toàn.

❖ **Hệ thống xử lý khí thải hiện hữu tại nhà máy:**

Để giảm thiểu ảnh hưởng do bụi, khí thải phát sinh đến môi trường xung quanh do quá trình đốt củi của lò hơi. Nhà máy đã đầu tư lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (kết hợp Cyclone lọc bụi khô và tháp phun rỗng), công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ với quy trình cụ thể được trình bày như sau:

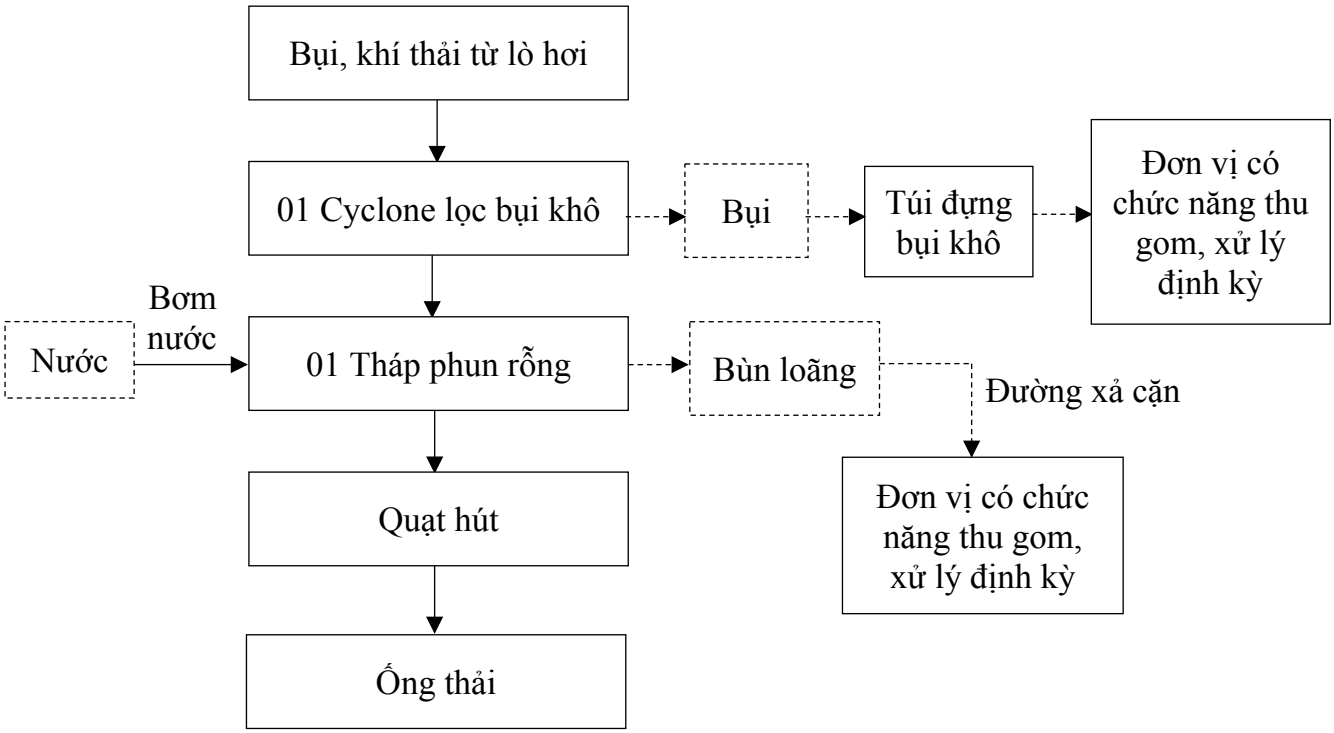

Hình 3.11. Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi hiện hữu

❖ **Thuyết minh quy trình xử lý:**

Đầu tiên bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của nồi hơi sẽ được thu gom dẫn vào Cyclone lọc bụi. Khí thải cùng với bụi khi đi vào Cyclone sẽ di chuyển theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Dòng khí và bụi bên trong Cyclone sẽ chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ty tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, sẽ bị mất quán tính và rơi xuống túi chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ sẽ đọng lại thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng cũng bị rơi xuống đáy. Phần bụi rơi xuống túi chứa bụi của Cyclone, sẽ được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng xử lý, còn khí thải sẽ tiếp tục được dẫn qua tháp phun rỗng để tiếp tục xử lý.

Trong tháp phun rỗng, nước được phân tán vào thể tích tháp nhờ bơm đẩy qua vòi phun tạo thành giọt lỏng có kích thước nhỏ khoảng 1,0 mm. Bụi và các chất ô nhiễm bao gồm cả khí CO trong dòng khí thải tương tác với các giọt nước và rơi xuống đáy tháp, xả ra bể chứa nước của tháp phun rỗng trước khi được tuần hoàn tái sử dụng trong hệ thống

nhờ bơm và được bổ sung thêm vào bể chứa bù lại phần nước đã bay hơi và hấp thụ bụi. Bùn loãng trong bể chứa sẽ được lắng lại và định kỳ 01 lần/năm xả bỏ, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Sau khi được xử lý qua tháp phun rỗng, dòng khí sẽ được dẫn thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải cao 14m. Khí thải sau xử lý đạt giới hạn cho phép của quy chuẩn trước khi thoát ra môi trường thông qua ống thải (Từ ngày GPMT có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ với Kp = 1,0, Kv = 1,0; Bắt đầu từ ngày 01/01/2032 áp dụng: Cột C, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

❖ **Phương án kiểm soát và xử lý khí thải lò hơi tại cơ sở:**

- Phương án kiểm soát khí CO: Để kiểm soát giảm thiểu khí CO phát thải trong quá trình đốt củi chủ cơ sở đã áp dụng nghiêm túc các biện pháp cụ thể như sau:

+ Kiểm soát nhiên liệu đốt đầu vào: Củi nhiên kiệu khi được mua về nhà máy sẽ được phơi khô, lưu chứa tại khu vực có mái che sử dụng củi khô giúp quá trình cháy khi đốt củi diễn ra hoàn toàn hạn chế được khí thải CO. Đây là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với việc giảm phát sinh CO, bởi khi nhiên liệu có độ ẩm cao sẽ làm giảm nhiệt độ buồng đốt, kéo dài thời gian cháy và làm tăng hiện tượng cháy không hoàn toàn, từ đó phát sinh hàm lượng CO cao hơn. Khi quá trình cháy không hoàn toàn xảy ra (thiếu oxy), carbon trong củi tạo thành khí CO: $2C+O_2 \rightarrow 2CO$. Việc sử dụng củi khô giúp nâng cao hiệu suất cháy, tăng mức độ oxy hóa carbon thành CO_2 thay vì CO. Hình ảnh và khu vực phơi củi được trình bày cụ thể đầy đủ tại Hình 1.7 của Báo cáo đề xuất cấp GPMT.

- Phương án xử lý khí CO của dòng khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi khô:

+ Bản chất của khí CO chủ yếu do vật liệu cháy chưa hết trong điều kiện yếm khí, lò hơi hiện hữu của cơ sở có bố trí quạt cấp gió đảm bảo cung cấp đủ O_2 cho quá trình đốt nhiên liệu, giảm thiểu tối đa lượng khí CO phát sinh.

+ Trong quá trình vận hành, hệ thống lò hơi được duy trì chế độ cấp gió phù hợp nhằm đảm bảo lượng oxy cần thiết cho phản ứng cháy. Khi buồng đốt được cung cấp đủ oxy và duy trì nhiệt độ cháy ổn định, phản ứng oxy hóa CO tiếp tục diễn ra theo cơ chế: $2CO+O_2 \rightarrow 2CO_2$. Phản ứng trên cho thấy khí CO tiếp tục được oxy hóa thành CO_2 trong điều kiện nhiệt độ phù hợp và đủ oxy, từ đó làm giảm nồng độ CO trong dòng khí thải trước khi đi vào hệ thống xử lý.

+ Dòng khí thải sau buồng đốt được dẫn qua Cyclone lọc bụi khô nhằm tách bụi tro và các hạt rắn có kích thước lớn. Việc loại bỏ bụi trước giúp ổn định lưu lượng và giảm tải cho công đoạn xử lý phía sau, đồng thời hạn chế hiện tượng bám dính, cản trở quá trình tiếp xúc giữa khí thải và nước tại tháp phun rỗng. Đây là yếu tố gián tiếp góp phần nâng cao hiệu quả xử lý CO của toàn hệ thống.

+ Sau khi qua Cyclone lọc bụi khô, khí thải tiếp tục đi qua tháp phun rỗng sử dụng nước.

Tại đây, quá trình phun nước tạo ra diện tích tiếp xúc lớn giữa pha khí và pha lỏng, giúp: Làm giảm nhiệt độ dòng khí thải; Tăng thời gian lưu khí trong thiết bị; Hỗ trợ hấp thụ và cuốn theo một phần khí CO cùng các thành phần ô nhiễm khác.

- Minh chứng về hiệu quả xử lý khí CO của hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại cơ sở: Theo kết quả quan trắc khí thải định kỳ của nhà máy, thông số CO sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT và định hướng áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT. Điều này cho thấy hệ thống lò hơi kết hợp công trình xử lý khí thải hiện hữu có khả năng kiểm soát và giảm thiểu hiệu quả khí CO phát sinh từ hoạt động đốt củi khô của nhà máy (các kết quả phân tích được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo).

*** Chủ cơ sở cam kết với cơ quan có thẩm quyền chắc chắn sẽ Có kế hoạch và lộ trình đầu tư nâng cấp và cải tạo hệ thống xử lý khí thải bày bản theo để bảo đảm xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.** Khi tiến hành công tác và kế hoạch nêu trên chủ cơ sở sẽ có văn bản gửi đến cơ quan chức năng có thẩm quyền để thông báo và thực hiện các thủ tục hồ sơ theo đúng quy định Pháp luật.

❖ **Quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 8.000 m^3/giờ:**

1. Công tác chuẩn bị (trước khi đốt lò): Trước khi khởi động lò hơi, nhân viên vận hành phải kiểm tra các hạng mục sau:

- Hệ thống điện: Kiểm tra tủ điều khiển, đảm bảo các CB, đèn báo và thiết bị đo (Ampe, Volt) ở trạng thái sẵn sàng.

- Thiết bị Cyclone: Kiểm tra cửa xả bụi, đảm bảo túi đựng bụi đã được lắp kín và còn chỗ chứa.

- Tháp phun rỗng: Kiểm tra mực nước trong bể cấp/thu hồi.

- Kiểm tra tình trạng bơm nước (độ cách điện, rò rỉ).

- Đảm bảo các van trên đường ống nước cấp cho tháp đều ở trạng thái mở.

- Quạt hút: Kiểm tra dây curoa (nếu có), độ lỏng lẻo của các bulong chân máy và đảm bảo không có vật cản tại miệng ống thải.

2. Trình tự khởi động: Để đảm bảo khí thải luôn được xử lý ngay khi lò bắt đầu hoạt động, trình tự khởi động phải tuân thủ:

- Bước 1 khởi động Bơm nước tháp phun: Cấp nước cho các đầu phun sương trước để làm ướt bề mặt và chuẩn bị môi trường hấp thụ.

- Bước 2 khởi động Quạt hút: Chờ khoảng 15-30 giây để tạo áp suất âm trong đường ống.

- Bước 3 khởi động Lò hơi: Tiến hành đốt lò và cấp liệu.

3. Kiểm soát trong quá trình vận hành: Trong suốt ca làm việc, nhân viên cần theo dõi và ghi chép nhật ký các thông số:

- Màu sắc khí thải: Quan sát tại đỉnh ống thải (không được có khói đen hoặc bụi bay ra cảm quan rõ rệt).

- Bơm nước: Đảm bảo nước phun đều, áp lực nước ổn định (kiểm tra qua đồng hồ áp suất trên đường ống nếu có).

- Tiếng động lạ: Theo dõi tiếng ồn từ quạt hút và bơm nước để phát hiện sớm sự cố hỏng vòng bi hoặc xâm thực.

- Thu gom bụi khô: Kiểm tra túi đựng bụi tại Cyclone. Nếu đầy, phải tiến hành thay túi hoặc đổ bụi vào khu vực lưu giữ tạm thời (lưu ý đóng kín van xả bụi khi thay túi để tránh lọt khí).

4. Trình tự dừng hệ thống: Khi lò hơi ngừng hoạt động, không được tắt hệ thống xử lý ngay lập tức để tránh lượng khí dư đọng lại gây ăn mòn thiết bị:

- Bước 1 - Ngừng cấp liệu/Dừng lò hơi.

- Bước 2 - Duy trì Quạt hút (khoảng 10-15 phút): Để hút sạch toàn bộ khí thải còn dư trong buồng đốt và đường ống ra ngoài.

- Bước 3 - Duy trì Bơm nước tháp phun (khoảng 5-10 phút): Để làm sạch các hạt bụi còn bám trên thành tháp và các đầu phun.

- Bước 4 - Tắt Quạt hút và Bơm nước.

- Bước 5 - Vệ sinh và kiểm tra cuối ca: Xả bụi tại Cyclone, kiểm tra lượng nước thải phát sinh để báo đơn vị thu gom xử lý.

5. Xử lý sự cố thường gặp:

Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hành động khắc phục
Khói đen tại ống thải	Lò cháy thiếu khí hoặc tháp phun tắc đầu phun	Kiểm tra lại chế độ đốt lò; kiểm tra bơm/béc phun
Quạt hút rung lắc mạnh	Cánh quạt bám bụi không đều hoặc hỏng vòng bi	Dừng hệ thống, vệ sinh cánh quạt hoặc thay vòng bi
Áp suất hút yếu	Túi bụi Cyclone bị hở hoặc đường ống rò rỉ	Kiểm tra và làm kín các vị trí nối, cửa thăm
Nước tháp phun bị tràn	Tắt đường thoát nước thải	Vệ sinh lưới lọc bụi bẩn và cặn bám tại đáy tháp phun

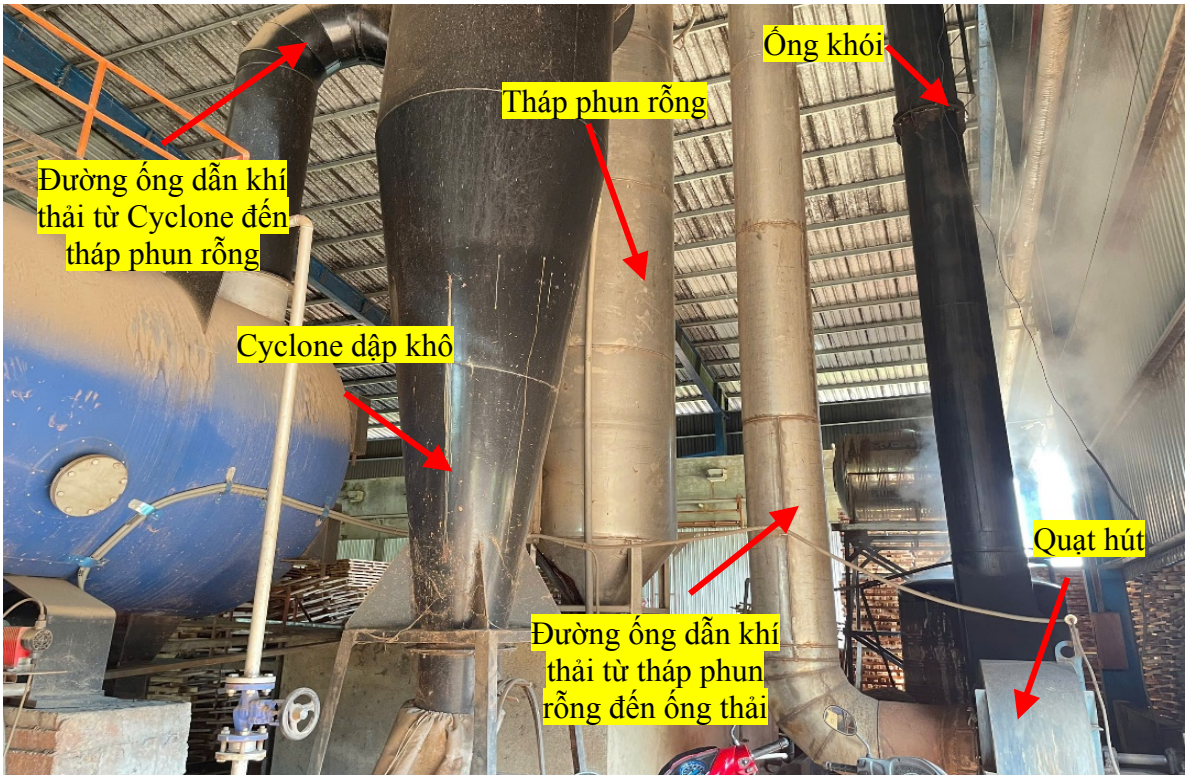

Hình 3.12. Hình ảnh thực tế hệ thống khí thải lò hơi tại Cơ sở

❖ **Thông số kỹ thuật:**

Thông số kỹ thuật một số thiết bị chính của công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải nồi hơi

STT	Tên thiết bị/công trình	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Đường ống dẫn bụi, khí thải từ nồi hơi tới Cyclone	01	- Kích thước: Ø220mm - Vật liệu: Thép SS 400
2	Cyclone lọc bụi khô	01	- Vật liệu: Thép SS 400 - Hình dạng: trụ tròn, đáy hình phễu. - Đường kính: Ø1,22m; - Chiều cao: 5,0m.
3	Đường ống dẫn bụi, khí thải từ Cyclone tới tháp phun rỗng	01	- Kích thước: Ø220mm - Vật liệu: Thép SS 400
4	Tháp phun rỗng	01	- Vật liệu: Inox 304 - Hình dạng: trụ tròn. - Đường kính: 1,0m - Chiều cao: 8,0m - Béc phun: 09 béc phun - Hệ số phun: Béc phun góc có lưu lượng 250 lít/giờ » 0,25 m^3/giờ với đường kính lổ phun 2,5 ~ 3,5 mm.
5	Bơm cấp nước tháp phun rỗng	01	- Lưu lượng: 1,8 m^3/giờ - Công suất điện: 200W - Cột áp: 27m - Đường ống cấp nước: Inox 304, Ø24mm
6	Bể lắng (04 ngăn)	01	- Vật liệu: Bê tông cốt thép - Kích thước: Dài x Rộng x Cao = 4,85m x 2,26m x 1,4m - Cấu tạo của bể gồm 04 ngăn: + Ngăn lắng số 1: Dài x Rộng x Cao = 1,25m x 2,26m x 1,4m + Ngăn lắng số 2: Dài x Rộng x Cao =

STT	Tên thiết bị/công trình	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
			1,25m x 2,26m x 1,4m +Ngăn lọc: Dài x Rộng x Cao = 0,7m x 2,26m x 1,4m + Ngăn chứa nước tái sử dụng: Dài x Rộng x Cao = 0,95m x 2,26m x 1,4m
7	Đường ống xả cặn tại bể lắng 04 ngăn	01	- Vật liêu: Thép SS 400 - Kích thước: Ø90mm - Chiều dài: 4,0m
8	Đường ống dẫn bụi, khí thải từ tháp phun rỗng tới ống khói	01	- Kích thước: Ø220mm - Vật liệu: Thép SS 400
9	Quạt hút	01	- Lưu lượng: 8.000 m^3/giờ. - Công suất điện: 11 HP, 50Hz, 380V.
10	Ống thải	01	- Vật liệu: Ống thép - Kích thước: Đường kính 110 mm, chiều cao 14m tính từ mặt đất.

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

2.3. Biện pháp giảm thiệu bụi từ quá trình cưa, xẻ gỗ

Bụi phát sinh từ quá trình cưa xẻ gỗ cao su phát sinh không lớn chủ yếu là bụi với kích thước lớn không phát tán đi xa do trong quy trình cưa xẻ đặc trưng gỗ cao su sẽ có mũ dính vào mưỡi cưa làm lưỡi cưa bị nóng lên nhanh chóng nên sẽ bổ sung một lượng nước làm mát tại mỗi lưỡi cưa nên lượng bụi phát sinh trong quá trình của xẻ gỗ chỉ diễn ra cục bộ không đáng kể chủ dự án trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

Bụi phát sinh từ quá trình cưa, cắt gỗ là bụi ướt, có kích thước lớn do đó không phát tán xa. Hiện tại, nhà máy thực hiện các biện để giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình này cụ thể như sau:

- Bố trí các máy che trên các máy cưa để hạn chế mùn cưa văng xa.
- Nhà máy bố trí người thường xuyên quét dọn khu vực mùn cưa sau đó tập trung vào kho chứa.
- Trang bị bảo hộ lao động và khẩu trang chống bụi cho công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực tạo phôi thành phẩm.
- Bố trí trang bị máy móc, phương tiện sản xuất trong nhà máy hợp lý và khoa học. Nhà xưởng bố trí không gian thông thoáng.

2.4. Biện pháp giảm thiểu hơi hóa chất trong quá trình ngâm tẩm gỗ.

Hóa chất sử dụng trong quá trình này là hóa chất tổng hợp Multi - Bor gồm hỗn hợp Boron và các chất làm sang màu gỗ hợp dung môi này tuy không gây hại nhiều đến sức khỏe con người, tuy nhiên nếu hít phải lượng lớn có thể làm tổn thương thận, hệ tim mạch, hệ thần kinh trung ương. Vì vậy, Cơ sở đã tiến hành thực hiện một số biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động đến mức thấp nhất.

Các hóa chất sử dụng tại cơ sở là hóa chất được phép sử dụng theo quy chuẩn xuất khẩu của Châu Âu, hóa chất không độc hại cho người tiêu dùng vì vậy khi tiến hành ngâm tẩm gỗ việc ảnh hưởng từ hóa chất đến công nhân lao động và môi trường là không đáng kể, có thể kiểm soát. Cơ sở trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình làm việc.

- Nhà xưởng thiết kế có quạt thông gió, cao 5,0m và thông gió bằng biện pháp tự nhiên.
- Trang bị khẩu trang và các bảo hộ lao động cho công nhân.
- Quy định thời gian tiếp xúc không quá 8h/ngày.

3. CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Toàn bộ chất thải rắn phát sinh từ hoạt động của Cơ sở sẽ được thu gom, phân loại, lưu giữ xử lý triệt để theo đúng Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

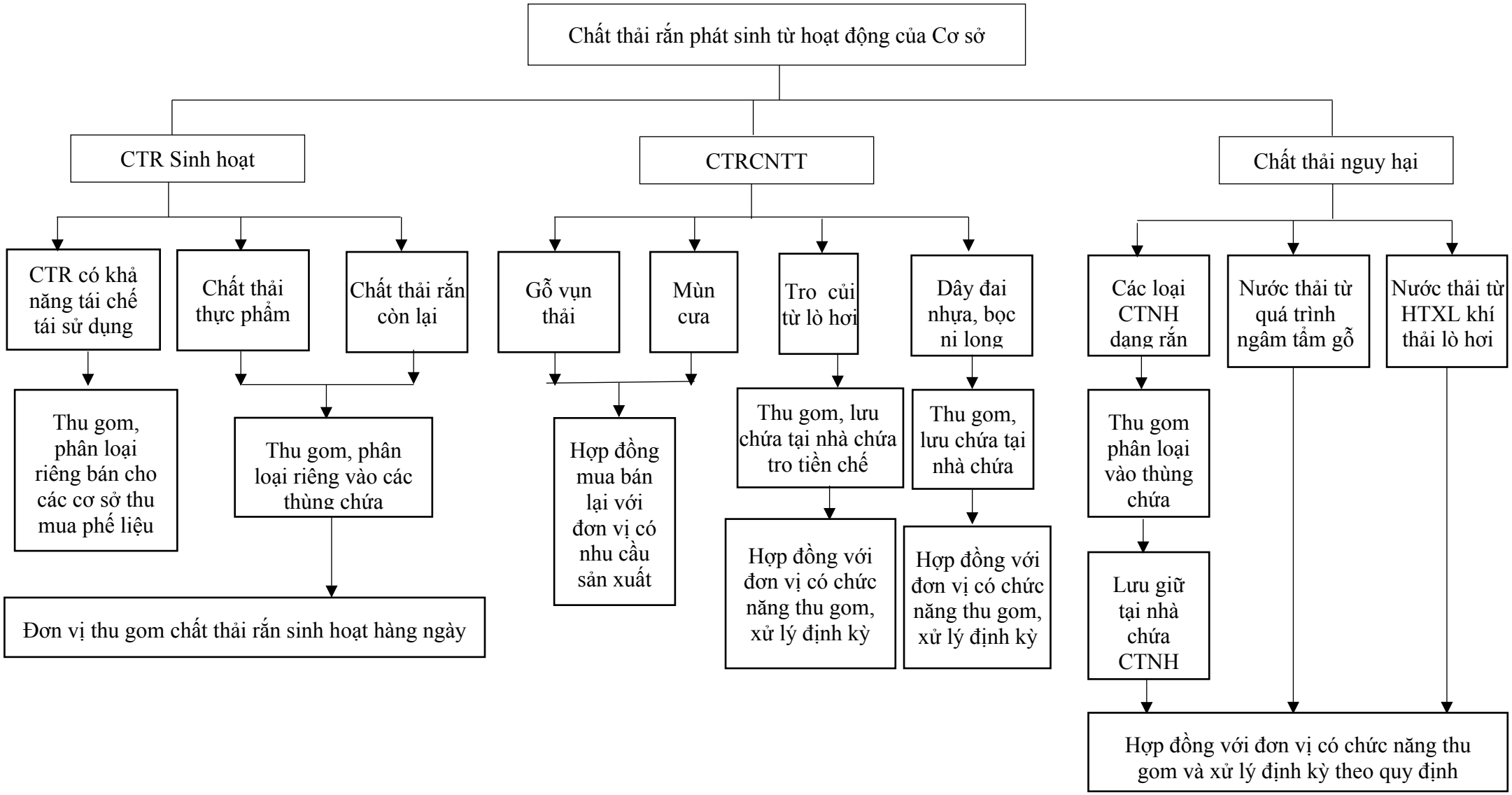

Hình 3.13. Sơ đồ quy trình thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn hiện hữu của Cơ sở

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

a. Hoạt động hiện hữu với công suất 40% theo ĐTM:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở phát sinh theo tính toán tối đa là khoảng 24 kg/ngày » 7,488 kg/năm trong đó bao gồm 03 nhóm chất thải: chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế và chất thải rắn sinh hoạt còn lại (nhà máy có 30 công nhân viên làm việc với định mức phát thải rác thải sinh hoạt khoảng 0,8 kg rác thải/người/ngày (*Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại III, IV)*.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được thu gom, phân loại và lưu chứa vào 08 thùng rác nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít. Các thùng rác được bố trí đặt tại các khu vực: nhà xưởng sản xuất (03 thùng), nhà ở công nhân (02 thùng), nhà điều hành (01 thùng), nhà vệ sinh (01 thùng) và nhà bảo vệ (01 thùng).

- Chủ Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom định kỳ lượng chất thải rắn sinh hoạt, với tần suất 02 lần/tuần.

- Xử lý: Hiện tại công ty ký hợp đồng thu gom với Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh tại hợp đồng số 05/HĐVCR/MTX-TL ngày 08/01/2026 về việc thu gom, vận chuyển CTRSH và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh chuyển giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Môi trường Bình Phước xử lý tại hợp đồng số 32/HĐNT ngày 31/01/2026.

Hình 3. 14 Thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí tại nhà máy

** Đánh giá khả năng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:*

Tỷ trọng rác sinh hoạt khi chưa ép là 310 kg/m^3. Tổng khối lượng lưu chứa tối đa = Dung tích chứa (lít) /1.000 × tỷ trọng rác chưa ép (kg/m^3) × số lượng thùng. Cơ sở sử dụng 08 thùng 120 lít → chứa được 90% dung tích thùng → dung tích chứa khoảng 108 lít/thùng. Vậy khối lượng lưu chứa tối đa là: (108/1.000) × 310 × 08 = 267,84 kg.

Rác thải sinh hoạt của cơ sở phát sinh trong 4,0 ngày trước khi được thu gom là 24 kg/ngày × 4,0 ngày = 96 kg < 267,84 kg → Số lượng thùng rác 120 lít hiện hữu vẫn đáp ứng đủ khả năng lưu chứa và thu gom triệt để khối lượng rác sinh hoạt phát sinh với tần suất thu gom 02 lần/tuần.

Vì vậy chủ cơ sở sẽ áp dụng biện pháp phân loại, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý giai đoạn hiện hữu là phù hợp.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Hoạt động hiện hữu với công suất 40% theo ĐTM:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất của cơ sở chủ yếu là vỏ cao su, gỗ vụ, gỗ bị sâu bệnh, cong, vênh, không đạt tiêu chuẩn và mùn cưa phát sinh từ các công đoạn cưa xe gỗ. Khối lượng phát sinh từng loại dựa vào thực tế và ước tính như sau:

− Đối với gỗ vụn, vỏ cao su, gỗ bị sâu bệnh và mùn cưa phát sinh từ các công đoạn phân loại, cưa xẻ gỗ. Theo ước tính của nhà máy thì lượng chất thải này chiếm khoảng 60% lượng nguyên liệu gỗ đầu vào (khối lượng gỗ ban đầu) của nhà máy. Trong đó lượng mùn cưa phát sinh khoảng 2% lượng chất thải phát sinh còn lại là gỗ vụn, vỏ cao su, gỗ bị sâu bệnh. Với công suất hiện hữu 3.840 m^3 phôi gỗ/năm thì lượng nguyên liệu gỗ đầu vào của nhà máy khoảng 8.000 tấn/năm.

→ Khối lượng mùn cưa phát sinh là khoảng 8.000 x 2% = 160 tấn/năm ≈ 0,51 tấn/ngày ≈ 512 kg/ngày.

→ Khối lượng gỗ vụn, vỏ bìa cao su, gỗ bị sâu bệnh phát sinh là khoảng 8.000 x 58% = 4.640 tấn/năm ≈ 14,872 tấn/ngày ≈ 14.872 kg/ngày.

- Gỗ bị cong vênh: Gỗ sau khi sấy sẽ được nhà máy kiểm tra, loại bỏ những sản phẩm bị cong vênh. Theo ước tính của nhà máy thì lượng sản phẩm phôi gỗ bị cong vênh do sấy thải bỏ chiếm khoảng 4% lượng gỗ đưa vào lò sấy. Khối lượng phôi gỗ sau sấy 3.200 tấn gỗ/năm → Lượng gỗ bị cong vênh trong quá trình sấy thải bỏ là khoảng 3.200 tấn gỗ/năm x 4% = 128 tấn/năm ≈ 410 kg/ngày.

- Tro củi: Tro củi phát sinh từ quá trình đốt củi để cung cấp nhiệt cho lò hơi, hàm lượng tro củi chiếm khoảng 3% lượng củi đem đốt. Theo thực tế mỗi ngày (tính 8 giờ làm việc/ngày) nhà máy sử dụng tối đa khoảng 800 kg củi khô *(củi sử dụng là củi khô được mua từ các vườn cao su trên địa phương)* để đốt cấp nhiệt cho lò hơi thì lượng tro phát sinh từ lo hơi mỗi ngày cơ sở ước tính theo thực tế là khoảng 24 kg/ngày ≈ 7,49 tấn/năm.

- Bụi từ quá trình xử lý khí thải: Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi cho nồi hơi của nhà máy có sử dụng Cyclone dập bụi khô. Lượng bụi thu được theo ước tính của nhà máy là khoảng 0,5% lượng củi đem đốt. Theo thực tế mỗi ngày nhà máy sử dụng tối đa

khoảng 800 tấn củi để đốt cấp nhiệt cho nồi hơi thì lượng bụi phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải là khoảng 4,0 kg/ngày ≈ 1,25 tấn/năm.

- Dây đai, bọc ni long bị hư hỏng, lỗi được thải bỏ trong quá trình đóng gói sản phẩm. Phần dây đai nhựa, bọc nilong hư hỏng bị thải bỏ chiếm khoảng 5% khối lượng đầu vào. Với khối lượng dây đai, bọc nilong sử dụng để đóng gói sản phẩm tối đa là 1.220 kg/năm, thì lượng dây đai bọc ni long hư hỏng thải bỏ là khoảng 1.220 kg/năm x 5% = 61 kg/năm » 0,196 kg/ngày.

- Pallet gỗ thải bỏ: Lượng pallet gỗ hư hỏng thải bỏ chiếm khoảng 1% lượng pallet gỗ sử dụng. Với lượng Pallet gỗ sử dụng tối đa tại nhà máy là khoảng 197 tấn/năm → Khối lượng pallet gỗ hư hỏng thải bỏ » 197 tấn x 1,0% » 1,97 tấn/năm » 6,31 kg/ngày.

➢ **Thu gom và xử lý:**

- Đối với gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh và mùn cưa:

+ Thu gom và lưu chứa: Gỗ vụn gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho chứa có diện tích 64 m^2; Mùn cưa được thu gom và lưu chứa tại kho chứa có diện tích 72 m^2 (02 kho chứa được xây dựng liền kề nhau, diện tích xây dựng nằm trong phần diện tích nhà xưởng 1).

+ Xử lý: Hiện tại công ty ký hợp đồng thu gom với Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP tại hợp đồng số 01062025/HMB - TP – TL ngày 01/06/2025 về việc thu mua củi bìa, mùn cưa, gỗ vụn và vỏ cây (Công ty bàn giao chất thải là phế liệu ngành gỗ cho công ty sản xuất viên nén gỗ làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đính kèm thông tin và hồ sơ năng lực của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP tại phụ lục Báo cáo).

- Đối với các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

+ Thu gom và lưu chứa: Tro củi từ lò đốt cấp nhiệt và bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi *(Theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 – Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thì tro có mã chất thải là 04 02 06 được xem là chất thải rắn thông thường*) được chứa tại kho chứa có diện tích 24 m^2 (xây dựng ở dạng tiền chế không cố định); Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu chứa tại 01 bể tự hoại 03 ngăn thể tích 7,65 m^3; Bùn thải từ hồ sinh học của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày; Các loại chất thải công nghiệp thông thường khác phát sinh với khối lượng không đáng kể được lưu chứa trong bao tải và thùng chứa theo quy định; Bùn loãng phát sinh từ quá trình dập bụi của tháp phun rỗng hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng phát sinh khoảng 1,0 m^3/ngày đêm » 1.000 kg/ngày, tuy nhiên lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng liên tục định kỳ 01 lần/năm chủ cơ sở chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định với khối lượng khoảng 15 m^3 » 15.000 kg/năm » 48 kg/ngày.

+ Riêng đối với chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Cát, sỏi, thạch anh và than hoạt tính thải bỏ từ 03 cột lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chưa thay thế và phát sinh cặn lọc, vật liệu lọc, chủ cơ sở cam kết khi thay thế và phát sinh vật liệu lọc thải bỏ từ 03 cột lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng

thu gom và xử lý theo đúng quy định. Khối lượng vật liệu lọc được ước tính tại mục 1.2.2. Công trình xử lý nước thải chương III của Báo cáo khoảng **150 kg/năm.**

+ Xử lý: Hiện tại công ty ký hợp đồng thu gom với Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát tại hợp đồng số 73/HĐLP.CTCN.2025 ngày 18/04/2025 về việc thu gom, vận chuyển và chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường.

➢ **Thiết kế cấu tạo của các kho chứa:** Nền bê tông, mái lợp tole, cột sắt, vách dựng bằng tole, có gờ cao ngăn nước mưa chảy tràn vào, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy…theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

** Đánh giá khả năng lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

- Đối với gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh khối lượng phát sinh khoảng 14.872 + 410 » 15.282 kg/ngày. Theo số liệu thực tế chủ cơ sở ước tính 1,0 m^3 gỗ vụn = 1.000 kg, vì thế thể tích gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh tại cơ sở trong giai đoạn này tính khoảng 15,28 m^3/ngày. Diện tích kho chứa gỗ vụn gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh 64 m^2, chiều cao lưu chứa 3,0 m với thể tích 192 m^3 đáp ứng đủ khối lượng chất thải rắn thông thường trong khoảng 13 ngày và chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất thu gom từ 02 tuần/lần.

- Đối với mùn cưa khối lượng phát sinh khoảng 512 kg/ngày. Theo số liệu thực tế chủ cơ sở ước tính 1,0 m^3 mùn cưa = 100 kg, vì thế thể tích mùn cưa tại cơ sở trong giai đoạn này tính khoảng 5,12 m^3/ngày. Diện tích kho chứa mùn cưa 72 m^2, chiều cao lưu chứa 3,0 m với thể tích 216 m^3 đáp ứng đủ khối lượng chất thải rắn thông thường trong khoảng 42 ngày và chủ cơ sở sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý với tần suất thu gom từ 01 tháng/lần.

Bảng 3.6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Kí hiệu, phân loại	Mã chất thải	Đề xuất cấp GPMT (kg/năm)
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy)	Rắn	TT-R	09 01 02	4.768.000
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	Rắn	TT-R	09 01 03	160.000
3	Tro củi từ quá trình đốt cấp nhiệt cho lò hơi (quá trình sấy gỗ)	Rắn	TT	04 02 06	7.490
4	Dây đai nhựa, bọc nilong thải bỏ từ quá trình đóng gói	Rắn	TT-R	18 01 06	61
5	Bao bì gỗ (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH) thải: Pallet gỗ hư hỏng	Rắn	TT-R	18 01 07	1.970

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Kí hiệu, phân loại	Mã chất thải	Đề xuất cấp GPMT (kg/năm)
6	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (cyclone khô)	Rắn	TT	04 02 06	1.250
7	Bùn thải từ bể tự hoại và hồ sinh học	Bùn	TT	12 06 10	62,95
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Cát, sỏi, thạch anh và than hoạt tính thải bỏ từ 03 cột lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Rắn	TT	18 02 02	150
9	Nước thải từ bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lỏng	TT	04 02 09	15.000
Tổng khối lượng					**4.953.983,95**

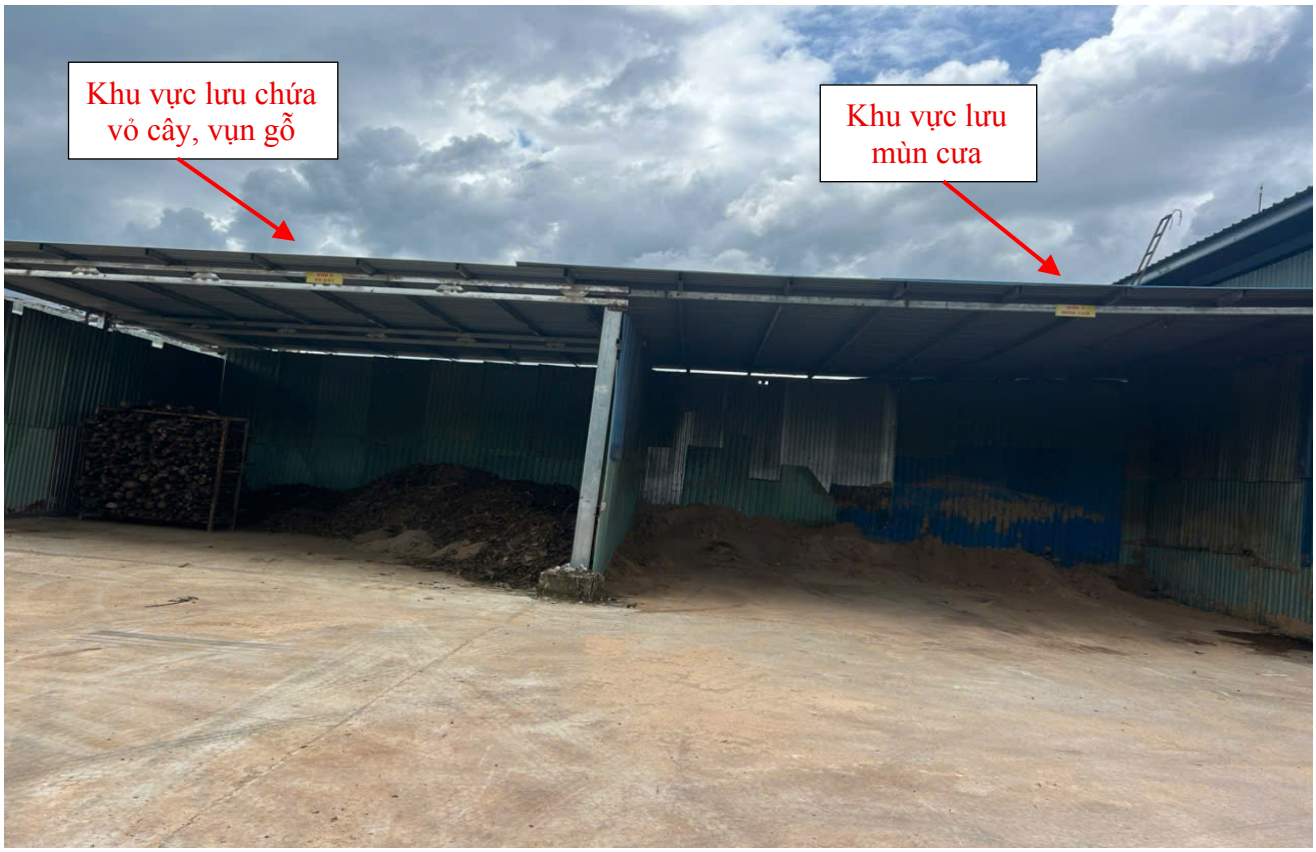

Hình 3.15. Khu vực lưu chứa mùn cưa và vỏ cây, vụn gỗ

Hình 3.16. Nhà chứa tro củi, dây đai thải bỏ được thu gom vào các túi nhựa

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

➢ **Thu gom:**

- Chủ Cơ sở cam kết sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bảng 3.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại, kiểm soát phát sinh

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu, phân loại	Đề xuất cấp GPMT (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	10
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	12
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	5

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu, phân loại	Đề xuất cấp GPMT (Kg/năm)
4	Các chất bảo quản gỗ vô cơ (nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ) thải	Lỏng	09 02 04	NH	6.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	15
6	Bao nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	Rắn	18 01 03	KS	120
7	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	Rắn	18 01 01	KS	50
Tổng khối lượng					**6.212**

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

a. Hoạt động hiện hữu với công suất 40% theo ĐTM:

➢ **Lưu giữ:**

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Cơ sở cần phải thu gom định kỳ chủ yếu là nước thải từ quá trình ngâm tẩm và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải. Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ như sau:

Đối với chất thải nguy hại là nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ được nhà máy tuần hoàn tái sử dụng liên tục lưu chứa tại bể lắng có kích thước Dài x Rộng x Sâu = 10 x 3,0 x 1,5m, thể tích 45 m^3, định kỳ 01 lần/năm sẽ tiến hành thải bỏ 01 lần, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định. Hiện tại nhà máy dùng 01 bồn ngâm tẩm áp lực với thể tích của bồn ngâm tẩm là 6,0 m^3 vì vậy lượng nước cấp tối đa ban đầu là 6,0 m^3 . Tuy nhiên, để đảm bảo khả năng lưu chứa liên tục qua các mẻ ngâm tẩm trong 01 ngày và tránh tràn đổ lượng hóa chất ngâm tẩm cũng như sự cố của bể lắng. Mặt khác lượng nước này theo thực tế chủ cơ sở cung cấp chứa các hóa chất ngâm tẩm đạt chuẩn xuất khẩu Châu Âu nên rất đắc tiền sẽ được tuần hoàn sử dụng định kỳ 01 năm sẽ hút bỏ phần bùn loãng, cặn lắng dưới đáy bể lắng ước tính theo thực tế khối lượng mỗi lần chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý khoảng 6,0 m^3/lần/năm.

˜ Đối với các thành phần chất thải nguy hại còn lại sẽ được nhà máy thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa có thể tích 120 lít, bằng nhựa HPDE, có nắp đậy kín, dán nhãn. Nhà máy bố trí 05 thùng chứa chất thải nguy hại đặt trong kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 20m^2. Nhà máy bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại trong khu vực nhà xưởng sản xuất với thông số kỹ thuật nhà chứa chất thải nguy hại như sau:

+ Kích thước: Dài x Rộng = 5,0 x 4,0m = 20 m^2

+ Kết cấu: Xây dựng dạng tiền chế; nền bê tông, cột thép, tường dựng bằng tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, bố trí khây thu gom đối với chất thải dạng lỏng tránh sự cố tràn đổ và bố trí vật liệu hấp thụ là cát khô tại khu vực kho lưu trữ CTNH,...theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hình 3.17. Hình ảnh thực tế kho chứa chất thải nguy hại tại cơ sở

➢ **Xử lý:**

˜ Hiện tại công ty ký hợp đồng thu gom với Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông tại hợp đồng số 2506-271/HĐ-MĐ ngày 20/06/2025 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

˜ Phương tiện thu gom và vận chuyển của đơn vị được thuê xử lý: là xe tải chuyên dụng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

˜ Tần suất thu gom của đơn vị xử lý: 01 lần/năm.

˜ Đối với các thành phần chất thải nguy hại còn lại: Tổng khối lượng chất thải nguy hại còn lại phát sinh khoảng 212 kg/năm ~ 0,212 tấn/năm. Dung tích hữu ích thùng chứa 120 lít chứa được 90% dung tích thùng → Dung tích chứa khoảng 108 lít/thùng. Theo ước tính tại Bảng 3.5 cho thấy 02 loại chất thải Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa hóa chất dầu nhớt thải); Bao bì mềm thải (bao bì chứa hóa chất ngâm tẩm) có khối lượng lần lượt là 50 kg/năm và 120 kg/năm nên khả năng lưu chứa của thùng 120 lít đáp ứng đủ. Vì vậy phương pháp thu gom, phân loại và lưu chứa hiện hữu được cơ sở thực hiện là phù hợp.

˜ Đối kho chứa chất thải nguy hại, diện tích 20 m^2 hiện hữu vẫn đáp ứng khả năng lưu chứa 05 thùng chứa CTNH 120 lít tại Cơ sở. Vì vậy chủ cơ sở tiếp tục sử dụng kho lưu chứa CTNH hiện hữu.

➢ **Xử lý:**

˜ Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

˜ Tần suất thu gom của đơn vị xử lý: 01 lần/năm.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

Đặc thù quá trình hoạt động của Cơ sở sử dụng nhiều loại máy móc thiết bị do đó mức độ phát sinh tiếng ồn khá cao nhưng mang tính cục bộ, chủ yếu phát sinh từ các nguồn như: các xe tải vận chuyển gỗ, máy cưa xẻ gỗ, tiếng ồn từ quá trình bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào nhà máy. Để giảm thiểu những tác động do tiếng ồn gây ra, Chủ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp như sau:

** Đối với tiếng ồn từ các thiết bị máy móc, thiết bị:*

− Thường xuyên kiểm tra độ mòn chi tiết của máy, tra dầu bôi trơn, định kỳ duy tu bảo dưỡng máy móc, thiết bị để hạn chế sự ma sát phát sinh tiếng ồn.

− Trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động, mủ, nút tai chống ồn,..cho công nhân làm việc trong nhà xưởng sản xuất.

− Định kỳ khám sức khỏe cho công nhân.

− Giáo dục ý thức công nhân gìn giữ tác phong làm việc, hạn chế gây ồn khi làm việc

− Bố trí thiết bị, qui trình sản xuất một cách hợp lý trong cùng một phân xưởng;

− Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình.

** Đối với tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển:*

- Điều tiết các phương tiện giao thông ra vào cơ sở hợp lý.
- Sửa chữa các tuyến đường nội bộ ngay khi phát hiện thấy hư hỏng.
- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển và mở sổ ghi chép.

** Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án:*

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

6. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cháy nổ là sự cố khá phổ biến và rất dễ xảy ra đối với các công trình, đặc biệt là đối với loại hình nhà máy sản xuất gỗ là nơi lưu trữ một lượng lớn các loại gỗ dễ cháy. Nếu để xảy ra sự cố cháy nổ thì thiệt hại sẽ không thể lường hết. Nắm được vấn đề này, chủ cơ sở đã có kế hoạch bố trí nhân lực và đầu tư trang thiết bị cho công tác phòng cháy chữa cháy như bố trí các họng nước, các thiết bị chữa cháy cầm tay, bồn cứu hoả,...

Cơ sở tuân thủ thực hiện PCCC theo quy định 136/2020/NĐ-CP và quy định Điều 5 Thông tư 149/2020/TT-BCA quy định cụ thể về nội dung như: Việc quản lý, sử dụng điện, nguồn lửa, chất dễ cháy nổ, thiết bị, dụng cụ có khả năng sinh lửa, sinh nhiệt; quy định việc quản lý sử dụng phương tiện, thiết bị PCCC; những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật về PCCC; những việc phải làm khi có cháy, nổ xảy ra.

Một số vấn đề cần phải được thực hiện như:

- Thường xuyên kiểm ra các hệ thống điện
- Trang bị bình chữa cháy ở tất cả các xưởng sản xuất.
- Trang bị và thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy theo sự hướng dẫn của Công an địa phương.
- Bố trí các họng cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông nội bộ và các nơi có nguy cơ cháy nổ cao; bố trí các bình CO_2, thùng cát khi lắp đặt máy móc thiết bị.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát những vị trí dễ gây cháy nổ như các đầu mối dây điện; cấm tuyệt đối công nhân hút thuốc lá trong khu vực sản xuất.
- Trang bị cát ở nhà xưởng chứa chất thải nguy hại, chất ngâm tẩm gỗ. Nếu phát sinh sự cố có thể dùng cát để hấp thu, giảm thiểu tác động gây ra.

- Xây dựng nội quy phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân viên trong công ty.

- Ban giám đốc thường xuyên thực hiện nhắc nhở cán bộ công nhân viên nâng cao ý thức phòng cháy, chữa cháy cho tất cả cán bộ công nhân viên trong công ty.

- Thông gió nhà xưởng, nhà vệ sinh

➢ ***Phòng ngừa cháy, nổ do bụi lơ lửng:***

- Tiến hành thu dọn vệ sinh nhà xưởng, tránh rơi vãi mùn cưa , hạn chế hàm lượng bụi trong không khí.

- Cách ly mồi lửa, tia lửa điện trong xưởng sản xuất.

- Theo dõi nồng độ bụi để không đạt tới mức có thể gây nổ được, đặc biệt là trong các ống dẫn và máy lọc bụi

➢ ***Ứng phó cháy nổ, hỏa hoạn:***

Khi có cháy, nổ phải tổ chức chữa cháy kịp thời, phát huy phương châm 4 tại chỗ "*Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, vật tư và hậu cần tại chỗ*" đồng thời nhanh chóng báo cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC theo số 114 để có những biện pháp chữa cháy hiệu quả, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do cháy gây ra. Một số phương án cụ thể để ứng phó sự cố cháy nổ như sau:

- Bấm chuông báo cháy khi phát hiện có cháy nổ, nếu sự cố cháy nổ lớn ngoài tầm kiểm soát phải gọi điện báo ngay Cảnh sát PCCC.

- Thực hiện sơ tán nhân viên nếu đám cháy phát sinh lớn và ngoài tầm kiểm soát.

- Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ như sử dụng bình chữa cháy chuyên dụng, sử dụng vòi nước chữa cháy để dập tắt đám cháy tại chỗ.

- Nếu đám cháy không kiểm soát được phải sơ tán toàn bộ lao động kể cả những người có chuyên môn và được đào tạo về PCCC.

- Trang bị đầy đủ các biển báo, các hướng dẫn khi xảy ra sự cố cháy nổ.

- Trang bị một số mặt nạ phòng độc để phòng ngừa khi có sự cố gây nguy hiểm đến tính mạng người lao động.

- Tuyệt đối không được vào đám cháy nếu đám cháy lan nhanh và cường độ cháy lớn.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi vận hành để hạn chế tối đa các trục trặc xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới định kỳ sau khi sử dụng từ 6 – 12 tháng, hoặc bằng cách kiểm tra nồng độ bụi, khí thải ra theo định kỳ 3 tháng 1 lần.

- Tiến hành thay hệ thống quạt hút, phễu Cyclone lọc bụi, xử lý khí thải khi cũ hoặc có dấu hiệu bị trầy, sướt.

- Khi hệ thống xử lý bụi, khí thải ngưng hoạt động, Chủ Cơ sở sẽ cho ngừng vận hành nhà máy và kiểm tra nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục kịp thời, tránh phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường.

- Định kỳ, lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu khí thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nồi hơi

Sự cố từ quá trình vận hành nồi hơi: như nồi hơi thiếu nước, hệ thống xả đáy bị rò rỉ, lửa trong lò bị phụt ra ngoài (bị dương lò), hệ thống cấp nước không hoạt động tự động, ghi lò bị cháy, cong vênh, kính thủy sáng và đồng bộ bị bể, nút bộ phận chịu áp lực.

Các sự cố thường gặp đối với lò hơi và biện pháp khắc phục cụ thể như sau:

- ***Lò hơi thiếu nước:***

- Đèn báo cạn 01 sáng và còi báo động kêu
- Mực nước trong kính thủy sáng xuống thấp hơn so với quy định.
- Kiểm tra mức nước trong bồn cấp nước xem có đủ không
- Kiểm tra xem có bơm cấp nước chạy không. Nếu bơm vẫn chạy mà nước không vào thì mở nút xả khí trên thân bơm.
- Kiểm tra Y lọc xem có bị nghẹt do đóng bẩn không. Nếu bẩn thì vệ sinh
- Nếu đèn báo cạn 2 sáng thì dừng lò theo quy trình dừng lò sự cố.

- ***Hệ thống xả đáy bị rò rỉ:***

- Kiểm tra van xả đáy thân lò bằng cách mở nhanh chóng và đóng lại. Thao tác khoảng 3 lần.
- Kiểm tra van xả đáy buồng đốt bằng cách mở nhanh và đóng lại.
- Kiểm tra van xả đáy kính thủy sáng, ống thủy tối.
- Nếu không hết rò rỉ thì đợi đến khi bảo dưỡng định kỳ tháo tất cả các van ra vệ sinh và kiểm tra độ kín.

- ***Lửa trong lò bị phụt ra ngoài (bị dương lò):***

- Do quạt hút bị yếu không hút được hết lượng khói thải trong buồng đốt.
- Kiểm tra cánh điều chỉnh trước quạt hút có bị đóng lại hay không.
- Kiểm tra quạt thổi có mở quá lớn không, nếu quá lớn thì giảm lại.
- Kiểm tra ống lửa trong thân lò có bị nghẹt tro hay không.
- Kiểm tra trên đường ống khói có bị nghẹt hay bị lọt gió vào không.
- Kiểm tra cánh quạt hút có bị mòn không, nếu mòn thì phải lên phương án thay thế.

- ***Hệ thống cấp nước không hoạt động tự động:***

- Chuyển bơm cấp nước từ chế độ tự động sang chế độ tay và theo dõi mực nước trên kính thủy sáng.
- Kiểm tra dây điện cọc dò tín hiệu mực nước.
- Kiểm tra bộ chuyển đổi mực nước.
- Báo cáo lên bộ phận bảo trì để xử lý.

➢ ***Ghi lò bị cháy, cong vênh:***

- Do ghi không được làm mát, củi cháy làm ghi bị cháy theo
- Thường xuyên đảo củi trong lò để gió thổi lên làm mát ghi
- Thường xuyên cào tro xỉ dưới buồng đốt để gió cấp lên đều.
- Kiểm tra lại chất lượng ghi lò.

➢ ***Kính thủy sáng và đồng hồ bị bể:***

- Khóa van cách ly kính thủy sáng và đồng bộ
- Tiến hành thay thế mới.

➢ ***Nứt bộ phận chịu áp lực:***

- Lửa trong lò cháy và phụt ra bất thường
- Lò hơi có dấu hiệu mất nước
- Trường hợp sự cố có thể vận hành hết ca
- Nếu sự cố nghiêm trọng thì tiến hành dừng lò khẩn cấp
- Báo cáo lên bộ phận phụ trách.

6.4. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ dầu mỡ thải từ việc bảo dưỡng phương tiện, thiết bị

Khi sự cố rò rỉ dầu mỡ thải từ việc bảo dưỡng phương tiện, thiết bị cần cách ly khu vực xảy ra sự cố đồng thời tiến hành thu gom theo đúng quy định ban hành về chất thải nguy hại. Để phòng ngừa sự cố rò rỉ và rơi vãi dầu mỡ thải, Cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trong quá trình bảo dưỡng phương tiện, thiết bị lượng dầu mỡ thải ra được thu gom triệt để vào các thùng chứa tránh rơi vãi;
- Kiểm tra kỹ các thiết bị dùng để lưu trữ.

Trong quá trình vận chuyển dầu mỡ, công nhân tuân thủ nghiêm ngặt, thực hiện đúng theo quy trình vận chuyển, tuân thủ lịch trình vận chuyển hóa chất ra vào nhà máy.

6.5. An toàn lao động

❖ ***Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động***

- Tập huấn an toàn lao động cho công nhân làm việc tại nhà máy bao gồm các mối nguy

hiểm về tai nạn lao động, các biện pháp phòng tránh để không xảy ra tai nạn lao động cũng như biện pháp sơ cấp cứu khi có tai nạn lao động xảy ra.

− Trang bị đầy đủ các phục trang bảo hộ lao động cần thiết và đúng chuẩn theo quy định của Bộ Y Tế.

− Kiểm tra, giám sát công nhân tuân thủ thao tác an toàn lao động và trang bị bảo hộ lao động.

− Tổ chức cảnh giới và treo biển báo khi sửa chữa điện.

− Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, kiểm tra, thanh tra định kỳ về an toàn điện.

− Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

❖ ***Ứng phó ngừa tai nạn lao động***

− Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu.

− Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,…tại vị trí dễ thấy để liên hệ.

− Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm y tế, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

6.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với bể tự hoại

− Sự cố bể đầy bùn: nhanh chóng hút bùn cho bể, ghi nhận lại thời điểm hút bùn và đảm bảo hút bùn đúng tần suất sau đó.

− Sự cố bể nứt vỡ, rò rỉ:

− Trong trường hợp gặp sự cố, ngay lập tức đặt biển cảnh báo để cán bộ, công nhân tạm ngưng sử dụng WC có dẫn nước vào bể.

− Liên hệ với đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời, nhanh chóng hút hết bùn và nước trong bể, sửa chữa lại chỗ rò rỉ.

6.7. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

a) Các biện pháp phòng ngừa sự cố từ hóa chất

− Lập kế hoạch/Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cô hóa chất và thực hiện đúng, nghiêm chỉnh theo nội dung Kế hoạch/Biện pháp đã được phê duyệt.

− Tổ chức tuyên truyền, nhắc nhở cán bộ, công nhân các biện pháp an toàn cần thực hiện khi tiếp xúc với hóa chất, các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết khi xảy ra tai nạn với người lao động, các biện pháp xử lý ứng phó khi có sự cố.

− Cử cán bệ quản lý, nhân viên trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo an toàn hóa chất do Sở Công thương/Đơn vị tổ chức.

− Mua hóa chất từ các cơ sở kinh doanh, sản xuất hóa chất đã có giấy phép vận chuyển

hàng nguy hiểm và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất.

b) Đối với kho lưu trữ hóa chất

Hình 3.18. Hình ảnh thực tế kho lưu trữ hóa chất tại Nhà máy

− Đề tránh hiện tượng tràn đổ, rò ri hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp ngay ngắn và phân loại theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đồ (phuy cai khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2,0 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,0 m. Từng lô hàng được đánh đấu và ghi bảng tên đề thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát. Kho hóa chất có diện tích 20 m^2 xây dựng dạng tiền chế, nền bằng BTCT chống thấm, có mái che, có biển báo theo quy định.

− Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy cai chứa đựng hóa chất để đâm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thủng bao bị, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thủng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho. Cắm đề giẻ lau, giẻ bản đính dầu mỡ trong kho.

− Bảo quản hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, thùng chứa hóa chất phải đậy kín, ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh xa mọi nguôn nhiệt, tia lửa và các chất oxy hóa mạnh.

− Khi tiếp xúc với hóa chất, nhân viên phải mang găng tay, đeo ủng, kính, mặc quần áo bảo hộ. Trang bị các thiết bị PCCC đầy đủ bình chữa cháy, thùng chứa cát, thùng chứa nước,...

c) Đối với khu vực pha, sử dụng hóa chất:

− Cơ sở cam kết thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ với các bước và quy trình cụ thể như sau:

+ Tại khu vực pha hóa chất có gờ chống tràn sẽ được xây dựng nhằm hạn chế việc phát

tán hóa chất ra các khu vực xung quanh và lỗ thoát lượng hóa chất tràn vào hệ thông thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải.

+ Nhân viên pha hóa chất phải được tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất, cũng như quy trình thao tác an toàn trong quá trình làm việc, nhằm giảm thiểu dự cố, tai nạn do lỗi con người gây ra.

+ Trang bị bảo hộ lao động: kính bảo hộ, găng tay, khẩu trang...

+ Cần tiến hành vệ sinh sau mỗi lần pha, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các đường Ống, thiết bị, bồn hóa chất.

6.8. Quy trình ứng phó sự cố quản lý, vận chuyển CTNH

❖ Trường hợp 1: Sự cố CTNH tràn hoặc đổ trong nhà chứa

− Khi phát hiện sự cố tràn hoặc đô CTNH trong nhà chứa CTNH, nhân viên quản lý nhà rác lập tức thông báo bộ phận quản lý môi trường, đồng thời tiễn hành thu gom vào thùng chứa.

− Trường hợp CTNH là chất lỏng, lập tức thu gom chất lỏng đỗ dưới rảnh thu gom, sau đó dùng vật liệu thấm như vải lau, cát... Rải lên sàn có dính CTNH lỏng để thu gom chất thải còn dính trên sản.

− Trường hợp CTNH là chất rắn, tiến hành thu gom chất thải bị đô vào thùng chứa và dùng vật liệu thấm hút để lau hoặc gom sạch CTNH còn dính dưới sản.

− Tắt cả vật liệu thắm hút cũng được phân loại thành CTNH và được lưu trữ thông báo cho đơn vị đủ chức năng tiễn hành thu gom và xử lý.

❖ Trường hợp 2: Sự cố CTNH tràn hoặc đỗ trong quá trình tập kết hay đi chuyền ngoài nhà chứa.

− Trong quá trình công nhân thu gom đi chuyên CTNH ra nhà rác nguy hại sảy ra sự cố tràn đổ, thông báo cho bộ phận môi trường đồng thời dùng vật liệu thấm hút vây quay nơi sảy ra sự cố tránh trường hợp CTNH lỏng tràn vào công nước mưa hay ra ngoài môi trường đất.

− Tiến hành thu gom chất thải bị đổ và thu gom vật liệu thấm hút chứa vào thùng chứa đưa ra nhà rác nguy hại. Thông báo cho đơn vị có đủ chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

❖ Trường hợp 3: Xử lý môi trường san khi cháy nhà chứa CTNH

− Trong trường hợp sảy ra hỏa hoạn tại nhà chứa CTNH, đội PCCC cở sở tiến hành khẩn trương dập tắt đám cháy đồng thời thông báo cho đội PCCC trong khu vực.

− Sau khi đập tắt đám cháy, tất cả các tro bụi, nước thải trong nhà chứa sẽ được thu gom sạch sẽ và được phân loại là CTNH.

− Trường hợp trong quá trình chữa cháy, lượng nước được xử dụng quá nhiều để chữa cháy bị tràn ra ngoài nhà chứa, lập tức dùng vật liệu thấm hút như các hoặc vải... Quay xung quanh tránh trường hợp nước chảy ra môi trường đất và cống nước mưa. Tiến hành thu gom tất cả và phân loại CTNH.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

7.1. Những nội dung thay đổi so với ĐTM phê duyệt trước đó

Bảng 3.8. Các công trình bảo vệ môi trường được điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM

Tên hạng mục	Nội dung được phê duyệt tại ĐTM	Nội dung thay đổi (đề xuất cấp GPMT)	Giải trình
Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Tự thấm	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý (chấm hóa chất khử trùng Clorine) → Nước sau xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường	Theo nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh nếu *"Nước thải sinh hoạt phải được thu gom đưa về bể tự hoại qua hồ sinh học để xử lý đảm bảo đạt cột B, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT trước khi cho tự thấm"*. Tuy nhiên, hiện nay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định *"Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận"*. Do đó, để đảm bảo phù hợp theo quy định hiện hành và tình hình hoạt động của Nhà máy Công ty xin được phép kiến nghị được thay đổi phương án xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở so với ĐTM đã được phê duyệt như đã trình bày. Công ty cam kết xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho mục đích dội nhà vệ sinh và tuân thủ theo quy định của Pháp luật về yêu cầu bảo vệ môi trường hiện hành.
Công suất	6.000 kg hơi/giờ/lò	4.500 kg hơi/giờ/lò	- Các số liệu về thông số kỹ thuật lò hơi và hệ thống xử lý khí

Tên hạng mục	Nội dung được phê duyệt tại ĐTM	Nội dung thay đổi (đề xuất cấp GPMT)	Giải trình
hoạt động của lò hơi			thải đi kèm lò hơi trình bày tại ĐTM được chủ cơ sở tính toán dựa trên các thông số và công thức tính toán lý thuyết **(chỉ ước tính),** vì vậy khi đi vào hoạt động thực tế chủ cơ sở đã thuê đơn vị có năng lực chuyên làm về lò hơi tính toán và lắp đặt lò hơi cùng với hệ thống khí thải lò hơi đi kèm theo đúng thực tế của Nhà máy **(quy mô công suất sản phẩm không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt)** *(đính kèm đầy đủ biên bản bàn giao, kiểm định lò hơi và các hồ sơ liên quan theo đúng quy định Pháp luật).*
Công suất hoạt động của HTXL khí thải đi kèm lò hơi	10.000 m^3/giờ/hệ thống	8.000 m^3/giờ/hệ thống	
Quy trình xử lý khí thải	***Quy trình xử lý khí thải lò hơi như sau:*** Khí thải lò hơi → Quạt hút → Tháp phun rỗng → Ống thải	***Quy trình xử lý khí thải lò hơi như sau:*** Bụi, khí thải từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi → Cyclone lọc bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thải.	- Thực tế, để đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải Cơ sở bổ sung thêm 01 Cyclone lọc bụi khô cho quy trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của lò hơi. Nhằm mục đích giúp tăng cường hiệu quả xử lý bụi và giảm tải áp lực xử lý cho tháp phun rỗng phía sau. Bụi thu gom được từ Cyclone lọc bụi khô sẽ được nhà máy thu gom, lưu chứa trong bao nhựa, sau đó đặt tại nhà chứa chất thải thông thường của Cơ sở. Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định cùng với chất thải rắn thông thường.
Các hạng mục công trình	Tổng diện tích 10.000 m^2, gồm: - Công trình chính: 5.390 m^2; - Công trình phụ trợ: 1.584 m^2; - Công trình bảo vệ môi trường: 225 m^2;	Tổng diện tích 9.856,2 m^2 (Theo giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017 Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước (cũ) cấp), gồm:	Hạng mục các công trình của Nhà máy có sự thay đổi, do: - Tổng diện tích thực hiện Cơ sở có sự chênh lệch do quá trình lập hồ sơ ĐTM thì dự kiến nhà máy sẽ được xây dựng với diện tích 10.000 m^2 trên khu đất có tổng diện tích là 33.441 m^2 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD

Tên hạng mục	Nội dung được phê duyệt tại ĐTM	Nội dung thay đổi (đề xuất cấp GPMT)	Giải trình
	- Đường giao thông nội bộ: 945 m^2; - Cây xanh: 2.000 m^2;	- Công trình chính: 6.170 m^2; - Công trình phụ trợ: 344,05 m^2; - Công trình bảo vệ môi trường: 95 m^2 (một số hạng mục nằm trong diện tích nhà xưởng 1); - Đường giao thông nội bộ: 1.341,7 m^2; - Cây xanh: 2.000 m^2;	đất số CS 04114/ Tân Phú cấp ngày 15/09/2016. Tuy nhiên thực tế diện tích đất thực hiện nhà máy là 9.856,2 m^2 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 04/05/2019, số vào sổ cấp GCN: CT112220, số sêri CR551805. Diện tích thực tế đo đạc lại khu đất thực hiện nhà máy trừ đi hành lang suối và hành lang đường bộ nên tổng diện tích khu đất thực hiện nhà máy là 9.856,2 m^2 phù hợp với các thủ tục pháp lý về đất đai của Công ty. - Hạng mục công trình chính và các hạng mục công trình phụ trợ: Sau khi đã được phê duyệt ĐTM để phù hợp với nhu cầu sử dụng và thực tế hoạt động của Cơ sở, Công ty đã có điều chỉnh về kích thước các hạng mục phụ trợ so với ĐTM (cụ thể là diện tích kho thành phẩm được bố trí bên trong nhà xưởng 1). Tuy nhiên giai đoạn hiện hữu hoạt động với công suất 40% theo phê duyệt ĐTM nên chủ dự án chỉ thực hiện xây dựng nhà **xưởng 01 với diện tích 3.456 m^2 đạt khoảng 40%** so với diện tích đã được phê duyệt. - Công trình bảo vệ môi trường: Bố trí thêm một số công trình để đảm bảo phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường 2020.

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

7.2. Đánh giá tác động của những nội dung thay đổi so với ĐTM:

❖ Thay đổi về các hạng mục công trình:

Thực tế các hạng mục công trình của nhà máy có sự chênh lệch về diện tích nhằm mục tiêu là tạo ra một môi trường sản xuất đạt hiệu quả cao, công nhân viên có môi trường làm việc thoải mái, hiệu quả. Sự thay đổi này không làm tăng quy mô, công suất của Nhà máy, không làm tăng tổng lưu lượng nước thải, khí thải phát sinh so với báo cáo đánh giá tác động môi trường không gia tăng tác động xấu đến môi trường. Mặc khác các thay đổi về diện tích hạng mục so với ĐTM cũng đã được Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước (nay là Sở Xây dựng Thành phố Đồng Nai) cấp phép xây dựng trong Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017. Chủ Cơ sở cam kết trong suốt quá trình hoạt động, toàn bộ chất thải phát sinh tại Cơ sở sẽ được thu gom, xử lý hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định. Do đó, việc thay đổi này không gây ra những tác động xấu so đối với môi trường.

❖ Thay đổi về quy trình công nghệ xử lý khí thải:

Do nhiên liệu được sử dụng để đốt cho nồi hơi là phần củi vụn, sản phẩm lỗi,… trong quá trình sản xuất của nhà máy, hoạt động đốt củi sẽ phát sinh một lượng lớn bụi. Vì vậy để tăng cường hiệu quả xử lý bụi, khí thải phát sinh và giảm thiểu áp lực xử lý cho tháp phun rỗng phía sau. Nhà máy đã trang bị thêm 01 Cyclone lọc bụi khô để xử lý bụi phát sinh từ quá trình đốt củi sau đó dòng khí thải được đưa qua tháp phun rỗng để xử lý trước khi thải ra môi trường. Bụi thu được từ Cyclone lọc bụi khô sẽ được nhà máy thu gom, lưu chứa trong nhà chứa chất thải thông thường và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định. Do đó, việc thay đổi quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt củi *(bổ sung thêm Cyclone lọc bụi khô)* không gây ra, tăng những tác động xấu đến môi trường.

❖ Thay đổi về quy trình xử lý nước thải sinh hoạt :

Phương án xử lý nước thải của dự án theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt *(Theo quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh, nội dung phê duyệt "nước thải sinh hoạt phải được thu gom đưa về bể tự hoại qua hồ sinh học để xử lý đảm bảo đạt cột B, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT trước khi cho tự thấm")*

Tuy nhiên, hiện nay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì *"Nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận"* và thực hiện theo định hướng tại khoản 2, Điều 72 Luật BVMT 2020 và khoản 3, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 *"Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước"*, Công ty xin thay đổi phương án xử lý nước thải sinh hoạt tại Cơ sở như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) →Bồn chứa nước sau xử lý (châm hóa chất khử trùng Clorine) → Nước sau xử lý đạt Cột B, QCVN

14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường.

Nhận xét:

Thực tế, Công ty đã có một số thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt với mục tiêu tạo ra môi trường sản xuất, làm việc hiệu quả, giảm thiểu tối đa việc phát sinh các chất thải ra môi trường xung quanh. Những vấn đề, nội dung mà Công ty thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, qua đánh giá cho thấy không gây ra những tác động mới, cũng như làm gia tăng những tác động xấu đến môi trường xung quanh.

Do đó, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 9 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

Hiện hữu hoạt động với công suất 40% so với ĐTM phê duyệt Cơ sở có thay đổi về công nghệ xử lý chất thải cụ thể là:

+ Thay đổi quy trình xử lý nước thải sinh hoạt **từ** "Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Tự thấm" **thành** "Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý (châm hóa chất khử trùng Clorine) → Nước sau xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, cam kết không xả thải ra môi trường".

+ Thay đổi quy trình xử lý khí thải lò hơi **từ** "Khí thải lò hơi → Quạt hút → Tháp phun rỗng → Ống thải" **thành** "Bụi, khí thải từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi → **Cyclone lọc bụi khô** → Tháp phun rỗng (bổ sung thêm) → Quạt hút → Ống thải" (cụ thể thay đổi là bổ sung thêm 01 Cyclone lọc bụi khô).

Vì vậy căn cứ theo điểm b, khoản 4, Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 ngày 17/11/2020 quy định: *"Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp".*

Từ những nội dung về thực tế và căn cứ pháp lý quy định tại Luật Bảo vệ môi trường Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú xin được lồng ghép nội dung xin thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt vào nội dung của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường này để trình Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai xem xét, chấp thuận theo đúng quy định.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh) được thu gom về cụm xử lý nước thải của cơ sở với công suất 2,0 m^3/ngày để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT Cột B (kể từ ngày 01/01/2032, đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT) và được tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được tuần hoàn tái sử dụng liên tục, định kì 01 năm/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định, không xả thải ra ngoài môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh khoảng 0,75 m^3/ngày sau khi thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (01 bể tự hoại với thể tích 7,65 m^3) được thu gom, dẫn về cụm xử lý nước thải công suất 2,0 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải quá trình ngâm tẩm gỗ được thu gom và lưu chứa tại 01 bể lắng kết cấu BTCT chống thấm, thể tích 45 m^3 sau đó tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước này được thay thế định kỳ 01 năm/lần; khoảng 6,0 m^3/lần, chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

- Nguồn số 03: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom và lưu chứa tại 01 bể lắng 04 ngăn kết cấu BTCT chống thấm, thể tích 15,35 m^3 sau đó tuần hoàn tái sử dụng, lượng nước này được thay thế định kỳ 01 năm/lần (khoảng 15 m^3/lần), chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt ® Bể tự hoại 03 ngăn ® Hồ sinh học ® Lọc áp lực (03 cột lọc) ® Bồn chứa nước tái sử dụng (châm hóa chất khử trùng Chlorine).

- Công suất thiết kế: Công suất 2,0 m^3/ngày.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Các máy bơm, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

- Việc sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ tái sử dụng cho hoạt động dội nhà vệ sinh phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT Cột B trước khi trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, tái sử dụng nước thải sau xử lý; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên kiểm tra các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, điện năng, vật liệu sử dụng trong vận hành

hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

II. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 4,5 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là củi khô.

2. Dòng khí thải xả, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 8.000 m^3/giờ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1247163; Y = 367121.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45$, múi chiếu 3^0).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m^3/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1,0; K_p=1,0) áp dụng đến ngày hết 31/12/2031, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Giới hạn quy chuẩn cho phép về khí thải

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 1,0; Kv = 1,0 (Đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 14:2024/BTNMT cột C (Kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	06 tháng/lần	*Không thuộc đối tượng*
Bụi	mg/Nm^3	200	≤ 55		
NO_x	mg/Nm^3	850	≤ 450		
SO_2	mg/Nm^3	500	≤ 400		
CO	mg/Nm^3	1.000	≤ 400		

Ghi chú: *Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø220mm bằng thép về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (tương ứng với nguồn số 01, dòng số 01):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → 01 Cyclone lọc bụi khô → 01 Tháp phun rỗng (sử dụng nước) → Quạt hút → Ống thải (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, chiều cao 14m tính từ mặt đất).

- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom khí thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 01/07/2026 đến ngày 01/01/2027).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Cơ sở phải thực hiện vận hành thử nghiệm 01 công trình xử lý: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ (Dòng số 01).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, công suất thiết kế 8.000 m^3/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo mục 2.2.2 phần II, Chương này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần II, Chương này.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định

số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TTBTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

- Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

III. BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực cưa CD gỗ.
- Nguồn số 02: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực cắt gỗ.
- Nguồn số 03: Hệ thống thiết bị sản xuất từ khu vực ngâm tẩm gỗ.
- Nguồn số 04: Hệ thống thiết bị xử lý bụi, khí thải từ lò hơi.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Bảng 4.2. Giới hạn tiếng ồn cho phép

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

Bảng 4.3. Giới hạn độ rung cho phép

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT	Giá trị giới hạn cho phép QCVN		

	(Đến hết ngày 31/12/2026)		27:2025/BNNMT (Kể từ ngày 01/01/2027)			
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	70	60	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

Ghi chú: *Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2, phần III, chương này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

IV. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.4. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng /bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hỏng	16 01 06	Rắn	NH	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	12
4	Các chất bảo quản gỗ vô cơ (nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ) thải	09 02 04	Lỏng	NH	6.000
Tổng khối lượng					**6.027**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bảng 4.5. Khối lượng, chủng loại CTR CNTT phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy)	09 01 02	Rắn	TT-R	4.768.000
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	09 01 03	Rắn	TT-R	160.000
3	Tro củi từ quá trình đốt cấp nhiệt cho lò hơi (quá trình sấy gỗ)	04 02 06	Rắn	TT	7.490
4	Dây đai nhựa, bọc nilong thải bỏ từ quá trình đóng gói	18 01 06	Rắn	TT-R	61
5	Bao bì gỗ (đã chứa chất thải khi thải ra không phải là CTNH) thải: Pallet gỗ hư hỏng	18 01 07	Rắn	TT-R	1.970

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
6	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (cyclone khô)	04 02 06	Rắn	TT	1.250
7	Bùn thải từ bể tự hoại và hồ sinh học	12 06 13	Bùn	TT	62,95
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Cát, sỏi, thạch anh và than hoạt tính thải bỏ từ 03 cột lọc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	18 02 02	Rắn	TT	150
9	Bùn loãng từ bể lắng cặn của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 09	Lỏng	TT	15.000
	Tổng khối lượng				**4.953.983,95**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.6. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	4,493
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	2,246
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	0,749
Tổng khối lượng		**7,488**

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

Bảng 4.10. Khối lượng chủng loại CTCN phải kiểm soát phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các	18 02 01	Rắn	KS	15

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	thành phần nguy hại				
2	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	KS	50
3	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 03	Rắn	KS	120
Tổng khối lượng					**185**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa xây dựng dạng tiền chế (bố trí bên ngoài nhà xưởng).

- Diện tích: 20 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH) có mái che kín nắng mưa, nền được gia cố chống thấm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Kho lưu chứa có lắp đặt biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với lại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô, giẻ khô và xẻng ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất thải nguy hại ở thể lỏng, có trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon, thùng carton.

- Kho lưu chứa vỏ cây, gỗ vụn và mùn cưa trong nhà. Diện tích: Kho lưu chứa vỏ cây, gỗ vụn 64 m^2 và kho lưu chứa mùn cưa 72 m^2 (bố trí bên trong nhà xưởng 1).

- Kho lưu chứa tro củi từ lơ hơi xây dựng dạng tiền chế. Diện tích: 24 m^2 (bố trí bên ngoài nhà xưởng).

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: Kho lưu chứa có mái che kín mưa và cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; Nền đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; Kho lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà công nhân, nhà vệ sinh, nhà điều hành và khu vực lưu giữ.

- Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 86/2025/UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai).

2.4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp. Chủ cơ sở phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để thực hiện quản lý theo quy định. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

2.5. Yêu cầu chung đối với hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để thực hiện việc phân loại chất thải tại nguồn; xây dựng kế hoạch thu gom, chuyển giao các loại chất thải phù hợp với khối lượng phát sinh và khả năng lưu giữ của các kho chứa; hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

V. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN VÀ HOẠT ĐỘNG THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của cơ sở (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016) mà Chủ Cơ sở đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường và đảm bảo về mặt pháp lý theo quy định pháp luật, bao gồm các nội dung như sau:

1. Quy mô cơ sở: Cơ sở tiếp tục sản xuất chế biến phôi gỗ giai đoạn 1 với quy mô 3.840 m^3 phôi gỗ/năm.

2. Công nghệ sản xuất chế biến phôi gỗ của cơ sở: Gỗ tròn → Cưa mâm → Ngâm tẩm → Sấy + Kiểm tra → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm (phôi gỗ).

3. Các hạng mục công trình sẽ lắp đặt, thi công xây dựng:

Bảng 4.11. Các hạng mục công trình tiếp tục thực hiện theo ĐTM

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)
1	Tiếp tục xây dựng diện tích nhà xưởng 1 (với diện tích tối đa theo phê duyệt là 6.120 m^2) nối tiếp nhà xưởng 1 hiện hữu về hướng Tây	2.664
2	Bố trí kho chứa thành phẩm (nằm trong nhà xưởng 1)	1.310
3	Lắp đặt 01 bồn ngâm tẩm gỗ và các thiết bị đi kèm (nằm trong nhà xưởng 1)	15
4	Lắp đặt 01 lò hơi và hệ thống xử lý khí thải đi kèm lò hơi (nằm trong nhà xưởng 1)	20
5	Lắp đặt 04 bộ máy cưa CD nằm ngang, 10 máy cưa vòng và 08 máy cắt gỗ (nằm trong nhà xưởng 1)	-
6	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa mùn cưa (nằm trong nhà xưởng 1)	14
7	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa chất thải nguy hại (xây dạng tiền chế nằm ngoài nhà xưởng)	15
8	Tiếp tục mở rộng diện tích kho chứa hóa chất (xây dạng tiền chế nằm ngoài nhà xưởng)	20

4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn sau:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom, xử lý nước thải, khí thải; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường… ở giai đoạn 1 đã hoàn thành và sẽ được tiếp tục sử dụng ở giai đoạn tiếp theo. Các hạng mục công trình chưa được thực hiện ở giai đoạn 1 Chủ cơ sở sẽ thực hiện theo nội dung theo các văn bản pháp lý đã được phê duyệt ở giai đoạn sau.

- Duy trì diện tích cây xanh trong khu vực cơ sở đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Cơ sở theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

5. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 14:2025/BTNMT Cột B (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032) được tái sử dụng cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Toàn bộ nước thải sản xuất phải thực hiện chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Khí thải sau xử lý của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv=1,0; Kp=1,0). Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

- Thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TTBTNMT và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Sau khi đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của cơ sở, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về môi trường cho giai đoạn sau của cơ sở theo đúng quy định pháp luật.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

˜ Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

˜ Theo hiện hữu thực tế nhà máy đã đi vào hoạt động và lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định và xin phép thay đổi một số nội dung so với ĐTM được trình bày cụ thể tại mục 7, chương 3 của Báo cáo.

˜ Các công trình bảo vệ môi trường của nhà máy và tình hình tổ chức thực hiện vận hành các công trình như sau:

Bảng 5.1. Các công trình bảo vệ môi trường và tình hình tổ chức thực hiện của cơ sở

STT	Các công trình bảo vệ môi trường	Yêu cầu của hồ sơ ĐTM đã phê duyệt	Tình hình tổ chức thực hiện vận hành hệ thống
1	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Tự thấm	Quy định giám sát nước thải: - 01 vị trí tại hồ sinh học -Tần suất giám sát 03 tháng/lần	- Nhà máy tuân thủ thực hiện vận hành theo dõi hệ thống hằng ngày số liệu được lưu tại sổ nhật ký vận hành của nhà máy. - Nhà máy tuân thủ thực hiện theo đúng quy định giám sát nước thải sinh hoạt 4 lần/năm được thể hiện ở phiếu kết quả và báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm.
2	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8.000 m^3/ngày.	Quy định giám sát khí thải: - 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi -Tần suất giám sát 03 tháng/lần.	- Nhà máy tuân thủ thực hiện vận hành theo dõi hệ thống hằng ngày số liệu được lưu tại sổ nhật ký vận hành của nhà máy. -Nhà máy tuân thủ thực hiện theo đúng quy định giám sát khí thải 4 lần/năm. -Nhà máy tuân thủ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm nộp đến các cơ quan chức năng.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở:

- Năm 2024: 0,75 m^3/ngày
- Năm 2025: 0,75 m^3/ngày

* Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy rất ít tuy nhiên tuân thủ theo Luật BVMT hiện hành chủ cơ sở xin được thay đổi hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt so với ĐTM từ đầu năm 2025 với quy trình như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý (châm hóa chất khử trùng Clorine) → Nước sau xử lý đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả ra môi trường.

Lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở:

- Năm 2024: Nước thải từ ngâm tẩm gỗ khoảng 0,02 m^3/ngày được lưu chứ tại bể lắng kết cấu BTCT thể tích 45 m^3; Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải khoảng 1,0 m^3/ngày được lưu chứ tại bể lắng 04 ngăn kết cấu BTCT thể tích 15,35 m^3.
- Năm 2025: Nước thải từ ngâm tẩm gỗ khoảng 0,02 m^3/ngày được lưu chứ tại bể lắng kết cấu BTCT thể tích 45 m^3; Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải khoảng 1,0 m^3/ngày được lưu chứ tại bể lắng 04 ngăn kết cấu BTCT thể tích 15,35 m^3.

* Nước thải sản xuất (gồm nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) được ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/năm; chủ cơ sở không xả nước thải sau xử lý trực tiếp ra môi trường. Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kì theo yêu cầu tại ĐTM.

Tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

❖ *Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:*

- Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở:

Bảng 5.2. Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc nước thải sinh hoạt

Vị trí quan trắc	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NT: Nước thải sinh hoạt tại hồ sinh học * ***Ghi chú:*** *Sau khi cải tạo xin thay đổi so với ĐTM chủ cơ sở thực hiện quan trắc tại hồ chứa nước sau xử lý.*	2024	27/2/2024	05/6/2024	16/9/2024	03/12/2024
	2025	17/2/2025	Đình chỉ	11/10/2025	09/12/2025
	Đơn vị lấy mẫu	Viện MT và TN Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường PTN Phân Tích & KTCN Số Vimcerts: 077			

- Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và 2025 của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
I. Kết quả quan trắc Quý 1							
1	Nước thải sinh hoạt tại hồ sinh học (hồ chứa nước thải sau xử lý)	NT	pH	-	8,52	7,18	**5 - 9**
			BOD_5 (20°C)	mg/L	21	28	**50**
			Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	20	17	**--**
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	37	34	**100**
			Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	27	9,86	**50**
			Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	4,9	3,74	**10**
			Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.700	KPH (LOD=2)	**5.000**
II. Kết quả quan trắc Quý 2							
	Nước thải sinh hoạt tại hồ sinh học (hồ chứa		pH	-	7,91	Đình chỉ hoạt động 4,5 tháng thực	**5 - 9**
			BOD_5 (20°C)	mg/L	29		**50**

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
1	nước thải sau xử lý)	NT	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	23	hiện theo đúng Quyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai).	--
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	41		**100**
			Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	23		**50**
			Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	3,3		**10**
			Tổng Coliform	MPN/ 100mL	2.200		**5.000**
III. Kết quả quan trắc Quý 3							
1	Nước thải sinh hoạt tại hồ sinh học (hồ chứa nước thải sau xử lý)	NT	pH	-	8,01	7,49	**5 - 9**
			BOD_5 (20°C)	mg/L	20	6	**50**
			Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	19	15	--
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	43	17	**100**
			Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	26	9,0	**50**

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B
			Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	4,6	0,63	**10**
			Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.500	KPH (LOD=2)	**5.000**
IV. Kết quả quan trắc Quý 4							
1	Nước thải sinh hoạt tại hồ sinh học (hồ chứa nước thải sau xử lý)	NT	pH	-	7,71	6,16	**5 - 9**
			BOD_5 (20°C)	mg/L	22	4	**50**
			Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	22	15	**--**
			Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	46	13	**100**
			Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	22	10,2	**50**
			Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/L	5,1	0,51	**10**
			Tổng Coliform	MPN/ 100mL	1.400	KPH (LOD=2)	**5.000**

*(**Nguồn:** Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú)*

Nhận xét: Kết quả quan trắc nước thải sinh hoạt các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: Công ty không thuộc đối tượng.

Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị công trình xử lý nước thải:

˜ Công ty đã thực hiện cải tạo hệ thống và thay đổi quy trình của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt vào tháng 1/2025 để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật và đảm bảo chất lượng nước sau xử lý tái sử dụng hoàn toàn cho cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả ra môi trường.

Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được đầu tư cải tạo công suất 2,0 m^3/ngày đêm: hoạt động ổn định hiệu quả. Căn cứ vào kết quả quan trắc định kỳ các chỉ tiêu đều đạt giới hạn cho phép của cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Từ tháng 01 năm 2025 toàn bộ nước thải sinh hoạt của cơ sở tại bể chứa nước sau xử lý đạt giới hạn cho phép được chủ cơ sở bơm về vị trí cấp nước cho dội nhà vệ sinh để tái sử dụng toàn bộ theo đúng quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2020, cam kết không xả ra môi trường.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ:

❖ *Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:*

˜ Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc của hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở:

Bảng 5.4. Vị trí quan trắc, thời gian và đơn vị thực hiện quan trắc khí thải lò hơi

Vị trí quan trắc	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
NT: Khí thải tại ống thoát khí của hện thống xử lý khí thải lò hơi	2024	27/2/2024	05/6/2024	16/9/2024	03/12/2024
	2025	17/2/2025	Đình chỉ	11/10/2025	09/12/2025
	Đơn vị lấy mẫu	Viện MT và TN Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường PTN Phân Tích & KTCN Số Vimcerts: 077			

˜ Kết quả quan trắc khí thải lò hơi được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2024 và 2025 của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0
I. Kết quả quan trắc Quý 1							
1	Khí thải tại ống thoát khí của hện thống xử lý khí thải lò hơi	KT	Nhiệt độ	^oC	145	139	--
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	156,6	168,6	**200**
			SO_2	mg/Nm^3	129,7	119,3	**500**
			NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	169,3	149,8	**850**
			CO	mg/Nm^3	709,2	812,4	**1.000**
			Lưu lượng	Nm^3/h	5.028	7.532	--
			Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm^3	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	--
II. Kết quả quan trắc Quý 2							
1	Khí thải tại ống thoát khí của hện thống xử lý khí thải lò hơi	KT	Nhiệt độ	^oC	109	Đình chỉ hoạt động 4,5 tháng thực hiện theo đúng Quyết định số 821/QĐ-	--
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	106,5		**200**
			SO_2	mg/Nm^3	199,8		**500**
			NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	178,6		**850**

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0
			CO	mg/Nm^3	812,7	XPHC ngày 14/4/2025 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND Thành phố Đồng Nai).	**1.000**
			Lưu lượng	Nm^3/h	7.194		--
			Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm^3	KPH (LOD=0,5)		--
III. Kết quả quan trắc Quý 3							
1	Khí thải tại ống thoát khí của hện thống xử lý khí thải lò hơi	KT	Nhiệt độ	^oC	138	135	--
			Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	114,2	176,2	**200**
			SO_2	mg/Nm^3	117,8	109,2	**500**
			NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	138,4	158,5	**850**
			CO	mg/Nm^3	809,1	819,3	**1.000**
			Lưu lượng	Nm^3/h	6.504	7.409	--
			Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm^3	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	--
IV. Kết quả quan trắc Quý 4							
	Khí thải tại ống thoát		Nhiệt độ	^oC	115	76	--

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Chỉ tiêu quan trắc	Đơn vị	Kết quả năm 2024	Kết quả năm 2025	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0 và Kv = 1,0
1	khí của hện thống xử lý khí thải lò hơi	KT	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	126,5	78,7	**200**
			SO_2	mg/Nm^3	159,4	83	**500**
			NO_x, (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	258,3	88,4	**850**
			CO	mg/Nm^3	793,3	517,6	**1.000**
			Lưu lượng	Nm^3/h	7.309	7.108	**--**
			Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	mg/Nm^3	KPH (LOD=0,5)	KPH (LOD=0,5)	**--**

*(**Nguồn:** Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú)*

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc cho thấy tất cả các thông số quan trắc của khí thải phát sinh lò hơi đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0 điều này chứng tỏ hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở hoạt động hiệu quả và không gây ô nhiễm môi trường không khí.

Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị công trình xử lý khí thải:

Các công trình xử lý khí thải của cơ sở hoạt động ổn định chưa tiến hành thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị

Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý bụi, khí thải: hoạt động ổn định hiệu quả. Căn cứ vào kết quả quan trắc định kỳ các chỉ tiêu đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải tại cơ sở:

❖ ***Đối với chất thải rắn sinh hoạt:***

Chất thải rắn sinh hoạt: Giai đoạn hiện hữu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở phát sinh theo tính toán tối đa là khoảng 24 kg/ngày (nhà máy có 30 công nhân viên làm việc với định mức phát thải rác thải sinh hoạt khoảng 0,8 kg rác thải/người/ngày (*Theo QCVN 01:2021/BXD, áp dụng đối với đô thị loại III, IV)*.

+ Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy.

+ Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, kết thúc thời gian làm việc sẽ đẩy các thùng chứa này về đặt tại kho chứa mùn cưa. Chủ Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ Cơ sở theo quy định.

Bảng 5.6. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh năm 2024 và năm 2025

TT	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Tổng khối lượng (Thực phẩm thừa, giấy, nylon, nhựa,…)	5.265	Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Môi Trường Xanh theo hợp đồng số 184/2025/HĐKT MTX-TP ngày 18/4/2025	7.488

❖ ***Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

Tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) năm 2024 và năm 2025 được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.7. Khối lượng CTRCNTT phát sinh năm 2024 và năm 2025

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy)	2.979.990	Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát tại hợp đồng số 73/HĐLP.CTCN.2025 ngày 18/04/2025 và Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP tại hợp đồng số	4.767.984
2	Mùn cưa	99.840		159.744
3	Tro củi từ quá trình	4.680		7.488

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
	đốt cấp nhiệt cho lò hơi (quá trình sấy gỗ)		01062025/HMB - TP – TL ngày 01/06/2025	
4	Dây đai nhựa, bọc nilong thải bỏ từ quá trình đóng gói	58,5		93,6
5	Pallet gỗ hư hỏng thải bỏ	3.315		5.304
6	Bụi từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (quá trình sấy gỗ).	780		1.248
7	Bùn thải từ bể tự hoại	32,56		52,1
8	Nước thải phát sinh từ quá trình dập bụi của tháp phun rỗng hệ thống xử lý khí thải lò hơi	625		1.000
Tổng khối lượng		**3.089.321**		**4.942.914**

˜ Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa, bao nhựa.

˜ Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa mùn cưa diện tích 72 m^2; 01 kho lưu chứa gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh diện tích 64 m^2; 01 kho lưu chứa tro củi diện tích 24 m^2. Thiết kế cấu tạo của kho: Xây dựng dạng tiền chế nền bê tông, mái lợp tole, cột sắt, vách dựng bằng tole, có gờ cao ngăn nước mưa chảy tràn vào, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy… theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

˜ Riêng đối với nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được xử lý và lưu chứa trong bể lắng 04 ngăn sau đó tuần hoàn sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải. Định kỳ 01 lần/năm, Cơ sở chuyển giao cho đơn vị chức năng đến hút thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định.

❖ ***Đối với chất thải nguy hại:***

˜ Tình hình phát sinh, xử lý chất thải nguy hại (CTNH) năm 2024 và năm 2025 được trình bày ở bảng sau:

Bảng 5.8. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2024 và năm 2025

TT	Chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý (i)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	6,25	TĐ-HR	Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông tại hợp đồng số 2506-271/HĐ-MĐ ngày 20/06/2025	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	7,5	Nghiền, HR		12
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	3,5	TH-Súc rửa-TC		5
4	Dầu động cơ thải	17 02 03	9,5	Chưng cất-TC-TĐ-HR		15
5	Bao nhựa cứng (thùng, can nhựa chứa hóa chất dầu nhớt) thải	18 01 03	75	TĐ-HR		120
6	Bao bì mềm (bao bì chứa hóa chất ngâm tẩm) thải	18 01 01	31,5	TĐ-HR		50
7	Các chất bảo quản gỗ vô cơ (nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ) thải	09 02 04	6.000	HTXLNT - TĐ-HR		6.000
Tổng khối lượng			**6.133,25**			**6.212**

˜ Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

˜ Kho lưu chứa dạng tiền chế:

˜ Diện tích kho: 20 m^2.

˜ Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột sắt, tường dựng bằng vách tôn, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh, hố thu gom và vật liệu hấp thụ (cát khô hoặc mùn cưa) để thu gom chất thải dạng lỏng trường hợp xảy ra sự cố… theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

˜ Đối với nước thải từ quá trình ngâm tẩm: Nước thải sẽ được xử lý bằng bể lắng sơ bộ sau đó được bơm về lưu chứa trong bồn pha hóa chất ngâm tẩm sau đó tuần hoàn, sử dụng lại nhiều lần cho hoạt động ngâm tẩm gỗ. Định kỳ 01 lần/năm, Cơ sở chuyển giao cho đơn vị chức năng đến hút thu gom, vận chuyển xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định

2. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Trong năm 2024 Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã nhận được Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 42/BB-VPHC ngày 20/09/2024 của Thanh tra Sở - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai). Chi tiết được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.9. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

STT	Vấn đề tồn tại	Biện pháp khắc phục
I	**Biên bản Kiểm tra cấp phép môi trường ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai)**	
1	Yêu cầu Công ty khắc phục và cải tạo lại các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định pháp luật.	Công ty đã khắc phục và cải tạo các công trình bảo vệ môi trường theo đúng nội dung tại Biên bản kiểm tra ngày 27/3/2025 và đính kèm hình ảnh đầy đủ tại Báo cáo.
2	Sau khi khắc phục cải tạo cung cấp hình ảnh đầy đủ vào báo cáo và nộp về Sở Nông nghiệp và Môi trường thông qua hành chính công để được xem xét cấp GPMT theo quy định.	Công ty đã đính kèm đầy đủ hình ảnh về việc khắc phục và cải tạo các công trình bảo vệ môi trường tại Báo cáo đề xuất cấp GPMT.
II	**Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 42/BB-VPHC ngày 20/09/2024**	
1	- Không có Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (trước đây là xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định, quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014) đối với Dự án Nhà máy chế biến gỗ tại khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.	- Do Công ty chưa nắm bắt được các quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường nên Công ty chậm trễ trong quá trình thực hiện xin GPMT. Công ty xin tiếp thu ý kiến của Đoàn Thanh tra cam kết sẽ nhanh chóng hoàn thiện GPMT cho cơ cở. - Hiện nay Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đã hợp đồng với đơn vị tư vấn đang trong quá trình thực hiện thủ tục xin cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định. Công ty cam kết sẽ nhanh chóng hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

2	- Các nội dung góp ý và hoàn thiện hồ sơ theo Biên bản kiểm tra Biên bản kiểm tra cấp GPMT của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai) ngày 27/3/2025.	- Chủ cơ cở đã tiếp thu giải trình chỉnh sửa và cải tạo lại hiện trạng của Nhà máy theo đúng yêu cầu và tuân thủ theo đúng Luật bảo vệ môi trường hiện hành. - Chủ cơ sở cam kết sẽ tiến hành triển trai các hồ sơ môi trường và thủ tục Pháp lý môi trường, thu gom xử lý chất thải phát sinh theo đúng quy định, rất mong nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan có thẩm quyền để cơ sở sớm hoàn thiện các thủ tục về môi trường để đi vào hoạt động theo đúng quy định Pháp luật.

(Nguồn: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú)

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ. Chủ Cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm cho các công trình xử lý chất thải của cơ sở, như sau:

Bảng 6.1. Công trình BVMT và thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình	Công suất	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được trong VHTN
1	01 hệ thống xử bụi, khí thải từ hoạt động của lò hơi số 01 (hiện hữu), thực hiện vận hành thử nghiệm theo như thời dự kiến tại GPMT	8.000 m^3/giờ	- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng - Bắt đầu từ tháng 01/07/ 2026 - Kết thúc tháng 01/01/ 2027 - Chủ cơ sở sẽ có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để giám sát.	Công suất đạt được trong thời gian vận hành thử nghiệm khoảng **40% so với ĐTM** đã phê duyệt dự kiến khoảng 3.840 m^3 phôi gỗ/năm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày

liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra). Để đánh giá hiệu hiệu quả của từng công trình và toàn bộ hệ thống xử lý khí thải và nước thải tại dự án, Chủ cơ sở sẽ tiến hành phối hợp với đơn vị có chức năng để quan trắc lấy mẫu phân tích. Sau khi hệ thống được vận hành ổn định chủ cơ sở sẽ tiến hành lấy mẫu quan trắc trong 03 ngày liên tiếp để đánh giá hiệu quả của quá trình vận hành thử nghiệm cụ thể như sau:

+ Thời gian vận hành và lấy mẫu: 03 ngày liên tiếp; 01 ngày lấy mẫu 01 lần.

+ Vị trí lấy mẫu và loại mẫu: 03 mẫu khí thải đầu ra tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, loại mẫu đơn.

Bảng 6.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu khí thải giai đoạn vận hành ổn định

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Số mẫu	Quy chuẩn/tiêu chuẩn so sánh
1	Tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (hiện hữu)	Lưu lượng, Bụi, CO, SO_2, NO_X	3	QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, K_p = 1,0; K_v = 1,0.

+ Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

- **Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch:**
- **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt (DVE):**

− Địa chỉ liên hệ: 4C1, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Tp.HCM

− Điện thoại: (028) 37010199 Fax: (028) 37010198

− Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 066 theo Quyết định số 1695/QĐ-BTNMT ngày 28/05/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- **Công ty Cổ phần dịch vụ tư vấn môi trường Hải Âu:**

− Địa chỉ liên hệ: 40/7 Đông hưng thuận 14B, phường Đông Hưng Thuận, Tp.HCM.

− Điện thoại: (028) 3816 4421 Fax: (028) 3816 4437

− Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS117 theo Quyết định số 384/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

- **Trung tâm Công nghệ môi trường thuộc Viện môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia TP.HCM:**

- Địa chỉ: 142 Tô Hiến Thành, Phường Diên Hồng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tel/Fax: 028.7108.1999.

- Trung tâm Công nghệ môi trường đảm bảo đủ năng lực lấy và phân tích mẫu nước theo Quyết định số 22/GCN-BNNMT ngày 29/05/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Căn cứ theo quy định tại Điều 97 và khoản 1, khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản khoản 46 điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

- Loại hình sản xuất của cơ sở là chế biến phôi gỗ → Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP);
- Tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị xả bụi, khí thải cùng loại < 50.000 m^3/giờ → Cơ sở không thuộc cột 6, Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải và bụi, khí thải tự động, liên tục và/hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

Tuy nhiên để đánh giá được hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải và đảm bảo chất lượng khí thải xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường, Chủ Cơ sở đề xuất chương trình quan trắc định kỳ đối với khí thải cụ thể như sau:

❖ ***Giám sát định kỳ khí thải:***

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi, CO, SO_2, NO_X
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:

+ Từ ngày GPMT có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ với $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$.

+ Bắt đầu từ ngày 01/01/2032 áp dụng: QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải (không có).

Không có

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ Cơ sở

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Chủ cơ sở sẽ dành một khoản kinh phí hàng năm cho công việc giám sát chất lượng môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Kinh phí dùng trong công tác giám sát môi trường mỗi năm của cơ sở là 70.000.000 đồng. Chi phí có thể thay đổi tùy vào giá thực tế theo từng thời điểm.

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan rằng; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, xin cam kết thực hiện những nội dung về xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm, đảm bảo về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở phù hợp với thực tế.

- Cam kết xử lý nước thải sinh hoạt đạt giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT Cột B (kể từ ngày 01/01/2032, đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT) được tái sử dụng cho mục đích dội nhà vệ sinh, không xả thải ra ngoài môi trường và xử lý bụi, khí thải lò hơi đạt đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1,0; K_p=1,0). Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) trước khi xả thải vào môi trường thông qua ống thải.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ- CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ

sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TTBNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định.

- Thực hiện các công trình/biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

- Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết niêm yết và công khai Giấy phép môi trường trên cổng thông tin điện tử của Sở ban ngành và UBND cấp xã.

- Cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ thu gom, xử lý nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quản lý các loại chất thải theo đúng quy định.

- Cam kết phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố môi trường.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

Chúng tôi xin gửi kèm theo dưới đây Phụ lục các hồ sơ, văn bản có liên quan đến cơ sở.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 01
PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

1. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3801131641 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2016;

2. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3801131641 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 12/09/2018 của Phòng ĐKKD Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

3. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3801131641 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/07/2023 của Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 04/05/2019, số vào sổ cấp GCN: CT112220, số sêri CR551805 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

5. Công văn số 322/SKHĐT-ĐKKD ngày 23/01/2025 Về việc phúc đáp kiến nghị của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú;

6. Quyết định số 821/QĐ-XPHC ngày 14/04/2025 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

7. Quyết định chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước cấp.

8. Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc Phê duyệt Báo cáo ĐTM Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư.

9. Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017 của Sở xây dựng UBND tỉnh Bình Phước cấp.

10. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 76/TD-PCCC

11. Công suất sản xuất năm gần nhất của Nhà máy.

12. Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 5.000 m^3/giờ/hệ thống cho Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" của Công ty TNHH sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

13. Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 2,0 m^3/ngày cho Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" của Công ty TNHH sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

14. Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 Quyết định Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801131641

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 09 năm 2016

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THANH VIÊN CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU WOOD PROCESSING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0908 931 967* Fax:
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: *NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN* Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *024176736*
Ngày cấp: *02/12/2004* Nơi cấp: *CA TP. HCM*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 115, Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Số 115, Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *024176736*

Ngày cấp: *02/12/2004* Nơi cấp: *CA TP. HCM*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 115, Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 115, Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801131641

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 09 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 12 tháng 09 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU WOOD PROCESSING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0908 931 967* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001067011738*

Ngày cấp: *20/06/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001067011738*

Ngày cấp: *20/06/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú va DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801131641

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 09 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 04 tháng 01 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU WOOD PROCESSING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH SXCB GỖ TÂN PHÚ

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0908 931 967* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN	Việt Nam	Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.400.000.000	80,000	001067011738	

2	NGUYỄN THỊ MẾN	Việt Nam	Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	600.000.000	20,000	001168013570	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001067011738*

Ngày cấp: *20/06/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú va DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801131641

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 09 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 26 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHU WOOD PROCESSING PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH SXCB GỖ TÂN PHÚ

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0908 931 967* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN	Việt Nam	115 Ngô Quyền, khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	12.000.000.000	80,000	001067011738	

2	NGUYỄN THỊ MẾN	Việt Nam	Số 115 Ngô Quyền, Khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	20,000	001168013570	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: *02/03/1967* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001067011738*

Ngày cấp: *19/01/2022* Nơi cấp: *Cục Trưởng Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *115 Ngô Quyền, khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *115 Ngô Quyền, khu phố 2, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Ngọc Linh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN

Kiểm tra cấp giấy phép môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 456/QĐ-SNNMT ngày 24/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra thực tế Cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Chủ dự án đầu tư/cơ sở: Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.
- Thời gian kiểm tra: từ 09 giờ 00 phút đến 10 giờ 30 phút ngày 27/3/2025.
- Địa điểm: Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1. Thành viên có mặt: 7/8

- Ông Võ Văn Dinh, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng đoàn;
- Ông Nguyễn Đức Bá, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học, Phó Trưởng đoàn;
- PGS.TS. Nguyễn Tri Quang Hưng, Chuyên gia môi trường – Trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM, thành viên;
- Ông Trần Văn Huệ, Trưởng phòng Quản lý Công nghiệp, Sở Công Thương, thành viên;
- Bà Phan Thị Hằng, Chuyên viên phòng Quy hoạch Kiến trúc, Sở Xây dựng, thành viên;
- Bà Phạm Thị Chinh, Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Đồng Phú, thành viên;
- Ông Đàm Vũ Đức, Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học, thành viên, thư ký.

2. Thành viên vắng mặt: 1/8 (Có lý do)

- PGS.TS. Tôn Thất Lãng, Chuyên gia môi trường – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM, thành viên *(Có gửi bài nhận xét)*.

II. Đại diện Chủ cơ sở:

- Ông Nguyễn Đình Tuyên, Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với Chủ cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Thông tin chung về cơ sở:

1. Các hạng mục dây chuyền sản xuất của Cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt:

- Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Bình Phước: Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) cho Dự án tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Hiện tại Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN CT12220 ngày 04/5/2019; Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC (sử dụng cho công trình không theo tuyến) ngày 12/5/2017; Công an tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt Thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 76/TD-PCCC ngày 08/5/2017.

- Tại thời điểm kiểm tra, Cơ sở hiện đang hoạt động sản xuất với quy mô sản xuất phôi gỗ công suất 9.600 m^3/năm (theo đại diện của Chủ cơ sở hiện Cơ sở chỉ hoạt động khoảng 40% so với công suất đã được phê duyệt) với quy trình công nghệ sản xuất, cụ thể: Gỗ tròn nguyên liệu → Cưa mâm → Ngâm tẩm gỗ → Sấy khô → Kiểm tra → Đóng gói → thành phẩm phôi gỗ với các hạng mục công trình như sau:

+ Các hạng mục công trình chính đã xây dựng: Nhà xưởng 1 diện tích 6.120 m^2; nhà xưởng 2 diện tích 50 m^2 (theo Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC (sử dụng cho công trình không theo tuyến) ngày 12/5/2017 của Sở Xây dựng).

+ Các hạng mục công trình phụ trợ đã xây dựng: nhà bảo vệ diện tích 9,61 m^2; nhà điều hành diện tích 160,4 m^2; nhà để xe diện tích 79,04 m^2; nhà công nhân diện tích 75 m^2; cây xanh diện tích 2.417,15 m^2; đường giao thông nội bộ diện tích 945 m^2. Đối với Bãi gỗ nguyên liệu diện tích 1.000 m^2; Xưởng cơ khí diện tích 50 m^2; xưởng chứa mùn cưa diện tích 150 m^2 theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt được bố trí trong khu vực nhà xưởng 1.

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Nhà chứa chất thải thông thường diện tích 12 m^2; nhà chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m^2 (02 nhà chứa này bố trí trong khu vực nhà xưởng 1).

- Cơ sở có các thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, cụ thể: Thay đổi quy trình xử lý nước thải sinh hoạt từ "Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Tự thấm" thành "Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống xử lý nước thải → nước thải đạt cột A QCVN 14:2008/BTNMT thải vào nguồn tiếp nhận Suối Rạt" để đảm bảo theo quy định của Luật bảo vệ môi trường; bổ sung thêm 01 Cyclone dập bụi khô cho quy trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của lò hơi; thay đổi diện tích thực hiện các hạng mục công trình của Dự án cho phù hợp với GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN CT12220 ngày 04/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường). Các thay đổi nêu trên không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

(Kích thước các công trình được thể hiện trong hồ sơ kèm theo)

2. Công trình xử lý nước thải:

Chủ cơ sở xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải tại Cơ sở.

a) Hiện trạng các công trình thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở: Nước mưa trên mái theo hệ thống máng xối của mái nhà sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø90 dẫn nước chảy xuống sân đường nội bộ, khuôn viên của cơ sở chảy theo địa hình tự nhiên vào mương thu nước mưa, kết cấu mương đất, kích thước: Rộng x Sâu = 0,4m x 0,4,m sau đó thoát ra Suối Rạt.

b) Hiện trạng các công trình thu gom và xử lý nước thải của Cơ sở:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở: được thu gom về 02 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ bằng hệ thống đường ống PVC Ø90 – Ø140 mm rồi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2,0 m^3/ngày đêm bằng đường ống uPVC Ø90 mm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh tại Cơ sở: Nước thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được dẫn vào bể lắng (04 ngăn) rồi dẫn qua tháp phun rỗng sau đó được tái sử dụng, lượng nước được tuần hoàn, tái sử dụng liên tục và định kỳ 06 tháng/lần được Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Đối với nước ngâm tẩm gỗ, định kỳ 06 tháng được thu hồi hóa chất, vệ sinh bồn ngâm tẩm, bể chứa sau đó được Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ cơ sở chưa hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải tại Cơ sở; chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2,0 m^3/ngày.đêm như đề cập.

3. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

- Đối với bụi và khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho nồi hơi: Chủ cơ sở đầu tư xây dựng hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt theo quy trình: Bụi, khí thải từ

nồi hơi → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống khói → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 1,0, Kv = 1,0) thải vào môi trường. *(thông số kỹ thuật các hạng mục công trình được thể hiện trong hồ sơ kèm theo)*

- Tại thời điểm kiểm tra, khu vực cưa xẻ gỗ không vận hành máy, chưa thấy đầu tư các thiết bị thu gom bụi như hồ sơ mô tả.

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Chủ yếu phát sinh từ máy móc, thiết bị hoạt động trong các dây chuyền sản xuất của nhà máy; các phương tiện vận chuyển khi ra vào Cơ sở. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra, khu vực cưa xẻ gỗ không vận hành máy nên không phát sinh tiếng ồn, độ rung.

5. Công trình, thiết bị xử lý, lưu giữ chất thải rắn (CTR) thông thường:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Chủ cơ sở bố trí khoảng 08 thùng nhựa HDPE có nắp đậy, dung tích 120 lít để thu gom, lưu chứa tại khu vực nhà xưởng sản xuất (03 thùng), nhà ở công nhân (02 thùng), nhà điều hành (01 thùng), nhà nghỉ trưa (01 thùng) và nhà bảo vệ (01 thùng). Định kỳ 02 lần/tuần được Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Tuy nhiên, hồ sơ chưa cung cấp được hợp đồng như đề cập.

- Đối với CTR công nghiệp thông thường: Chủ cơ sở bố trí 01 nhà lưu chứa mùn cưa diện tích 64 m^2 và 01 nhà chứa chất thải rắn thông thường diện tích 12 m^2 (được bố trí trong xưởng sản xuất) có kết cấu: nền bê tông, mái lợp tôn, cột sắt, vách dựng bằng tole,... định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

Kết quả kiểm tra thực tế: Chủ cơ sở chưa bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Cơ sơ; chưa bố trí nhà chứa mùn cưa và nhà chứa chất thải rắn thông thường như mô tả.

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

Chủ cơ sở xây dựng kho chứa CTNH có diện tích 12 m^2; trong kho bố trí 07 thùng nhựa HDPE có nắp đậy, dung tích 120 lít đặt phía trong kho chứa CTNH. Các thùng chứa được phân loại, dán nhãn, bảo quản CTNH theo quy định về quản lý CTNH. Chất thải nguy hại sau khi thu gom được Chủ cơ sở hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý đến thu gom, xử lý theo quy định tại Hợp đồng số 000220/2025/CGQ ngày 11/01/2025.

Kết quả kiểm tra thực tế: Chủ cơ sở chưa bố trí kho chứa CTNH theo yêu cầu và quy định hiện hành.

7. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có):

- Chủ cơ sở đã trang bị các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC) tại Cơ sở, được Phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 76/TD-PCCC ngày 08/5/2017.

- Chủ cơ sở thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, sự cố nổi hơi, sự cố bể tự hoại. Tuy nhiên, hiện tại Chủ cơ sở chưa bố trí đảm bảo diện tích cây xanh tại Cơ sở theo quy định; chưa xây dựng kho chứa hóa chất và thực hiện phương án phòng ngừa ứng phó với hóa chất theo quy định.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): Không có

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): Không có

10. Các nội dung đề nghị cấp phép của Chủ cơ sở:

10.1. Đối với nước thải:

- Chủ cơ sở đề nghị cấp phép xả nước thải đối với nước thải sinh hoạt nhà vệ sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Cơ sở.

- Đối với nước thải sản xuất (từ quá trình ngâm tẩm hóa chất, từ hệ thống xử lý khí thải): Lượng nước này được cấp một lần và tuần hoàn liên tục không thải bỏ, định kỳ 01 năm, Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Tuy nhiên, qua thực tế kiểm tra, Chủ cơ sở chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải như hồ sơ mô tả.

10.2. Đối với khí thải:

- Nguồn phát sinh khí thải: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi cấp nhiệt.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 5.000 m^3/giờ.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trước khi thải ra môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (K_p = 1,0, K_v = 0,8) với các chỉ tiêu: Bụi tổng, SO_2, NO_x (tính theo NO_2), CO.

- Vị trí và phương thức xả thải:

+ Vị trí xả thải: Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi, tọa độ: X = 570.342,727; Y = 1.267.884,345 (*theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 106°15'*).

+ Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 14 m tính từ mặt đất, đường kính 110mm), xả liên tục khi hoạt động.

Yêu cầu chỉnh sửa lại ký hiệu tọa độ trong báo cáo từ "X = 570.342,727; Y = 1.267.884,345" thành "X = 1.267.884,345; Y: 570.342,727" cho phù hợp theo quy định (Tương tự tại bảng 4.4, mục 2, trang 67-68).

10.3. Đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Đề xuất cấp phép 09 nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung tại hoạt động sản xuất của nhà máy *(được thể hiện trong hồ sơ).*

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 09 vị trí từ 09 nguồn phát sinh nêu trên, tọa độ thể hiện trong hồ sơ.

- *Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:* Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung) theo quy định.

10.4. Chủ cơ sở đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra:

1. Ý kiến của PGS.TS. Nguyễn Tri Quang Hưng:

* *Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

a) Hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt: Do hiện tại Chủ cơ sở đã cho thuê lại nhà máy, đề nghị làm rõ sự giống/khác nhau trong dây chuyền sản xuất gỗ của Công ty Tân Phú và Công ty Nam Quốc Khánh (đơn vị thuê lại nhà xưởng). Đề nghị bổ sung công suất sản xuất của cơ sở trong 03 năm gần đây. Rà soát, bổ sung đầy đủ danh mục nguyên, nhiên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất tại cơ sở. Mái che nguyên liệu không đủ, cần xây dựng mái che. Kho chứa hóa chất chưa đảm bảo quy cách, đề nghị xem lại.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Thu gom, thoát nước mưa: Làm rõ các thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài…) của hệ thống thu gom, thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước, số lượng vị trí đấu nối nước mưa và tọa độ. Cần chú dẫn tới các bản vẽ hoàn công hệ thống thoát nước mưa tại Phụ lục.

- Thu gom, xử lý nước thải: Bổ sung các hình ảnh và bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải tại Phụ lục. Báo cáo chưa làm rõ thời điểm xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 2 m^3/ngày và không đưa lưu lượng này vào trong hồ sơ xin cấp phép xả thải ra bên ngoài, đề nghị xem lại. Bổ sung khối lượng bùn thải phát sinh và phương án thu gom, xử lý bùn thải từ các bể tự hoại, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất tại cơ sở.

c) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Bổ sung danh mục máy móc, thiết bị theo từng hạng mục công trình của hệ thống xử lý khí thải với đầy đủ các thông số (tên thiết bị, thông số kỹ thuật, số lượng, nguồn gốc xuất xứ, tình trạng sử dụng). Báo cáo chưa làm rõ thời điểm lắp đặt hệ thống và năm thay đổi quy trình xử lý khí thải. Bổ sung đầy đủ nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở. Máy cắt, xẻ gỗ chưa có đủ hệ thống thu gom và xử lý bụi phát sinh.

d) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Cần mô tả cụ thể, chi tiết hơn các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở nhằm đạt quy chuẩn hiện hành.

e) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: Đề nghị xem lại lượng chất thải rắn phát sinh trình bày ở trang 70 của báo cáo là quá lớn và chưa khớp với các số liệu được trình bày ở các mục khác. Bổ sung đánh giá sức chứa-các loại chất thải của các khu vực lưu chứa chất thải tại cơ sở. Báo cáo

chưa làm rõ lượng dăm củi, củi vụn phát sinh từ bóc vỏ cây, dăm bào được quản lý và đốt bao nhiêu tại cơ sở, cần xem xét, bổ sung.

f) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH): Rà soát toàn bộ mã CTNH phát sinh tại cơ sở theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

g) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Cần mô tả cụ thể, chi tiết hơn các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở.

h) Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường:

- Về nội dung đề nghị cấp phép môi trường: Đề nghị tham chiếu Mẫu số 40 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường để kê khai bảo đảm đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Do nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ xả ra môi trường bên ngoài, do vậy, cần khai báo để cấp phép môi trường đối với nước thải và làm rõ từng vị trí xả thải.

- Khí thải: Cần rà soát lại các nguồn phát sinh khí thải; xác định số lượng các chất ô nhiễm cần kiểm soát trong khí thải trên cơ sở đặc điểm, tính chất của nguồn thải phát sinh; các dòng khí thải phải có tọa độ, múi chiếu rõ ràng cụ thể tại điểm xả thải.

- Tiếng ồn, độ rung: Rà soát đầy đủ các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung và các giải pháp giảm thiểu đến môi trường xung quanh.

- Yêu cầu về quản lý chất thải: Rà soát, cập nhật đầy đủ bảng tổng hợp các loại chất thải phát sinh (thường xuyên và không thường xuyên) kèm theo khối lượng các loại chất thải phát sinh, bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần kiểm soát, chất thải sinh hoạt và cập nhật theo các mã chất thải quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể, kho diện tích 64 m^2 có đảm bảo chứa lượng gỗ thải bỏ hằng ngày ở trang 70 không? Tro lò đốt được giao cho đơn vị chức năng nào?

i) Các nhận xét khác:

- Phần cam kết của Công ty: Đề nghị rà soát bổ sung bảo đảm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ thu gom, xử lý nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quản lý các loại chất thải theo đúng quy định.

- Bổ sung đầy đủ các cam kết phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố môi trường.

* *Kết luận, kiến nghị:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Ý kiến của PGS.TS. Tôn Thất Lãng (Thư ký thông qua bài nhận xét):

* *Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

a) Hạng mục dây chuyền sản xuất của cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt: Bổ sung bảng dùng nước thực tế theo hóa đơn nước của các tháng gần nhất tại

cơ sở. Làm rõ việc khai thác nước dưới đất, nước có hệ thống xử lý không, nếu có cần bổ sung giới thiệu công nghệ xử lý. Bổ sung nhu cầu sử dụng lao động của cơ sở.

b) Công trình xử lý nước thải:

- Đối với nước mưa: Cần bổ sung hình ảnh điểm xả nước mưa của cơ sở, hình ảnh các mương thu gom nước mưa.

- Đối với nước thải: Mô tả rõ các tuyến ống thu gom, thoát nước thải, bổ sung bảng thông số kích thước, chiều dài, vật liệu,.... của tuyến thu gom, thoát nước thải. Bổ sung sơ đồ thu gom và thoát nước thải của cơ sở.

Cần bổ sung, làm rõ các nội dung sau: vị trí xả nước thải, vị trí, số lượng bể tự hoại; thời gian lưu nước thải tại các bể xử lý nước thải; những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và lý do thực hiện thay đổi (nếu có). Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt cần bổ sung thời gian lưu trong hồ sinh học. Đối với nước thải sản xuất cần tính toán đánh giá lượng cặn lắng trong quá trình ngâm tẩm gỗ, để đánh giá được khả năng lưu chứa cặn lắng; xem lại 01 lần/năm mới tiến hành thải bỏ cặn có phù hợp hay không? Bổ sung bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể thoát nước mưa (phụ lục báo cáo); Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xử lý nước thải tập trung.

c) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Xác định các nguồn phát sinh khí thải của cơ sở từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động cụ thể đối với bụi, khí thải đang thực hiện; những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (nếu có).

d) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Xác định các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ đó có các biện pháp phù hợp cho từng nguồn ồn, độ rung khác nhau.

e) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: Mô tả rõ phương pháp thu gom, phân loại chất thải rắn theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chất thải được phân làm 03 loại: Nhóm 1: Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; Nhóm 2: Chất thải thực phẩm; Nhóm 3: Chất thải rắn sinh hoạt khác. Bổ sung báo cáo việc vệ sinh thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt (tần suất vệ sinh, nước thải được xử lý như thế nào); hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường vào báo cáo.

f) Các nhận xét khác: Làm rõ việc vận hành thử nghiệm; có lấy mẫu trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất 75 ngày với tần suất 15 ngày lấy mẫu 01 lần hay không. Bổ sung đầy đủ các bản vẽ như: bản vẽ vị trí giám sát môi trường. Rà soát, chỉnh sửa lỗi chính tả trên toàn báo cáo

* *Kết luận:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung.

3. Ý kiến của Ông Nguyễn Đức Bá:

* *Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

a) Về hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường: Một số nội dung vẫn chưa đầy đủ theo quy định tại Phụ lục X của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị

định số 05/2025/NĐ-CP như: tại Chương I (thiếu nội dung mô tả khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của dự án,...), chương V (thiếu nội dung thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường; kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải; kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải), yêu cầu rà soát bổ sung và chỉnh sửa lại nội dung báo cáo cho phù hợp.

b) Hạng mục dây chuyền sản xuất của dự án đầu tư/cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt: Qua thực tế kiểm tra tại nhà máy thì cơ sở còn thiếu rất nhiều hạng mục công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ đã phê duyệt (chưa có kho chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải). Báo cáo cũng chưa mô tả thời điểm hoạt động sau khi báo cáo ĐTM được phê duyệt.

c) Công trình xử lý nước thải: Nêu rõ phương án đấu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của dự án ra Suối Rạt, vị trí cụ thể xả nước thải tại khu vực Suối Rạt. Bổ sung mô tả rõ vị trí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trên tổng mặt bằng của nhà máy. Đối với các nội dung liên quan đến ký hiệu hệ tọa độ xả thải cần chỉnh sửa lại cho phù hợp (ví dụ: X = 570.359,8; Y = 1267.760,9 thành X = 1267.760,9, Y: 570.359,8,...). Bổ sung hiệu quả xử lý của hệ thống lọc áp lực gồm 03 cột lọc.

d) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Đối với biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy gỗ: theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt thì dự án sử dụng 02 lò hơi công suất 6.000 kg hơi/giờ/lò, với lưu lượng khí thải phát sinh là 19.179 m^3/giờ, tuy nhiên báo cáo mô tả Cơ sở chỉ lắp đặt 01 nồi hơi cấp nhiệt với công suất 6 tấn hơi/giờ và hệ thống xử lý khí thải có công suất 5.000 m^3/giờ chưa đảm bảo theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, yêu cầu Chủ cơ sở giải trình rõ lý do thực hiện không đúng theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt làm cơ sở để xem xét cấp phép môi trường. Yêu cầu nêu rõ lưu lượng nguồn thải phát sinh từ quá trình sấy; hiệu suất xử lý của Cyclone dập bụi khô và của tháp phun rỗng làm cơ sở để đề xuất cấp giấy phép môi trường. Đối với biện pháp khống chế bụi từ quá trình cưa CD, cắt xẻ gỗ: yêu cầu mô tả rõ số lượng chụp hút, vị trí bố trí cụ thể trong quá trình thao tác của công nhân vận hành.

e) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Cơ bản đáp ứng, tuy nhiên cần mô tả thống nhất các công trình này so với nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

f) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: yêu cầu bổ sung Hợp đồng với đơn vị có chức năng như báo cáo đề cập. Bổ sung tần suất dự kiến thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy.

** Kiểm tra thực tế việc đảm bảo quy định của kho chứa CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường: Chủ cơ sở chưa bố trí kho chứa theo quy định.*

g) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Danh mục các chất thải nguy hại nêu tại báo cáo chưa thống nhất với danh mục chất thải nguy hại trong Hợp đồng số 000220/2025/CGQ ngày 11/01/2025 giữa Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý với Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú

(thiếu chất thải là "Nước thải nhiễm thành phần nguy hại từ bể lắng 04 ngăn chứa nước của hệ thống xử lý khí thải"), đồng thời yêu cầu Chủ cơ sở xem lại và thống nhất khối lượng thu gom trên hợp đồng (nêu chỉ thu gom tối đa 200 kg/năm) trong khi tổng khối lượng chất thải nguy hại nêu trong báo cáo là 21.208 kg/năm, từ đó thống nhất các nội dung có liên quan.

** Kiểm tra thực tế việc đảm bảo quy định của kho chứa CTNH: Chủ cơ sở chưa bố trí kho chứa chất thải nguy hại theo quy định.*

h) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có): Bổ sung các phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống nồi hơi đã thực hiện tại cơ sở. Nội dung mục này đề nghị xem lại biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất vì theo báo cáo mô tả thì Cơ sở chưa xây dựng kho chứa hóa chất (và qua thực tế kiểm tra tại cơ sở cũng chưa bố trí kho chứa hóa chất theo quy định).

i) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): Chủ cơ sở phải đảm bảo công tác an toàn về phòng cháy chữa cháy theo đúng hồ sơ đã được phê duyệt; diện tích cây xanh tại Cơ sở phải đảm bảo tỷ lệ % tổng diện tích của Cơ sở theo đúng quy định.

j) Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường: Mô tả rõ các nguồn thải phát sinh và thống nhất các nội dung đề xuất cấp Giấy phép môi trường với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Phụ lục: Bổ sung các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở đảm bảo theo quy định tại Phụ lục X của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Bổ sung bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải như đề cập trong báo cáo cũng như biên bản nghiệm thu bàn giao các công trình của hệ thống này. Các hồ sơ, bản vẽ phải đúng đủ và thể hiện được dấu hiệu chỉ phương, thuyết minh các quy trình kèm theo đảm bảo theo quy định hiện hành.

k) Nhận xét khác:

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 *"Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành,..."* và khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 168 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì *"... các cơ sở đang hoạt động mà chưa có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường..."*, đồng

thời, theo hồ sơ gửi kèm Công ty đã có vi phạm hành chính về hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã được Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường lập Biên Biên bản vi phạm hành chính Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 42/BB-VPHC ngày 20/9/2024. Do đó, Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học sẽ thực hiện theo chỉ đạo của Trưởng đoàn kiểm tra để xem xét, tham mưu đơn vị chức năng xử lý vi phạm hành chính về hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo đúng quy định. Sau khi hoàn thành, đề nghị Chủ cơ sở nộp lại hồ sơ để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định.

- Bảng 1.9 (trang 26): yêu cầu bổ sung các diện tích sau: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, khu lưu chứa nước thải ngâm tẩm gỗ, kho chứa hóa chất,… từ đó chỉnh sửa thống nhất lại tổng diện tích thực hiện của Cơ sở cho phù hợp.

- Đề nghị xem lại lỗi trình bày tại trang 28, bị mất nội dung, tại Chương 1 đề nghị mô tả rõ cơ sở chính thức đi vào hoạt động từ năm nào, việc hoàn thành các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

- Đối với các ký hiệu liên quan đến tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $106^0 15'$, múi chiếu 3^0, chỉnh sửa lại ký hiệu hệ tọa độ trục X, Y cho phù hợp (ví dụ: X = 570.359,8; Y = 1267.760,9 thành X = 1267.760,9, Y: 570.359,8,…), nhất là các nội dung trình bày ở Chương 4.

* *Kết luận:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các góp ý nêu trên và theo ý kiến thành viên Đoàn kiểm tra.

4. Ý kiến của Ông Trần Văn Huệ:

* *Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

- Tại quy trình sản xuất của cơ sở có 01 công đoạn ngâm tẩm sử dụng hóa chất ngâm tẩm, tuy nhiên trong danh mục hóa chất có nhiều hóa chất sử dụng cho mục đích như: khử trùng, tạo màu, tẩy trắng... do đó đề nghị làm rõ những hóa chất này sử dụng tại công đoạn nào và bổ sung vô quy trình sản xuất cho phù hợp.

- Hiện nay, nhà máy chế biến gỗ đã đi vào hoạt động, do đó đối với các nhu cầu về nguyên liệu, nhiên liệu, điện đề nghị Chủ cơ sở báo cáo và tính toán trên cơ sở những số liệu thực tế phát sinh năm 2024, làm rõ vì sao chỉ lấy số liệu từ tháng 01-06/2024.

- Bảng 1.9: Các hạng mục công trình của cơ sở, đề nghị bổ sung công trình kho chứa hoá chất.

- Đề nghị Chủ cơ sở bổ sung công trình kho chứa hóa chất sử dụng cho dự án. Lưu ý việc xây dựng và bảo quản hóa chất tại kho chứa hóa chất phải tuân thủ theo quy định tại QCVN 05A:2020/BCT.

- Ý kiến khác: Đề nghị Công ty trong quá trình hoạt động chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất về xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, huấn luyện an toàn hóa chất; diễn tập ứng phó sự cố hóa chất hàng năm; chấp hành báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động hóa chất lên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia trước ngày 15/02 hàng năm theo quy định.

* *Kết luận:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến thành viên Đoàn kiểm tra.

5. Ý kiến của Bà Phan Thị Hằng:

* *Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

- Đề nghị rà soát các nội dung liên quan về hiện trạng hệ thống thoát nước mưa, nước thải; công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho phù hợp.

- Đối với công trình xử lý nước thải: Nội dung báo cáo và thực tế hoạt động của nhà máy không trùng khớp, đề nghiên cứu nghị bổ sung cho đầy đủ. Về biện pháp thu gom nước mưa, báo cáo viết chung chung, phải nêu rõ theo thực tế hiện trạng hệ thống thu gom nước mưa không được cho chảy tràn, phải bố trí hố ga. Xác định cụ thể nguồn tiếp nhận nước thải và phải đảm bảo theo quy định. Nước thải sau xử lý được tái sử dụng phải nêu rõ cụ thể thông tin.

- Đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Cây xanh cách ly xung quanh nhà máy chưa thực hiện đầy đủ, đề nghị bổ sung.

- Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: Nội dung báo cáo và thực tế hoạt động của nhà máy không trùng khớp, đề nghị làm rõ và bổ sung vị trí, chức năng công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Nội dung báo cáo và thực tế hoạt động của nhà máy không trùng khớp, đề nghị làm rõ và bổ sung vị trí, chức năng công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.

- Đối với các nội dung đề nghị cấp phép môi trường: Đề nghị bổ sung đầy đủ các nội dung ý kiến nhận xét nêu trên.

- Phụ lục: Đề nghị bổ sung các bản vẽ tổng mặt bằng, thoát nước mưa, nước thải thể hiện đầy đủ đường giao thông chính tiếp cận của công trình; ký hiệu các công trình trên mặt bằng tổng thể phù hợp với cột ghi chú; hướng, hệ thống đường ống thoát nước mưa, nước thải, nguồn tiếp nhận đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp giấy phép. Trường hợp có thay đổi phải có ghi chú, thuyết minh đầy đủ nội dung thay đổi.

- Các nhận xét khác: Đối với các kho chứa, hiện trong Giấy phép xây dựng không có các kho chứa theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, đề nghị Chủ cơ sở bổ sung cho phù hợp. Xem lại bản vẽ thể hiện bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường và kho chứa chất thải nguy hại trong xưởng 1 là không phù hợp nên cần chỉnh sửa lại trên bản vẽ mặt bằng tổng thể của Cơ sở.

** Kết luận:* Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các nội dung nhận xét. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình, tính chính xác, trung thực của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

6. Ý kiến của Bà Phạm Thị Chinh:

** Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

- Đối với công trình thu gom, xử lý nước thải: Cơ sở chưa có hệ thống thu gom nước mưa. Chủ cơ sở chưa hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Đã có hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi cấp nhiệt, tuy nhiên, chưa có căn cứ đánh giá hiệu quả xử lý; chưa cung cấp, đánh giá kết quả quan trắc mẫu khí thải định kỳ hoặc bổ sung theo quy định tại điểm e, khoản 3, Điều 28, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Chưa có biện pháp triệt để thu gom, xử lý bụi phát sinh tại các máy cưa, cắt ở cơ sở.

- Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường: Hiện trạng tại nhà máy không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn thông thường. Một phần nguyên liệu sản xuất, chất thải rắn công nghiệp chưa được lưu chứa trong kho chứa, còn để tràn lan ngoài trời. Không có hợp đồng thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

- Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH): Hiện trạng tại nhà máy không có thiết bị thu gom, kho lưu chứa. Đã ký hợp đồng thu gom, xử lý CTNH với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý để thu gom, xử lý theo quy định. Đề nghị báo cáo kết quả thu gom, xử lý CTNH, chứng từ CTNH trong giai đoạn đã hoạt động của dự án.

- Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Cần quan tâm thực hiện trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

- Đối với các nội dung đề nghị cấp phép môi trường: Đề nghị xem xét ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra; rà soát, chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các nội dung đề nghị cấp phép môi trường theo quy định.

Kiến nghị: Đề nghị rà soát các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Cơ sở và chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo theo ý kiến của Đoàn kiểm tra. Đề nghị Chủ cơ sở trong quá trình hoạt động phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có kho chứa nguyên liệu và các loại chất thải rắn; không để tràn lan ngoài trời.

** Kết luận:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung theo các ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra.

7. Ý kiến Ông Đàm Vũ Đức:

** Những nội dung chưa đạt yêu cầu cần chỉnh sửa, bổ sung:*

Qua thực tế kiểm tra tại cơ sở, Chủ cơ sở chưa đầu tư xây dựng và thực hiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (Chưa có hệ thống thu gom, thoát nước mưa; chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tại các máy cưa xẻ gỗ không bố trí chụp hút bụi; chưa có các kho chứa chất thải, kho chứa hóa chất, khu vực chứa gỗ nguyên liệu chưa được bố trí còn để ngoài trời,...) nên hồ sơ chưa có cơ sở để xem xét cấp phép môi trường theo quy định. Do đó, yêu cầu Chủ cơ sở phải hoàn thiện, bổ sung đầy đủ các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở như đã nêu trên để xem xét, kiểm tra lại hiện trạng trước khi đề nghị cấp giấy phép môi trường đảm bảo theo đúng quy định.

- Về các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: đề nghị rà soát, cập nhật các QCVN đã hết hiệu lực (QCVN 14:2008/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT) và thay thế phù hợp. Chú ý các chỉ tiêu phân tích các chất ô nhiễm của các QCVN mới để áp dụng phù hợp trong chương trình quan trắc chất thải của Cơ sở.

- Kiến nghị: Chỉnh sửa và hoàn thiện các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấp phép môi trường theo ý kiến nhận xét của thành viên Đoàn kiểm tra.

** Kết luận:* Đồng ý thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và theo các ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra.

V. Kết luận của Trưởng đoàn kiểm tra:

Về cơ bản báo cáo đã trình bày phù hợp theo các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), tuy nhiên yêu cầu Chủ cơ sở tiếp thu chỉnh sửa và hoàn thiện các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấp phép môi trường, cụ thể như sau:

- Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 *"Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 cuat Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành,..."* và khoản 55 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 168 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì *"... các cơ sở đang hoạt động mà chưa có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường..."*, đồng thời, theo hồ sơ gửi kèm Công ty đã có vi phạm hành chính về hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm

2020 đã được Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường lập Biên Biên bản vi phạm hành chính Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường số 42/BB-VPHC ngày 20/9/2024. Do đó, giao Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học xem xét, tham mưu đơn vị có chức năng xử lý vi phạm hành chính về hành vi không có giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo đúng quy định. Sau khi hoàn thành, đề nghị Chủ cơ sở nộp lại hồ sơ để được xem xét, cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định.

- Đối với các hạng mục công trình của Cơ sở thực hiện không đúng với diện tích và công năng các hạng mục công trình của báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (tăng diện tích nhà xưởng 1; giảm diện tích nhà xưởng 2; không bố trí diện tích bãi chứa gỗ nguyên liệu, xưởng cơ khí, xưởng chứa mùn cưa, kho chứa hóa chất; giảm diện tích kho chứa chất thải nguy hại); hiện tại chưa bố trí diện tích cho hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý bụi, khí thải trong tổng diện tích thực hiện của Dự án, yêu cầu Chủ cơ sở giải trình rõ lý do thay đổi/sai khác đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật bảo vệ môi trường; liên hệ với Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn việc thực hiện cấp phép xây dựng (nếu có) theo đúng quy định.

- Đối với các hạng mục công trình mà Chủ cơ sở chưa thực hiện xây dựng tại Cơ sở (chưa có hệ thống thu gom, thoát nước mưa; chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải; tại các máy cưa xẻ gỗ không bố trí chụp hút bụi; chưa có các kho chứa chất thải, kho chứa hóa chất, khu vực chứa gỗ nguyên liệu chưa được bố trí còn để ngoài trời, chưa đảm bảo diện tích cây xanh…), yêu cầu Chủ cơ sở nghiêm túc tiếp thu ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra, nhanh chóng triển khai thực hiện để đảm bảo cơ sở xem xét, cấp giấy phép môi trường.

- Về trình bày: Chủ cơ sở phải rà soát, chỉnh sửa lại nội dung báo cáo đảm bảo theo quy định tại Phụ lục X của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và bổ sung các nội dung có liên quan cho phù hợp.

- Về nguồn nguyên liệu gỗ cung cấp cho hoạt động của Cơ sở: yêu cầu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu gỗ sử dụng trong quá trình sản xuất của dự án (phải là nguồn nguyên liệu hợp pháp, được phép sử dụng theo quy định của pháp luật).

- Đối với công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải: theo giải trình của Chủ cơ sở đề xuất hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày.đêm

để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thoát ra suối Rạt, tuy nhiên, do công suất của hệ thống xử lý nước thải quá nhỏ, hoạt động không đảm bảo hiệu quả, nên Chủ cơ sở đề xuất nước thải sau xử lý qua bể tự hoại sẽ tiếp tục xử lý qua hồ sinh học rồi sẽ tái sử dụng để tưới cây. Yêu cầu Chủ cơ sở thống nhất phương án chọn cụ thể rồi bổ sung mô tả vô báo cáo; trường hợp vẫn đề xuất hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày.đêm để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thoát ra suối Rạt thì mô tả rõ phương án đấu nối nước thải sinh hoạt sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải của dự án ra Suối Rạt, vị trí cụ thể xả nước thải ra Suối Rạt; trường hợp tái sử dụng nước thải thì phải mô tả rõ mục đích, phương án tái sử dụng (nếu tái sử dụng để tưới cây phải áp dụng quy chuẩn QCVN phù hợp theo quy định hiện hành). Nêu rõ biện pháp thu gom, xử lý đối với nước thải ngâm tâm gỗ bị rơi vãi trong quá trình thao tác lấy gỗ ra vào khu vực bồn ngâm tẩm gỗ.

- Đối với biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy gỗ: theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt thì dự án sử dụng 02 lò hơi công suất 6.000 kg hơi/giờ/lò, với lưu lượng khí thải phát sinh là 19.179 m^3/giờ, tuy nhiên báo cáo mô tả Cơ sở chỉ lắp đặt 01 nồi hơi cấp nhiệt với công suất 6 tấn hơi/giờ và hệ thống xử lý khí thải có công suất 5.000 m^3/giờ chưa đảm bảo theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, yêu cầu Chủ cơ sở giải trình rõ lý do thực hiện không đúng theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Đối với biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình cưa, xẻ gỗ, cưa CD phát sinh tại nhà máy: yêu cầu phải mô tả cụ thể biện pháp hạn chế, giảm thiểu bụi, bố trí máy che hay máng che trên các máy cưa, cụ thể là gì? Có lắp đặt các chụp hút để thu hồi bụi gỗ không? Nếu có phải bổ sung thông tin. Đồng thời, tiếp thu đầy đủ các ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra để chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo yêu cầu.

- Đối với khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại nhà máy: Chủ cơ sở phải rà soát lại các Danh mục chất thải nguy hại so với hợp đồng đã ký kết với đơn vị chức năng, xem xét và thống nhất khối lượng thu gom trên hợp đồng (nêu chỉ thu gom tối đa 200 kg/năm) trong khi tổng khối lượng chất thải nguy hại nêu trong báo cáo là 21.208 kg/năm, để chỉnh sửa, hoàn thiện lại nội dung Hợp đồng cho phù hợp. Chú ý việc bố trí kho chứa chất thải nguy hại phải được triển khai thực hiện nhanh chóng và sớm hoàn thiện tại Cơ sở.

- Cơ sở sử dụng khối lượng lớn hóa chất ngâm tẩm gỗ (Borax tối đa 15.411 kg/năm; boric tối đa 15.411 kg/năm, ...), yêu cầu phải bố trí diện tích kho chứa hóa chất và đảm bảo các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo đúng quy định.

- Nội dung cấp giấy phép môi trường đối với nước thải: Mô tả rõ các nguồn thải phát sinh và thống nhất các nội dung đề xuất cấp giấy phép môi trường với

báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Các nội dung đề xuất cấp phép môi trường phải đúng, đủ và đảm bảo theo các hướng dẫn có liên quan.

- Đối với Tờ khai đăng ký công trình khai thác nước dưới đất đính kèm ở Phụ lục, yêu cầu bổ sung xác nhận của UBND huyện Đồng Phú theo đúng quy định.

- Phụ lục phải đảm bảo các hồ sơ, bản vẽ giấy tờ có liên quan đảm bảo theo đúng quy định hiện hành. Các hồ sơ/bản vẽ đính kèm phụ lục phải thể hiện rõ ràng tính pháp lý, thuyết minh kèm theo; bản vẽ hoàn công phải đảm bảo đúng quy định pháp luật về xây dựng; các thông số kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và theo các ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra.

- Các thông tin, số liệu phải ngắn gọn, rõ ràng và đảm bảo tính chính xác. Đối với các ý kiến liên quan đến kỹ thuật của hồ sơ cần phải chỉnh sửa, bổ sung thì Chủ cơ sở phải tiếp thu đầy đủ và chỉnh sửa hoàn thiện.

- Chủ cơ sở tiếp thu ý kiến của thành viên Sở Công thương liên quan đến quản lý hóa chất để làm rõ các thông tin có liên quan; ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra về các công trình bảo vệ môi trường và chỉnh sửa phù hợp. Chủ cơ sở phải nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa và bổ sung theo các ý kiến góp ý nêu trên và theo ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra.

- Yêu cầu Chủ cơ sở phối hợp đơn vị tư vấn chỉnh sửa, bổ sung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở theo kết luận của Trưởng đoàn kiểm tra, ý kiến góp ý của các thành viên Đoàn kiểm tra. Sau khi Chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung và khắc phục đầy đủ các tồn tại nêu trên, đề nghị gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường (qua Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học) để tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy lại ý kiến của tất cả các thành viên Đoàn kiểm tra trước khi xem xét, cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở theo quy định.

VI. Ý kiến của Chủ cơ sở:

Dự án thực hiện các thủ tục pháp lý năm 2016, đến năm 2018 hoàn thiện và bắt đầu đi vào hoạt động, đến cuối năm 2019 thì tạm ngưng hoạt động do dịch bệnh Covid-19 và để trống nhà xưởng cho đến hết năm 2021, đầu năm 2022 Công ty bắt đầu hoạt động trở lại, tuy nhiên hoạt động cầm chừng, không ổn định. Từ tháng 8/2023 đến thời điểm hiện tại, Công ty không trực tiếp hoạt động chế biến gỗ tại nhà máy ở tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú mà cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nguyễn Quốc Khánh thuê lại nhà xưởng để hoạt động chế biến gỗ tại Hợp đồng kinh tế số 01/08/2023.TP-NQK ngày 10/8/2023). Hiện tại Cơ sở chỉ hoạt động đạt 40% so với công suất đã được phê duyệt; Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Nguyễn Quốc Khánh thuê lại nhà xưởng vẫn hoạt động đúng theo quy mô và công nghệ sản xuất của Cơ sở, không thay đổi. Hiện trạng một số kho chứa

chưa thực hiện được do gặp khó khăn trong thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất. Công ty nghiêm túc tiếp thu, sẽ phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện theo các nội dung yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

Thống nhất với các nội dung của Đoàn kiểm tra và nhanh chóng khắc phục, chỉnh sửa và bổ sung theo ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra.

Biên bản được lập vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 27 tháng 3 năm 2025 tại Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất nội dung. Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, Chủ cơ sở giữ 01 bản để thực hiện./.

ĐD CHỦ CƠ SỞ	THƯ KÝ ĐOÀN KIỂM TRA	TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ		CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
Nguyễn Bình Tuyên	Đàm Vũ Đức	Võ Văn Dinh

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIÊN GỖ TÂN PHÚ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 278/CVMT-TP V/v xin rút hồ sơ trình phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.	*Bình Phước, ngày 27 tháng 08 năm 2025*

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Chúng tôi là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú chủ cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" (sau đây gọi tắt là Cơ sở).

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 07 năm 2023.

Trước đây, chúng tôi đã nộp một bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở kèm theo Văn bản số 68/CVMT-TP ngày 06/08/2025 và đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tiếp nhận ngày 19 tháng 08 năm 2025.

Tuy nhiên, sau khi rà soát lại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, chúng tôi nhận thấy cần phải rà soát, chỉnh sửa và lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở theo từng giai đoạn theo đúng với tình hình hoạt động thực tế của Công ty tuân thủ quy định về Luật Bảo vệ môi trường.

Vì vậy, chúng tôi xin rút toàn bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đã nộp kèm theo Văn bản số 68/CVMT-TP gồm có:

- Một (01) bản điện tử Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở;
- Một (01) bản điện từ các hồ sơ có liên quan được đính kèm trên Cổng thông tin dịch vụ công tỉnh Đồng Nai.

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú xin rút hồ sơ và lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở theo từng giai đoạn trước khi nộp lại hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt Giấy phép môi trường cho Cơ sở.

Kính mong Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai tiếp nhận và xem xét giải quyết cho Công ty chúng tôi.

Trân trọng cảm ơn quý Sở./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: Công ty, VT.*

ĐẠI DIỆN CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIÊN GỖ TÂN PHÚ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

Được ký bởi: Trần Trọng Toàn
Ngày ký: 28.08.2025 16:52:22 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 3438 /SoNNMT-MT
V/v trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú
(Địa chỉ: xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai)

Sở Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú (sau đây gọi tắt là Chủ Cơ sở) kèm theo Văn bản số 68/CVMT-TP ngày 06/08/2025, mã hồ sơ H19.151-250818-2230 ngày 19/8/2025;

Đến ngày 27/8/2025, Chủ cơ sở có Văn bản số 278/CVMT-TP về việc xin rút hồ sơ trình phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai. Trong đó , Chủ cơ sở trình bày: "sau khi rà soát lại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Công ty nhận thấy cần phải rà soát, chỉnh sửa và lập hồ sơ cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở theo từng giai đoạn theo đúng với tình hình hoạt động thực tế của Công ty tuân thủ quy định về Luật Bảo vệ môi trường". Do đó, Công ty xin rút toàn bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở đã nộp kèm theo Văn bản số 68/CVMT-TP gồm có: Một (01) bản điện tử Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở; Một (01) bản điện từ các hồ sơ có liên quan được đính kèm trên Cổng thông tin dịch vụ công tỉnh Đồng Nai.

Vậy, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lại toàn bộ hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở kèm theo Văn bản số 68/CVMT-TP ngày 06/08/2025. Sau khi hoàn thiện hồ sơ theo nội dung, đề nghị Công ty nộp về Sở

Nông nghiệp và Môi trường thông qua Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để được thẩm định, cấp phép theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MT. T.Hồng(03b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Trọng Toàn

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Số: 311../CVMT-TP V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.	*Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2025*

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai

1. Chúng tôi là: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, Chủ cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" thuộc nhóm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp có vốn đầu tư là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), nên thuộc Nhóm C theo Khoản 3 Điều 11 Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024. Vì vậy Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định tại mục 2, STT II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025 NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Căn cứ Điều 39 Luật BVMT số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và khoản 1 Điều 26 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ thì cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" đã được UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND tỉnh Đồng Nai) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số: 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú: xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (trước đây là tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

3. Địa điểm thực hiện cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm": xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (trước đây là tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc chấp nhận chủ trương đầu tư cho Dự án "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3/năm" do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú (nay là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú) làm chủ đầu tư;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 21/09/2016 (tên đăng ký lần đầu là Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú), đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/07/2023 (tên đăng kí thay đổi là Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú).

4. Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú: (Ông) Nguyễn Đình Tuyên.

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0908931967

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục: (Ông) Lai Trung Quốc

- Chức vụ: Nhân viên

- Điện thoại: 0338019112

- E-mail: quoclai2302@gmail.com

Chúng tôi xin gửi đến UBND tỉnh Đồng Nai; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm".

- 01 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và 01 bản Báo cáo đánh giá tác động môi trường (kèm theo Quyết định phê duyệt) của cơ sở sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm".

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai xem xét cấp giấy phép môi trường cho cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ - Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (trước đây là tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Công ty, VT

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Giám đốc

M.S.D.N: 3801131641 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ - T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đình Tuyên

Được ký bởi: Trần Trọng Toàn
Ngày ký: 20.11.2025 21:35:39 +07:00

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1376 /QĐ-SoNNMT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường "cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú tại Văn bản số 311/CVMT-TP ngày 31/10/2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho "cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m³ phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường "cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, bao gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Đoàn kiểm tra
1	Ông Trần Tấn Hưng	Thạc sỹ	Phó Trưởng phòng, Phòng Môi trường	Trưởng đoàn
2	Bà Tăng Thị Hồng	Thạc sỹ	Chuyên viên, Phòng Môi trường	Thành viên thư ký
3	Ông Nguyễn Gia Bảo	Thạc sỹ	Chuyên viên, Phòng Môi trường	Thành viên
4	Ông Đinh Xuân Thắng	PGS.TS	Giám đốc Trung Tâm nghiên cứu và ứng dụng môi trường Hoa Lư	Thành viên
5	Bà Phan Thị Phẩm	Tiến sỹ	Trường Đại học Lạc Hồng	Thành viên
6	Đại diện Sở Xây dựng			Thành viên
7	Đại diện Sở Công thương			Thành viên
8	Đại diện UBND xã Đồng Phú			Thành viên

Điều 2. Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra thực tế, tổ chức thực hiện quan trắc chất thải theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm tra trong quá trình kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với "cơ sở Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động của Đoàn kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Trưởng phòng Phòng Môi trường, người đại diện pháp luật Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (báo cáo);
Lưu: VT, MT. T.Hong + Bao (02b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Trọng Toàn

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 11 năm 2025

BIÊN BẢN

Kiểm tra cấp giấy phép môi trường cơ sở "Nhà máy chế biến gỗ công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú

Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 1376/QĐ-SoNNMT ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Nai tiến hành kiểm tra thực tế, cụ thể như sau:

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú.

- Thời gian kiểm tra: Từ 13 giờ 30 phút ngày 28 tháng 11 năm 2025.

- Địa điểm: Nhà máy chế biến gỗ công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1. Thành viên có mặt: 07/08 thành viên.

- Ông Trần Tấn Hưng, Phó Trưởng phòng Phòng Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường - Trưởng đoàn.

- Bà Tăng Thị Hồng, Chuyên viên phòng Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường - Thành viên, Thư ký.

- Ông Nguyễn Gia Bảo, Chuyên viên phòng Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường - Thành viên.

- Ông Đinh Xuân Thắng, PGS.TS, Giám đốc Trung Tâm nghiên cứu và ứng dụng môi trường Hoa Lư - Thành viên.

- Bà Phan Thị Phẩm,Tiến sĩ, Trường Đại học Lạc Hồng - Thành viên.

- Ông Nguyễn Hồng Phong, Đại diện Sở Công thương - Thành viên.

- Bà Phạm Thị Chinh, Chuyên viên Phòng Kinh tế UBND xã Đồng Phú - Thành viên.

2. Thành viên vắng mặt: 01/08 (Đại diện Sở Xây dựng - Thành viên).

II. Đại diện Chủ cơ sở:

Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú với sự tham gia của:

- Ông Nguyễn Đình Tuyên - Giám đốc.

Với sự tham gia của:

- Ông Nguyễn Quốc Huy - Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Blue Galaxy.

- Ông Lai Trung Quốc - Nhân viên Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Blue Galaxy.

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, kết quả trao đổi, thảo luận giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và giữa thành viên Đoàn kiểm tra với chủ cơ sở, các bên thống nhất các nội dung sau:

III. Thông tin chung về cơ sở

- Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (gọi tắt là Dự án) do Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Bình Phước: Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) cho Dự án tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Hiện tại Dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN CT12220 ngày 04/5/2019; Sở Xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC (sử dụng cho công trình không theo tuyến) ngày 12/5/2017; Công an tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt Thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 76/TD-PCCC ngày 08/5/2017.

1. Các hạng mục dây chuyền sản xuất của cơ sở đã được đầu tư, xây dựng:

- Tại thời điểm kiểm tra, Cơ sở hiện đang hoạt động sản xuất với quy mô sản xuất phôi gỗ công suất 3.850 m^3/năm (theo đại diện của Chủ cơ sở hiện Cơ sở chỉ hoạt động khoảng 40% so với công suất đã được phê duyệt).

Công ty đã xây dựng và lắp đặt dây chuyền sản xuất với quy trình công nghệ như sau: Gỗ tròn → cưa mâm → ngâm tẩm → sấy và kiểm tra → kiểm tra chất lượng → đóng gói → thành phẩm (phôi gỗ).

+ Các hạng mục công trình chính đã xây dựng: Nhà xưởng 1 diện tích 3.456 m^2; nhà xưởng 2 (xưởng cơ khí) diện tích 50 m^2.

+ Các hạng mục công trình phụ trợ đã xây dựng: Nhà bảo vệ diện tích 9,61 m^2; nhà điều hành diện tích 160,4 m^2; nhà để xe diện tích 79,04 m^2; nhà công nhân diện tích 75 m^2; nhà vệ sinh 20 m^2; cây xanh diện tích 2.176,15m^2; đường giao thông nội bộ diện tích 945 m^2 (theo Giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC (sử dụng cho công trình không theo tuyến) ngày 12/5/2017 của Sở Xây dựng). Đối với bãi gỗ nguyên liệu diện tích 1.000 m^2 hiện tại đang bố trí tại nhà xưởng 1; Xưởng cơ khí diện tích 50 m^2 (bố trí tại nhà xưởng 2).

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng: 01 cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày đêm; 01 bể lắng sơ bộ nước mưa diện tích 21 m^2 (được xây âm gần khu vực cụm xử lý nước thải sinh hoạt); 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8.000m^3/giờ; 01 kho lưu chứa mùn cưa diện tích 72 m^2; 01 kho lưu chứa gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh diện tích 64 m^2 (02 kho được bố trí trong khu vực nhà xưởng 1); 01 kho lưu chứa tro củi từ lò hơi diện tích 24 m^2, 01 kho lưu chứa hóa chất diện tích 20 m^2; 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 20 m^2 (03 kho được xây dựng dạng tiền chế nền bê tông, mái lợp tôn, cột sắt, vách dựng bằng tôn). Theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt không bố trí hệ thống xử lý nước thải và kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; bố trí

01 xưởng chứa mùn cưa 150 m^2; 01 kho lưu chứa hóa chất và chất thải nguy hại diện tích 75 m^2.

- Cơ sở có các thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, cụ thể:

Tên hạng mục	Theo ĐTM	Nội dung thay đổi
Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Tự thấm	Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (02 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý (sử dụng hóa chất clorine) nước thải đạt cột B QCVN 14:2025/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
Công suất hoạt động của lò hơi	6.000 kg hơi/giờ	4.500 kg hơi/giờ
Công suất hoạt động của HTXL khí thải lò hơi	10.000 m^3/giờ	8.000 m^3/giờ
Quy trình xử lý khí thải	Khí thải lò hơi → Quạt hút → Tháp phun rỗng → Ống thải	Bụi, khí thải từ quá trình đốt củi cấp nhiệt cho lò hơi → Cyclone dập bụi khô → **Tháp phun rỗng (bổ sung thêm)** → Quạt hút → Ống thải.
Các hạng mục công trình	Tổng diện tích 10.000 m^2: - Công trình chính: 5.390 m^2; - Công trình phụ trợ: 1.584 m^2; - Cây xanh: 2.000 m^2;	Tổng diện tích 9.856,2 m^2 (theo giấy phép xây dựng số 02/GPXD-SXD-HCC ngày 12/05/2017 Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước (cũ) cấp): - Công trình chính: 6.170 m^2; - Công trình phụ trợ: 344,05 m^2; - Cây xanh: 2.397,15 m^2;
Diện tích khu đất của cơ sở	Theo ĐTM phê duyệt tổng diện tích là 10.000 m^2	Hiện hữu thực tế theo GCNQSD đất số vào sổ cấp GCN CT12220 ngày 04/5/2019 tổng diện tích là 9.856,2 m^2.

Các thay đổi nêu trên không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

(Kích thước các công trình được thể hiện trong hồ sơ kèm theo)

2. Công trình xử lý nước thải:

2.1. Nước thải sinh hoạt:

Công ty đã xây dựng 01 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 7,65 m^3 được xây dựng âm dưới nhà vệ sinh tại khu vực nhà ở công nhân.

Công ty đã xây dựng 01 cụm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2,0 m^3/ngày đêm với quy trình cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (02 cột lọc) → Hồ chứa nước thải sau xử lý → Tuần hoàn nước tái sử dụng hoàn toàn cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

Hóa chất sử dụng: Clorine.

2.2. Nước thải sản xuất:

Nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ sẽ được xử lý bằng bể lắng sơ bộ (phía dưới bồn ngâm tẩm gỗ, bể được đặt âm dưới đất, kích thước Dài x Rộng x Sâu = 10 x 3,0 x 1,5m, thể tích 45 m^3; Kết cấu: Bể bê tông cốt thép chống thấm, sau đó được bơm về lưu chứa trong bồn pha hóa chất ngâm tẩm, tuần hoàn tái sử dụng liên tục.

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được lưu chứa trong bể lắng 04 ngăn, kích thước Dài x Rộng x Cao = 4,85m x 2,26m x 1,4m, thể tích 15,35 m^3 cấu tạo: BTCT chống thấm, sau đó tuần hoàn sử dụng liên tục cho hệ thống xử lý khí thải.

Cả 02 nguồn này được chủ cơ sở định kỳ 01 năm chuyển giao xử lý 01 lần hợp đồng với đơn vị chức năng đến hút thu gom, vận chuyển xử lý như chất thải nguy hại theo đúng quy định.

3. Công trình thiết bị, xử lý bụi, khí thải:

Công ty đã lắp đặt 01 lò hơi, công suất 4.500 kg hơi/giờ, hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt củi, công suất 8.000m^3/giờ. Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống khói thoát ra môi trường.

Hóa chất: không sử dụng hóa chất.

(Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình được thể hiện trong hồ sơ kèm theo)

4. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy cưa và máy cắt gỗ; hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

5. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải sinh hoạt: đã bố trí các thùng nhựa dung tích 120 lít, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Chất thải rắn thông thường: đã bố trí 01 kho lưu chứa mùn cưa diện tích 72 m^2; 01 kho lưu chứa gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh diện tích 64 m^2; 01 kho lưu chứa tro sỉ từ lò hơi diện tích 24 m^2; các kho có kết cấu: nền bê tông, có mái che. Các chất thải rắn công nghiệp thông thường còn lại như dây đai, nilong thải từ đóng gói được lưu chứa trong thùng nhựa dung tích 120 lít, có nắp đậy (đặt

tại khu vực lưu chứa CTRCNTT).

6. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Đã bố trí 01 kho để lưu giữ chất thải nguy hại, kho lưu chứa có mái che (gần khu vực hệ thống khí thải lò hơi), vách dựng tôn, nền bê tông, dán nhãn cảnh báo, diện tích 20m^2; chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng.

7. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có):

Đã được Công an tỉnh Bình Phước (nay là Công an tỉnh Đồng Nai) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và phòng cháy chữa cháy.

8. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Đã xây dựng 01 kho lưu chứa hoá chất có mái che (gần kho lưu chứa chất thải nguy hại), vách dựng tôn, nền bê tông, dán biển báo, diện tích 10m^2.

Đã xây dựng 01 bể lắng sơ bộ nước mưa chảy tràn, kết cấu bê tông cốt thép chống thấm, xây âm (gần khu vực cụm xử lý nước thải sinh hoạt), thể tích 42 m^3.

Diện tích cây xanh của cơ sở khoảng 2.397,15 m^2.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. Các nội dung đề nghị cấp phép của chủ cơ sở: khí thải, tiếng ồn độ rung, quản lý chất thải (nước thải sinh hoạt sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi).

11. Lấy mẫu chất thải (nếu có):

Dự án nhóm III (căn cứ theo mục 2, STT II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025 NĐ-CP ngày 06/01/2025) không thuộc đối tượng phải lấy mẫu chất thải theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

IV. Ý kiến của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra:

1. Ý kiến của ông Đinh Xuân Thắng:

Chương 1:

Báo cáo cần làm rõ cơ sở đang hoạt động với bao nhiêu dây chuyền sản xuất; số giờ/ca; ca/ngày; ngày/năm? Công suất trung bình những năm 2024 và 2025 cho các loại sản phẩm; công suất xin cấp phép để khẳng định rõ phạm vi của Báo cáo;

Bổ sung thêm hình ảnh minh hoạ nguyên liệu; nhà xưởng; hạ tầng kỹ thuật; các công ty hoặc dân cư xung quanh theo các hướng khác nhau;

Bổ sung chi tiết hơn về lò hơi, bao gồm: nhãn mác; xuất sứ của nơi sản xuất; công nghệ đốt của lò hơi: đốt ghi tĩnh hay động; việc cấp nhiên liệu vào lò và cấp khí như thế nào? cấp theo mẻ hay cấp liện tục; khối lượng mỗi lần cấp; vệ sinh; thu gom tro xỉ; quy trình vận hành như thế nào? các quạt cấp gió và hút khí thải có sử dụng biến tần không?

Bổ sung chi tiết hơn lò hơi đốt các loại củi hay CTTT nào phát sinh từ dự án; độ ẩm của nhiên liệu;

Về công nghệ sản xuất: Mô tả chi tiết hơn công nghệ sản xuất; Bổ sung chi tiết quy trình sấy gỗ; nhiệt độ và thời gian sấy; sấy trực tiếp hay gián tiếp? Với quy trình ngâm tẩm cũng cần làm rõ hơn quá trình ngâm tẩm có xảy ra quá trình phản ứng hoá học; diệt khuẩn … như thế nào? nếu cứ tái sử dụng hoài chất lượng nước ngâm tẩm có đáp ứng theo yêu cầu không?

Bổ sung hình ảnh nhiên liệu sẽ dùng cho đốt lò hơi;

Bổ sung mô tả quy mô; công suất; cộng nghệ của hệ thống làm mềm nước cho lò hơi; đáp ứng cho cả 2 lò hơi; đính kèm thiết bị và hoá chất;

Trang 37: Tính lại nhu cầu dùng nước với đầy đủ các nguồn sử dụng; báo cáo chỉ tính phần bù cho bay hơi và chưa tính cho lưu lượng lớn nhất; vì vậy lượng nước thải cũng chưa tính đúng; chỉnh sửa lại bảng 1.10; 1.11; với tháp rỗng cần làm rõ hệ số phun/1 m^3 khí thải; tính ra nhu cầu dùng nước; lưu ý khi xả cặn bùn; nước thải này có khả năng lắng như thế nào để tái sử dụng 1 năm thải 1 lần;

Chương 2:

Báo cáo cần đánh giá lại ảnh hưởng của nước thải; khí thải của cơ sở đối với môi trường khu vực; Với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt như đề xuất và công nghệ xử lý khí thải của lò hơi không thể cho chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT và QCVN 19:2024/BTNMT; nhất là với CO; bụi; NO_x khi áp dụng theo ô xy tham chiếu;

Bảng 1.11: so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT là chưa hợp lý;

Bổ sung kết quả giám sát của khí thải sau xử lý khí thải 2024 và quý I - III/2025;

Chương 3:

Bổ sung sơ đồ thu gom nước mưa; mô tả chi tiết hệ thống thu gom; thoát nước mưa và nước thải; liệt kê chi tiết khối lượng; kích thước các tuyến ống đã xây dựng; xác định rõ có bao nhiêu điểm xả; bổ sung hình ảnh kèm toạ độ điểm xả;

Bổ sung sơ đồ thu gom toàn bộ các nguồn nước thải trên cơ sở lập bảng cân bằng nước; tính đủ tất cả các nhu cầu dùng nước;

Với nước thải sinh hoạt: thực tế chỉ có 1,5 m^3/ngày.đêm không nên thiết kế hệ thống xử lý nước thải với công suất 2 m^3/ngày.đêm vì hoạt động không hiệu quả khi lưu lượng quá nhỏ; chính vì vậy nước thải sau xử lý sẽ không thể đạt QCVN 40:2025/BTNMT; Nước thải này nên thuê các đơn vị có chức năng hút

hầm cầu thu gom và xử lý.

Bổ sung sơ đồ thu gom nước thải; liệt kê chi tiết khối lượng; kích thước các tuyến ống đã xây dựng thu gom nước thải sản xuất và tái sử dụng; các bể lưu chứa;

Bổ sung tính toán các thiết bị Xyclon; tháp rửa khí rỗng; chiều cao ống thải tối thiểu cho từng hệ thống;

Vẽ lại hình 3.7; 3.8 cho đầy đủ sơ đồ công nghệ xử lý khí thải với các công trình: bơm nước; bể chứa nước; bể lắng cặn; đường xả cặn;

Mô tả chi tiết công nghệ xử lý khí thải; giải trình rỏ hệ số phun; tính hiệu suất xử lý bụi qua Xyclon và tháp rỗng; Giải trình rõ biện pháp giảm thiểu CO; Quy trình vận hành của hệ thống;

Bảng 3.3: bổ sung lập bảng liệt kê chi tiết cho từng công trình xử lý khí thải với đầy đủ các thông tin chi tiết: quy mô; kích thước tuyến ống; số ống hút; Lưu lượng khí thải thực tế; quạt gió và bơm nước (lưu lượng; công suất điện; cột áp); kích thước các thiết bị; hệ số phun lít/1 m^3 khí thải cho các thiết bị rửa khí rỗng; tính chiều cao và đường kính ống thải tối thiểu; các bể chứa nước; các bể lắng cặn; (rất nhiều thiết bị không có kích thước cụ thể mặc dù đã liệt kê);

Với tro xỉ: cần giải trình rõ từ công nghệ của lò hơi; độ tro của gỗ; tính lại lượng tro xỉ; tro bay; báo cáo tính lượng tro xỉ chỉ chiếm 2 % so với nguyên liệu đầu vào là chưa hợp lý; (trang 74);

Bổ sung sơ đồ cân bằng vật chất cho hiện tại và khi sản xuất 100% công suất;

Chương 4:

Rà soát; bổ sung; chỉnh sửa các thống số kỹ thuật sau khi chỉnh sửa; cải tạo các hệ thống xử lý khí thải như góp ý ở chương 3;

Rà soát lại khối lượng các loại chất thải; nhất là tro xỉ và cặn bùn từ hệ thống xử lý khí thải;

Bỏ cấp phép cho hệ thống xử lý nước thải 2 m^3/ngày.đêm.

Cập nhật lại các QCVN về tiếng ồn cho phù hợp; xem xét lại việc áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT.

Chương 5:

Bổ sung kết quả quan trắc đầy đủ cho xử lý nước thải; xử lý khí thải cho tất cả các đợt năm 2024 và quý I - III/2025;

Bổ sung nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải;

Bổ sung minh chứng giao nhận các loại chất thải năm 2024 và quý I - III/2025;

Chương 6:

Bổ sung chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm: Vị trí; tần suất; thông số; toạ độ điểm lấy mẫu cho từng hệ thống xử lý khí thải;

Lưu ý cần bổ sung thêm chỉ tiêu Ô xy khi vận hành thử nghiệm và giám sát

để so sánh với ô xy tham chiều khi áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT;

Chương 7:

Thay thế các QCVN trong các cam kết khí thải; tiếng ồn cho phù hợp;

Bổ sung cam kết công khai Giấy phép môi trường;

Phụ lục:

Rà soát; bổ sung đầy đủ các bản vẽ hoàn công tổng mặt bằng cơ sở; tổng mặt bằng hệ thống thu gom thoát nước mưa và nước thải; có các vị trí xả thải kèm theo toạ độ;

Bổ sung đầy đủ bản vẽ hoàn công các hệ thống xử lý khí thải như góp ý ở trên kèm theo hình ảnh minh hoạ và biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng;

Bổ sung nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường;

Bổ sung minh chứng giao nhận chất thải 2024 và quý I - III/2025;

Những nội dung cần chỉnh sửa sau khi kiểm tra thực tế:

Xem xét lại có nên đầu tư thêm lò hơi không vì hiện tại sản xuất 40% công suất sản xuất nhưng lò hơi chỉ sử dụng 1/3 công suất (1.500 kg/4.500kg);

Hệ thống xử lý khí thải: vẽ lại và mô tả chi tiết công nghệ thống xử lý khí thải theo đúng thực tế đã đầu tư. Cần lắp biến tần cho các quạt hút và thổi để dễ điều chỉnh chế độ đốt cho lò hơi; nhiên liệu đốt nên chỉ sử dụng củi; đầu mẩu hay chất thải ở dạng khô; không được sử dụng củi và đầu mẩu ướt có độ ẩm cao sẽ làm cho CO rất cao; Điều chỉnh chế độ đốt hợp lý kết hợp vệ sinh xỉ đáy; cặn trong bể chứa thường xuyên tránh ngẹt béc phun; bổ sung nước thường xuyên bù cho bay hơi; Chu kỳ xả nước thải sau xử lý 1 năm/lần là quá lâu; Kết hợp rất nhiều biện pháp để giảm thiểu bụi; CO và NO_x trong khói thải;

Đầu tư bổ sung hệ thống làm mềm nước cho lò hơi với quy mô; công suất; công nghệ phù hợp cho tiếu chuẩn cấp nước cho lò hơi;

Bổ sung cân bằng nước; tính hết nhu cầu sử dụng nước và lượng nước thải cho cả cơ sở để xác định rõ công suất và công nghệ xử lý nước thải có phù hợp không?

Vẽ lại sơ đồ thu gom nước mưa và nước thải; nếu gom chung cả nước thải nhà tắm thì công nghệ xử lý hệ tại chưa đạt yêu cầu do nước thải chứa nhiều chất tẩy rửa bề mặt; xà bông; dầu gội,.. Cần xem lại việc thu gom và xử lý này về công nghệ xử lý; công suất xử lý vì nếu chỉ xử lý nước thải sinh hoạt thì nên bỏ hệ thống này và thu gom nước thải sinh hoạt theo dạng hút hầm cầu; hoặc điều chỉnh lại công nghệ xử lý cho phù hợp thành phần và tính chất nước thải đạt điều kiện tái sử dụng hoàn toàn.

Lưu ý: Nên dành diện tích để phơi củi vụn; củi bìa thành củi khô sử dụng cho lò hơi.

Bổ sung nhật ký vận hành; quy trình vận hành cho các hệ thống xử lý nước thải; xử lý khí thải.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

Kết luận: Đồng ý cấp phép sau khi bổ sung; điều chỉnh như góp ý ở trên; có hình ảnh minh họa; kết quả mẫu giám sát nước thải và khí thải sau khi điều chỉnh.

2. Ý kiến của bà Phan Thị Phẩm:

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Làm rõ cơ sở pháp lý về thời điểm lập báo cáo đề xuất giấy phép môi trường (theo quy định, thời hạn cơ sở phải có giấy phép môi trường là khi nào? Các văn bản pháp lý liên quan để đảm bảo sự phù hợp để đề xuất cấp phép môi trường).

Phạm vi cấp phép: làm rõ hiện trạng sản xuất, máy móc, thiết bị, các hạng mục công trình so với ĐTM và thống nhất phạm vi, công suất cấp phép. Rà soát thông tin trang 17, có cho thuê xưởng, vậy phạm vi, công suất cấp phép như thế nào so với 100% công suất của ĐTM phê duyệt và pháp lý về cho thuê xưởng).

Làm rõ các hạng mục công trình và cập nhật bản vẽ hoàn công hiện trạng. Rà soát, làm rõ lý do những hạng mục dự kiến mở rộng nếu có (kiểm tra bản vẽ đính kèm) và làm rõ tính pháp lý về môi trường liên quan các hạng mục này.

Về kiểm tra thực tế:

Hạng mục dây chuyền sản xuất của cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt

Quy trình sản xuất và nguyên vật liệu:

- Công đoạn ngâm tẩm: Làm rõ thành phần, nồng độ và việc pha hóa chất cho ngâm tẩm.
- Công đoạn sấy:

+ Bổ sung cấu tạo, vận hành lò đốt, đặc tính nhiên liệu đốt (có sấy, băm,... trước khi đốt vì liên quan đến khí thải phát sinh).

+ Mô tả rõ kiểu sấy (chân không, gián tiếp hay trực tiếp vì liên quan đến thoát nhiệt, khí thải từ sấy và nước nồi hơi tuần hoàn).

+ Làm rõ nhiệt độ sấy, thời gian sấy (trang 26: sấy 10 ngày nhưng chế độ làm việc thì 1 ca/ngày → làm rõ nguồn cấp nhiệt).

+ Bảng tính toán khối lượng gỗ nguyên liệu, phôi gỗ qua các công đoạn trang 33: rà soát, tính toán lại lại khối lượng phôi gỗ bán thành phẩm sau mỗi công đoạn cho hợp lý, cần có số liệu kỹ thuật về độ ẩm để, trọng lượng để quy đổi (sau ngâm tẩm nhưng khối lượng phôi gỗ bán thành phẩm không tăng; dung dịch hóa chất ngâm tẩm thải bỏ định kỳ = 6 m^3, lớn hơn khối lượng đầu vào = 4,5 tấn/năm → hóa chất sử dụng, pha, châm thêm như thế nào? sau sấy nhưng khối lượng phôi gỗ không giảm).

+ Hóa chất sử dụng: rà soát danh mục và cung cấp đầy đủ các thành phần trong hóa chất (BCP là gì? NaOCl và $Ca(OCl)_2$ được sử dụng như thế nào cho mục đích khử trùng?)

- Máy móc thiết bị: Bổ sung năm sản xuất máy móc, thiết bị. Làm rõ những máy móc, thiết bị tăng/giảm so với ĐTM và chế độ bảo dưỡng để đảm bảo hoạt động.

Công trình xử lý nước thải:

Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

Làm rõ công trình, thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước rỉ từ bãi chứa gỗ

và củi băm vào mùa mưa hoặc biện pháp đảm bảo không phát sinh nước mưa chảy qua/thấm từ bãi gỗ/củi.

Tính toán cụ thể lượng nước sử dụng cho các mục đích và thực hiện cân bằng nước với các dòng tái sử dụng, đảm bảo không xả thải nước thải (sau xử lý) và đất.

Làm rõ nhu cầu xử lý nước cho nồi hơi để đảm bảo hiệu quả, an toàn của nồi hơi.

Hệ thống xử lý nước thải: mô tả công đoạn rửa lọc và thu gom, xử lý nước thải phát sinh trên sơ đồ và thuyết minh. Làm rõ cơ sở, minh chứng/biện pháp kiểm soát việc xử lý nước thải đạt cột B, QCVN 14:2025/BTNMT để tái sử dụng.

Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Tính toán nhu cầu nhiệt cho sấy để tính toán công suất nồi hơi cũng như lượng củi gỗ cần đốt, từ đó tính toán lượng khí cần cung cấp và lưu lượng khí thải phát sinh cũng như nồng độ các thành phần ô nhiễm trong khí → tính ra công suất và xác định công nghệ xử lý. Lưu ý, công suất quạt hút khác với ông suất hệ thống thu gom, xử lý.

Làm rõ có dập nước tại cyclon lọc bụi không, nếu có thì gọi cyclon dập bụi, nếu không thì chỉnh sửa tù ngữ cho đúng.

Làm rõ mục đích, chức năng của tháp khô (dập bụi hay xử lý SO_2 hay cả hai hay chỉ giải nhiệt?). Kiểm tra lượng nước dùng cho tháp khô, lượng nước thất thoát và lượng nước còn giữ lại và khả năng tích giữ nước thải từ tháp khô để định kì thải như CTNH. Lưu ý, do cộng dồn nên lượng CTNH này khá lớn.

Rà soát, thống nhất hệ số kv, kp của cơ sở.

Bổ sung đầy đủ thông số kỹ thuật và bản vẽ kỹ thuật của hệ thống.

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bổ sung thông tin về nguồn phát sinh ồn và mức độ ồn.

Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Đảm bảo việc phân loại, lưu giữ CTR thông thường cũng như bố trí khu vực lưu giữ đúng quy định.

Thực hiện cân bằng vật chất, rà soát danh mục như góp ý phần nguyên vật liệu và xem xét số liệu thực tế để tính toán khối lượng phát sinh phù hợp.

Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Đảm bảo việc phân loại, lưu giữ CTNH cũng như bố trí khu vực lưu giữ đúng quy định.

Thực hiện cân bằng vật chất, rà soát danh mục như góp ý phần nguyên vật liệu, hóa chất và xem xét số liệu thực tế để tính toán khối lượng phát sinh phù hợp

Bổ sung biên bản bàn giao CTNH trong thời gian qua.

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Đảm bảo diện tích cây xanh.

Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường

Nước thải: rà soát nguồn, lượng nước phát sinh của các nguồn.

Khí thải: rà soát, cập nhật công suất hệ thống xử lý khí thải.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH: cập nhật danh mục, khối lượng phát sinh.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

Kết luận: Đồng ý thông qua sau khi chỉnh sửa, bổ sung các nội dung góp ý và theo ý kiến của Đoàn kiểm tra.

3. Ý kiến ông Nguyễn Hồng Phong:

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục X, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, báo cáo đã thể hiện được các nội dung chính sau đây:

Thông tin chung về cơ sở; Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường; Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của sơ sở; Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường; Kết quả hoạt động và tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở; kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và Chương trình quan trắc môi trường của cơ sở; Cam kết của chủ cơ sở; Phụ lục báo cáo.

Về kiểm tra thực tế:

- Hạng mục dây chuyền sản xuất của cơ sở đã được xây dựng, lắp đặt:

Rà soát, bổ sung tất cả danh mục hóa chất được sử dụng trong Nhà máy

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Có biện pháp giảm thiểu hoặc hạn chế hơi hóa chất tại khu vực ngâm tẩm hóa chất vào sản phẩm gỗ.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có):

Xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đúng theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

Kết luận: Đồng ý thông qua sau khi rà soát, chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo theo ý kiến góp ý của các thành viên Đoàn kiểm tra.

4. Ý kiến của Sở Xây dựng: Vắng (không gửi bản nhận xét).

5. Ý kiến của Bà Phạm Thị Chinh.

- Đề nghị cập nhật lại địa chỉ của dự án cho đúng theo địa chỉ mới: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Rà soát tất cả các nguồn thải, dòng phát sinh bụi, khí thải để đề xuất cấp phép cho phù hợp và vận hành đảm bảo hiệu quả.

- Rà soát toàn bộ báo cáo và các ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra để chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ, đúng quy định.

- Đề nghị xem xét ý kiến của thành viên Đoàn kiểm tra; rà soát, chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ các nội dung đề nghị cấp phép môi trường theo quy định.

- Đề nghị rà soát các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án và chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo theo ý kiến của Đoàn kiểm tra.

- Đề nghị Chủ dự án trong quá trình hoạt động phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, xử lý bụi, khí thải, chất thải rắn.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

Kết luận: Đồng ý kiến nghị cấp giấy phép môi trường sau khi chỉnh sửa bổ sung và khắc phục các tồn tại, hạn chế.

6. Ý kiến của ông Nguyễn Gia Bảo:

- Đề nghị rà soát, đánh giá tình trạng hoạt động (độ bền) đối với các dây chuyền, máy móc phục vụ hoạt động, sản xuất tại cơ sở phù hợp theo thực tế (báo cáo đang thể hiện tất cả thông tin là 100% là chưa hợp lý).

- Rà soát, cân bằng nguyên, nhiên vật liệu đầu vào và hóa chất sử dụng để làm cơ sở nhận diện đầy đủ, tính toán khối lượng chất thải phát sinh thực tế (khi cơ sở hoạt động 100% công suất).

- Công trình xử lý nước thải: Rà soát, đánh giá hiệu quả xử lý đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt mà cơ sở bố trí trước khi tái sử dụng; đồng thời, có kế hoạch/phương án rà soát đường ống thu gom, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường.

- Bổ sung bảng cân bằng nước trong báo cáo.

- Bổ sung thông số kỹ thuật đối với bể lắng ngầm nước thải tại bồn tẩm gỗ. Trên cơ sở đó, rà soát, đánh giá tính khả thi đối với việc Công ty đang báo cáo về việc thu gom nước thải phát sinh "01 năm/lần" để chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Rà soát, đánh giá hiệu quả xử lý đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu; làm rõ các nguồn nguyên liệu sử dụng cho hệ thống.

- Đề nghị rà soát, nhận diện đầy đủ các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc trong quá trình hoạt động sản xuất.

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, gồm: vị trí, chức năng, các thông số kỹ cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải. Rà soát, đánh giá về diện tích bố trí lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phù hợp theo khối lượng chất thải phát sinh thực tế (100% công suất) tại cơ sở. Rà soát, tách riêng khu vực lưu giữ chất thải và các loại hóa chất, phụ kiện, máy móc khác của cơ sở.

- Đề nghị rà soát khối lượng, các mã chất nguy hại phát sinh theo thực tế và bố trí các thùng chứa, thiết bị lưu chứa có dán mã theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay

là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Đề nghị làm rõ khu vực lưu chứa đối với bùn thải phát sinh (nếu có) và phương án thu gom, xử lý theo quy định.

- Rà soát lại lập danh mục chi tiết của các CTCNKS, CTCNTT (có mã chất thải). Đối với chất thải có ký hiệu phân loại KS, đây là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trường hợp các loại chất thải này chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại (theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022), đề nghị Công ty lưu ý thực hiện và đăng ký cụ thể trong hồ sơ để làm cơ sở quản lý chất thải phát sinh. Bổ sung tần suất thu gom các nhóm chất thải từ cơ sở để đánh giá khả năng lưu giữ của công trình.

- Làm rõ cơ sở pháp lý về xây dựng đối với công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đề nghị rà soát thực hiện theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Rà soát bổ sung biện pháp/phương án bảo vệ môi trường đối với các công trình xử lý chất thải; lưu giữ chất thải tại cơ sở.

- Đảm bảo an toàn kỹ thuật đối với lò hơi tại cơ sở trong quá trình hoạt động, không để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến môi trường, tài sản và sức khỏe con người.

- Đối với việc tuần hoàn tái sử dụng nước thải sinh hoạt sau xử lý cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi, đề nghị bổ sung phương án giảm thiểu mùi phát sinh, đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường lao động cho công nhân viên.

- Rà soát, nhận diện đầy đủ các nguồn phát sinh chất thải, khối lượng và thực hiện đầy đủ nội dung đề nghị cấp phép môi trường theo mẫu quy định.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

Kết luận: Thống nhất thông qua sau khi đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện đầy đủ các nội dung tại bài nhận xét trên cũng như đầy đủ các nội dung theo góp ý của các thành viên Đoàn kiểm tra.

6. Ý kiến của bà Tăng Thị Hồng:

Về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *"Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực".*

Tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định: *"a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án.*

Theo hồ sơ báo cáo đề xuất, hiện hữu Công ty đang hoạt động với công suất hiện hữu khoảng 40% nên Công ty chỉ mới xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý triệt để chất thải phát sinh tương ứng với công suất hoạt động của nhà máy.

Do vậy, đề nghị chủ dự án rà soát, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 1 với công suất như báo cáo đề xuất.

Bổ sung đánh giá rõ sự phù hợp về vị trí thực hiện hoạt động của cơ sở so với các quy hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt, quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định về phân vùng môi trường.

Rà soát, đánh giá rõ hiện trạng hoạt động của cơ sở, việc đầu tư, vận hành các hạng mục công trình của cơ sở.

Làm rõ phương án tái sử dụng nước thải của cơ sở và cơ sở chứng minh đảm bảo phù hợp quy định pháp luật; tính toán có cơ sở cân bằng nhu cầu sử dụng nước; cụ thể phương án tái sử dụng nước đối với từng mục đích sử dụng và quy chuẩn áp dụng.

Đối với các hạng mục công trình thực tế xây dựng (bao gồm cả phần công trình có thay đổi và bố trí vào trong nhà xưởng 1, cần thể hiện cụ thể diện tích, đồng thời làm rõ khi thực hiện 100% công suất thì các hạng mục công trình của dự án sẽ bố trí như thế nào, cần đánh giá sự phù hợp.

Bổ sung sơ đồ cân bằng vật chất cho hiện tại và khi sản xuất 100% công suất.

Thuyết minh quy trình vận hành lò hơi. Chủ cơ sở phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành lò hơi và chịu trách nhiệm về thông tin thể hiện tại báo cáo. Công khai thông số kỹ thuật, quy trình vận hành lò hơi tại khu vực lò hơi.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: báo cáo có nêu lượng tro sỉ phát sinh từ quá trình đốt củi, đề nghị chỉnh sửa thành "tro củi" cho phù hợp. Ngoài ra, đề nghị làm rõ khối lượng, chủng loại các loại chất thải rắn thông thường, rà soát mã CTTT theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường Phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định (bổ sung đầy đủ hợp đồng, chứng từ thể hiện trong quá trình chuyển giao).

- Nội dung cấp phép môi trường: rà soát viết lại nội dung đề nghị cấp phép trên cơ sở đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 01 như góp ý nêu trên.

- Vận hành thử nghiệm: Đề nghị chỉnh sửa lại căn cứ đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của chính phủ cho phù hợp. Đề nghị báo cáo mô tả rõ KHVHTN theo quy định tại chương VI của mục 9 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, trong đó lưu ý: lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

- Đối với chương kết quả hoạt động và tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị viết đầy đủ theo quy định tại chương V của mục 9 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Bổ sung đầy đủ kết quả thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tại cơ sở theo ý kiến góp ý.

- Bổ sung, hoàn thiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; rà soát, nhận diện, dự báo nguy cơ xảy ra sự cố và đề xuất giải pháp ứng phó, xử lý cụ thể cho cơ sở theo yêu cầu của Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ NNMT hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Đối với các nội dung có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị nêu rõ các thay đổi nhưng chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề nghị làm rõ vào báo cáo (kể cả giai đoạn thi công và vận hành) của các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đối với các hợp đồng thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt chất thải rắn thông thường, cần làm rõ việc Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh thu gom rác sinh hoạt của công ty, sau đó vận chuyển đi đâu, xử lý như thế nào, Bổ sung hợp đồng ký chuyển giao CTR thông thường của Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát với đơn vị có chức năng xử lý.

Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện đầy đủ các hạng mục công trình của cơ sở cho giai đoạn 1; bản vẽ thu gom nước mưa, nước thải thể hiện rõ hướng, tuyến từ điểm phát sinh về hệ thống xử lý nước thải, vị trí, tọa độ đấu nối nước mưa, nước thải, các bản vẽ phải rõ ràng, có chữ ký đóng dấu của chủ dự án, đơn vị thiết kế...

Rà soát đầy đủ các nguồn phát sinh nước thải, khí thải, tiếng ồn và độ rung, từ đó đề xuất đầy đủ các nguồn, dòng thải xả thải ra môi trường, quy chuẩn áp dụng.

Mô tả rõ hiện trạng việc bố trí diện tích cây xanh trong phạm vi cơ sở, kèm theo bản vẽ đảm bảo đúng tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

- Bổ sung bảng cân bằng nước trong báo cáo.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả xử lý đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi hiện hữu; làm rõ các nguồn nguyên liệu sử dụng cho hệ thống.

- Đề nghị rà soát, nhận diện đầy đủ các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị, máy móc trong quá trình hoạt động sản xuất, từ đó đề xuất cấp phép cho phù hợp.

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, gồm: vị trí, chức năng, các thông số kỹ cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải. Rà soát, đánh giá về diện tích bố trí lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phù hợp theo khối lượng chất thải phát sinh thực tế tại cơ sở. Rà soát, tách riêng khu vực lưu giữ chất thải và các loại hóa chất, phụ kiện, máy móc khác của cơ sở.

- Đề nghị rà soát khối lượng, các mã chất nguy hại phát sinh theo thực tế và bố trí các thùng chứa, thiết bị lưu chứa có dán mã theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường). Đề nghị làm rõ khu vực lưu chứa đối với bùn thải phát sinh (nếu có) và phương án thu gom, xử lý theo quy định.

- Rà soát lại lập danh mục chi tiết của các CTCNKS, CTCNTT (có mã chất thải). Đối với chất thải có ký hiệu phân loại KS, đây là chất thải công nghiệp phải kiểm soát, cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trường hợp các loại chất thải này chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại (theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022), đề nghị Công ty lưu ý thực hiện và đăng ký cụ thể trong hồ sơ để làm cơ sở quản lý chất thải phát sinh. Bổ sung tần suất thu gom các nhóm chất thải từ cơ sở để đánh giá khả năng lưu giữ của công trình.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đề nghị rà soát thực hiện theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Các nội dung đề nghị cấp phép môi trường: Rà soát, nhận diện đầy đủ các nguồn phát sinh chất thải, khối lượng và thực hiện đầy đủ nội dung đề nghị cấp phép môi trường theo mẫu quy định.

Kết luận: Thống nhất thông qua sau khi đã rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện đầy đủ các nội dung tại bài nhận xét trên cũng như đầy đủ các nội dung theo góp ý của các thành viên Đoàn kiểm tra.

Một số ý kiến chi tiết khác tại bài nhân xét kèm theo.

7. Ý kiến của ông Trần Tấn Hưng:

Ý kiến nhận xét được lồng ghép tại kết luận của Đoàn kiểm tra.

V. Kết luận của Đoàn kiểm tra:

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng đoàn

kiểm tra nhận xét, kết luận cụ thể như sau:

5.1. Những nội dung đạt yêu cầu của báo cáo:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được lập theo phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung theo quy định tại mục 9 phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Nội dung báo cáo đã trình bày đầy đủ thông tin chung về cơ sở; sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch, khả năng chịu tải của môi trường; kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở; nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường; kết quả hoạt động và tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở; kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường của cơ sở; cam kết của chủ cơ sở.

5.2. Những nội dung của báo cáo cần phải được chỉnh sửa, bổ sung:

a) Về hồ sơ báo cáo:

Tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *"Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực".*

Tại điểm a khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ quy định: *"a) Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình xử lý chất thải cho toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án".*

Theo hồ sơ báo cáo đề xuất, hiện hữu Công ty đang hoạt động với công suất hiện hữu. Công ty chỉ mới xây dựng nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý triệt để chất thải phát sinh tương ứng với công suất hoạt động của nhà máy.

Do vậy, căn cứ quy định nêu trên đề nghị chủ dự án rà soát, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 1 với công suất như báo cáo đề xuất.

Bổ sung đánh giá rõ sự phù hợp về vị trí thực hiện hoạt động của cơ sở so với các quy hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt, quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quy định về phân vùng môi trường.

Rà soát, đánh giá rõ hiện trạng hoạt động của cơ sở, việc đầu tư, vận hành các hạng mục công trình của cơ sở.

Báo cáo cần làm rõ cơ sở đang hoạt động với bao nhiêu dây chuyền sản xuất; số giờ/ca; ca/ngày; ngày/năm, công suất trung bình những năm 2023; 2024 và 2025 cho các loại sản phẩm.

Làm rõ phương án tái sử dụng nước thải của cơ sở và cơ sở chứng minh đảm bảo phù hợp quy định pháp luật; tính toán có cơ sở cân bằng nhu cầu sử dụng nước;

cụ thể phương án tái sử dụng nước đối với từng mục đích sử dụng và quy chuẩn áp dụng.

Đối với các hạng mục công trình thực tế xây dựng (bao gồm cả phần công trình có thay đổi và bố trí vào trong nhà xưởng 1, cần thể hiện cụ thể diện tích, đồng thời làm rõ khi thực hiện 100% công suất thì các hạng mục công trình của dự án sẽ bố trí như thế nào, cần đánh giá sự phù hợp.

Bổ sung sơ đồ cân bằng vật chất cho hiện tại và khi sản xuất 100% công suất.

Thuyết minh quy trình vận hành lò hơi. Chủ cơ sở phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với việc đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành lò hơi và chịu trách nhiệm về thông tin thể hiện tại báo cáo. Công khai thông số kỹ thuật, quy trình vận hành lò hơi tại khu vực lò hơi.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường: báo cáo có nêu lượng tro xỉ phát sinh từ quá trình đốt củi, đề nghị chỉnh sửa thành "tro củi" cho phù hợp. Ngoài ra, đề nghị làm rõ khối lượng, chủng loại các loại chất thải rắn thông thường, rà soát mã CTTT theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường Phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định (bổ sung đầy đủ hợp đồng, chứng từ thể hiện trong quá trình chuyển giao).

Nội dung cấp phép môi trường: rà soát viết lại nội dung đề nghị cấp phép trên cơ sở đề xuất cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn 01 với công suất như báo cáo đề xuất như góp ý nêu trên.

Vận hành thử nghiệm: Đề nghị chỉnh sửa lại căn cứ đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 6 Điều 5 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của chính phủ cho phù hợp. Đề nghị báo cáo mô tả rõ KHVHTN theo quy định tại chương VI của mục 9 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, trong đó lưu ý: lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

Đối với chương kết quả hoạt động và tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị viết đầy đủ theo quy định tại chương V của mục 9 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Bổ sung đầy đủ kết quả thực hiện quan trắc chất lượng môi trường tại cơ sở theo ý kiến góp ý.

Bổ sung, hoàn thiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; rà soát, nhận diện, dự báo nguy cơ xảy ra sự cố và đề xuất giải pháp ứng phó, xử lý cụ thể

cho cơ sở theo yêu cầu của Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ NNMT hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Đối với các nội dung có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị nêu rõ các thay đổi nhưng chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề nghị làm rõ vào báo cáo (kể cả giai đoạn thi công và vận hành) của các hạng mục, công trình sản xuất có thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Bản vẽ tổng mặt bằng thể hiện đầy đủ các hạng mục công trình của cơ sở cho giai đoạn 1; bản vẽ thu gom nước mưa, nước thải thể hiện rõ hướng, tuyến từ điểm phát sinh về hệ thống xử lý nước thải, vị trí, tọa độ đấu nối nước mưa, nước thải, các bản vẽ phải rõ ràng, có chữ ký đóng dấu của chủ dự án, đơn vị thiết kế...

Rà soát đầy đủ các nguồn phát sinh nước thải, khí thải, tiếng ồn và độ rung, từ đó đề xuất đầy đủ các nguồn, dòng thải xả thải ra môi trường, quy chuẩn áp dụng.

Mô tả rõ hiện trạng việc bố trí diện tích cây xanh trong phạm vi cơ sở, kèm theo bản vẽ đảm bảo đúng tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.

Làm rõ các hợp đồng thu gom ,vận chuyển xử lý chất thải phải theo đúng quy định, có chứng từ, biên bản bàn giao kèm theo.

Rà soát, chỉnh sửa bổ sung nội dung báo cáo theo ý kiến nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra theo mục IV nêu trên và theo bản nhận xét đính kèm.

b) Về kiểm tra thực tế:

Rà soát bố trí các công trình phải đảm bảo an toàn hành lang bảo vệ suối trong sổ đất, phù hợp theo quy định.

Cải tạo, khắc phục đối với các công trình bảo vệ môi trường như các góp ý của thành viên Đoàn kiểm tra.

(Kết quả thực hiện có hình ảnh kèm theo)

5.3. Đoàn kiểm tra thống nhất, kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường sau khi Công ty chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

VI. Ý kiến của chủ cơ sở:

Công ty đã ngừng hoạt động trong thời gian khoảng 4,5 tháng theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 821/QĐ-XPHC ngày 08/4/2025, Công ty đã có Văn bản số 810/CVMT-TP ngày 08/10/2025 gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường. Công ty sẽ xây dựng nhà xưởng theo đúng nội dung Giấy phép xây dựng đã được cấp, nhà xưởng này đảm bảo cho hoạt động công suất 100% của nhà máy.

Công ty xin phép được cấp phép môi trường cho giai đoạn 01 cho các hạng mục công trình có phát sinh chất thải theo hoạt động thực tế tại nhà máy.

Công ty ghi nhận ý kiến của các thành viên Đoàn kiểm tra và kết luận của Đoàn kiểm tra. Công ty hoàn toàn thống nhất với các nội dung của Biên bản. Công ty cam kết sẽ rà soát, hoàn thiện các công trình, chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và giải trình, làm rõ các ý kiến, nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra.

Biên bản được lập vào hồi 16 giờ 30 ngày 28 tháng 11 năm 2025 tại Công ty, đã được đọc cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí. Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, Công ty giữ 01 bản để thực hiện./.

Đại diện Chủ cơ sở	**Thư ký đoàn kiểm tra**	**TM. Đoàn Kiểm tra** **Trưởng đoàn**
Nguyễn Đình Tuyên	**Tăng Thị Hồng**	**Trần Tấn Hưng**

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ

Số: 322 /SKHĐT-ĐKKD

V/v phúc đáp kiến nghị của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Kính gửi: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú.
(Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú)

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Công văn số 02/CVMT-TP ngày 02/01/2025 của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú về đề nghị hướng dẫn chi tiết thực hiện thủ tục pháp lý về chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016.

Qua xem xét nội dung đề nghị của Công ty, Sở Kế hoạch và Đầu tư phúc đáp như sau:

Thông tin nhà đầu tư quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh là Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801131641, cấp lần đầu đầu ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Hiện nay, Công ty đã chuyển đổi loại hình từ Cong ty TNHH Một thành viên thành loại hình Công ty TNHH hai thành viên trở lên và đổi tên thành Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/01/2022 và đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Theo quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư, nội dung thay đổi tên nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư đổi tên và đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thay đổi không thuộc trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư. Do đó, đề nghị nhà đầu tư khi thực hiện thủ tục liên quan đến dự án thì nộp kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được cấp lần đầu và các lần thay đổi để đảm bảo pháp lý theo quy định.

Trên đây là nội dung phúc đáp của Sở Kế hoạch và Đầu tư, gửi Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu VT, ĐKKD (hương).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đức Thành

21

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 821 /QĐ-XPHC	*Bình Phước, ngày 14 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC do Chi cục Bảo vệ môi trường và Đa dạng sinh học, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập ngày 02/4/2025;

Căn cứ kết quả xác minh và các tài liệu có trong hồ sơ;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-GQXP ngày 24/3/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính cho ông Lê Trường Sơn - Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-SNNMT ngày 10/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với:

1. Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

Địa chỉ: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3801131641, đăng ký lần đầu ngày 21/9/2016, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 26/7/2023, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Bình Phước cấp.

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Đình Tuyên, giới tính: Nam, chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

2. Đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Không có Giấy phép môi trường theo quy định đối với Dự án "Nhà máy chế

biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

3. Quy định tại: Điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

4. Tình tiết tăng nặng: Không.

5. Tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính:

Phạt tiền: **320.000.000** đồng *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)* đối với hành vi không có Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

b) Hình phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú trong thời hạn 4,5 tháng theo điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không áp dụng.

Lý do: Theo điểm d khoản 6 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ, biện pháp khắc phục hậu quả đối với Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú là di dời Dự án đến địa điểm phù hợp với quy hoạch, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường. Tuy nhiên, do Dự án của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động tại Quyết định số 3400/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 và chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 03/11/2016. Do đó, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Nguyễn Đình Tuyên là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú để chấp hành Quyết định xử phạt. Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú phải nộp tiền phạt ghi tại Điều 1 của Quyết định này vào ngân sách nhà nước, số tài khoản 7111, chương 426; tiểu mục 4261 của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước mở tại Phòng giao dịch 4 – Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI (trụ sở Kho bạc Nhà nước Bình Phước cũ) trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt. Sau khi chấp hành nộp tiền phạt, Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú phải gửi chứng từ về Thanh tra Sở Nông nghiệp và Môi

trường, địa chỉ: Số 3, đường Tôn Đức Thắng, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước để đối chiếu.

b) Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi Phòng giao dịch 4 – Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI (trụ sở Kho bạc Nhà nước Bình Phước cũ) để thu tiền phạt.

3. Gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú để tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, PNC;
- Lưu: VT.H891 (05b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Trường Sơn

Quyết định đã giao trực tiếp cho...Hà...chơi.....Đạm.....vào hồi..8... giờ..00. phút, ngày 28/4/2025

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Nguyễn Đình Tuyên

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số 03c
Ký hiệu: C1-10/NS
(Theo NĐ 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ)

BIÊN LAI THU THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
(Áp dụng đối với trường hợp in từ chương trình ứng dụng thu ngân sách nhà nước)

Số Seri: BPH730125
Số biên lai: 0000849

Liên số ..... Lưu tại .....

Thu phạt
Thu phí, lệ phí
Thu thuế

Nội dung phạt: Phạt vi phạm hành chính cấp tỉnh
Tên loại phí, lệ phí:

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4
ĐÃ THU TIỀN

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** Mã số thuế/số CMND/HC:

Địa chỉ: **TỔ 50, KP BÀU KẾ, TT TÂN PHÚ** Huyện: **ĐỒNG PHÚ** Tỉnh: **BÌNH PHƯỚC**

Theo Quyết định số/Thông báo số: **821/QDPXH** Ngày **14/04/2025** của **UBND tỉnh Bình Phước (405 4261_Bảo vệ môi trường)**

Đơn vị nhận tiền:

STT	Nội dung các khoản nộp NS/Mã định danh hồ sơ (ID)	Số tiền
1	VPHC	320 000 000
2	Phạt chậm nộp	
	Tổng cộng	320 000 000

Tổng số tiền ghi bằng chữ: ***Ba trăm hai mươi triệu đồng./.***

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người nộp tiền
(Ký tên)

Nguyễn Đức Tuyến

Người nhận tiền
(Ký, ghi họ tên)

TTBM: **D333F0762B6BE117FF885A6856889B50**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2133 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 08 tháng 11 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1128/BC-SKHĐT ngày 25/10/2016 về quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến gỗ của Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 30/9/2016 của Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 21 tháng 9 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Tuyên, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1967, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 024176736 cấp ngày 02 tháng 12 năm 2004 tại Công an thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 115, Ngô Quyền, khu phố 2, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, chỗ ở hiện nay tại số 115, Ngô Quyền, khu phố 2, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, chức vụ: Giám đốc;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến gỗ.

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ làm ra các sản phẩm: phôi gỗ, ván lạng, giường tủ, bàn ghế (nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng như: gỗ cao su, điều, gỗ tràm, gỗ xà cừ, các loại cây trồng trong dân).

3. Quy mô dự án: 9.600 m^3/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích: Khoảng 10.000 m^2.

- Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Mến được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04114/Tân Phú ngày 15/9/2016; Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 15.000.000.000 VNĐ (*Mười lăm tỷ đồng*).

Trong đó:

- Vốn góp của doanh nghiệp: 3.000.000.000 VNĐ (*Ba tỷ đồng*);

- Vốn vay: 12.000.000.000 VNĐ (*Mười hai tỷ đồng*).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (*Năm mươi*) năm, kể từ ngày được Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016: Thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư;

- Từ tháng 01/2017 đến tháng 4/2017: Tiến hành xây dựng, lắp đặt thiết bị;

- Từ tháng 5/2017: Đi vào hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất:

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. UBND huyện Đồng Phú tổng hợp, đưa nhu cầu sử dụng đất của dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú thực hiện các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng, đầu tư và kinh doanh theo quy định.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (*Ba*) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, PCT;
- Như Điều 5;
- Sở: XD, TN&MT, NN&PTNT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, Phòng: KTTH, KTN;
- Lưu: VT. (129Thg-01/11).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trăm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1400/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy chế biến gỗ, công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 937/TTr-STNMT ngày 28/ 12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư Nhà máy chế biến gỗ - công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung sau:

1. Phạm vi, quy mô của dự án:

a/ Phạm vi dự án: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 10.000 m^2 tại tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b/ Quy mô dự án: 9.600 m^3 phôi gỗ/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

a/ Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

b/ Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt phải được thu gom đưa về bể tự hoại qua hồ sinh học để xử lý đảm bảo đạt

cột A, Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2008/BTNMT trước khi cho tự thấm. Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ngâm tẩm gỗ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của dự án phải được thu gom lưu giữ trong bể chứa có đáy bằng bê tông cốt thép, thực hiện chống thấm và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Các mương thoát nước mưa, nước thải phải đầu tư các tấm đan để hạn chế nguy hiểm.

c/ Trong quá trình đi vào hoạt động của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn theo quy định tại các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT và độ rung theo quy định tại Quy chuẩn Việt Nam QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường do bụi và các khí độc hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 1, Kv = 1,2), QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm do mùi hôi, hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

d/ Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải rắn khác theo đúng quy định. Đối với chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

e/ Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực dự án như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường để hạn chế tác động của bụi, mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật phòng, chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ khi vận hành, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

f/ Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các công trình xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để kiểm tra, xử lý.

g/ Thực hiện chương trình quản lý môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ theo đúng nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

h/ Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 95/ UBND ngày 21/11/2016 của UBND thị trấn Tân Phú về việc ý kiến tham vấn dự án "Nhà máy chế biến gỗ Tân Phú – Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm" và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của dự án tại ấp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước ngày 16/11/2016. Phối hợp chặt chẽ với

chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm :

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Uỷ nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, Phòng KTN;
- Lưu: VT (95-QĐ-NN).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 12 tháng 5 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 02 /GPXD – SXD – HCC

(Sử dụng cho công trình không theo tuyến)

1. Cấp cho: Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú.

Địa chỉ: khu phố Bầu ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy chế biến gỗ.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Vạn Phúc, địa chỉ: Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH MTV Phúc Kiến An, địa chỉ: Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Trên khu đất có diện tích 9.856,2m^2, thửa đất số 39; tờ bản đồ số 22, tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

+ Chỉ giới đường đỏ: 20m tính từ mép suối Rạt.

+ Chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể công trình kèm theo giấy phép này.

+ Màu sắc công trình: Sử dụng màu sắc hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

2.1. Nhà xưởng 1:

- Diện tích xây dựng: 6.120 m^2.
- Chiều cao công trình: 12 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,2 m.

2.2. Nhà xưởng 2 (xưởng cơ khí):

- Diện tích xây dựng: 50 m^2.
- Chiều cao công trình: 6,8 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,2 m.

2.3. Nhà vệ sinh:

- Diện tích xây dựng: 20 m^2.
- Chiều cao công trình: 4,5 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,4 m.

2.4. Nhà công nhân:

- Diện tích xây dựng: 75 m^2.
- Chiều cao công trình: 5,1 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,4 m.

2.5. Nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng: 9,61 m^2.
- Chiều cao công trình: 4,3 m; Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,3 m.

2.6. Nhà để xe:

- Diện tích xây dựng: 79,04 m^2.
- Chiều cao công trình: 4,8 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,2 m.

2.7. Nhà điều hành:

- Diện tích xây dựng: 160,4 m^2.
- Chiều cao công trình: 5,7 m; Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt sân hoàn thiện: 0,5 m.

3. Giấy tờ về đất đai: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT08674 do UBND tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/04/2017.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở trang 03của giấy phép này).

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu P. QH-KT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Thanh Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải thực hiện theo Khoản 1 Điều 107 của Luật xây dựng số 50/2014-QH13. Việc khởi công xây dựng công trình phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng;

b) Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục công trình, công trình khởi công đã phê duyệt và được chủ đầu tư kiểm tra xác nhận trên bản vẽ;

c) Có hợp đồng thi công xây dựng được ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn;

d) Được bố trí vốn theo tiến độ công trình;

đ) Có biện pháp để đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

2. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

3. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

4. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

5. Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển tại địa điểm xây dựng theo quy định.

6. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

7. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ an toàn và bền vững công trình xây dựng của mình.

8. Phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường và phòng chống cháy nổ theo các quy định hiện hành.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1:Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

.....

.....

Bình Phước, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 76 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày ..03 /05. / 2017.. của: ..Công.ty.TNHH.MTV.chế.biến.gỗ.Tân.Phú.....

Người đại diện là Ông/Bà:..Nguyễn.Đình.Tuyên..... Chức danh:.....Giám.đốc.....

PHÒNG.CẢNH.SÁT.PCCC&CNCH.-.CÔNG.AN.TỈNH.BÌNH.PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

.....Nhà.xưởng.chế.biến.gỗ.Tân.Phú.....

Địa điểm xây dựng: .TT.Tân.Phú,.huyện.Đồng.Phú,.tỉnh.Bình.Phước.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: ....Công.ty.TNHH.MTV.chế.biến.gỗ.Tân.Phú..

Đơn vị lập dự án/thiết kế: .....Công.ty.TNHH.MTV.tư.vấn.xây.dựng.Vạn.Phúc.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2017

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vinh

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- .....;
- Lưu: .PC66.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 76 /TDPCCC-PC66, ngày 08 tháng 5 năm 2017)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	TT 01	
2	Bản vẽ kiến trúc xưởng	KT 01	
		Đến	
		KT 06	
3	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	CC 01	
	Vách tường và chữa cháy tự động	Đến	
		CC 05	
4	Hệ thống báo cháy tự động	BC 01	
		Đến	
		BC 05	
5	Hệ thống chống sét đánh thẳng	CS 01/02	
		CS 02/02	

BẢNG THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG THÀNH PHẨM PHÔI GỖ SẢN XUẤT TRONG NĂM 2024

1. Chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
2. Tên nhà máy: **"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM"**
3. Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
4. Loại hình sản xuất: Sản xuất, chế biến phôi gỗ.
5. Công suất sản xuất trong năm 2024:

Tháng	Sản lượng (m^3 phôi gỗ/tháng)	Ghi chú
1	387,85	
2	185,45	
3	218,46	
4	289,78	
5	179,45	
6	241,58	
7	217,57	
8	321,25	
9	196,97	
10	214,51	
11	453,32	
12	476,04	
Tổng sản lượng	**3.382,23**	**(m^3 phôi gỗ/năm)**

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

BẢNG THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG THÀNH PHẨM PHÔI GỖ SẢN XUẤT TRONG NĂM 2025

1. Chủ cơ sở: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
2. Tên nhà máy: **"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM"**
3. Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
4. Loại hình sản xuất: Sản xuất, chế biến phôi gỗ.
5. Công suất sản xuất trong năm 2025:

Tháng	Sản lượng (m^3 phôi gỗ/tháng)	Ghi chú
1	327,39	
2	378,03	
3	490,79	
4	128,7	
5	0	Ngừng hoạt động sản xuất chấp hành theo đúng Quyết định xử phạt 821/QĐ-XPHC ngày 14/04/2025
6	0	
7	0	
8	0	
9	118,4	
10	310,1	
11	386,4	
12	-	
Tổng sản lượng	**2.218,02**	**(m^3 phôi gỗ/năm)**

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT PHÊ DUYỆT 2,0 M³/NGÀY. ĐÊM CHO "NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM"

Địa điểm công trình: Tổ 50, Khu phố Bàu Kế, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Thời gian, địa điểm bàn giao:

+ Thời gian: Ngày ..6.. tháng ..6.. năm 2025.

+ Địa điểm bàn giao: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ.**

Thành phần tham gia bàn giao:

1. Bên giao: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

• Đại diện:

- Ông: Nguyễn Quốc Huy Chức vụ: Giám đốc

2. Bên nhận: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

• Đại diện:

Ông: Nguyễn Đình Tuyên Chức vụ: Giám đốc

Nội dung bàn giao:

1. Tài liệu làm căn cứ bàn giao:

- Căn cứ theo hợp đồng số.....13/HDKT-BLUETP ngày 13/5/2025.....của Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú và Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Blue Galaxy.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m³/ngày đêm.

2. Quy mô và chất lượng xây dựng của công trình hoàn thành được bàn giao:

• Quy mô công trình:

Cụm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 2,0 m³/ngày đêm.

Đã hoàn thành khối lượng xây dựng 100% theo bản vẽ thiết kế bao gồm:

- Hồ sinh học;
- Lọc áp lực (bộ 03 cột lọc);
- Bồn chứa nước sau xử lý (thể tích 4,0 m³);
- Đường ống nước uPVC tái sử dụng.

3. Các hồ sơ, thiết bị bàn giao:

+ Các hồ sơ bàn giao: (i) Quy định vận hành và bảo trì công trình;

+ Các thiết bị bàn giao bao gồm:

STT	Nội dung	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng
1	**HỒ SINH HỌC**			
1.1	Bơm nước tại hồ sinh học - Loại bơm: Bơm ly tâm trục ngang. - Công suất: 1,5 HP. - Nguồn điện: 2 phase, 220V, 50Hz.	Đài Loan	Cái	01
2	**CỤM LỌC ÁP LỰC (BỘ 03 CỘT LỌC)**			
2.1	Bơm nước tại cụm 03 cột lọc áp lực - Loại bơm: Bơm lọc áp lực. - Công suất: 2,0 HP. - Nguồn điện: 2 phase, 220V, 50Hz.	Đài Loan	Bộ	01
3	**HÓA CHẤT SỬ DỤNG**			
3.1	- Clorine khử trùng	Trung Quốc	Kg/tháng	2,6

4. Kết luận

- Kể từ ngày ..6.. tháng ..6..năm 2025, Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Blue Galaxy chính thức bàn giao cụm xử lý nước thải công suất là 2,0 m^3/giờ cho Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đưa vào khai thác, sử dụng.

- Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Blue Galaxy đã vận hành ổn định và đảm bảo chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B trước khi bàn giao cho Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú.

- Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo hành công trình theo qui định đã ghi trong hợp đồng.

- Đơn vị quản lý khai thác có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng công trình kể từ thời điểm hết hạn thời gian bảo hành theo qui định trong hợp đồng.

BÊN GIAO **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY** **Giám đốc**	**BÊN NHẬN** **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** **Giám đốc**
M.S.D.N: 0315883655 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY Ấp Gò Vấp - T.P Hồ Chí Minh	M.S.D.N: 3501131641 - C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ H.Đồng Phú - T.Bình Phước
Nguyễn Quốc Huy	Nguyễn Đình Tuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI CÔNG SUẤT THIẾT KẾ 8.000 M^3/GIỜ HỆ THỐNG CHO CƠ SỞ "NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9,600 M^3 PHÔI GỖ NĂM"

Địa điểm: Tổ 50, Khu phố Bàu Kế, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Thời gian, địa điểm bàn giao

Thời gian: ..8h30..ngày ..02.. tháng 02.. năm 2018

Địa điểm: Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú

Thành phần tham gia bàn giao:

1. Bên giao: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

Đại diện:

Ông: Nguyễn Đình Hưng **Chức vụ: Phó Giám đốc**

Bên nhận: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Đại diện:

Ông: Nguyễn Đình Tuyên **Chức vụ: Giám đốc**

Nội dung bàn giao:

1. Tài liệu làm căn cứ bàn giao:

Căn cứ theo hợp đồng số 080717/HĐKT

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt ĐTM

Quy mô và chất lượng xây dựng của công trình hoàn thành được bàn giao:

Quy mô công trình:

Hệ thống xử lý khí thải, công suất 8.000 m^3/giờ hệ thống

Đã hoàn thành khối lượng xây dựng 100% theo bản vẽ thiết kế bao gồm:

- **Đường ống dẫn bụi, khí thải từ nồi hơi tới Cyclone**
- **Cyclone dập bụi khô**
- **Đường ống dẫn bụi, khí thải từ Cyclone tới tháp phun rồng**
- **Tháp phun rỗng**
- **Bể lắng (4 ngăn)**
- **Đường ống dẫn bại, khí thải từ tháp phun rỗng tới ống khói**
- **Quạt hút**
- **Ống thải**

2. Kết luận:

Kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty TNHH Công nghệ Thiên Hưng chính thức bàn giao hệ thống xử lý khí thải công suất 8.000 m³/giờ hệ thống cho Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú đưa vào khai thác, sử dụng.

- **Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo hành công trình theo qui định đã ghi trong hợp đồng.**
- **Đơn vị quản lý khai thác có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng công trình kể từ thời điểm hết hạn thời gian bảo hành theo qui định trong hợp đồng.**

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG	ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
GIÁM ĐỐC	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Nguyễn Đình Hưng	Nguyễn Đình Tuyên

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
THIÊN HƯNG
184 A , KP 1A , P. AN PHÚ , TX. THUẬN AN , BÌNH DƯƠNG
Tel: 0650. 3710380; Fax: 0650. 3711514

LÝ LỊCH NỒI HƠI

Mã hiệu: L3P4.5 – 8

Số chế tạo: 450THC17/NH

Số thứ tự : 01

CHẤP NHẬN - ACCEPTED
88
KS. Lê Văn Sơn
0909094798

Lưu ý: Khi chuyển nồi cho đơn vị khác thì phải giao quyển lý lịch này kèm theo các tài liệu kỹ thuật khác

-2017-

NHỮNG CHỈ TIÊU CHẾ TẠO NỒI HƠI

1 – Tiêu chuẩn áp dụng:

+Thiết kế, chế tạo: 7704 : 2007 ; TCVN 6413: 1998

+Tiêu chuẩn thử: 7704 : 2007; TCVN 6413: 1998

2 - Tên và địa chỉ chế tạo nồi hơi :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

184 A , KP 1A , P. AN PHÚ , TX. THUẬN AN , T. BÌNH DƯƠNG

ĐT : 0903.711152

3 - Nồi hơi số : 450 THC 17/ NH - Tháng năm chế tạo : 11 / 2017

4 - Mã hiệu nồi hơi : L3P 4.5 – 8

5 - Áp suất tính toán :

+ Ở trong thân nồi hơi : 08 bar

+ Ở bộ quá nhiệt ra : bar

6 - Nhiệt độ tính toán của hơi quá nhiệt : 175 ^{o}C .

7- Sản lượng hơi định mức : 4.500 Kg/h .

8- Diện tích tiếp nhiệt :

+ Của nồi hơi : 180 m^2

+ Của dàn ống sinh hơi : m^2

+ Của bộ quá nhiệt : m^2

+ Của bộ hâm nước : m^2

9 - Dung tích của nồi hơi :

+ Phần chứa hơi : 1,6 m^3

+ Phần chứa nước : 5,2 m^3

10 - Công dụng của nồi hơi : Cung cấp hơi nước bảo hòa có áp suất dư tới 8 bar.

11 – Vị trí đóng tên hoặc mã hiệu của cơ sở chế tạo : mặt trước nồi hơi

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ CÁC BỘ PHẬN CHÍNH CỦA NỒI HƠI

TT	Tên các bộ phận chính của nồi hơi	Số lượng (cái)	Kích thước mm			Kim loại chế tạo		Phương pháp chế tạo	Số liệu hàn		
			Đường kính trong (mm)	Chiều dày thành (mm)	Chiều dài (cao) (mm)	Mã hiệu	Số hiệu tiêu chuẩn của nước chế tạo		Phương pháp hàn	Mã hiệu que hàn và dây hàn	Số hiệu tiêu chuẩn của nước chế tạo
1	Thân nồi	01	1900	12	1940	SS400	JIS	Cuốn hàn	SAW		
	Thân nồi	01	1900	12	1400	SS400	JIS	Cuốn hàn	SAW		
	Thân nồi	01	1900	12	660	A 515 Gr.60	ASTM	Cuốn hàn	SAW		
2	Mặt sàng	01	1900	16	-	A 515 Gr.60	ASTM	khoan	SAW		

Chú thích : 1 - Về phương pháp chế tạo cần nói rõ là hàn hoặc tán đinh .

2 - Về phương pháp hàn cần nói rõ là hàn hồ quang, hàn xì điện, hàn tiếp xúc... hoặc hàn hơi

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ KIM LOẠI CHẾ TẠO NỒI HƠI

Số TT	Tên các bộ phận	Mã hiệu kim loại	Chiều dày thành (mm)	Cơ tính			Thành phần hóa học (%)				
				Giới hạn bền (N/mm^2) (400-510)	Độ dãn dài tương đối (%) (18.0 Min)	Độ dai va đập (Nm/mm^2)	C	Mn	Si	S	P
1	Thân nồi	SS400	12	400	20	5	≤0,22	≤0,8	≤0,30	≤0,040	≤0,05
	Thân nồi	A515 Gr.60	12	415	31	-	0,1445	0,784	0,255	0,024	0,0146
2	Mặt sàng	A515 Gr.60	16	415	31	-	0,1445	0,784	0,255	0,024	0,0146

GHI CHÚ:

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ CÁC LOẠI ỐNG CỦA NỒI HƠI VÀ ỐNG DẪN TRONG PHẠM VI NỒI HƠI

Số TT	Tên ống (Ghi theo công dụng)	Mã hiệu kim loại	Số lượng (cái)	Kích thước mm			Cơ tính			Thành phần hóa học (%)					Số liệu về hàn		
				Đường kính trong (mm)	Đường kính ngoài (mm)	Chiều dài (cao)	Giới hạn bền N/mm^2	Độ dãn dài tương đối %	Độ dai va đập N/mm^2	C	Mn	Si	S	P	Phương pháp hàn	Mã hiệu que hàn	Số hiệu tiêu chuẩn
1	Ống lửa	C20	58	81	90	4000				.09	.07	.21	.005	.006			
2	Ống lửa	C20	118	53	60	4000				.09	.07	.21	.005	.006			
3	Ống nước	C20	58	58	60	2200				.09	.07	.21	.005	.006			

SỐ LIỆU VỀ ỐNG CỤT - MẶT BÍCH - NẮP ĐẬY VÀ CÁC CHI TIẾT LẮP XIẾT

STT	Tên gọi	Số lượng (cái)	Kích thước (mm) hoặc số liệu theo bảng phân loại	Mã hiệu kim loại	Cơ tính			Thành phần hóa học (%)				
					Giới hạn bền N/mm^2	Độ dãn dài tương đối ở %	Độ dai va đập Nm/cm^2	C	Mn	Si	S	P
1	Ống cụt van hơi chính	1	114									
2	Ống cụt van an toàn	2	60									
3	Ống cụt van xả khí	1	27									
4	Ống cụt ống thủy	2	42									
5	Ống cụt van xả đáy	1	60									
6	Lỗ người chui	1	oval 300 x 400									
7	Lỗ kiểm tra	5	168									
8	Ống góp nước	3	168									
9	Ống lắp điện cực	01	90									

KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯƠNG MỐI HÀN

Số thứ tự	Họ và Tên thợ hàn	Ký hiệu đóng trên mối hàn	Kết quả thử cơ tính					Kết quả khảo sát kim tương	Chiếu tia xuyên qua dò siêu âm		Đánh giá chung so với các chỉ tiêu đã quy định trong Quy phạm
			Số lượng mẫu kiểm tra	Giới hạn bền (N/mm^2)	Độ dãn dài tương đối (%)	Độ dai va đập (Nm/cm^2)	Góc uốn (độ)		Khối lượng chiếu hoặc dò	Đánh giá kết quả cụ thể	

Chú thích : Các biên bản kiểm tra chất lượng mối hàn, sơ đồ và vị trí chiếu hoặc dò siêu âm phải kèm theo lý lịch của nồi hơi với đầy đủ kết luận của đơn vị tiến hành kiểm tra.

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ LẮP ĐẶT NỒI HƠI

Số TT	Tên đơn vị lắp đặt nồi hơi	Tên đơn vị sử dụng nồi hơi	Ngày tháng hoàn thành việc lắp đặt	Nơi lắp đặt
	CTY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG			

Những số liệu khác về lắp đặt kèm theo trang này của lý lịch phải có :

1 - Bản vẽ sơ đồ mặt bằng của đơn vị trong đó có vị trí đặt nồi hơi và các phòng xưởng kế cận với nhà đặt nồi hơi.

2 - Biên bản khám nghiệm của cán bộ Thanh tra kỹ thuật an toàn hoặc biên bản khám nghiệm của hội đồng kỹ thuật tổ chức theo qui định của Qui phạm.

3 - Các chứng từ về những vật liệu bổ sung khi lắp đặt như vật liệu, que hàn, dây hàn và kết quả

kiểm tra chất lượng mối hàn phải được giữ trong hồ sơ riêng kèm theo lý lịch nồi hơi.

NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH AN TOÀN NỒI HƠI

Số quyết định và ngày ra quyết định của thủ trưởng đơn vị sử dụng	Họ , tên , chức vụ người được giao nhiệm vụ	Chữ ký của người được giao nhiệm vụ

THUYẾT MINH TÍNH TÓAN VỀ NỒI HƠI

Thuyết minh tính tóan gồm 2 phần chính :

1- Tính toán độ bền các bộ phận chịu áp lực chính của nồi hơi .

2- Tính toán về công suất của nồi hơi .

PHẦN MỘT
TÍNH ĐỘ BỀN CÁC BỘ PHẬN CHỊU ÁP LỰC CHÍNH CỦA NỒI HƠI

🕮 . CƠ SỞ TÍNH TOÁN :

1 - CÔNG THỨC TÍNH SỨC BỀN CÁC BỘ PHẬN CHỊU ÁP LỰC CỦA NỒI HƠI VÀ THIẾT BỊ CHỊU ÁP LỰC . - *Của Bộ Công Nghiệp Nhẹ .*

2 - TCVN 7704: 2007 ; QCVN 01-2008/BLĐTBXH

I - <u>THÂN NỒI HƠI</u> :

Dữ kiện :

- Đường kính trong : $D_{tr} = 1900$ mm.
- Áp suất tính toán : $P = 08$ kG/cm^2
- Vật liệu chế tạo : Thép SS 400 tiêu chuẩn JIS của Nhật

1- <u>Nhiệt độ vách</u> :

$$t_w = t_s = 175\ ^oC$$

Ta chọn nhiệt độ tính toán là 250 ^oC

2 - <u>Ứng suất cho phép</u> : $\sigma = \eta \times \sigma^*$.

Trong đó :

η = 0,95 : Hệ số hiệu chỉnh ứng suất của thân nồi không tiếp xúc khói nóng.

σ^* = 12 KG/mm^2 : Ứng suất định mức của thép SS400 ở 250 ^oC (lấy ≈ BCT3 của Nga).

→ σ = 0,95 x 12 = 11,4 KG/mm^2.

3 - <u>Hệ số bền φ</u> :

Hệ số bền φ được chọn theo giá trị nhỏ nhất trong hai giá trị sau :

- Hệ số bền của mối hàn giáp mép 2 phía , bằng tay : $\varphi_1 = 0,9$.
- Hệ số bền do khoét lỗ dọc thân : Dọc thân có khoét nhiều lỗ, ta tính cho 2 lỗ lớn ϕ 60 và khoảng cách gần nhau nhất t = 260 mm.

$$\varphi_2 = \frac{t - \phi}{t} = \frac{260 - 60}{260} = 0,77$$

Ta chọn $\varphi = \varphi_2 = 0,77$

4 - <u>Chiều dầy bổ xung</u> : C = 1

5 - <u>Bề dày nhỏ nhất</u> :

Thân nồi hình trụ , chịu áp từ trong ra, chiều dầy được xác định theo công thức :

$$S = \frac{P.D_{tr}}{200.\sigma.\varphi - p} + C = \frac{8 \times 1900}{200 \times 11,4 \times 0,77 - 8} + 1 = 9,6\text{mm}$$

☞ *Thực tế, bề dày thiết kế của thân là S_{tk} = 12 mm > 9,6 mm ; bảo đảm bền.*

II - MẶT SÀNG :

Dữ kiện :

- Đường kính trong : D_{tr} = 1900 mm.
- Áp suất tính toán : P = 8 kG/cm^2
- Vật liệu chế tạo : Thép A 515 Gr.60 tiêu chuẩn ASTM .
- Mặt sàng dạng đáy thành phẳng được chia làm 3 vùng : vùng có các ống lửa Φ 60 bố trí so le núc vào mặt sàng, vùng có các ống lửa Φ 90 bố trí so le hàn vào mặt sàng và vùng không có ống lửa, thanh giằng.

1 - Ứng suất cho phép : $\sigma = \eta \times \sigma^*$.

η = 0,85 : Hệ số hiệu chỉnh ứng suất cho mặt sàng tiếp xúc trực tiếp với khói nóng.

σ^* = 115MPa = 11,7 KG/mm^2 : Ứng suất định mức của thép A 515 ở 300 °C .

$\rightarrow \sigma$ = 0,85 x 11,7 = 9,9 KG/mm^2.

2 - Hệ số bền φ :

Hệ số bền φ = 1 được chọn cho mặt sàng không hàn ghép.

3 - Bề dày mặt sàng vùng ống lửa núc :

Bề dày nhỏ nhất của mặt sàng phải thỏa các điều kiện :

① - Đường kính ống lửa :

$$S = \frac{d}{8} + 5 \quad \text{(mm)}$$

d = 60 mm Đường kính ngoài của ống lửa.

$$\rightarrow S = \frac{60}{8} + 5 = 12{,}5 \text{ mm}$$

☞ *Thực tế, bề dày thiết kế của mặt sàng S_{tk} = 16 mm > 12,5 mm , bảo đảm bền.*

② - Sức bền mối núc:

Áp lực tác dụng lên chu vi đường kính ống núc được tính theo công thức :

$$q = 0{,}025 \cdot P \left(1{,}27 \cdot t_2 \cdot \frac{t_1}{d} - d \right) \quad \text{(KG/ cm}^2\text{)}$$

d = 61 mm Đường kính lỗ khoét trên mặt sàng .

t_1 = 90 mm Khoảng cách 2 lỗ trên cùng 1 hàng.

t_2 = 78 mm Khoảng cách giữa 2 hàng lỗ.

$$\rightarrow q = 0{,}025 \cdot 8 \left(1{,}27 \cdot 78 \frac{90}{61} - 61 \right) = 21{,}3 \text{ KG/cm}^2$$

☞ *Áp lực cho phép lên chu vi ống là q = 40 KG/ cm^2 > 21,3 KG/ cm^2 , bảo đảm bền.*

4 - Bề dày mặt sàng vùng ống lửa hàn :

Tính chiều dầy mặt sàng vùng hàn ống lửa:

$$S = \sqrt{\frac{P(a^2 + b^2)}{C \times \varphi}} + 1 \quad (mm)$$

Với:

* a = 120 mm Khoảng cách giữa 2 ống trên cùng hàng
* b = 104 mm Khoảng cách giữa 2 hàng ống
* C = 2740 Hệ số cho mặt sàng tiếp xúc trực tiếp với khói nóng.

Thay số vào ta được :

$$\Rightarrow \quad S = \sqrt{\frac{8\,(120^2 + 104^2)}{2740 \times 1}} + 1 = 10{,}6 \text{ mm}$$

5 - Bề dày mặt sàng vùng ngoài chùm ống lửa , ống giằng :

Bề dầy mặt sàng phần ngoài chùm ống , thanh giằng được xác định bằng công thức :

$$S = 0{,}5 \,.\, D_o \sqrt{\frac{P}{100.\,\sigma}} \quad (mm)$$

D_o = 268 mm Đường kính vòng tròn lớn nhất chứa vùng mặt sàng mà không được gia cường.

Thay số vào ta được :

$$S = 0{,}5 \times 268 \sqrt{\frac{8}{100.\,9{,}9}} = 12 \text{ mm}$$

☞ ***Thực tế, bề dày thiết kế của mặt sàng là S_{tk} = 16,0 mm > 12 mm ; Bảo đảm bền.***

III - TÍNH KIỂM TRA VAN AN TOÀN:

Năng suất thoát hơi của van an toàn được xác định:

$W_1 = 0.5145\, A_1(1.03P + 1) \times K \times C \times 0.9$

$= 0.5145 \times 1256 \times 9.24 \times 0.845 \times 0.978 \times 0.9 = 4441$ Kg/h

$W = W_1 \times 2 = 4441 \times 2 = 8882$ Kg/h > Cap = 4500 kg/h

Trong đó:

+ P = 8 KG/cm^2 : Áp suất tính toán.
+ A = $\pi \times d^2/4 = 3.14 \times 40^2/4 = 1256\ mm^2$: Tiết diện thoát hơi của van an toàn.
+ C = 0.978

☞ ***Thực tế : Nồi hơi được gắn 2 van an toàn có đường kính lỗ thông d =40 mm ; Bảo đảm an toàn .***

PHẦN HAI
TÍNH TOÁN CÔNG SUẤT NỒI HƠI .

Công suất nồi hơi được tính toán sơ bộ dựa trên tổng diện tích tiếp nhiệt và năng suất bốc hơi trên 1 đơn vị diện tích .

I . Diên Tích Tiếp Nhiệt Của Nồi Hơi : Được Xác Định theo công thức sau:

$$F = F_1 + F_2 + F_3$$

$F_1 = \pi.d_1 L_1 n_1$: Diện tích tiếp nhiệt của ống lửa pass 1

$d_1 = 0,09$ m : Đường kính của ống lửa .

$n_1 = 58$: Số ống lửa.

$L_1 = 4,0$ m : Chiều dài ống lửa

⇨ $F_1 = \pi \times 0,09 \times 4,0 \times 58 = 65,5\ m^2$

$F_2 = \pi.d_2 L_2 n_2$: Diện tích tiếp nhiệt của ống lửa pass 2 & 3

$d_2 = 0,06$ m : Đường kính của ống lửa.

$n_2 = 118$: Số ống lửa .

$L_2 = 4,0$ m : Chiều dài của ống lửa

⇨ $F_2 = \pi \times 0,06 \times 4,0 \times 118 = 88,9\ m^2$

$F_3 = \pi.d_3 L_3 n_3$: Diện tích tiếp nhiệt của ống nước 2 vách buồng đốt

$d_3 = 0,06$ m : Đường kính của ống nước .

$n_3 = 58$: Số ống nước .

$L_3 = 2,35$ m : Chiều dài của ống nước

⇨ $F_2 = \pi \times 0,06 \times 2,35 \times 58 = 25,6\ m^2$

Diện tích tiếp nhiệt của nồi hơi là :

$F = 65,5 + 88,9 + 25,6 = 180\ m^2$

$F = 180\ m^2$

II.Tính Công Suất Nồi Hơi :

Năng suất bốc hơi riêng của nồi hơi ống lửa nằm, 3 pass khói , đốt củi khoảng :

$D_o = 25$ Kg hơi /m^2/ giờ

Công suất của nồi hơi : $D = D_o.F = 25 \times 180 = 4500$ Kg hơi / giờ.

☞ ***Kết luận : nồi hơi đáp ứng được công suất 4500 Kg/h.***

🕮 - KẾT LUẬN CHUNG :

* ***Qua tính toán kiểm tra . Nồi hơi bảo đảm bền ở áp suất làm việc P = 8 bar***

Nồi hơi được thử thủy lực với áp suất thử như sau :

+ Ba lông hoặc thân nồi : 12 bar
+ Các loại ống: ..... bar
+ Các loại van chính :..... bar

Xác nhận : Nồi hơi này có thể làm việc an toàn với những thông số đã ghi trong lý lịch này .

Ngày ..... tháng ..... năm 20....

CƠ SỞ CHẾ TẠO	CƠ SỞ SỬ DỤNG
(Ký, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Đình Hường	.....

NGƯỜI TÍNH TOÁN LẬP LÝ LỊCH
(Ghi rõ họ và tên, địa chỉ, nghề nghiệp, chức danh)

Nguyễn Đình Tịnh

.....

ĐẶC ĐIỂM CÁC DỤNG CỤ KIỂM TRA, ĐO LƯỜNG, CÁC CƠ CẤU AN TOÀN VÀ CÁC VAN CHÍNH ĐÃ LẮP VÀO NỒI HƠI

Số thứ tự	Tên gọi	Số lượng (cái)	Đường kính trong (mm)	Áp suất quy định	Vật liệu chế tạo	Những số liệu về lắp đặt		
						Ngày tháng năm lắp	Chỗ lắp	Họ và tên người lắp
1	Van cấp hơi	01	114	8 bar	Thép	-	-	
2	Van cấp nước	01	42	8 bar	-	-	-	
3	Van an toàn	02	60	8 bar	-	-	-	
4	Van xả đáy	01	60	8 bar	-	-	-	
5	Rơle, áp kế	01	150	0-10 bar	-	-	-	
6	Ống thủy	02	21	8 bar	-	-	-	

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG LẦN ĐẦU

Nồi hơi đã được vào sổ đăng ký số : .....

Tại Sở Lao Động Thương Binh Xã Hội..... (Tên cơ quan đăng ký) [1]

Chứng nhận lý lịch này gồm ..... trang và có các bản vẽ sau đây :

1. Bản vẽ cấu tạo 2 .....
3 ..... 4 .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... Năm .....

Họ tên, chức vụ người đăng ký

(Ký tên, đóng dấu)

ĐĂNG KÝ LẠI

Nồi hơi đã được vào sổ đăng ký số : .....

Tại ..... (Tên cơ quan đăng ký) [1]

Nồi hơi được sử dụng với áp suất công tác lớn nhất là ..... bar.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... Năm.....

Họ tên, chức vụ người đăng ký

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
THIÊN HƯNG

184 A , KP 1A , P. AN PHÚ , TX. THUẬN AN , BÌNH DƯƠNG

Điện thoại : 0903. 711152

****

BIÊN BẢN KHÁM NGHIỆM XUẤT XƯỞNG NỒI HƠI

Hôm nay ngày 13 tháng 11 năm 2017

Tại xưởng của CTY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG đã khám nghiệm xuất xưởng NỒI HƠI

Thành phần tham dự gồm:

1- Bà: NGUYỄN THỊ ÁNH HẰNG Chức Vụ: Giám đốc

2- Ông: NGUYỄN ĐÌNH THỊNH Chức Vụ: Phụ trách kỹ thuật

Lý do : xuất xưởng và chuẩn bị lắp đặt

I/ ĐẶC ĐIỂM THIẾT BỊ :

- Kiểu nồi : Ống lửa nằm – buồng đốt phụ.
- Mã hiệu : L3P 4.5 – 8
- Công suất : 4500 kg/h
- Số chế tạo : 450THC17/NH
- Năm chế tạo : 2017
- Áp suất thiết kế (P_{tk}) : 8 bar
- Nhiên liệu : Củi
- Công dụng : Sản xuất hơi nước bão hòa

II/ NỘI DUNG KHÁM XÉT :

A – Hồ sơ chế tạo : có đầy đủ theo quy định của TCVN 7704/2007, TCVN 6413: 1998.

B – Kiểm tra kết quả chế tạo :

- Kết cấu của nồi hơi phù hợp với TCVN 7704/2007, TCVN 6413: 1998.
- Nồi hơi được chế tạo theo đúng thiết kế và theo đúng quy trình công nghệ
- Chất lượng mối hàn : các mối hàn chính được kiểm tra siêu âm có kết quả đạt yêu cầu.

C – Nghiệm Thử :

- Phương pháp nghiệm thử : Áp lực nước
- Áp suất thử : $P = 1,5\ P_{tk} = 12$ bar
- Thời gian duy trì ở áp suất thử : 30 phút
- Thời gian duy trì ở áp suất thiết kế (P_{tk}) : 60 phút

D – Kết quả khám nghiệm :

- Nồi hơi không bị biến dạng rò rỉ , các mối hàn chịu áp lực đều kín, Kết quả thử đạt yêu cầu.

III/ KẾT LUẬN :

Nồi hơi đủ điều kiện xuất xưởng và đảm bảo bền ở áp suất : 8 bar

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT **GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ CHẾ TẠO**

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

Nguyễn Đình Thịnh

Nguyễn Đình Hưng

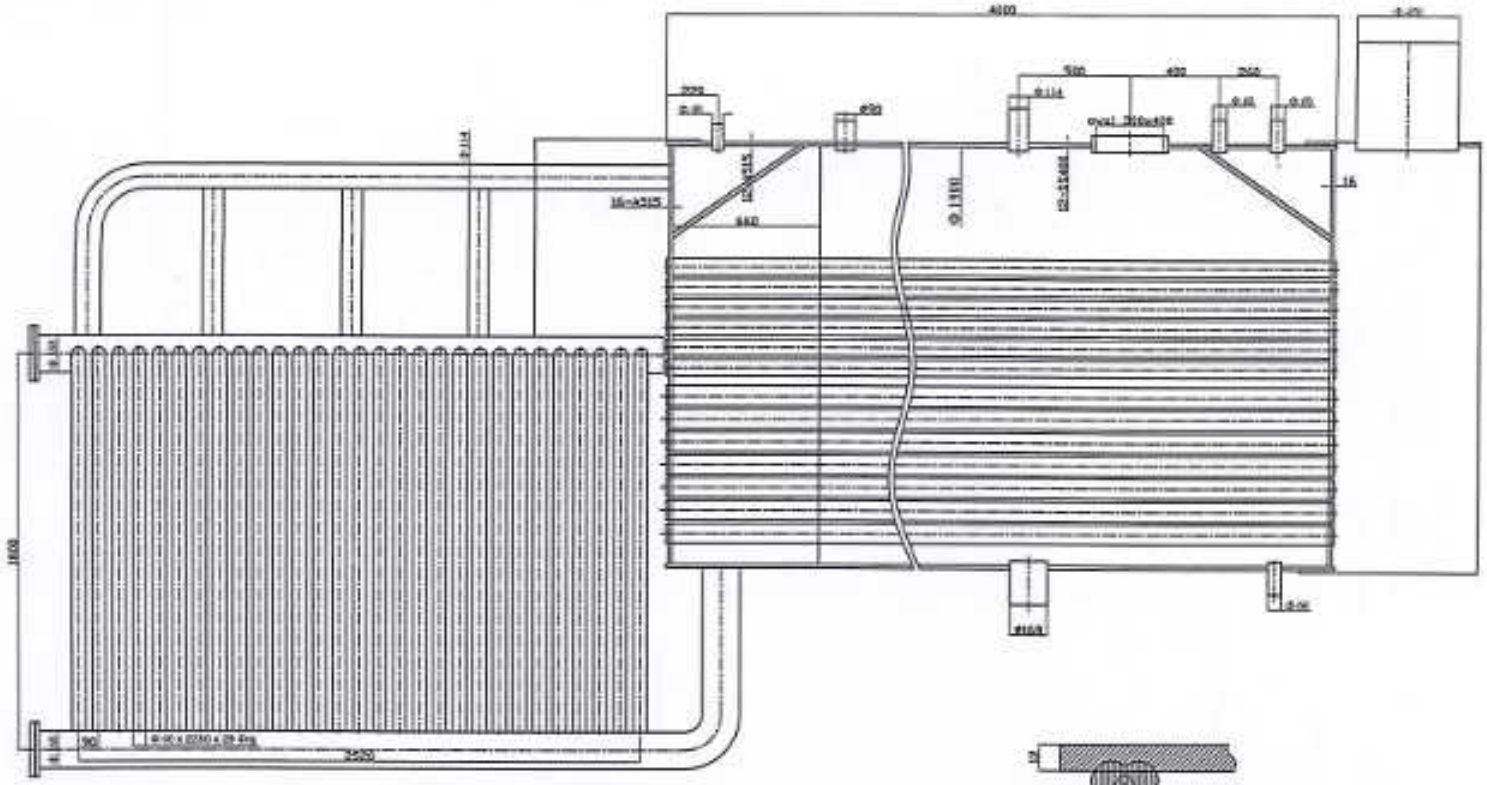

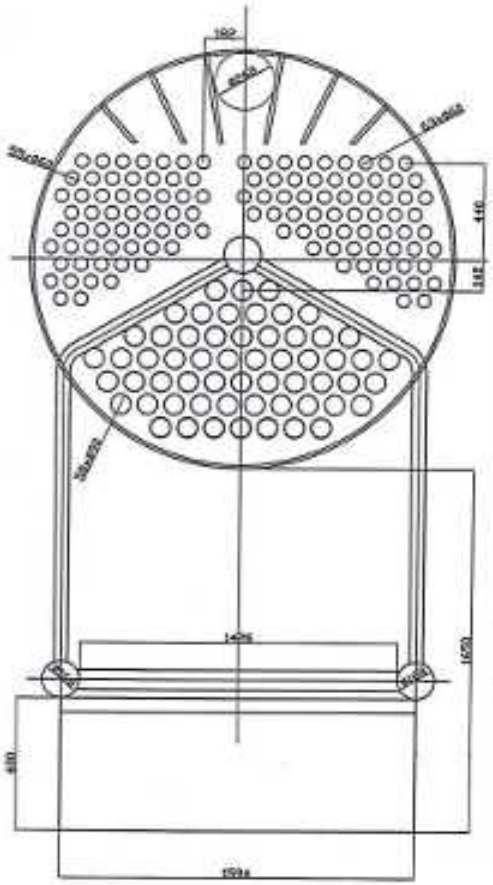

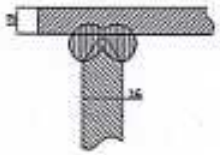

MỐI HÀN MẶT SÀNG VỚI THÂN NỒI

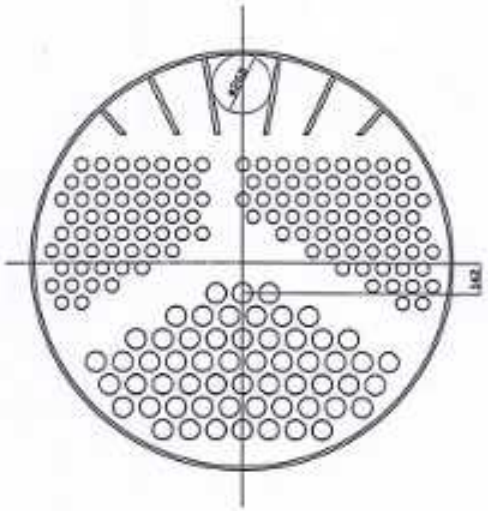

MẶT SÀNG SAU

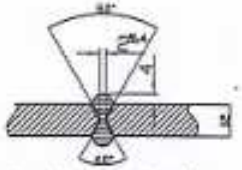

MỐI HÀN NGANG THÂN NỒI

MỐI HÀN DỌC THÂN NỒI

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Nhà chế tạo: CTY TNHH CN THIÊN HƯNG
Mã hiệu: L3P4.5 - 8
Số chế tạo: 450THC17/NH
Công suất: 4500 kg/h
Nhiên liệu: củi
Năm chế tạo: 2017

Áp suất thiết kế: 08 bar
Áp suất làm việc: 06 bar
Áp suất thử : 12 bar
Diện tích tiếp nhiệt: 180 m2

NỒI HƠI THIÊN HƯNG L3P4.5- 8 No: 450THC17/NH

Tr. nhiệm	Họ và tên	Chữ ký	Ngày
Thiết kế	Nguyễn Đình Thích		2017
Vẽ	Nguyễn Đình Thích		
K. tra	Nguyễn T. Ánh Hằng		
Duyệt	Nguyễn T. Ánh Hằng		

BẢN VẼ CẤU TẠO

VẬT LIỆU: A 515 - SS400

Số lượng: 01	Thể tích	Tỷ lệ
File:bv-thtp-4.5-1900		1:10
Tờ số: 21	Số tờ: 01	

CÔNG TY TNHH MTV CBG TÂN PHÚ

QUY TRÌNH VẬN HÀNH & XỬ LÝ SỰ CỐ NỒI HƠI ĐỐT CỦI KHÔ

I/ CHUẨN BỊ VẬN HÀNH

1/ Vệ sinh sạch sẽ: Nồi hơi, thiết bị phụ & mặt bằng chung quanh.
2/ Kiểm tra hệ thống điện : Đủ điện áp, đủ pha, dây dẫn và thiết bị điện an toàn.
3/ Kiểm tra hệ thống cấp nước : Bồn chứa đủ nước, các van trên đường cấp nước mở, mực nước trong nồi phải ở vị trí làm việc.
4/ Kiểm tra tình trang : Nồi hơi, áp kế, ống thủy, rơle áp suất, van an toàn, bộ điều khiển bơm nước, quạt phải ở trạng thái tốt.
5/ Chuẩn bị củi khô để đốt.

II/ VẬN HÀNH NỒI HƠI

1/ Bật cầu dao tổng, bật công tắc tử điện, bật bơm nước sang chế độ tự động.
2/ Đóng van hơi chính, mở van xả khí (trường hợp lò nguội).
3/ Nhóm lò, bật quạt hút, quạt thổi (nếu có) sang chế độ tự động. Cấm dùng xăng nhóm lò.
4/ Khi thấy hơi nước thóat ra khỏi van xả khí thì đóng van xả khí lại
5/ Khi áp suất trong nồi đạt yêu cầu thì từ từ mở van hơi chính cung cấp hơi cho nơi sử dụng.

III/ TRÔNG NOM NỒI HƠI

1/ Thường xuyên theo dõi mực nước ống thủy, đảm bảo trong nồi đủ nước.
2/ Thường xuyên theo dõi áp kế. Đảm bảo áp suất trong nồi không vượt quá mức quy định.
3/ Thường xuyên theo dõi lửa cháy trong lò, đảm bảo lửa cháy tốt.
4/ Xả đáy nồi hơi, thông rửa ống thủy, kiểm tra van an toàn ít nhất 1 lần /ca.
5/ Ghi chép sổ vận hành (nếu có).

IV/ NGỪNG NỒI HƠI BÌNH THƯỜNG

1/ Tắt quạt.
2/ Lấy hết củi khô ra khỏi lò.
3/ Bơm thêm nước vào nồi đến mực nước cao.
4/ Khóa van hơi chính.
5/ Tắt các công tắc tủ điện, cúp cầu dao tổng

V/ CÁC HIỆN TƯỢNG SỰ CỐ PHẢI NGỪNG NỒI KHẨN CẤP

1/ Nồi hơi bị cạn nước : Không thấy nước trong ống thủy. Nhiệt độ nồi nóng bất thường.
2/ Áp suất trong nồi hơi vượt quá mức quy định.
3/ Nồi hơi bị biến dạng, phồng móp, xì hở.
4/ Áp kế, ống thủy, van an toàn, role áp suất, bộ điều khiển bơm nước bị hư.
5/ Có tiếng kêu lạ ở trong nồi, trong các thiết bị phụ.
6/ Có sự cố điện hay hỏa hoạn đe dọa.

VI/ NGỪNG NỒI HƠI SỰ CỐ

1/ Tắt quạt.
2/ Lấy hết củi khô trong lò ra.
3/ Nâng van an toàn để xả hết áp suất trong nồi.
4/ Cúp cầu dao điện.
5/ Báo cáo cấp trên.

CẤM TUYỆT ĐỐI BƠM NƯỚC VÀO NỒI KHI NỒI CẠN NƯỚC.

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ CHẾ TẠO

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

Nguyễn Đình Hưng

POSCO Mill Test Certificate/검사증명서

Certificate No./증명서번호 :131209-PPSE-002-001
Date of Issue/발행일자:Dec., 11. 2013

ORIGINAL

Order No./계약번호:0005946831
PO No./주문번호:5946831
Supplier/주문자:HYOSUNG CORPORATION
Commodity/품명:PLATE
Customer/고객사:THUAN HAI STEEL CORPORATION
Spec & Type/규격:ASTM A515-60

Size/치수	Product No 제품번호	Quantity 수량	Weight 중량 (kg)	Heat No 제강번호	Position	Tensile/인장시험 YP (Mpa)	TS (Mpa)	EL (%)	Division	C -4	Si -3	Mn -3	P -4	S -4	Cr -2	Ni -2	B -4	Cu -3	Mo -2	Nb -3	Ti -3	V -3	Sol-Al -3
10x2010x12000	PC12615001-5003	3	5,679	SF37584	T	294	455	28	L	1516	242	770	113	38	3	1	2	11	0	1	1	1	9
									P	1515	236	776	121	40	3	2	3	11	0	1	2	1	8
10x2010x12000	PC12615101-5103	3	5,679	SF37584	T	307	460	33	L	1516	242	770	113	39	3	1	2	11	0	1	1	1	9
									P	1515	238	776	121	40	3	2	3	11	0	1	2	1	8
10x2010x12000	PC12648201-8202	2	3,786	SF37584	T	291	455	30	L	1516	242	770	113	39	3	1	2	11	0	1	1	1	9
									P	1515	238	776	121	40	3	2	3	11	0	1	2	1	8
*** Sub Total	(010) ***	8	15,144 (kg)																				
12x2010x12000	PC12531601-1603	3	6,816	SB91158	T	291	444	30	L	1324	241	744	188	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12
									P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
12x2010x12000	PC12531501-1503	3	6,816	SB91158	T	287	446	30	L	1324	241	744	188	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12
									P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
12x2010x12000	PC12531401-1403	3	6,816	SB91158	T	288	445	26	L	1324	241	744	188	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12
									P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
12x2010x12000	PC12531301-1303	3	6,816	SB91158	T	287	446	29	L	1324	241	744	188	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12
									P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
12x2010x12000	PC12649501	1	2,272	SF37582	T	306	460	31	L	1467	243	780	197	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
*** Sub Total	(020) ***	13	29,539 (kg)																				
14x2010x12000	PC12531001-1003	3	7,063	SB91158	T	288	445	31	L	1324	241	744	188	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12

* Position - T : Top, M : Middle, B : Bottom
* Tensile Test Direction : Transversal, Gauge Length : 200㎜(Rectangular),
* Division - L:Ladle Analysis, P:Products Analysis
* Chemical Composition Unit: -2:x1/100, -3:x1/1000, -4:x1/10000, -5:x1/100000
* Supply Condition : As-Rolled unless otherwise Heat Treated.

We hereby certify that the material herein has been made in accordance with the order and above specification.
This material has been fully killed and made by basic oxygen process.

No repair welding was performed to the products.
This material has been made by vacuum degassing process.
Test Certificate is issued according to EN10204 3.1.
* This Mill Test Certificate cannot be copied for any purpose.

M. S. JANG

Surveyor To:

Chief of material testing section Man Soo, Jang

POSCO Pohang Works, 5 Dongchon-dong, Nam-gu, Pohang-si, Gyeongsangbuk-do, 790-785, Korea

POSCO Mill Test Certificate/검사증명서

Certificate No./증명서번호 :131209-PPSE-002-002
Date of Issue/발행일자:Dec., 11, 2013

Order No./계약번호:0005946831
PO No./수문번호:5946831
Supplier/주문자:HYOSUNG CORPORATION
Commodity/품명:PLATE
Customer/고객사:THUAN HAI STEEL CORPORATION
Spec & Type/규격:ASTM A515-60

Size/치수	Product No. 제품번호	Qus-ntity 수량	Weight 중량 (kg)	Heat No. 화강번호	POSITION	Tensile인장시험 YP (Mpa)	TS	EL (%)	DIVISION	Chemical Composition/화학성분(%) C -4	Si -3	Mn -3	P -4	S -4	Cr -2	Ni -2	B -4	Cu -3	Mo -2	Nb -3	Ti -3	V -3	Sol-Al -2
14x2010x12000	PC12631601-1603	3	7,853	SB81158	T	289	445	35	P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
									L	1324	241	744	186	30	2	1	2	9	0	0	1	1	12
14x2010x12000	PC12649601-9602	2	5,302	SF37582	T	301	457	30	P	1375	237	751	181	30	2	1	2	9	0	1	1	1	12
									L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
*** Sub Total	[200] ***	5	21,206 (kg)																				
16x2010x12000	PC12613301-3303	3	9,087	SF37582	T	291	454	30	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613201-3203	3	9,087	SF37582	T	290	455	28	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613601-3603	3	9,087	SF37582	T	293	454	30	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613801-3803	3	9,087	SF37582	T	294	454	30	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613701-3703	3	9,087	SF37582	T	294	453	31	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613901-3903	3	9,087	SF37582	T	294	454	31	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7
									P	1507	239	776	111	32	3	1	3	10	0	0	1	1	6
16x2010x12000	PC12613501-3503	3	9,087	SF37582	T	286	453	30	L	1487	243	780	107	34	3	1	1	11	0	1	1	1	7

* Position - T : Top, M : Middle, B : Bottom
* Tensile Test Direction : Transversal, Gauge Length : 200mm(Rectangular).
* Division - L:Ladle Analysis, P:Products Analysis
* Chemical Composition Unit: -2:x1/100, -3:x1/1000, -4:x1/10000, -5:x1/100000
* Supply Condition : As-Rolled unless otherwise Heat Treated.

We hereby certify that the material herein has been made in accordance with the order and above specification.
This material has been fully killed and made by basic oxygen process.

No repair welding was performed to the products.
This material has been made by vacuum degassing process.
Test Certificate is issued according to EN10204 3.1.
* This Mill Test Certificate cannot be copied for any purpose.

Surveyor To:

M. S. JANG

POSCO Pohang Works, 5 Dongchon-dong, Nam-gu, Pohang-si, Gyeongsangbuk-do, 790-785, Korea

Chief of material testing section Man Soo, Jang

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II (CISR)

www.kiemdinh.vn - Tel: (028) 38208095 - 38208096 - Số ĐKCN: 01/GCN-KĐ

Đã kiểm định lần đầu NỒI HƠI

Mã hiệu: L3P4.5 - 8

Số chế tạo: 450THC17/NH

Năm chế tạo: 2017

Nhà chế tạo: Công Ty TNHH Công Nghệ Thiên Hưng - Việt Nam

Đặc tính kỹ thuật:

- Công suất	4,5 tấn/giờ
- Nhiên liệu sử dụng	Củi
- Áp suất thiết kế	08 bar
- Áp suất làm việc cho phép	06 bar
- Nhiệt độ thiết kế hơi bão hòa	176 °C
- Nhiệt độ làm việc hơi bão hòa	162 °C

Lắp đặt tại: Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Của: **CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**

Trụ sở chính: Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Biên bản kiểm định số: B87674/1/ĐSG/KĐ2

Ngày 14-03-2018

Kết quả: **ĐẠT YÊU CẦU (*)**

Thời hạn kiểm định lần tới: Ngày 14-03-2020

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II

Thái Đôn Cơ

(*) Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định về sử dụng và bảo quản tại quy chuẩn kỹ thuật và quy định của nhà sản xuất.

0903931967 (Mai)

Serial: 01-1701098552

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

kiemdinh.vn

VIAS 017

ISO/IEC 17020:2012

GIẤY CHỨNG NHẬN
KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH

SỐ: 1 | 008839 - ĐSG - KĐ2

Serial: 03-1603005240

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN
KHU VỰC II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *(Report No)*: 008013 /NDT/ĐSG-KĐ2

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA SIÊU ÂM
ULTRASONIC TESTING REPORT

Đơn vị yêu cầu KT *(Client)*: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG**
Đơn vị sử dụng *(User)* : **CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
Người kiểm tra *(Examiner)*: **LÊ VĂN SƠN**
C/c SA cấp 2 số *(UT Level 2 certificate No.)*: *09/171/KT1/ĐT*
Ngày kiểm tra *(Date of test)*: 25/10/2017
Địa điểm kiểm tra *(Place of test)*: *184A, KP 1A, P. An Phú, Tx.Thuận An, Tỉnh Bình Dương*

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA (*OBJECT UNDER TEST*): NỒI HƠI			
Mã hiệu: **L3P4.5 – 8** *(Model)*:	Số CT : **450THC17/NH** *(Mfg. serial No.)*:	Năm CT : **2017** *(Mfg. Year)*:	Tiêu chuẩn CT: TCVN6413-1998 *(Construction code)* /

THIẾT BỊ *(INSTRUMENT)*			ĐẦU DÒ *(PROBES)*				
Hiệu máy *(Trade Mark)*	Kiểu máy *(Type)*	Số máy *(No.)*	Mã hiệu *(Type)*	Góc *(Angle)*	Tần số (MHz) *(Frequency)*	Kích thước (mm) *(Size)*	Độ nhạy DAC *(DAC's sensivity)*
Olympus	EPOCH LT	070170909	A 109S	0^0	5	Ø12,7	-
			AM 4R8x9-70	70^0	4	8x9	42,7 dB
Khối chuẩn *Calibration Block: IIW V1, V2*			AM 4R8x9-60	60^0	4	8x9	39,5 dB

Tiêu chuẩn kiểm tra *(Test Method)*: TCVN 6735:2000 ; Quy trình kiểm tra *(Test Procedure)*: QT 07
Tiêu chuẩn chấp nhận*(Acceptance standard)*: TCVN 6008: 2010; TCVN 7472: 2005 mức B (*Level B*) ☑
Tiêu chuẩn khác ☐ .....

PHẠM VI CÔNG VIỆC *(SCOPE OF TEST)*	Vật liệu chế tạo *(Material)*	Chiều dày cơ bản (mm) *(Nominal thickness)*	Tỉ lệ kiểm tra *(Test ratio)*
Kiểm tra chất lượng mối hàn *(Weld defect detection)*	SS400, A515Gr.60	Thân *(Shell): 12,0* Mặt sàng *(Tube sheet): 16,0*	Mối hàn: 100% (27,8m)

KẾT QUẢ KIỂM TRA *(RESULT OF TEST)*

Mối hàn số *(Weld No.)*	Kiểu mối hàn *(Type of weld)*	Quy cách *(Description)*	Khuyết tật phát hiện (*Detected defect*)		Ghi chú *(Remark)*
			Loại *(Type)*	Đánh giá *(Conclusion)*	
L1	X	12,0 x L_{650}	NA	Đạt (accepted)	
L2	X	12,0 x L_{1400}	NA	Đạt (accepted)	
L3	X	12,0 x L_{1940}	NA	Đạt (accepted)	
C1, C2	∠	16,0 x $\varnothing_{1900}$	NA	Đạt (accepted)	
C3, C4	X	12,0 x $\varnothing_{1900}$	NA	Đạt (accepted)	

Xem sơ đồ kiểm tra trang sau *(See next page for sketch of examination)*

NGƯỜI KIỂM TRA
(Examiner)

Lê Văn Sơn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II

Trần Hồng Hà

Ký hiệu loại KT:
Không phát hiện (Non apparent) – NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is ; Phẳng (Planar)- P ; Kiểu sợi (Thread-like) – Th ; Chân (Root) – Rt ; Bột (Cluster) – Cl ; Khối (Volumetric) – Vl; Thấu dầy dư (Excessive Penetration) - Ep

SƠ ĐỒ KIỂM TRA SIÊU ÂM

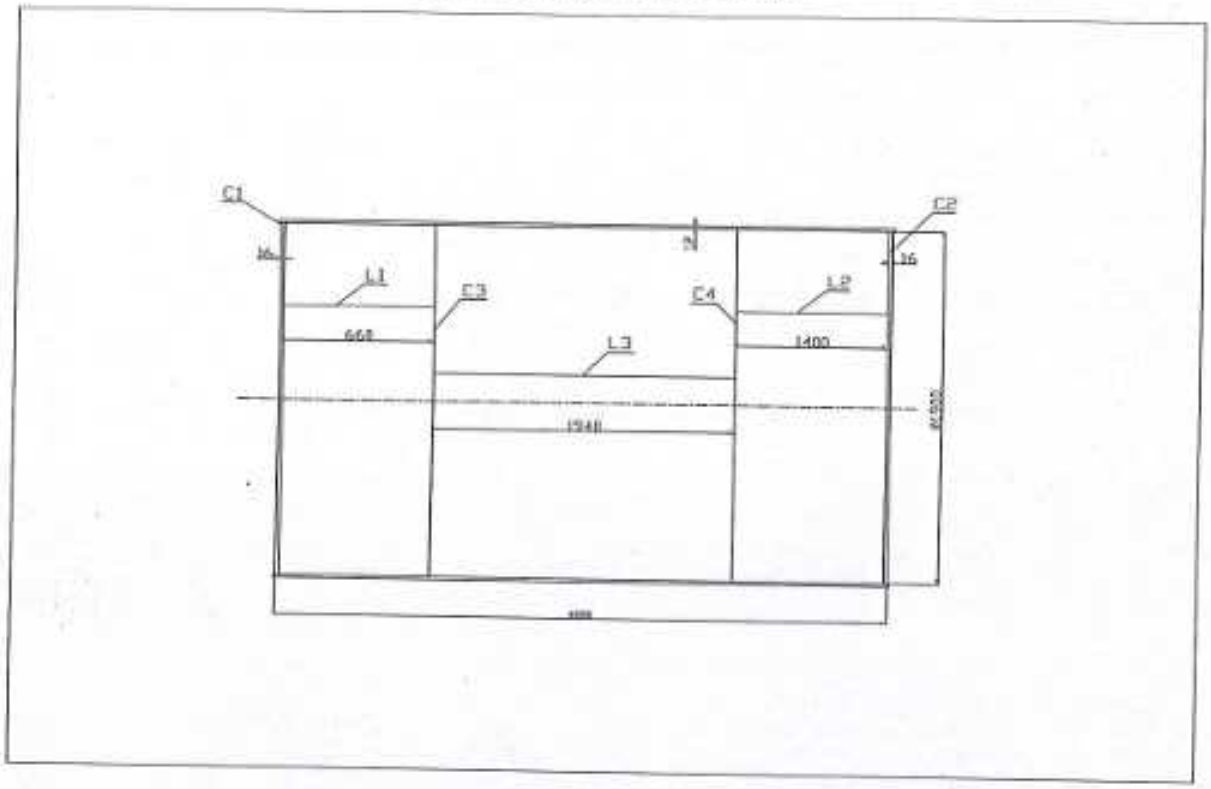

Ký hiệu loại KT:

Không phát hiện (Non apparent) – NA ; Điểm cô lập (Isolated Spot) – Is ; Phẳng (Planar)- P ; Kiểu sợi (Thread-like) – Th ; Chân (Root) – Rt ; Bội (Cluster) – Cl ; Khối (Volumetric) – Vl; Thấu dây dư (Excessive Penetration) - Ep

Serial: 41-1741059237

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN
KHU VỰC II

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ (Add.): 45 Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Q. 1, Tp. HCM.
Điện thoại (Tel.): (08) 38275301 - Fax: (08) 38275300

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số (N°): 8109/AK/ĐSG-KĐ2

Tên đối tượng: *Object:*	**ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT** ***Pressure Gauge***	
Kiểu/*Type:*	Lò xo ống / Bourdon	Số chế tạo/*Serial N°:* -
Nơi sản xuất: *Manufacturer:*	Không rõ	Năm/*Year*: -
Đặc trưng kỹ thuật đo lường/*Specifications:*	Phạm vi đo/*Range*:	(0÷10) bar
	Độ chính xác/*Accuracy Degree*:	2,5% FS
	Vạch chia nhỏ nhất/*Scale Interval*:	0,2 bar
	Môi trường đo/*Media*:	Hơi nước
Nơi sử dụng: *Place:*	-	
Người/Đơn vị sử dụng: *User:*	**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG**	
Phương pháp thực hiện: *Method of verification:*	ĐLVN 08:2011	
Điều kiện môi trường khi kiểm định: *Verification environmental*	Nhiệt độ/*Temperature*:	[20 ± 5]°C
	Độ ẩm/*Humidity*:	< 80% RH
Kết luận: *Conclusion:*	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường. *Passed.*	
Số tem kiểm định: *Verification stamp No:*	E19108	
Thời hạn đến (*): *Valid until:*	31-03-2019	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2018
Date of issue

KIỂM ĐỊNH VIÊN
Verified by

Lê Ngọc Luận

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN KHU VỰC II

Trần Hồng Hà

(*) Với điều kiện tôn trọng các nguyên tắc sử dụng và bảo quản
With respectfulness of condition and maintenance

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TKA**

Số *(No):* **41357**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Địa chỉ *(Address):* Tổ 50 KP Bàu Ké, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025	kWh	24.434	-	51.156.635
	(kèm theo bảng kê số 1492029055 ngày 04 tháng 02 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**51.156.635**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.092.531**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**55.249.166**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Năm mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 04/ 02/ 2025 12:52:42

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TKA**

Số *(No):* **62374**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Địa chỉ *(Address):* Tổ 50 KP Bàu Ké, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	21.567	-	45.743.678
	(kèm theo bảng kê số 1497395401 ngày 02 tháng 03 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**45.743.678**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**3.659.494**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**49.403.172**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Bốn mươi chín triệu bốn trăm linh ba nghìn một trăm bảy mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 03/ 2025 07:37:30

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-011**

Địa chỉ *(Address):* Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TKA**

Số *(No):* **83627**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Địa chỉ *(Address):* Tổ 50 KP Bàu Ké, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025	kWh	42.279	-	88.479.523
	(kèm theo bảng kê số 1508492828 ngày 01 tháng 04 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**88.479.523**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**7.078.362**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**95.557.885**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Chín mươi lăm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm tám mươi lăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/ 04/ 2025 13:16:43

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-067**

Địa chỉ *(Address):* Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TUA**

Số *(No):* **41033**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	34.948	-	76.296.373
	(kèm theo bảng kê số 1563508702 ngày 01 tháng 09 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**76.296.373**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**6.103.710**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**82.400.083**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Tám mươi hai triệu bốn trăm nghìn không trăm tám mươi ba đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 09/ 2025 16:17:53

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-067**

Địa chỉ *(Address):* Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TUA**

Số *(No):* **62752**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	27.347	-	60.255.563
	(kèm theo bảng kê số 1574853701 ngày 02 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**60.255.563**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.820.445**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**65.076.008**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi lăm triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm linh tám đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 10/ 2025 15:18:03

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-067**

Địa chỉ *(Address):* Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TUA**

Số *(No):* **84062**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* 100B/22B/6 Tuyến 474 Đồng Xoài, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam 100B/22B/6 Tuyến 474 Đồng Xoài, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025	kWh	29.213	-	64.583.363
	(kèm theo bảng kê số 1584487350 ngày 02 tháng 11 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**64.583.363**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**5.166.669**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**69.750.032**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm ba mươi hai đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/ 11/ 2025 09:31:16

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-067**

Địa chỉ *(Address):* Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial):* **1K25TUA**

Số *(No):* **105266**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công ty TNHH MTV chế biến gỗ Tân Phú

Mã số thuế *(Tax code):* 3801131641

Số định danh *(ID No):*

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code):*

Số hộ chiếu *(Passport No):*

Địa chỉ *(Address):* 100B/22B/6 Tuyến 474 Đồng Xoài, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam 100B/22B/6 Tuyến 474 Đồng Xoài, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB01090027596

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025	kWh	26.236	-	57.670.237
	(kèm theo bảng kê số 1591011772 ngày 01 tháng 12 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**57.670.237**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 8%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**4.613.619**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**62.283.856**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Sáu mươi hai triệu hai trăm tám mươi ba nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 12/ 2025 14:51:31

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC
ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Số: 1358 /2025/HĐDVCN

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Phiếu đề nghị cung cấp nước của Quý khách hàng.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025 tại: Văn phòng Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Đồng Phú, chúng tôi gồm có:

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (gọi tắt là bên A)

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Đồng Phú**

Địa chỉ: tổ 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801 292 198

Tài khoản số: **119002954268**

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)- CN Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.832.029 Di động: 0979.948.066

Đại diện là bà: **BÙI THỊ MAI** Chức vụ: **Phó Giám đốc**

(Theo văn bản ủy quyền số 21/2024/GUQ-DPW của ông Nguyễn Xuân Cảnh - Chủ tịch HĐTV ký ngày 15/11/2024).

II. KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC (gọi tắt là bên B)

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Sản xuất chế biến gỗ Tân Phú**

Địa chỉ: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801131641

Đại diện là ông: **NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN** Năm sinh: 02/03/1967

Số CCCD: 001067011738 Cấp ngày: 20/06/2018

Tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Số điện thoại: 0908931967

Được quét bằng CamScanner

Hai bên cùng nhau thống nhất lập và ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước sinh hoạt với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng:

Bên A thực hiện dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho bên B theo các điều kiện chất lượng như quy định tại hợp đồng này và bên B sử dụng nước sinh hoạt theo đúng các điều khoản được quy định trong hợp đồng này, cụ thể như sau:

1.1. Địa điểm tiêu thụ nước: Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.2. Điểm đấu nối vào hệ thống cấp nước của bên A: Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Mục đích sử dụng nước: Bên B sử dụng nước vào mục đích: **Tổ chức, cá nhân sản xuất vật chất (Bán bê).**

1.4. Chất lượng nước: phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam về chất lượng nước sinh hoạt với các điều kiện về áp lực và lưu lượng nước tại điểm đấu nối.

Điều 2. Thiết bị đo đếm nước:

2.1. Đồng hồ nước lắp đặt tại vị trí: cách (sân, nhà, cổng công ty): trong phạm vi 5 mét, cấp đồng hồ: D.....mm, mã số:....., năm sản xuất:....., nước sản xuất:....., tình trạng: mới 100%.

2.2. Việc đo đếm được thực hiện bằng đồng hồ đo nước (sau đây gọi tắt là: "Đồng hồ đo nước") được bên A lắp đặt nằm trong vị trí quản lý của bên B.

2.3. Lắp đặt đồng hồ đo nước: Bên A có trách nhiệm lắp đặt đồng hồ đo nước đã được kiểm định phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam.

2.4. Trường hợp đồng hồ đo nước bị mất, hoặc hư hỏng gây mất nước nguyên nhân do lỗi của bên B thì bên B có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho bên A toàn bộ các chi phí và thiệt hại thực tế liên quan đến việc sửa chữa, thay thế và kiểm định đồng hồ đo nước.

2.5. Bên B không được tự ý tác động, tháo dỡ, di chuyển đồng hồ đo nước sang vị trí khác so với vị trí lắp đặt ban đầu của bên A trừ khi được bên A đồng ý trước bằng văn bản và bên B phải chịu toàn bộ các chi phí liên quan đến việc di chuyển đồng hồ đo nước

Điều 3. Giá nước và phí dịch vụ:

3.1. Giá nước: là giá bán cho từng mục đích sử dụng theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm

Giá nước sạch: Theo Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Phước

- Đơn giá tiêu thụ nước sạch (đồng/1m^3): **15.871 đồng.**

Mức giá trên chưa bao gồm thuế VAT, phí bảo vệ môi trường và sẽ được điều chỉnh căn cứ vào tình hình trượt giá thực tế khi có quyết định cho phép của cấp có thẩm quyền và sẽ được bên A thông báo cho khách hàng (bên B) trước 15 ngày bằng văn bản.

3.2. Khối lượng nước sạch thanh toán tối thiểu.

Theo Điểm 2, Điều 42, Nghị định 117/2007/NĐ-CP quy định về định mức sử dụng nước tối thiểu: Bên B không sử dụng hoặc sử dụng nước ít hơn 4m^3/hộ/tháng thì có nghĩa vụ thanh toán với khối lượng tối thiểu 4m^3/hộ/tháng (trừ trường hợp tạm

Được quét bằng CamScanner

ngừng dịch vụ cấp nước khi khách hàng có yêu cầu bằng văn bản đến bên A vì các lý do như tạm vắng, tạm dừng sản xuất, kinh doanh...trong một thời gian nhất định và phải được bên A chấp thuận bằng văn bản).

Điều 4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

4.1. Thông báo và thời hạn thanh toán tiền nước: hàng tháng, bên A sẽ gửi giấy báo, hóa đơn tiền nước và các khoản phí dịch vụ phát sinh (nếu có) cho bên B. Tiền nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) của mỗi tháng sẽ phải được bên B thanh toán một lần và toàn bộ cho bên A trong vòng 15 ngày kể từ ngày nêu tại giấy báo tiền nước của bên A theo một trong các phương thức sau:

a) Chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A nêu dưới đây:

- Tên tài khoản Ngân hàng: Công ty TNHH Cấp thoát nước Đồng Phú.

- Số tài khoản: **119002954268** Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) - CN Bình Phước. Hoặc tại các địa điểm thu hộ của Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Đồng Phú.

- Số tài khoản: **5602201003220** Tại ngân hàng: Nông nghiệp và phát triển nông thôn (AGRIBANK)– CN Đồng Phú.

b) Bằng tiền mặt:

- Thanh toán trực tiếp cho nhân viên thu.

- Thanh toán tại Văn phòng Công ty TNHH cấp thoát nước Đồng Phú.

4.2 Trường hợp bên A ngừng cấp nước do bên B không thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền nước và phí dịch vụ phát sinh (nếu có) theo khoản 1 điều này, bên A có quyền tính lãi phạt bằng số tiền chậm thanh toán nhân với mức lãi suất của ngân hàng thương mại tại thời điểm thanh toán và nhân với số ngày chậm thanh toán, tính từ ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán đến ngày bên B thực tế thanh toán. Khi Khách hàng có nhu cầu mở nước lại thì phải chịu phí đóng mở nước là 200.000 đồng/lần.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của bên A

5.1. Bên A có quyền:

a) Vào khu vực quản lý của bên B để sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, kiểm tra các trang thiết bị nước của bên A; kiểm tra, ghi chỉ số đồng hồ đo nước khi có sự giám sát của bên B.

b) Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:

- Theo yêu cầu bằng văn bản của bên B. Trong trường hợp này việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện theo thời hạn nêu trong văn bản yêu cầu của bên B;

- Bên cung cấp nước có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và áp dụng các biện pháp có thể thu hồi nợ (ngưng cấp nước, thu hồi đồng hồ nước và chuyển hồ sơ đến cơ quan pháp luật đề nghị xử lý) nếu khách hàng vi phạm khoản 2 điều 6 hợp đồng này

- Bên B không sử dụng nước quá 2 tháng mà không thông báo trước cho bên A. Trong trường hợp này, bên A có quyền chấm dứt hợp đồng sau khi đã thông báo cho bên B;

- Do yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này Bên A sẽ ngừng cung cấp nước ngay khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có quyền; hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Được quét bằng CamScanner

c) Tạm ngưng việc cung cấp nước trong các trường hợp sau đây:

- Để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống cấp nước, trong các trường hợp này bên A sẽ thông báo cho bên B trước ít nhất 2 ngày bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp.

- Do xảy ra sự cố đột xuất đối với hệ thống cấp nước. Trong trường hợp này, bên A sẽ thông báo cho bên B trong vòng 24h bằng thông báo trực tiếp hoặc bằng các phương tiện truyền thông công cộng ngay khi xảy ra sự cố đột xuất.

- Do xảy ra sự kiện bất khả kháng;

- Nếu chậm thanh toán tiền nước sau 35 ngày kể từ ngày nhận giấy báo tiền nước thì bên A sẽ tạm ngưng cung cấp nước nếu bên B không có văn bản thương lượng với bên A.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

d) Thu tiền nước, phí dịch vụ và các khoản phải trả khác (nếu có) theo quy định của hợp đồng.

e) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

5.2. Bên A có nghĩa vụ:

a) Cung cấp nước cho bên B đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại hợp đồng này.

b) Phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu trước 2 ngày (nếu có trường hợp ngưng cung cấp nước để sửa chữa, bảo trì hệ thống cấp nước) cũng như có biến động về giá nước.

c) Cử nhân viên đọc – ghi chỉ số đồng hồ nước hàng tháng.

d) Cử nhân viên thu tiền nước hoặc gửi giấy báo hàng tháng.

e) Cử nhân viên đến kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đường ống, đồng hồ nước khi có yêu cầu của khách hàng hoặc theo định kỳ.

f) Có trách nhiệm xem xét giải quyết việc sang nhượng, chuyển đổi tên chủ sử dụng nước, điều chỉnh định mức cho khách hàng khi có yêu cầu chính đáng.

g) Có trách nhiệm tiếp nhận và trả lời đầy đủ những thắc mắc, khiếu nại của khách hàng có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng nước.

h) Có trách nhiệm thực hiện đúng hợp đồng, khi vi phạm hợp đồng sẽ giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, đúng quy định của pháp luật được quy định trong Bộ luật dân sự.

i) Đồng hồ nước là tài sản của bên cung cấp nước trang bị để đo đếm m^3 nước sử dụng để tính tiền cho khách hàng nên bên cung cấp nước có trách nhiệm tu bổ, sửa chữa, thu hồi khi có sự cố và thay mới cho khách hàng định kỳ theo quy định.

j) Đảm bảo áp lực nước trên toàn mạng lưới.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

6.1. Bên B có quyền:

a) Yêu cầu bên A cung cấp nước theo tiêu chuẩn thỏa thuận trong hợp đồng; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;

b) Bằng chi phí của mình, thực hiện việc kiểm tra chất lượng nước, tính chính xác của thiết bị đo đếm nước, số tiền nước phải thanh toán;

Được quét bằng CamScanner

c) Kiểm tra, giám sát việc ghi chỉ số đồng hồ đo nước;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

6.2. Bên B có nghĩa vụ:

a) Sử dụng nước đúng mục đích như Điều 1.

b) Thanh toán tiền nước đủ và đúng hạn theo lịch thu tiền hàng tháng của bên cung cấp nước thông báo như Điều 3.

c) Không tự ý sửa chữa, di dời đồng hồ nước, không làm đứt chì niêm đồng hồ, hoặc làm đứt chì giữa van góc vào với đồng hồ nước. Nếu làm mất thì phải bồi thường, không đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống cấp nước.

d) Không sử dụng nước khi chưa được bên cung cấp nước chấp thuận, mọi hình thức tự ý lấy nước sử dụng coi như vi phạm tài sản Công ty và sẽ vị xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

e) Tạo mọi điều kiện cho bên cung cấp nước đến đọc – ghi chỉ số đồng hồ, thu tiền nước, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế đồng hồ khi có sự cố và thay mới định kỳ đồng hồ nước.

f) Nếu nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác, hoặc có sự tính toán nhầm lẫn, khách hàng có quyền khiếu nại và cùng với bên cung cấp nước kiểm tra, xác minh làm cơ sở khấu trừ hoặc truy thu thêm tiền nước vào tháng kế tiếp. Trong thời gian chờ đợi kết luận của việc xác minh, khách hàng vẫn phải thanh toán tiền theo hóa đơn đã được phát hành.

g) Nếu sau 2 tháng liên tục khách hàng vẫn không sử dụng nước thì bên cung cấp nước sẽ đơn phương ngưng cấp nước đến khi khách hàng có yêu cầu sử dụng nước lại và phải thanh toán chi phí đấu nối theo thời điểm.

h) Khách hàng có quyền khiếu nại lên cấp trên hoặc tòa án dân sự về việc hợp đồng sử dụng nước có vi phạm.

i) Khách hàng phải có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản tốt đồng hồ nước trong suốt quá trình sử dụng nước. Đồng hồ nước bị hư hỏng, bị bể, đứt chì...do lỗi của khách hàng thì khách hàng phải chịu mọi chi phí sửa chữa, xử phạt theo quy định và phải trả tiền nước theo cách tính bình quân 3 tháng trước đó, còn nếu đồng hồ nước bị mất thì khách hàng phải trả tiền để mua lại đồng hồ nước mới của công ty cấp nước với giá trị theo thời điểm.

j) Khi khách hàng thay đổi chỗ ở hoặc không có nhu cầu sử dụng nước tiếp tục, thì khách hàng phải báo cho bên cung cấp nước trước 7 ngày để hai bên cùng thanh lý hợp đồng. Nếu không báo trước, không thanh toán tiền nước, để mất đồng hồ nước khách hàng phải chịu thanh toán các khoản nợ.

k) Mọi sự cố mất nước, rò rỉ van khóa, đồng hồ nước, bể ống...xin khách hàng thông tin nhanh cho bên cung cấp nước để được sửa chữa kịp thời tránh lãng phí nước, đồng thời đảm bảo việc cấp nước cho khách hàng được liên tục, thông tin theo đường dây điện thoại nóng số: 02713.832.029 hoặc nhân viên đọc – ghi chỉ số đồng hồ nước – số điện thoại: 0867.869.423

l) Đường ống cấp nước từ ống chính (tại đai khởi thủy lấy nước) vào đến đồng hồ nước khách hàng (hộ sử dụng) là tài sản của bên cung cấp nước, khách hàng được sử dụng có trách nhiệm bảo vệ, nếu có sự cố bể, hư hỏng khách hàng phải thông báo với

Được quét bằng CamScanner

bên cung cấp nước để kịp thời sửa chữa, không báo khi bên cung cấp nước phát hiện thì sẽ truy thu số lượng nước do chảy ra ngoài.

m) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng

7.1. Trách nhiệm bồi thường của bên A:

a) Trường hợp bên A ghi sai chỉ số đồng hồ đo nước, tính toán hóa đơn sai cho bên B hoặc sử dụng đồng hồ đo nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền bên B thực tế phải trả, bên A phải trả cho bên B khoản tiền đã thu thừa cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng tại thời điểm thanh toán;

b) Trường hợp bên A vi phạm các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo hợp đồng gây thiệt hại cho bên B, bên A sẽ phải bồi thường cho bên B theo thiệt hại thực tế mà bên B phải gánh chịu do hành vi, vi phạm của bên A.

7.2. Trách nhiệm bồi thường của bên B:

Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A trong các trường hợp sau:

a) Gây sự cố cho hệ thống cấp nước hoặc có hành vi làm hư hỏng hệ thống cấp nước, đồng hồ đo nước. Số tiền bồi thường sẽ bằng giá trị bù đắp lại phần hư hỏng của hệ thống cấp nước, đồng hồ đo nước và các thiệt hại thực tế khác mà bên A phải gánh chịu do vi phạm của bên B.

b) Sử dụng nước sai mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng. Số tiền bồi thường sẽ bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm mục đích sử dụng nước cộng với tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch theo mức lãi suất cho vay cao nhất áp dụng đối với khách hàng cá nhân của ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán cho khoản thời gian tính từ ngày bên B sử dụng nước sai mục đích đến ngày bên B thực tế thanh toán toàn bộ tiền bồi thường cho bên A.

c) Có hành vi trộm cắp nước dưới mọi hình thức. Trong trường hợp này, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, bên B phải bồi thường thiệt hại cho bên A với mức bồi thường bằng khối lượng nước bị lấy cắp, thất thoát nhân với mức giá cung cấp nước sinh hoạt cao nhất của bên A.

d) Vi phạm trách nhiệm, nghĩa vụ khác của bên B theo hợp đồng, hoặc các quy định của pháp luật về sử dụng nước, bên B sẽ phải bồi thường cho bên A toàn bộ thiệt hại phát sinh do vi phạm của bên B.

Điều 8. Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp

Hợp đồng này được giải thích và áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp phát sinh tranh chấp, các bên ưu tiên giải quyết bằng thương lượng kể từ ngày phát sinh tranh chấp, sau thời hạn này mà các bên không giải quyết được thì một trong các bên có quyền khởi kiện tại tòa án có thẩm quyền tại Bình Phước để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Sự kiện bất khả kháng

9.1. Sự kiện bất khả kháng: là những sự kiện mang tính khách quan, nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc cấp nước của bên A và nhận nước của bên B, bao gồm thiên tai, bão, động đất, sét, hỏa hoạn, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm nguồn nước hoặc các hiện tượng tự nhiên khác, chiến tranh, xung đột vũ trang,

Được quét bằng CamScanner

tiên thi

cấm vận, bạo động, nổi loạn, khủng bố hay phá hoại, dịch bệnh, bãi công, đình công, lãn công, giải phóng mặt bằng hay các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của một trong hai bên gây ra hoặc do bên thứ ba gây nên sự cố nước mà bên A không thể lường trước được hoặc không thể kiểm soát được.

9.2. Các bên sẽ không phải chịu trách nhiệm hoặc không bị coi là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện, tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Điều 10. Chấm dứt và thanh lý hợp đồng

10.1. Hợp đồng này chấm dứt khi phát sinh một trong các trường hợp sau:

a) Hết thời hạn mà các bên không có nhu cầu gia hạn theo điều 11 của hợp đồng.

b) Một trong các bên quyết định chấm dứt hợp đồng trước hạn theo quy định tại hợp đồng này.

c) Bên A không đủ điều kiện thực hiện dịch vụ cung cấp nước theo quy định của pháp luật và thông báo bằng văn bản cho bên B.

d) Bên B là pháp nhân bị giải thể hoặc phá sản hoặc là cá nhân bị chết, tuyên bố là đã chết mà không có người thừa kế toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của bên B theo hợp đồng

e) Chấm dứt theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

10.2. Khi phát sinh một trong các trường hợp nêu tại khoản 1 điều này, bên A sẽ ngừng cấp nước và ghi xác nhận chỉ số đồng hồ đo nước tại thời điểm ngừng cung cấp nước, các bên sẽ thực hiện và hoàn thành toàn bộ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 11. Thời hạn và hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này do các bên lập và ký kết hoàn toàn tự nguyện và có hiệu lực kể từ ngày ký .

Hai bên cam kết thực hiện đúng theo các điều khoản đã ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị như nhau./.

BÊN A	BÊN B
CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Phó Giám đốc	Nguyễn Đình Tuyên
Bùi Thị Mai	

Được quét bằng CamScanner

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã CQT: 000C1F2EF05D414743875A1D4B0A1A51F8

Ngày 25 tháng 6 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TDP**

Số: **7206**

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Mã số thuế: **3801292198**

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố Tân Liên, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713 83 20 29

Số tài khoản:

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú,Tỉnh Bình Phước

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Chỉ số đầu kì: Chỉ số cuối kì:

Từ ngày: Đến ngày:

Mã khách hàng: 1358

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Lắp đặt đồng hồ nước sạch	Gói	1	13.888.889	13.888.889
				Cộng tiền hàng:	**13.888.889**
				Thuế GTGT 8% :	**1.111.111**
				Phí bảo vệ môi trường 10%:	
				Tổng cộng tiền thanh toán:	**15.000.000**

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): *Mười lăm triệu đồng./.*

Người mua hàng
(Customer)
Ký, ghi rõ họ tên (Customer's signature)

Người bán hàng
(Seller)
Ký, ghi rõ họ tên (Seller's signature)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ
Ngày ký: 25-06-2025

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC CẤP MÃ BỞI TỔNG CỤC THUẾ

Mã nhận hóa đơn: **dd05df4** Tra cứu tại: **http://tracuuhoadon.mobifoneinvoice.vn**

(Khởi tạo từ Hệ thống hóa đơn điện tử MobiFone Invoice - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MST: 0100686209)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã CQT: 00DF9C747755FF47CCA2CF4295BBB73A16

Ngày 8 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TDP**

Số: **13367**

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Mã số thuế: **3801292198**

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố Tân Liên, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02713 83 20 29

Số tài khoản:

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú,Tỉnh Đồng Nai

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Chỉ số đầu kì: **1155**

Chỉ số cuối kì: **1360**

Từ ngày: **08/11/2025**

Đến ngày: **08/12/2025**

Mã khách hàng: 1358

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch	m3	205	15.871	3.253.555
				Cộng tiền hàng:	3.253.555
				Thuế GTGT 5% :	162.678
				Phí bảo vệ môi trường 10%:	325.356
				Tổng cộng tiền thanh toán:	3.741.589

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): *Ba triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm tám mươi chín đồng./.*

Người mua hàng

(Customer)

Ký, ghi rõ họ tên (Customer's signature)

Người bán hàng

(Seller)

Ký, ghi rõ họ tên (Seller's signature)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Ngày ký: 08-12-2025

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC CẤP MÃ BỞI TỔNG CỤC THUẾ

Mã nhận hóa đơn: **ce697dc** Tra cứu tại: **http://tracuuhoadon.mobifoneinvoice.vn**

(Khởi tạo từ Hệ thống hóa đơn điện tử MobiFone Invoice - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MST: 0100686209)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã CQT: 008CA85725587943359376CDA241DE670E

Ngày 8 tháng 11 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TDP**

Số: **12122**

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Mã số thuế: **3801292198**

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố Tân Liên, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02713 83 20 29

Số tài khoản:

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú,Tỉnh Đồng Nai

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Chỉ số đầu kì: **867**

Chỉ số cuối kì: **1155**

Từ ngày: **10/10/2025**

Đến ngày: **08/11/2025**

Mã khách hàng: 1358

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch	m3	288	15.871	4.570.848
				Cộng tiền hàng:	4.570.848
				Thuế GTGT 5% :	228.542
				Phí bảo vệ môi trường 10%:	457.085
				Tổng cộng tiền thanh toán:	5.256.475
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): *Năm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng./.*					

Người mua hàng

(Customer)

Ký, ghi rõ họ tên (Customer's signature)

Người bán hàng

(Seller)

Ký, ghi rõ họ tên (Seller's signature)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Ngày ký: 08-11-2025

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC CẤP MÃ BỞI TỔNG CỤC THUẾ

Mã nhận hóa đơn: **1131df0** Tra cứu tại: **http://tracuuhoadon.mobifoneinvoice.vn**

(Khởi tạo từ Hệ thống hóa đơn điện tử MobiFone Invoice - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MST: 0100686209)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã CQT: 00E9128CC846F7447D8A0D4AC6137DF709

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TDP**

Số: **10922**

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Mã số thuế: **3801292198**

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố Tân Liên, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02713 83 20 29

Số tài khoản:

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú,Tỉnh Đồng Nai

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Chỉ số đầu kì: **610**

Chỉ số cuối kì: **867**

Từ ngày: **08/09/2025**

Đến ngày: **10/10/2025**

Mã khách hàng: 1358

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch	m3	257	15.871	4.078.847
				Cộng tiền hàng:	4.078.847
				Thuế GTGT 5% :	203.942
				Phí bảo vệ môi trường 10%:	407.885
				Tổng cộng tiền thanh toán:	4.690.674
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): *Bốn triệu sáu trăm chín mươi nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng./.*					

Người mua hàng

(Customer)

Ký, ghi rõ họ tên (Customer's signature)

Người bán hàng

(Seller)

Ký, ghi rõ họ tên (Seller's signature)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Ngày ký: 10-10-2025

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC CẤP MÃ BỞI TỔNG CỤC THUẾ

Mã nhận hóa đơn: **0cedd20** Tra cứu tại: **http://tracuuhoadon.mobifoneinvoice.vn**

(Khởi tạo từ Hệ thống hóa đơn điện tử MobiFone Invoice - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MST: 0100686209)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mã CQT: 006925D67A505F46169D3290249A2EC53C

Ngày 8 tháng 9 năm 2025

Ký hiệu: **1C25TDP**

Số: **9739**

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Mã số thuế: **3801292198**

Địa chỉ: Tổ 3, Khu phố Tân Liên, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02713 83 20 29

Số tài khoản:

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú,Tỉnh Đồng Nai

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản:

Chỉ số đầu kì: **319**

Chỉ số cuối kì: **610**

Từ ngày: **08/08/2025**

Đến ngày: **08/09/2025**

Mã khách hàng: 1358

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Nước sạch	m3	291	15.871	4.618.461
				Cộng tiền hàng:	4.618.461
				Thuế GTGT 5% :	230.923
				Phí bảo vệ môi trường 10%:	461.846
				Tổng cộng tiền thanh toán:	5.311.230
Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): *Năm triệu ba trăm mười một nghìn hai trăm ba mươi đồng./.*					

Người mua hàng

(Customer)

Ký, ghi rõ họ tên (Customer's signature)

Người bán hàng

(Seller)

Ký, ghi rõ họ tên (Seller's signature)

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC ĐỒNG PHÚ

Ngày ký: 08-09-2025

HÓA ĐƠN ĐÃ ĐƯỢC CẤP MÃ BỞI TỔNG CỤC THUẾ

Mã nhận hóa đơn: **4e9c4e5** Tra cứu tại: **http://tracuuhoadon.mobifoneinvoice.vn**

(Khởi tạo từ Hệ thống hóa đơn điện tử MobiFone Invoice - Tổng Công ty Viễn thông MobiFone - MST: 0100686209)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

VGP
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 29.11.2023 16:07:01 +07:00
CHINHPHU.VN

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1489/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2023

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 6
Ngày: 29/11/2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH QUAN TRỌNG; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Công nghiệp

- Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu xây dựng, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ; mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến: phát triển công nghiệp chế biến sâu theo hướng cụm ngành; phát triển 03 nhóm ngành chủ lực: chế biến điều, chế biến cao su và gỗ, chế biến thực phẩm (các sản phẩm từ gia súc, gia cầm).

- Công nghiệp chế tạo: tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo; khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn.

- Công nghiệp hỗ trợ: hình thành một số cơ sở sản xuất công nghiệp hỗ trợ đủ lớn, có khả năng đào tạo, nghiên cứu, có năng lực dẫn dắt, hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế.

- Công nghiệp năng lượng tái tạo: phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Công nghiệp vật liệu xây dựng: phát triển các sản phẩm vật liệu xây dựng có thế mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao.

- Công nghệ thông tin: tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp phát triển và ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

b) Nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nông nghiệp với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của tỉnh như: cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn trái.

- Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

Quy hoạch các vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm:

a) Vùng thành phố Đồng Xoài:

- Tính chất: xây dựng thành phố Đồng Xoài trở thành đô thị hiện đại, sinh thái, thông minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng - an ninh của tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, kho hàng hóa gắn với các khu, cụm công nghiệp, trung tâm logistics; phát triển dịch vụ cao cấp kết hợp nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, đại lý thương mại, hệ thống bán lẻ và cửa hàng tiện dụng; Phát triển công nghiệp hiện đại 4.0, chọn lọc các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, vật liệu, công nghệ thông tin; Phát triển nông nghiệp đô thị sạch, thông minh, hiệu quả.

b) Vùng thị xã Chơn Thành:

- Tính chất: xây dựng thị xã Chơn Thành trở thành đô thị năng động, sinh thái, thông minh.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển công nghiệp gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực có chất lượng cao; Phát triển thương mại, dịch vụ, sân gôn, du lịch.

c) Vùng huyện Đồng Phú:

- Tính chất: xây dựng huyện Đồng Phú trở thành đô thị năng động, sinh thái và kết nối.

- Hướng phát triển trọng tâm: tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và thế mạnh như chế biến nông lâm sản, chế biến sản phẩm từ chăn nuôi, may mặc xuất khẩu, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch; phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái.

d) Vùng thị xã Bình Long:

- Tính chất: xây dựng và phát triển thị xã Bình Long theo hướng đô thị bản sắc, sinh thái, văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực Tây Bắc của Tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng); chế biến nông lâm sản, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp.

xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý/Thư ký của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, QHĐP (3b).NQ 110

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC 02
CÁC HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

1. Hợp đồng thu gom xử lý chất thải nguy hại số:000807/2024/CGQ ngày 10/1/2024 giữa Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

2. Chứng từ chất thải nguy hại Cao Gia Quý năm tháng 11/2024

3. Hợp đồng kinh tế Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải số 2506-271/HĐ-MĐ ngày 20/6/2025 giữa Công ty Cổ phần Môi trường miền Đông và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

4. Chứng từ chất thải nguy hại tháng Môi trường Miền Đông 12/2025

5. Hợp đồng số: 221/HĐLP.CTCN.2024 về việc thu gom, vận chuyển & chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường ngày 22/01/2024 giữa Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

6. Hợp đồng số: 73/HĐLP.CTCN.2025 về việc thu gom, vận chuyển & chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường ngày 18/04/2025 giữa Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

7. Biên bản bàn giao CTR CNTT năm 2024 giữa Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

8. Biên bản bàn giao CTR CNTT năm 2025 giữa Công ty TNHH TM DV Môi trường Lâm Phát và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

9. Hợp đồng mua bán số: 1512024/HDMB-TPBP-TL ngày 15/01/2024 về việc Thu mua củi bìa, mùn cưa, vỏ lá cây, gỗ vụn giữa Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

10. Hợp đồng mua bán số: 010062025/HDMB-TPBP-TL ngày 01/06/2025 về việc Thu mua củi bìa, mùn cưa, vỏ lá cây, gỗ vụn giữa Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

11. Biên bản bàn giao CTR CNTT (Gỗ vụn) năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

12. Biên bản bàn giao CTR CNTT (Gỗ vụn) năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

13. Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt số 03/2024/HĐTGR ngày 25/12/2024 giữa UBND thị trấn Tân Phú (cũ) và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh.

14. Hợp đồng xử lý chất thải số 2512/2024/MTBP-MTX ngày 25/12/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bình Phước và Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh.

15. Hợp đồng Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt số 184/2025/HĐKT MTX-TP ngày 18/04/2025 giữa Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

16. Hợp đồng Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú số: 03/2024/HDTGR ngày 30/12/2025 giữa Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh và Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đồng Phú.

17. Hợp đồng nguyên tác Về việc thực hiện công tác vệ sinh môi trường, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú số 32/HĐNT ngày 31/01/2026 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bình Phước và Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đồng Phú.

18. Hợp đồng Thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt số 05/HĐVCR/MTX-TL ngày 08/01/2026 giữa Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

19. Phiếu thu rác sinh hoạt năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

20. Phiếu thu rác sinh hoạt năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi trường Xanh và Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú.

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 000807/2024/CGQ

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2024, chúng tôi gồm hai bên gồm có:

BÊN A: (Chủ xử lý)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ**
Địa chỉ nhà máy : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TPHCM
Điện thoại : 0769 000 769
Mã số thuế : 3800743345
Số tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận,TPHCM
Đại diện : Ông **LÊ VĂN TÙNG** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

BÊN B: (Chủ nguồn thải)

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
Địa chỉ : Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : 0908 931 967
Mã số thuế : 3801131641
Đại diện : Ông **NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng đồng ý ký kết hợp đồng này với các điều kiện và điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.

Địa điểm tiếp nhận: Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI

2.1. Đơn giá: 10.000.000 Vnđ/Năm (Bằng chữ: *Mười triệu đồng chẵn.*)

- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.2. Danh mục chất thải nguy hại được xử lý bao gồm:

STT	TÊN CHẤT THẢI	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	MÃ CTNH
01	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06
03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (từ máy phát điện dự phòng, xe tải, xe bồn, máy cuốc…)	Lỏng	17 02 03
04	Ắc quy chì thải của các loại thiết bị, xe ô tô, xe tải, máy kéo, xe bồn	Rắn	19 06 01
05	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
06	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa hóa chất dầu nhớt thải)	Rắn	18 01 03
07	Bao bì mềm thải (bao chứa hóa chất ngâm tẩy)	Rắn	18 01 01
08	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải (Bùn lắng từ bể ngâm tẩy)	Rắn	09 02 04

❖ ***Ghi chú:***

- *Tần suất thu gom: 01 lần/năm.*
- *Khối lượng chất thải thu gom tối đa cho 01 năm là 200 kg. Nếu khối lượng chất thải phát sinh cho 01 năm vượt 200 kg, thì bên B thanh toán thêm chi phí vượt là 8.000vnđ/kg đơn giá chưa VAT.*

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Bên B thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng 07 ngày sau khi hợp đồng được ký kết. Phí chuyển khoản do bên thanh toán chi trả.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.

- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 05 ngày qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghĩ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.

- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong điều 3 của hợp đồng. Nếu bên B thanh toán chậm theo hợp đồng hai bên đã ký kết thì:

  + Trong 05 ngày đầu tiên chậm thanh toán cứ 01 ngày chậm thanh toán bên A sẽ bị phạt 0.5% giá trị hợp đồng.

  + Từ 05 ngày chậm tiếp theo: Cứ 01 ngày chậm thanh toán bên A sẽ bị phạt 1% giá trị hợp đồng.

  + Tổng số tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng không vượt quá 8% giá trị hợp đồng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.

- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHĐ.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia…nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân TPHCM để giải quyết. Phán xét của Toàn án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).\

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ	CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ
NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN	**LÊ VĂN TÙNG**

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: SXCBGTP/01/2024/1-2-3-4-5-6.053.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3.Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Gỗ Tân Phú Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 931 967
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu Phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0908 931 967

4.Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Hộp mực in có các thành phần nguy hại	x			08 02 04	2	TĐ, HR
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	3	Nghiền PT, HR
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (từ máy phát điện dự phòng, xe tải, xe bồn, máy cuốc…)		x		17 02 03	15	HTTC Dầu nhớt
4	Ắc quy chì thải của các loại thiết bị, xe ô tô, xe tải, máy kéo, xe bồn	x			19 06 01	3	HTXL Pin, ắc quy chì thải
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	45	TĐ, HR
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa hóa chất dầu nhớt thải)	x			18 01 03	20	Súc rửa, TC
7	Bao bì mềm thải (bao chứa hóa chất ngâm tẩy)	x			18 01 01	26	TĐ, HR
8	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	x			09 02 04	6.000	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5.Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu……Cửa khẩu nhập:……
Số hiệu phương tiện:……Ngày xuất cảng……Cửa khẩu xuất:……

7.Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93F-004.42

7.1.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Văn Phong
Ký:……Ngày: 23/11/2024

7.2.Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:……Ngày: ……

6.Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 23 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 27 tháng 11 năm 2024

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 1☐ -2 ☐ -3☐ -4☑

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2506-271/HĐ-MĐ	*Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2025*

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 06 năm 2005;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;

- Căn cứ vào nhu cầu của hai Bên.

Hôm nay, ngày **20** tháng **06** năm **2025** chúng tôi gồm có:

Bên A	: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**
Đại diện	: (Ông) **Nguyễn Duy Phương** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ văn phòng	: 200 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 1, phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ nhà máy	: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại	: 1900 252 668 Fax: 028 35352275
Mã số thuế	: 3800611275
Tài khoản	: 11768689999 tại Ngân hàng VPBANK - CN Hội sở HCM
Bên B	: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
Đại diện	: (Ông) **Nguyễn Đình Tuyên** Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ	: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 0908931967
Mã số thuế	: 3801131641

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1.1. Bên B đồng ý giao và Bên A đồng ý nhận thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên B.

1.2. Thời gian, địa điểm và tần suất thu gom:

a. Thời gian thu gom CTNH: theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng phải báo trước cho Bên A 03 ngày làm việc cho bộ phận phụ trách thu gom và chứng từ thông qua số điện thoại: 0965841139– Anh Thịnh hoặc email: thinhdb@tlmetals.vn của Bên A để có kế hoạch tiếp nhận.

b. Địa điểm thu gom: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

c. Tần suất thu gom: 1 chuyến/năm.

d. Phương tiện vận chuyển: Xe chuyên dùng.

1.3. Khối lượng chất thải giao nhận: sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận chất thải, chứng từ chất thải nguy hại theo thực tế giao nhận giữa hai Bên.

1.4. Khi Bên B có những chất thải phát sinh ngoài danh mục thì phải báo cho Bên A trước để thống nhất phương án, đơn giá xử lý và cùng ký Phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 2. Danh mục và đơn giá

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn giá VND
01	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	*Khối lượng ≤ 100 kg/năm (với điều kiện bóng đèn ≤ 5 kg/năm) khoán* ***5.000.000 VND/năm***
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	
03	Bao bì cứng thải bằng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	
04	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	
05	Bao bì cứng thải bằng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	
06	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	
07	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	

Ghi chú:

- Mã chất thải ký hiệu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*- Đơn giá trên **chưa** bao gồm thuế VAT 8% theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp Nhà nước có sự thay đổi thuế suất GTGT thì hai bên được quyền điều chỉnh theo quy định.*

*- Đơn giá trên **đã** bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và phí xử lý chất thải cho 1 chuyến trong 1 năm theo khối lượng khoán như trên. Trường hợp phát sinh số chuyến vận chuyển theo yêu cầu từ chuyến thứ 2 trở đi trong một năm, thì phí vận chuyển phát sinh là **3.000.000 VND/chuyến** (Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).*

- Trường hợp Bên B không giao chất thải hoặc khối lượng chất thải thực tế giao nhận ≤ **100 kg/năm** ***(điều kiện khối lượng bóng đèn ≤ 5 kg/năm)***, Bên B vẫn phải trả chi phí với số tiền **5.000.000 VND/năm** *(Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT).*

- Trường hợp khối lượng chất thải giao nhận thực > **100 kg/năm hoặc khối lượng bóng đèn > 5 kg/năm** ngoài việc thanh toán số tiền khoán như trên Bên B phải thanh toán thêm chi phí phát sinh là **15.000 VND/kg**, riêng bóng đèn **35.000 VND/kg** *(Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT).*

Điều 3. Phương thức thanh toán

- Bên B thanh toán cho Bên A thành các đợt thanh toán như sau:

  + Đợt 1: Ngay sau khi hợp đồng được ký kết Bên B thanh toán trước cho Bên A số tiền khoán là **5.000.000 VND** *(Đơn giá **chưa** bao gồm thuế VAT).* Bên A sẽ không hoàn trả lại số tiền trên, trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước hạn với bất kỳ lý do gì.

  + Đợt 2: Sau khi kết thúc hợp đồng, căn cứ khối lượng chất thải thực tế giao nhận được thể hiện trên biên bản giao nhận chất thải hoặc chứng từ chất thải nguy hại giữa hai Bên, Bên B thanh toán chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên A.

- Phương thức thanh toán: chuyển khoản trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tính từ khi Bên B nhận được hóa đơn tài chính GTGT và các hồ sơ thanh toán kèm theo (nếu có).

- Thông tin chuyển khoản như sau:

  + Chủ tài khoản: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**

  + Số tài khoản: 11768689999 tại ngân hàng VP Bank - CN hội sở HCM

- Trong trường hợp Bên B thanh toán không đúng theo thời hạn hợp đồng thì Bên B phải bồi thường vi phạm hợp đồng mỗi ngày 1% tổng chi phí vận chuyển và xử lý chất thải cho Bên A.

Điều 4. Giao nhận chất thải – địa điểm giao nhận

4.1. Giao nhận chất thải - Chứng từ chất thải:

- Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc tính từ ngày Bên B thông báo giao chất thải bằng điện thoại, e-mail, Bên A sẽ điều động phương tiện hợp lệ và nhân lực đến địa điểm của Bên B như nêu ở Điều 1 để tiến hành giao - nhận chất thải.

- Bên B chỉ giao và Bên A chỉ nhận các chất thải, tại địa điểm được ghi trong Hợp Đồng và các Phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có), và Bên A được quyền từ chối nhận

chất thải ngoài hợp đồng, ngoài địa điểm quy định, cho đến khi việc điều chỉnh danh mục chất thải của hợp đồng được thực hiện.

- Bên B chỉ giao chất thải lên các phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A và chỉ giao chất thải cho người đại diện của Bên A, theo Giấy giới thiệu của Bên A hoặc theo Danh sách có hình do Bên A ký, đóng dấu đề cử.

4.2. Giao nhận, vận chuyển và xử lý:

- Chất thải được giao lên phương tiện của Bên A tại địa điểm của Bên B nêu trên và được vận chuyển về Trạm trung chuyển tại lô B1-2-3, đường 6A, khu tiểu thủ công nghiệp Lê Minh Xuân, ấp 1, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh hoặc nhà máy của Bên A tại Ấp Cần Lê, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước,Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 216/GPMT-BTNMT ngày 16/09/2022 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

Điều 5. Trách nhiệm hai Bên

5.1. Trách nhiệm Bên A:

- Vận chuyển chất thải từ các địa điểm nêu tại Điều 1 về Nhà máy của Bên A và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

- Không để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi đã tiếp nhận và vận chuyển ra khỏi các địa điểm tại Điều 1.

- Bên A có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải nguy hại không nằm trong danh mục chất thải nguy hại được quy định trong hợp đồng này.

- Xuất trình giấy tờ cần thiết khi ra vào các địa điểm tại Điều 1.

- Cung cấp phương tiện vận chuyển và mang đầy đủ các trang thiết bị dụng cụ an toàn cần thiết khi đến thu gom chất thải của Bên B.

- Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nào đối với các loại chất thải không đúng với mô tả trong Điều 2 của hợp đồng.

- Hoàn trả chứng từ chất thải nguy hại cho Bên B.

- Bên A được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:

+ Tạm ngưng thu gom chất thải do Bên B vi phạm hợp đồng.

+ Tạm ngưng do Bên B thanh toán trễ hạn.

+ Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt, ...

+ Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 6.

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.

5.2. Trách nhiệm Bên B:

- Tổ chức thu gom, phân loại, đóng gói, dán tem nhãn, lưu giữ tạm thời và quản lý chất thải nguy hại theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải tại cơ sở phát sinh chất thải.

- Không được để chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp lẫn lộn vào chất thải nguy hại. Khi Bên A đến thu gom chất thải, phát hiện Bên B không phân loại và lưu trữ chất thải không đúng quy định môi trường thì Bên A không nhận chất thải.

- Cung cấp cho Bên A những giấy tờ có liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ và thành phần của loại chất thải (nếu có).

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chất thải mà Bên B không giao cho Bên A theo thỏa thuận.

- Giao cho Bên A xử lý các loại chất thải theo đúng nội dung thỏa thuận ở Điều 2 và phải thông báo trước 03 (ba) ngày làm việc về hạng mục, thành phần và số lượng chất thải để Bên A chủ động bố trí phương tiện, công nhân tiếp nhận chất thải.

- Không giao chất thải ngoài danh mục đã nêu ở Điều 2.

- Chỉ giao chất thải lên phương tiện vận chuyển hợp pháp và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bên A. Nếu Bên B tự ý giao chất thải cho phương tiện vận chuyển khác không phải của Bên A thì khi có sự cố xảy ra Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Phối hợp với Bên A lập Chứng từ chất thải nguy hại có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của đại diện pháp luật của Bên B trong mỗi lần chuyển giao chất thải cho Bên A theo quy định pháp luật hiện hành.

- Hỗ trợ Bên A trong việc giám sát, kiểm tra việc thu gom, hỗ trợ xe nâng (nếu có) trong việc bốc dỡ chất thải lên xe chuyên dùng mang đi xử lý.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng Bên B không được phép giao chất thải theo thỏa thuận tại Điều 2 cho Bên thứ 3.

- Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên công ty, mã số thuế, địa chỉ, thông tin người đại diện pháp luật thì phải thông báo cho Bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Cung cấp giấy ủy quyền trong trường hợp người ký hợp đồng không phải là người đại diện pháp luật của Bên B.

- Thanh toán đúng theo Điều 3 của hợp đồng.

- Trong trường hợp Bên B tạm ngưng giao chất thải cho Bên A xử lý thì Bên B phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.

- Trong trường hợp Bên B giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên B phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết, hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên A.

Điều 6. Thời hạn hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **19 /06/ 2026**

- Trong trường hợp hai Bên có nhu cầu và đồng thuận tiếp tục gia hạn hợp đồng thì hợp đồng sẽ được gia hạn bằng Phụ lục hợp đồng trong thời gian 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 7. Kết thúc hợp đồng

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bất cứ Bên nào cũng có quyền đề nghị kết thúc hợp đồng. Bên đề xuất kết thúc hợp đồng sẽ thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản, e-mail, 30 (ba mươi) ngày trước ngày kết thúc.

- Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ khi các Bên hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, nếu không còn vướng mắc, khiếu nại hoặc gia hạn hợp đồng thì hợp đồng mặc nhiên hết hiệu lực, tự động thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung

- Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện có thể cùng thỏa thuận và giải quyết ổn thỏa trên tinh thần hai Bên cùng có lợi.

- Hợp đồng này hai Bên không được tự ý sửa đổi bổ sung khi chưa có sự đồng ý của một trong hai Bên, nếu có sửa đổi bổ sung nội dung thì ký Phụ lục hợp đồng có đại diện của mỗi Bên ký kết.

- Khi xảy ra tranh chấp hợp đồng quyền và lợi ích của hai Bên mà không tự giải quyết được, thì chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Phán quyết của Tòa có giá trị pháp lý buộc Hai bên phải thực hiện.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TẤN PHÚ
Nguyễn Duy Phương	**Nguyễn Đình Tuyên**

TỈNH/THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: SXCBGTP-MĐ/01/2025/216/GPMT-BTNMT
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**	GPMT: 216/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Lô 1.02, 1472 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, TP.HCM	ĐT: (028) 35 351 275
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG**	GPMT: 216/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Lô 1.02, 1472 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, TP.HCM	ĐT: (028) 35 351 275
Địa chỉ cơ sở: Ấp Cần Lê, xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai	ĐT: (028) 35 351 275
3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**	GPMT/Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai	ĐT: 0908931967

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	x			18 02 01	6,25	TĐ, HR
2	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	3,5	HTXL Pin, ắc quy chì thải
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	x			18 01 03	75	Súc rửa, TC
4	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	x			18 01 01	31,5	TĐ, HR
5	Dầu nhớt thải		x		17 02 03	9,5	TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	7,5	Nghiền PT, HR
7	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải (nước thải từ quá trình ngâm tẩm gỗ)		x		09 02 04	6.000	HTXL nước thải

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: .....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1: Ký:.....Ngày: 05/12/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký:.....Ngày: .../.../.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thôngtin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 05 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý antoàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC CÔNG TY
GIÁM ĐỐC CN, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG MIỀN ĐÔNG

TRỊNH XUÂN HƯNG

@Liên số: 1☐- 2☐ - 3☐- 4☒

Ghi chú: .....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--------oOo--------

HỢP ĐỒNG

Số: 21/HĐLP.CTCN.2024
(V/v: Thu gom, vận chuyển & chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên;

Hôm nay, ngày 22 tháng 01 năm 2024. Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN

Điện thoại: 0908931967

Mã số thuế: 3801131641

Đại diện: **NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT

Địa chỉ: 111/41 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Địa chỉ liên hệ: 403/38/63, Đường TCH10, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.

Điện thoại: 028.62950153 Fax: 028.62950153

MST: 0307292088

Tài khoản số: **113 000 042 335** tại NH Công Thương VN - CN 9, TP HCM

Đại diện: **Ông BẠCH VĂN TRUYỀN** Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây được viết tắt là "CTRCNTT") với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1 Bên A giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, **không bao gồm** rác thải thực phẩm phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

Scanned with CamScanner

1.2 Địa điểm tiếp nhận các loại chất thải: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN.

1.3 Thời gian thu gom, vận chuyển: Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bộ phận phụ trách thu gom (Mr. Vũ: 028.62950153) để có kế hoạch tiếp nhận.

1.4 Danh mục chất thải:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Phương pháp lưu trữ
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, …	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao
02	Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại	Lỏng	Hầm chứa

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý theo khối lượng thực tế là:

2.1.1 Chất thải rắn công nghiệp:

- Nếu khối lượng chất thải ≥ 2.000 kg/lần vận chuyển thì đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý là **2.500 đồng/kg** (*Hai nghìn năm trăm đồng/kg*).
- Nếu khối lượng chất thải < 2.000 kg/ lần vận chuyển thì Bên A thanh toán cho Bên B số tiền là **5.000.000 đồng** (*Năm triệu đồng*)

2.1.2 Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại là **5.000.000đ/chuyến** *(Năm triệu đồng trên chuyến)* với khối lượng ≤ $2m^3$/chuyến.

Ghi chú:

- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT*
- *Giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*

2.2 Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

- Bên A tạm ứng trước cho bên B số tiền là: **3.000.000đ** *(Ba triệu đồng)* chưa bao gồm thuế VAT trong vòng **14 ngày** kể từ ngày ký để duy trì & thực hiện hợp đồng. Tiền thanh toán sẽ được cấn trừ cho đợt chuyển giao cuối cùng. Trong thời hạn hợp đồng, nếu bên A không giao chất thải hoặc hóa đơn nhỏ hơn tiền tạm ứng thì số tiền tạm ứng sẽ thuộc về bên B (không hoàn lại).
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số **113 000 042 335** tại NH Công Thương VN - CN 9 (phí chuyển khoản do bên A chi trả) thời gian thanh toán chậm nhất là **15 ngày** từ khi bên A nhận hóa đơn của bên B.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1 Quyền và Trách nhiệm của Bên A

a) Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn nếu Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành, giấy tờ pháp lý cho việc cung cấp dịch vụ không hợp lệ.

b) Bên A phải cung cấp những thông tin cần thiết *(giấy phép kinh doanh, sổ đăng ký quản lý Chủ nguồn thải, giấy phép môi trường, kết quả phân tích mẫu chất thải và các*

Scanned with CamScanner

giấy tờ khác (nếu có)) để đảm bảo tính chính xác của thông tin liên quan đến nội dung của hợp đồng này.

c) Các chất thải khi giao phải được lưu trữ trong bao bì cẩn thận (việc đóng gói và bao bì đóng gói do bên A tự lo liệu) và tập trung tại 01 khu vực.

d) Phối hợp cùng Bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải, ký xác nhận vào ***Biên Bản Giao Nhận*** sẽ do Bên B phát hành và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của cả hai Bên để làm cơ sở thanh toán trong tháng.

e) Chịu trách nhiệm đảm bảo chất thải khi giao cho bên B là không nguy hại được đã được qui định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài Nguyên Và Môi Trường về Quản lý chất thải nguy hại. Trong trường hợp bên B phát hiện chất thải do bên A vận chuyển có lẫn thành phần nguy hại và thông báo cho bên A, bên A phải nhanh chóng thu lại lượng chất thải đó và xử lý theo quy định của pháp luật; chịu mọi chi phí phát sinh và trách nhiệm trước pháp luật.

f) Thanh toán phí dịch vụ cho Bên B đầy đủ và đúng hạn.

g) Trong trường hợp có thay đổi thông tin xuất hoá đơn, Bên A phải thông báo cho Bên B trước **15 ngày.**

h) Chịu trách nhiệm hoàn toàn các vấn đề liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của các doanh nghiệp mà Bên A hợp tác trước khi cung cấp thông tin cho Bên B để tiến hành thực hiện việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và đảm bảo rằng Bên B không có trách nhiệm liên đới trong các vấn đề đó.

3.2 Quyền và Trách nhiệm của Bên B

a) Được quyền đơn phương chấm dứt trước thời hạn hợp đồng này trong các trường hợp Bên A vi phạm bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng này.

b) Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không được quy định trong hợp đồng này cũng như những loại chất thải Bên A chưa lưu trữ, tập trung lại một khu vực, hoặc các loại chất thải nhiễm thành phần độc hại.

c) Tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A, vận chuyển đến nơi xử lý theo danh mục, khối lượng và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

d) Chuẩn bị các loại giấy giao nhận khi tiếp nhận các loại chất thải.

e) Ghi nhận và báo cáo các vấn đề khó khăn phát sinh để Bên A kịp thời giải quyết.

f) Bên B đảm bảo có đủ điều kiện pháp lý về hoạt động thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý CTRCNTT của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

g) Toàn bộ chất thải sau khi bên B thu gom, vận chuyển được chuyển giao cho bên chủ xử lý để xử lý triệt để đạt tiêu chuẩn môi trường theo qui định của pháp luật; nếu bên B không tuân thủ qui trình mà gây ra tác hại về môi trường, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

h) Bên B chịu trách nhiệm thanh toán phần chi phí xử lý khi chuyển giao cho bên đơn vị xử lý.

i) Xuất hóa đơn GTGT cho bên A.

ĐIỀU 4: GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

Scanned with CamScanner

4.1 Đối với bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTRCNTT tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết (*Điện thoại: 028.62950153).*

4.2 Đối với bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời không để CTRCNTT ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

5.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết

5.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1 Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo đến bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do chính đáng trước 30 ngày. Nếu một trong hai bên hủy hợp đồng mà không báo trước thì phải chịu bồi thường 8% giá trị hợp đồng cho bên còn lại.

6.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 22 tháng 01 năm 2025. Trong vòng 30 (Ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng. Sau khi Hợp đồng hết hiệu lực, hợp đồng sẽ chính thức được xem như chấm dứt và tự thanh lý. Trường hợp hết thời gian hiệu lực Fợp đồng nhưng hai Bên chưa hoàn thành quyền và nghĩa vụ trong việc nghiệm thu thanh toán, hiệu lực Hợp Đồng được tự động gia hạn cho đến khi hai Bên hoàn thành nghiệm thu thanh toán Hợp Đồng.

6.3 Hợp đồng này bao gồm 04 trang, được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 02 bản.

6.4 Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Đình Thuyên	**Bạch Văn Truyền**

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---------oOo---------

HỢP ĐỒNG

Số: 73/HĐLP.CTCN.2025
(V/v: Thu gom, vận chuyển & chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị định, Thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị Định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên;

Hôm nay, ngày 18 tháng 04 năm 2025, Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN

Điện thoại: 0908931967

Mã số thuế: 3801131641

Đại diện: **NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN** Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT

Địa chỉ: 111/41 Phạm Văn Chiêu, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Địa chỉ liên hệ: 403/38/63, Đường TCH10, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM.

Điện thoại: 028.62950153 Fax: 028.62950153

MST: 0307292088

Tài khoản số: **113 000 042 335** tại NH Công Thương VN - CN 9, TP HCM

Đại diện: **Ông BẠCH VĂN TRUYỀN** Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thảo luận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (sau đây được viết tắt là "CTRCNTT") với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

1.1 Bên A giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, **không bao gồm** rác thải thực phẩm phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

1.2 Địa điểm tiếp nhận các loại chất thải: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN.

1.3 Thời gian thu gom, vận chuyển: Bên A phải báo trước 72 giờ cho Bộ phận phụ trách thu gom (Mr. Vũ: 028.62950153) để có kế hoạch tiếp nhận.

1.4 Danh mục chất thải:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Phương pháp lưu trữ
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, …	Rắn	Lưu trữ gọn trong bao
02	Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại	Lỏng	Hầm chứa

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý theo khối lượng thực tế là:

2.1.1 Chất thải rắn công nghiệp:

- Nếu khối lượng chất thải ≥ 2.000 kg/lần vận chuyển thì đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý là **2.500 đồng/kg** (*Hai nghìn năm trăm đồng/kg*).
- Nếu khối lượng chất thải < 2.000 kg/ lần vận chuyển thì Bên A thanh toán cho Bên B số tiền là **5.000.000 đồng** (*Năm triệu đồng*)

2.1.2 Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại là **5.000.000đ/chuyến** *(Năm triệu đồng trên chuyến)* với khối lượng ≤ 2m^3/chuyến.

Ghi chú:

- *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT*
- *Giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*

2.2 Phương thức nghiệm thu, thanh toán:

- Bên A tạm ứng trước cho bên B số tiền là: **3.000.000đ** *(Ba triệu đồng)* chưa bao gồm thuế VAT trong vòng **14 ngày** kể từ ngày ký để duy trì & thực hiện hợp đồng. Tiền thanh toán sẽ được cấn trừ cho đợt chuyển giao cuối cùng. Trong thời hạn hợp đồng, nếu bên A không giao chất thải hoặc hóa đơn nhỏ hơn tiền tạm ứng thì số tiền tạm ứng sẽ thuộc về bên B (không hoàn lại).
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản số **113 000 042 335** tại NH Công Thương VN - CN 9 (phí chuyển khoản do bên A chi trả) thời gian thanh toán chậm nhất là **15 ngày** từ khi bên A nhận hóa đơn của bên B.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1 Quyền và Trách nhiệm của Bên A

a) Có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn nếu Bên B vi phạm các quy định pháp luật hiện hành, giấy tờ pháp lý cho việc cung cấp dịch vụ không hợp lệ.

b) Bên A phải cung cấp những thông tin cần thiết *(giấy phép kinh doanh, sổ đăng ký quản lý Chủ nguồn thải, giấy phép môi trường, kết quả phân tích mẫu chất thải và các*

giấy tờ khác (nếu có)) để đảm bảo tính chính xác của thông tin liên quan đến nội dung của hợp đồng này.

c) Các chất thải khi giao phải được lưu trữ trong bao bì cẩn thận (việc đóng gói và bao bì đóng gói do bên A tự lo liệu) và tập trung tại 01 khu vực.

d) Phối hợp cùng Bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải, ký xác nhận vào ***Biên Bản Giao Nhận*** sẽ do Bên B phát hành và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của cả hai Bên để làm cơ sở thanh toán trong tháng.

e) Chịu trách nhiệm đảm bảo chất thải khi giao cho bên B là không nguy hại được đã được qui định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài Nguyên Và Môi Trường về Quản lý chất thải nguy hại. Trong trường hợp bên B phát hiện chất thải do bên A vận chuyển có lẫn thành phần nguy hại và thông báo cho bên A, bên A phải nhanh chóng thu lại lượng chất thải đó và xử lý theo quy định của pháp luật; chịu mọi chi phí phát sinh và trách nhiệm trước pháp luật.

f) Thanh toán phí dịch vụ cho Bên B đầy đủ và đúng hạn.

g) Trong trường hợp có thay đổi thông tin xuất hoá đơn, Bên A phải thông báo cho Bên B trước **15 ngày.**

h) Chịu trách nhiệm hoàn toàn các vấn đề liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của các doanh nghiệp mà Bên A hợp tác trước khi cung cấp thông tin cho Bên B để tiến hành thực hiện việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và đảm bảo rằng Bên B không có trách nhiệm liên đới trong các vấn đề đó.

3.2 Quyền và Trách nhiệm của Bên B

a) Được quyền đơn phương chấm dứt trước thời hạn hợp đồng này trong các trường hợp Bên A vi phạm bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng này.

b) Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không được quy định trong hợp đồng này cũng như những loại chất thải Bên A chưa lưu trữ, tập trung lại một khu vực, hoặc các loại chất thải nhiễm thành phần độc hại.

c) Tiếp nhận chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A, vận chuyển đến nơi xử lý theo danh mục, khối lượng và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.

d) Chuẩn bị các loại giấy giao nhận khi tiếp nhận các loại chất thải.

e) Ghi nhận và báo cáo các vấn đề khó khăn phát sinh để Bên A kịp thời giải quyết.

f) Bên B đảm bảo có đủ điều kiện pháp lý về hoạt động thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý CTRCNTT của bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

g) Toàn bộ chất thải sau khi bên B thu gom, vận chuyển được chuyển giao cho bên chủ xử lý để xử lý triệt để đạt tiêu chuẩn môi trường theo qui định của pháp luật; nếu bên B không tuân thủ qui trình mà gây ra tác hại về môi trường, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

h) Bên B chịu trách nhiệm thanh toán phần chi phí xử lý khi chuyển giao cho bên đơn vị xử lý.

i) Xuất hóa đơn GTGT cho bên A.

ĐIỀU 4: GIẢI QUYẾT CÁC TRƯỜNG HỢP PHÁT SINH

4.1 Đối với bên A, trong trường hợp ngưng hoạt động hoặc lượng CTRCNTT tăng quá nhiều, cần phải báo ngay cho bên B điều động thêm xe, thêm chuyến để giải quyết (*Điện thoại: 028.62950153).*

4.2 Đối với bên B, trong trường hợp máy móc, phương tiện gặp sự cố bất thường, cần phải thông báo ngay cho bên A và tìm biện pháp giải quyết kịp thời không để CTRCNTT ứ đọng làm ảnh hưởng vệ sinh, môi trường trong khu vực của bên A.

ĐIỀU 5: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

5.1 Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết

5.2 Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

6.1 Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và 2 bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo đến bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do chính đáng trước 30 ngày. Nếu một trong hai bên hủy hợp đồng mà không báo trước thì phải chịu bồi thường 8% giá trị hợp đồng cho bên còn lại.

6.2 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **17 tháng 04 năm 2026.** Trong vòng 30 (Ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng. Sau khi Hợp đồng hết hiệu lực, hợp đồng sẽ chính thức được xem như chấm dứt và tự thanh lý. Trường hợp hết thời gian hiệu lực Fợp đồng nhưng hai Bên chưa hoàn thành quyền và nghĩa vụ trong việc nghiệm thu thanh toán, hiệu lực Hợp Đồng được tự động gia hạn cho đến khi hai Bên hoàn thành nghiệm thu thanh toán Hợp Đồng.

6.3 Hợp đồng này bao gồm 04 trang, được lập thành **04 bản** tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau; Bên A giữ 02 bản và Bên B giữ 02 bản.

6.4 Hợp đồng này chỉ có giá trị khi có đầy đủ các chữ ký, con dấu của hai Bên.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Đình Thuyên	**Bạch Văn Truyền**

Tỉnh/Thành phố BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số:.....19...../2024

1. Bên giao *(Chủ nguồn thải)*: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908931967

2. Bên nhận *(Chủ vận chuyển)*: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**
Địa chỉ: 402/38/63, Đường TCH10, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM
Địa chỉ cơ sở xử lý: Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
SĐT: 02862950153

3. Khối lượng CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, ...	5.500 kg	Biển số xe vận chuyển 51C-09258
02	Bùn bể tự hoại/nước thải từ hoạt động khác không chứa thành phần nguy hại	10 m^3	
	Tổng khối lượng	5.500 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Biên bản bàn giao CTRCNTT được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Bình Phước, ngày 2.. tháng 6. năm 2024	Tp.HCM, ngày 7.. tháng 6.. năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) Nguyễn Bình Luyện	(ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) Trần Vũ

Scanned with CamScanner

Tỉnh/Thành phố BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số: 22/2024

1. Bên giao *(Chủ nguồn thải)*: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908931967

2. Bên nhận *(Chủ vận chuyển)*: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**
Địa chỉ: 403/38/62, Đường TCH10, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM
Địa chỉ cơ sở xử lý: Số 2, Ấp Thanh Tuấn, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước
SĐT: 028 7930 1...

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, …	5.000 kg	Biển số xe vận chuyển 51C-092.58
02	Bùn bể tự hoại/nước thải từ hoạt động khác không chứa thành phần nguy hại	8 m³	
	Tổng khối lượng	5 tấn/kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Biên bản bàn giao CTRCNTT được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

Bình Phước, ngày 23 tháng 12 năm 2024	Tp.HCM, ngày 23 tháng 12 năm 2024
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
(ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) Nguyễn Bình Nguyên	(ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) Trần Văn

Scanned with CamScanner

Tỉnh/Thành phố ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: 2410/2025

1. Bên giao *(chủ nguồn thải)*: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 0908931967

2. Bên nhận *(chủ vận chuyển)*: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**

Địa chỉ: 403/38/61, 403/38/63, Đường Trần Thị Năm, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM.

ĐT: 02862950153

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, …	7.580kg	Biển số xe vận chuyển 51C-02258.....
02	Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại	16m³	
	Tổng khối lượng	7.580 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Biên bản bàn giao CTRCNTT được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2025 **BÊN GIAO** Nguyễn Đình Tuyên (ký, ghi họ tên,, đóng dấu nếu có)	Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025 **BÊN NHẬN** Tuấn Vũ (ký, ghi họ tên,, đóng dấu nếu có)

Scanned with CamScanner

Tỉnh/Thành phố

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: 2012/2025

1. Bên giao *(chủ nguồn thải)*: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ**

Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

ĐT: 0908931967

2. Bên nhận *(chủ vận chuyển)*: **CÔNG TY TNHH TM DV MÔI TRƯỜNG LÂM PHÁT**

Địa chỉ: 403/38/63, 403/38/63, Đường Trần Thị Năm, Phường Trung Mỹ Tây, TP.HCM.

ĐT: 02862[illegible]

Địa chỉ cơ sở xử lý: Tổ 2, Ấp Thanh Tuấn, Phường An Lộc, Tỉnh Đồng Nai

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại, không tái sử dụng: tro, …	1.000 Kg	Biển số xe vận chuyển 51C-09258
02	Bùn/nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại	/	
	Tổng khối lượng	1.000 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Biên bản bàn giao CTRCNTT được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 12 năm 2025	Tp.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2025
BÊN GIAO	**BÊN NHẬN**
Nguyễn Đình Tuyên	Tuấn Vũ
(ký, ghi họ tên,, đóng dấu nếu có)	(ký, ghi họ tên,, đóng dấu nếu có)

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 1512024/HDMB-TPBP-TL
(V/v: Thu mua củi bìa, mùn cưa, vỏ lá cây, gỗ vụn)

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ vào Bộ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông Tư, văn bản hướng dẫn thi hành

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu hai bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 01 năm 2024 tại Công Ty TNHH Sản Xuất Chế Biến Gỗ Tân Phú chúng tôi gồm có:

Bên A: (Bên bán) CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, TT. Tân Phú, H. Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Tuyên Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại: 0908931967

Mã số thuế: 3801131641

Bên B: (Bên mua) CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP

Địa chỉ: Tổ 1 thôn Thuận Thành 2, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN

Đại diện: Ông Dương Viết Mùi Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Điện thoại: 0938740279

Mã số thuế: 3801169807

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các nội dung như sau:

Điều 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên B đồng ý mua, Bên A đồng ý các loại hàng hóa theo bảng kê dưới:

- ✓ Củi bia xẻ cao su;
- ✓ Vỏ, rác cây cao su;
- ✓ Gỗ vụn;
- ✓ Mùn cưa cao su.

- Khối lượng: Theo thỏa thuận từng đợt.

- Đơn giá: Theo từng thời điểm.

Điều 2: PHƯƠNG THỨC VÀ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

- Bên B thanh toán sau khi mua hàng

- Chứng từ thanh toán là hợp đồng, biên nhận hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng.

Điều 3: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

- Bên A có trách nhiệm giao hàng đúng số lượng, chất lượng hàng như đã nêu ở trên và đúng thời hạn

- Bên B đảm bảo thanh toán đúng hạn này.

Điều 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện các điều kiện và điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

Trong trường hợp gặp vướng mắc hai bên phải thông báo cho nhau để cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không thương lượng được sẽ đưa ra giải quyết tại tòa án tỉnh Bình Phước. Phán quyết của tòa án buộc hai bên phải thi hành. Phía tòa án sẽ do bên B chịu.

Việc sửa đổi những nội dung trên phải được sự đồng ý của hai bên và phải làm thành văn bản mới có giá trị thực hiện.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. Hợp đồng sẽ tự động thanh lý khi bên A nhận đủ số gỗ cao su tròn tương ứng với số tiền mà bên A đã trả cho bên B.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP
Nguyễn Đình Tuyên	Dương Việt Mùi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số: 01062025/HĐMB-TP-TL
(V/v: Thu mua cùi bìa, mùn cưa, vỏ lá cây)

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ vào Bộ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các Nghị Định, Thông Tư, văn bản hướng dẫn thi hành

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 06 năm 2025 tại Công Ty TNHH Sản Xuất Chế Biến Gỗ Tân Phú chúng tôi gồm có:

Bên A: (Bên bán) CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, TT. Tân Phú, H. Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, VN

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Tuyến Chức vụ: Giám Đốc

Điện thoại: 0908931967

Mã số thuế: 3801131641

Bên B: (Bên mua) CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP

Địa chỉ: Tổ 1 thôn Thuận Thành 2, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phước, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Đại diện: Ông Dương Viết Mỏi Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Điện thoại: 0938740279

Mã số thuế: 3801169807

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các nội dung như sau:

Điều 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên B đồng ý mua, Bên A đồng ý các loại hàng hóa theo bảng kê dưới:
  - ✓ Cùi bìa xẻ cao su
  - ✓ Vỏ, rác cây cao su.
  - ✓ Mùn cưa cao su.
- Khối lượng: Theo thỏa thuận từng đợt.
- Đơn giá: Theo từng thời điểm.

Điều 2: PHƯƠNG THỨC VÀ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

- Bên B thanh toán sau khi mua hàng
- Chứng từ thanh toán là hợp đồng, biên nhận hàng hóa, hóa đơn giá trị gia tăng.

Điều 3: TRÁCH NHIỆM HAI BÊN

Bên A có trách nhiệm giao hàng đúng số lượng, chất lượng hàng như đã nêu ở trên và đúng thời hạn

Bên B đảm bảo thanh toán đúng hạn này.

Điều 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên cam kết thực hiện các điều kiện và điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.

Trong trường hợp gặp vướng mắc hai bên phải thông báo cho nhau để cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không thương lượng được sẽ đưa ra giải quyết tại tòa án tỉnh Bình Phước. Phán quyết của tòa án buộc hai bên phải thi hành. Phí tòa án sẽ do bên B chịu.

Việc sửa đổi những nội dung trên phải được sự đồng ý của hai bên và phải làm thành văn bản mới có giá trị thực hiện.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau. Hợp đồng sẽ tự động thanh lý khi bên A nhận đủ số gỗ cao su tròn tương ứng với số tiền mà bên A đã trả cho bên B.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP
Nguyễn Đình Tuyên	Dương Việt Mùi

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3801169807

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 04 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 08 tháng 10 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN LOI BP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TLBP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, Xã Thuận Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: *0938 740 279* Fax: *02713 818 879*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 6.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: DƯƠNG VIỆT MỦI Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *11/04/1979* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *019079007489*

Ngày cấp: *28/06/2021* Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *KP Tân Liên, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *KP Tân Liên, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1596 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 11 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1143/BC-SKHĐT ngày 03/7/2018 về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP làm chủ đầu tư; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 15/6/2018 của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801169807 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2018;

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Hoài Thu, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1978, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 285600839 cấp ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại Công an tỉnh Bình Phước, địa chỉ đăng ký thường trú tại thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, chỗ ở hiện nay tại thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP.

2. Mục tiêu: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất viên nén gỗ.

3. Quy mô dự án: 2.400 tấn viên nén/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích: Khoảng 25.266,5 m^2.

- Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số CS02017/Thuận Lợi ngày 17/8/2016 và số CS02018/Thuận Lợi ngày 17/8/2016 (Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận thay đổi nội dung trang 3 ngày 11/6/2018); được UBND huyện Đồng Phú cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số 242/QSDĐ/HĐ1252/CN ngày 26/12/2002 và số 357/QSDĐ/HĐ1035/CN-04 ngày 16/7/2004 (Văn phòng Đăng ký đất đai xác nhận thay đổi nội dung trang 4 ngày 11/6/2018).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 50.000.000.000 VNĐ (*Năm mươi tỷ đồng*).

Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 45.000.000.000 đồng;

- Vốn vay: 5.000.000.000 đồng.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (*Năm mươi*) năm, kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Từ tháng 7/2018 đến tháng 10/2018: Hoàn thành các thủ tục về đầu tư, xây dựng, môi trường...;

- Từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019: Tiến hành xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng;

- Tháng 5/2019: Đi vào hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi; hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2013) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, giao đất và các ưu đãi khác:

Được miễn, giảm tiền thuê đất, giao đất và được hưởng các ưu đãi đầu tư khác theo quy định của Chính phủ và tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

3. Việc giãn tiến độ đầu tư; tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. UBND huyện Đồng Phú tổng hợp, đưa khu đất thực hiện dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Đồng Phú theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (*Ba*) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, 5;
- Chủ tịch, PCT;
- LĐVP, TTHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (167Thg-05/7)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Thị Hằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1184 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

(Điều chỉnh lần 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1240/BC-SKHĐT ngày 20/7/2018 và Công văn số 1345/SKHĐT-KTĐN ngày 08/8/2018 về điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP làm chủ đầu tư (điều chỉnh lần 1); kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 17/7/2018 của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801169807 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 2018;

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Hoài Thu, sinh ngày 01 tháng 6 năm 1978, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 285600839 cấp ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại Công an tỉnh Bình Phước, địa chỉ đăng ký thường trú tại thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh

Bình Phước, chỗ ở hiện nay tại thôn Phú Tân, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô dự án tại Khoản 3 Điều 1:

Từ: "3. Quy mô dự án: 2.400 tấn viên nén/năm";

Điều chỉnh thành: "*3. Quy mô dự án: 100.000 tấn viên nén/năm*".

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (*Ba*) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Các Sở: NN&PTNT, TN&MT, XD;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, TTHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (192Thg-14/8)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Thị Hằng

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 1883/QĐ-SKHĐT-KTĐN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2018.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP tại thôn Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Xét văn bản đề nghị giãn tiến độ đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP nộp ngày 30/10/2018; Tờ trình số 32/TTr-KTĐN ngày 30/10/2018 của phòng Kinh tế đối ngoại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị giãn tiến độ đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP tại thôn Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP làm chủ đầu tư; được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Điều 2. Tiến độ thực hiện dự án sau khi được chấp thuận giãn tiến độ như sau:

- Từ tháng 7/2018 đến tháng 6/2019: Thực hiện thủ tục về đầu tư, đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh khoảng 9.634,3 m^2 trên tổng diện tích 25.266,5 m^2; đồng thời thực hiện thủ tục xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy và tiến hành đầu tư xây dựng hạ tầng nhà xưởng trên diện tích 9.634,3 m^2.

- Từ tháng 7/2019 đến tháng 4/2020: Thực hiện thủ tục về đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh trên diện tích khoảng 15.632,2m^2; đồng thời thực hiện thủ tục xây dựng, phòng cháy chữa cháy và tiến hành đầu tư xây dựng hạ tầng nhà xưởng trên diện tích 15.632,2m^2.

- Từ tháng 5/2020: Đưa toàn bộ dự án đi vào hoạt động.

Điều 3. Quyết định này được làm thành 02 *(hai)* bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KTĐN (T).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Võ Pế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2859 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 30 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

(Điều chỉnh lần 2)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 và Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2186/BC-SKHĐT ngày 20/12/2019 về điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP do Công ty Cổ phần Thuận lợi BP làm chủ đầu tư (điều chỉnh lần 2); kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 30/11/2019 của Công ty Cổ phần Thuận lợi BP,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 và Quyết định chủ trương đầu tư số 1881/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 (điều chỉnh lần 01) của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP do Công ty Cổ phần Thuận lợi BP, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư của dự án.

a) Trước khi điều chỉnh:

Tổng vốn đầu tư của dự án: 50.000.000.000 VNĐ (năm mươi tỷ đồng).

Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 45.000.000.000 VNĐ.
- Vốn vay: 5.000.000.000 VNĐ.

b) Sau khi điều chỉnh:

Tổng vốn đầu tư của dự án: 90.000.000.000 VNĐ (chín mươi tỷ đồng).

Trong đó:

- Vốn tự có của doanh nghiệp: 50.000.000.000 VNĐ.
- Vốn vay: 40.000.000.000 VNĐ.

2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

a) Trước khi điều chỉnh:

- Từ tháng 7/2018 đến tháng 10/2018: Hoàn thành các thủ tục về đầu tư, xây dựng, môi trường.

- Từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019: Tiến hành xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng.

- Tháng 5/2019: Đi vào hoạt động.

b) Sau khi điều chỉnh:

- Từ tháng 7/2018 đến tháng 10/2018: Hoàn thành các thủ tục về đầu tư, xây dựng, môi trường.

- Từ tháng 11/2018 đến tháng 12/2019: Tiến hành xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng.

- Tháng 01/2020: Đi vào hoạt động.

2. Bổ sung thêm trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP khi thực hiện dự án.

Thực hiện các báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm và gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 53, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ *(Biểu mẫu báo cáo thực hiện theo biểu 1, 2, 3 tại Phụ lục III, Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).*

Điều 2. Các nội dung còn lại không thay đổi, vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1596/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 và Quyết định chủ trương đầu tư số 1881/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 (điều chỉnh lần 01) của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (*Ba*) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Các Sở: CT, TN&MT, XD;
- UBND huyện Đồng Phú;
- LĐVP, TTHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (M.Anh24-12).

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Huỳnh Thị Hằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 646 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 02 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP, quy mô 100.000 tấn viên nén/năm tại thôn Thuận Thành I, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTNMT ngày 31/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ Chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc;

Căn cứ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-STNMT ngày 29/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP, quy mô 100.000 tấn viên nén/năm tại thôn Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

a) Phạm vi Dự án: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích khoảng 9.634,3m^2 tại thôn Thuận Thành 1, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô dự án: 100.000 tấn viên nén/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo quy định.

b) Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ phải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép. Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi phải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. Các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải phải có các biện pháp chống thấm.

c) Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam về môi trường như sau: nồng độ bụi, các khí độc hại trong môi trường không khí xung quanh phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; bụi và các nguồn khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (k_p = 1, k_v = 1,2) và QCVN 20:2009/BTNMT; tiếng ồn, độ rung trong môi trường xung quanh đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN

27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất phải đảm bảo đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

d) Thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải rắn khác theo đúng quy định hiện hành. Đối với chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

e) Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích thực hiện Dự án. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật phòng, chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ khi vận hành, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

f) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các công trình xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

g) Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, đảm bảo quy định và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

h) Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 967/UBND ngày 18/9/2018 của UBND xã Thuận Lợi về việc ý kiến tham vấn về Dự án nhà máy sản xuất viên nén gỗ Thuận Lợi BP, quy mô 100.000 tấn viên nén/năm và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 14/9/2018. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo

cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án theo quy định.

Điều 4. Uỷ nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Chủ tịch UBND xã Thuận Lợi; Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (21-QĐ-MT).

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN) Số: 01./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.450 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 26 tháng 01 năm 2024	*Bình Phước, ngày 26 tháng 1 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 02/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	192.100 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.100 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 29 tháng 02 năm 2024	*Bình Phước, ngày 29 tháng 2 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 03 /2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.540 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.100 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2024	*Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:..04/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190. 120 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	16.000 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 25 tháng 04 năm 2024	*Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 05./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.100 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 21 tháng 5 năm 2024	*Bình Phước, ngày 21 tháng 5 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 06/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.100 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	12.800 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 28 tháng 6 năm 2024	*Bình Phước, ngày 28 tháng 6 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN) Số: 07/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.250 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.100 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 29 tháng 7 năm 2024	*Bình Phước, ngày 29 tháng 7 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 08/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.540 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	12.800 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024	*Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:09./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.350 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.100 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 27 tháng 9 năm 2024	*Bình Phước, ngày 27 tháng 9 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 10./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.000Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.000Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2024	*Bình Phước, ngày 31 tháng 10 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 11.../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.100 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	12.700 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 29 tháng 11 năm 2024	*Bình Phước, ngày 29 tháng 11 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 12 /2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.250kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.060Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 13../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.120 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 15 tháng 1 năm 2024	*Bình Phước, ngày 15 tháng 1 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 14./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	120.250Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 19 tháng 2 năm 2024	*Bình Phước, ngày 19 tháng 2 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 15/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.250 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 18 tháng 3 năm 2024	*Bình Phước, ngày 18 tháng 3 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 16../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.120 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 16 tháng 4 năm 2024	*Bình Phước, ngày 16 tháng 4 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 17/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.540 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2024	*Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 14./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.120 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 17 tháng 6 năm 2024	*Bình Phước, ngày 17 tháng 6 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN) Số: 19/2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.350 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 19 tháng 7 năm 2024	*Bình Phước, ngày 19 tháng 7 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 20./2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	194.340 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2024	*Bình Phước, ngày 16 tháng 8 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 21../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	190.450 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 16 tháng 9... năm 2024	*Bình Phước, ngày 16 tháng 9 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 21../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.360Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024	*Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 22 /2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	192.340Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 15 tháng 11 năm 2024	*Bình Phước, ngày 15 tháng 11 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:.12../2024CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.540 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 20 tháng 12 năm 2024	*Bình Phước, ngày 20 tháng 12 năm 2024*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Viết Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyến

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:01../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.150 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2025	*Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:.02./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	196.450 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 28 tháng 01 năm 2025	*Bình Phước, ngày 28 tháng 01 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:..03./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.950 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2025	*Bình Phước, ngày 15 tháng 02 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:..04./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	197.100 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2025	*Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:.05./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	197.600 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 11 tháng 03 năm 2025	*Bình Phước, ngày 11 tháng 03 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 06 /2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	196.950 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	12.900 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025	*Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:.01./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	187.950 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2025	*Bình Phước, ngày 16 tháng 04 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

HUYỆN ĐỒNG PHÚ TỈNH BÌNH PHƯỚC	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 08./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, thôn Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	189.100 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	11.900 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

Bình Phước, ngày 29 tháng 04 năm 2025	*Bình Phước, ngày 29 tháng 04 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ,01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:...10.../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	95.500 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	5.700 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

AĐồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 11../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	196.600 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

ĐồngNai, ngày 15 tháng 10 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:12./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	195.450kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.100 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

AĐồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:13../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Kẻ, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Kẻ, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	196.950 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

ĐồngNai, ngày 13 tháng 11 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 14../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bệnh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	197.150 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

ĐồngNai, ngày 28 tháng 11 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 28 tháng 11 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số:15../2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	197.450 kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	/	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

ĐồngNai, ngày 15 tháng 12 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

XÃ ĐỒNG PHÚ TỈNH ĐỒNG NAI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CNTT (GỖ VỤN)** Số: 16./2025CTRCNTT-TLBP-TP

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ văn phòng: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 50, Thôn Bàu Ké, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0908.931.967

2. Bên nhận (Chủ cơ sở sản xuất viên nén gỗ): Công ty Cổ phần Thuận Lợi BP
Địa chỉ văn phòng: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ cơ sở: Tổ 1, Thôn Thuận Thành 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
SĐT: 0938.740.279

3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chuyển giao:

TT	Các loại chất thải	Khối lượng chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Gỗ vụn, gỗ sâu bênh, cong vênh (sản phẩm lỗi trong quá trình sấy), Bìa, vỏ cây, Ballet gỗ thải.	196.750 Kg	
2	Mùn cưa từ quá trình cưa cắt gỗ	13.200 Kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3 bao gồm khối lượng và thành phần:

Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển) có trách nhiệm:

- Sử dụng toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT) ở mục 3 làm nguyên liệu sản xuất theo đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.
- Cơ sở sử dụng toàn bộ CTRCNTT thu mua của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến gỗ Tân Phú làm nguyên liệu để sản xuất viên nén gỗ theo đúng Chủ trương đầu tư của Công ty.

ĐồngNai, ngày 10 tháng 12 năm 2025	*Đồng Nai, ngày 10 tháng 12 năm 2025*
BÊN NHẬN *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN LỢI BP Dương Việt Mùi	**BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên)* CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ Nguyễn Đình Tuyên

(Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Tân Phú
Số: 03/2024/HĐTGR

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/12/2022;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông báo số 159/TB-UBND ngày 23/12/2024 của UBND thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước về trích thông báo kết luận của CT.UBND thị trấn Hoàng Đại Hiệu tại cuộc họp sáng ngày 23/12/2024;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2024; tại trụ sở UBND thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên A: UBND thị trấn Tân Phú.

- Đại diện: Ông Hoàng Đại Hiệu, chức vụ: Chủ tịch.
- Địa chỉ: Đường Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Tân An, UBND thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 0979782494 ;Fax: .....
- Tài khoản số: .....
- Tại .....

2. Bên B: Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi Trường Xanh:

- Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mai Sơn, chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0972779067; .....
- Mã số thuế: 3801292536.
- Tài khoản số: 7577776868 tại Ngân hàng ACB, Chi nhánh Bình Phước.

Hai Bên cùng thỏa thuận, thống nhất ký hợp đồng Thu gom, vận chuyển rác

thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Tân Phú., với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung và thời gian thực hiện:

1. Nội dung: Bên A giao cho bên B tổ chức thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thị trấn Tân Phú, vận chuyển về điểm tập kết/xử lý do bên A chỉ định, cụ thể: Điểm tập kết/xử lý rác đặt tại khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/01/2025.

Điều 2. Khối lượng thực hiện:

- Toàn bộ khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải trên địa bàn thị trấn Tân Phú, với tổng khối lượng khoảng 5.497,974kg/năm (khối lượng tạm tính theo khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom thực tế trên địa bàn thị trấn Tân Phú, đã được UBND huyện phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 22/01/2024).

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

- Công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thị trấn Tân Phú thuộc danh mục xã hội hóa; Ngân sách nhà nước huyện/thị trấn không bố trí kinh phí để chi trả cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt tại địa phương. Do đó, các chi phí cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt (nhân công, cả máy, chi phí khác...) do đơn vị thực hiện thu gom rác (bên B) tự cân đối từ nguồn thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường, cụ thể: Thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường hàng tháng từ các chủ nguồn thải.

- Bên B được phép thu phí dịch vụ vệ sinh từ các chủ nguồn thải trên địa bàn thị trấn Tân Phú theo *Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước*, cụ thể:

- Hộ gia đình: 20.000 đồng/hộ/tháng;

- Đối với hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ: 10.000đ/phòng/tháng.

- Đối với hộ gia đình kinh doanh nhà nghỉ, quán ăn, nhà hàng karaoke, garage, đại lý rau củ quả, nhôm kiếng, thạch cao, vật liệu xây dựng, điểm thu mua phế liệu, sân bóng đá mini, quán bida, xưởng mộc: 80.000đ/phòng/tháng.

- Hộ kinh doanh tạp hóa, đồ trang trí, kim khí điện máy, kinh doanh sắt thép, mua bán nông sản, cơ sở khám chữa bệnh ngoài giờ, quán cafe, quảng cáo cắt decal, rửa xe, vá vo ô tô, đại lý bán vé số: 50.000đ/phòng/tháng.

- Các hộ kinh doanh còn lại: 30.000 đồng/hộ/tháng

- Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp: 150.000 đồng/đơn vị/tháng.

- Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn; Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe; Công trình xây dựng: Đơn giá thu phí dịch vụ vệ sinh theo thỏa thuận giữa đơn vị thu gom và chủ nguồn thải.

Điều 4. Trách nhiệm của bên A:

1. Tổ chức thực hiện ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với bên B theo quy định hiện hành.

2. Giám sát hoạt động thu gom rác của bên B. Nếu bên B vi phạm hợp đồng đã ký thì kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp bên B vi phạm nhiều lần hợp đồng thu gom, vận chuyển rác gây ảnh hưởng vệ sinh môi trường và hoạt động sinh hoạt của chủ nguồn thải thì có quyền chấm dứt hợp đồng thu gom với bên B và hợp đồng với các tổ chức/cá nhân khác có chức năng.

3. Tuyên truyền đến các tổ chức/cá nhân/hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Tân Phú bằng hệ thống loa phát thanh, nhóm zalo... về thực hiện nếp sống văn minh, đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định, quy trình thu gom chất thải sinh hoạt, hướng dẫn việc phân loại rác tại nguồn, lồng ghép các chương trình thi đua khu phố, ấp Xanh - Sạch - Đẹp.

Điều 5. Trách nhiệm của bên B:

- Vào khung giờ quy định (01 lần/ngày) có trách nhiệm thu gom khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thị trấn Tân Phú, vận chuyển về điểm tập kết/xử lý theo quy định, cụ thể:

+ Buổi sáng từ 4 giờ 00 phút đến 8 giờ 00 phút hoặc buổi chiều tối từ 18 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút.

2. Bảo đảm yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dùng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các chủ nguồn thải trên địa bàn thị trấn Tân Phú.

3. Đảm bảo dịch vụ luôn được đáp ứng liên tục, không bị gián đoạn và chịu trách nhiệm về vệ sinh môi trường trên lộ trình thu gom, vận chuyển đã được các bên thống nhất.

4. Tiến hành thu tiền hàng tháng trực tiếp từ các chủ nguồn thải căn cứ vào giá tiền được quy định tại Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh hoặc theo thỏa thuận giữa đơn vị thu gom và chủ nguồn thải. Khi thu tiền phí dịch vụ môi trường phải xuất biên lai thu tiền cho các tổ chức/cá nhân (chủ nguồn thải) theo quy định.

5. Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt với UBND thị trấn Tân Phú và các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thị trấn Tân Phú.

6. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định (xe ô tô chuyên dụng).

7. Hàng tháng Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi Trường Xanh báo cáo kết quả thực hiện cho UBND thị trấn Tân Phú tình hình thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, tình hình thực hiện hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt đã ký kết trên địa bàn thị trấn. Đặc biệt lệ kê những chủ nguồn thải không nộp phí thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt (nếu có).

8. Tuân thủ đầy đủ các quy định về vệ sinh môi trường, chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rỉ rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

9. Chủ động đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Tổ chức khám bệnh định kỳ, bảo đảm các chế độ cho người lao động tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa các bên hoặc liên quan đến Hợp đồng này nhưng không hạn chế các vấn đề liên quan đến hình thức, thực hiện hợp đồng hay các vi phạm, hiệu lực sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng đàm phán giữa hai bên trên tinh thần thiện chí và trung thực.

2. Trong trường hợp, một bên không muốn hoặc các bên không thể giải quyết được các tranh chấp bằng biện pháp thương lượng và hoà giải trong thời hạn (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì các Bên đồng ý đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền.

Điều 7. Điều khoản chung:

1. Hai bên đồng ý đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong qua trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

2. Khi phát sinh thêm địa bàn thu gom rác thải hoặc có sự điều chỉnh về đơn giá dịch vụ vệ sinh do UBND tỉnh ban hành thì hai bên sẽ cùng ban bạc và thảo luận để ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

3. Hợp đồng này bao gồm 04 trang, được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có hiệu lực pháp lý như nhau. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 25/12/2024.

ĐẠI DIỆN BÊN A UBND THỊ TRẤN TÂN PHÚ CHỦ TỊCH	ĐẠI DIỆN BÊN B CÔNG TY TNHH MTV XD-TM MÔI TRƯỜNG XANH
Hoàng Đại Hữu	Lê Mai Sơn

CÔNG TY CP ĐT & PT CNMT BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 2512/2024/MTBP-MTX

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Môi trường Bình Phước, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC

- Địa chỉ : Ấp 1, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại : 0271.6250.974
- Mã số thuế: 3800420739
- Đại diện : **Ông NGUYỄN DUY HÒA** - Chức vụ: Tổng giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

- Địa chỉ : Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 0972779067 - Fax:
- Mã số thuế: 3801292536
- Tài khoản : 7577776868 Ngân hàng ACB, Chi nhánh Bình Phước
- Đại diện : Ông: **LÊ MAI SƠN** - Chức vụ: Giám đốc

Sau đây gọi tắt là Bên B

Scanned with CamScanner

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt do bên A thu gom và vận chuyển về Nhà máy xử lý theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi tắt là Chất thải) trong quá trình thu gom và vận chuyện của bên B về Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của bên A.
- Địa điểm tiếp nhận: Nhà máy xử lý rác thải Đồng Xoài - Ấp 1, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU II: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng tạm tính:

Giá trị hợp đồng tạm tính = đơn giá x khối lượng rác dự kiến xử lý trong 01 tháng.

TT	Nội dung công việc	Khối lượng dự tính/tháng	Đơn giá tạm tính	Thành tiền VNĐ (đã bao gồm VAT)
1	Xử lý rác thải sinh hoạt	1.000 tấn	500.000	500.000.000
Cộng				**500.000.000**
Thuế VAT (8%)				**40.000.000**
Tổng cộng (tính cho 01 tháng)				**540.000.000**

Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi triệu đồng chẵn.

❖ **Ghi chú:**

• *Ghi chú: Khối lượng rác thải phát sinh tại bảng trên là khối lượng dự ước căn cứ trên lý thuyết, việc thanh quyết toán được thực hiện theo khối lượng phát sinh thực tế.*

• *Việc thanh toán sẽ thực hiện theo biên bản nghiệm thu từng tháng.*

• *Khối lượng xử lý thực tế có bảng kê và chứng từ giao nhận kèm theo.*

2.3. Phương thức thanh toán: Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau khi bên B nhận được chứng từ, biên bản nghiệm

Scanned with CamScanner

thu khối lượng công việc thực tế hàng tháng và hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép môi trường; giấy phép xử lý CTRSH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A chịu trách nhiệm xử lý rác thải sinh hoạt của bên B theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Bên B chịu trách nhiệm thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt về nhà máy xử lý của bên A theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của

Scanned with CamScanner

Nhà nước. Nếu bên B không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.

- Bên B phải phân loại chất thải theo quy định, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, tuyệt đối không lẫn với CTNH, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.
- Nếu bên B không thanh toán cho bên A thì việc xử lý và hợp đồng xem như tự chấm dứt.

<u>ĐIỀU IV</u>: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 25 tháng 12 năm 2024 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHĐ.

<u>ĐIỀU V</u>: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa

Scanned with CamScanner

thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án để giải quyết. Phán xét của Toà án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 (một) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN A **TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Nguyễn Duy Hòa	Lê Mai Phương

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt
Số: 184/2025/HĐKT MTX-TP

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/12/2022;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ký ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên:

Hôm nay, ngày 18 tháng 04 năm 2025, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ.

- Đại diện: Ông Nguyễn Đình Tuyên Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 0908931967 Fax: .....
- Mã số thuế: 3801131641
- Tài khoản số: .....
- Tại: .....

2. Bên B; CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

- Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mai Sơn Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 0972779067 Fax: .....
- Mã số thuế: 3801292536
- Tài khoản số: 7577776868 tại Ngân hàng ACB, chi nhánh Bình Phước.

Hai bên cùng thỏa thuận, thống nhất ký hợp đồng Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

- Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Bên B. Địa điểm tiếp nhận: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Khối lượng thực hiện:

- Số lượng: Sẽ xac định bằng biên bản giao nhận theo số cân thựu tế giao nhận giữa hai bên.

Điều 3. Giá trị hợp đồng:

Công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thị trấn Tân Phú thuộc danh mục xã hội hóa; Ngân sách nhà nước huyện/thị trấn không bố trí kinh phí để chi trả cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt tại địa phương. Do đó, các chi phí cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt (nhân công, ca máy, chi phí khác...) do đơn vị thực hiện thu gom rác (bên B) tự cân đối từ nguồn thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường, cụ thể: Thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường hàng tháng từ các chủ nguồn thải.

Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống và hộ kinh doanh có quy mô lớn; Nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe; Công trình xây dựng: Đơn giá thu phí dịch vụ vệ sinh theo thỏa thuận giữa đơn vị thu gom và chủ nguồn thải.

1. Tổ chức thực hiện ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với bên B theo quy định hiện hành.

2. Giám sát hoạt động thu gom rác của bên B. Nếu bên B vi phạm hợp đồng đã ký thì kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp bên B vi phạm nhiều lần hợp đồng thu gom, vận chuyển rác gây ảnh hưởng vệ sinh môi trường và hoạt động sinh hoạt của chủ nguồn thải thì có quyền chấm dứt hợp đồng thu gom với bên B và hợp đồng với các tổ chức cá nhân khác có chức năng.

3. Tuyên truyền đến các tổ chức cá nhân/hộ gia đình trên địa bàn thị trấn Tân Phú bằng hệ thống loa phát thanh, nhóm zalo... về thực hiện nếp sống văn minh, đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định, quy trình thu gom chất thải sinh hoạt, hướng dẫn việc phân loại rác tại nguồn, lồng ghép các chương trình thi đua khu phố, ấp Xanh - Sạch - Đẹp.

Điều 4. Trách nhiệm của bên A:

Phân loại, lưu giữ chất thải thành từng nhóm, loại riêng biệt theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định hiện hành về quản lý chất thải rắn của Nhà nước Việt Nam.

- Thông báo thời gian thu gom cho bên B trước 02 (hai) ngày.

- Trường hợp bên A tự ý giao rác sinh hoạt cho không đúng phương tiện mà bên B thông báo thì khi có sự cố xảy ra bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên A có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên B biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên B thực hiện Hợp đồng.

- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo Điều 3 của Hợp đồng.

Điều 5. Trách nhiệm của bên B:

- Vận chuyển rác sinh hoạt của bên A (địa chỉ như trên) và xử lý tại Nhà máy của bên B theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi khu vực của bên A.

- Không nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra trong hợp đồng.

- Phối hợp với Bên A lập và giao nhận rác sinh hoạt theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

-Khi thu gom vận chuyển rác sinh hoạt, bên B sử dụng phương tiện theo đúng quy định hiện hành. Nếu bên B sử dụng không đúng phương tiện vận chuyển được cấp phép, bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Trong thời gian Hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên B có bất kỳ sự thay đổi nào như: tên Công ty, Mã số thuế, địa chỉ thì phải thông báo cho bên A biết. Nếu không, mọi sai sót về sau bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.Điều 6. Giải quyết tranh chấp:

Điều 6. Điều khoản chung:

1. Hai bên đồng ý đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

2. Khi phát sinh thêm địa bàn thu gom rác thải hoặc có sự điều chỉnh về đơn giá dịch vụ vệ sinh do UBND tỉnh ban hành thì hai bên sẽ cùng bàn bạc và thảo luận để ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

3. Hợp đồng này bao gồm 04 trang, được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có hiệu lực pháp lý như nhau. Hợp đồng này có hiệu lực **kể từ ngày 18/04/2025 cho đến hết ngày 18/04/2026.**

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH
Nguyễn Đình Tuyên	Lê Mai Sơn

CÔNG TY TNHH MTV XD TM
MÔI TRƯỜNG XANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2026

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Số: 05/HĐVCR/MTX-TL

- *Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;*
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/06/2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên*

Hôm nay, ngày08 tháng04năm 2026 tạivăn phòng Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương Mại Môi Trường Xanh,chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH

Mã số thuế: 3801292536

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tân An, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0972779067

Tài khoản số: 75 7777 6868 – ACB CN Bình Phước

Đại diện:LÊ MAI SƠN Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Mã số thuế: 3801131641

Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 50, Thôn Bàu Kẻ, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Đại diện: NGUYỄN ĐÌNH TUYÊN Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc thảo luận hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với những nội dung và điều khoản như sau:

Điều 1: Nội dung công việc

Bên Anhận thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt cho bên B tại địa chỉ trụ sở chính của Bên B.

Vật dụng lưu, chứa rác: Bên B tự trang bị.

Thời gian thu gom: 1 lần/ 1 tuần, tần suất thu gom và ngày cụ thể có thể thay đổi cho phù hợp với lượng rác phát sinh thực tế(trừ ngày Chủ Nhật, Lễ và ngày Tết).

Bên A có trách nhiệm vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt củaBên Bđúng thời gian và đúng nơi quy định.

Điều 2: Phí dịch vụ và hình thức thanh toán

Phí dịch vụ:700.000 đồng/tháng*(Bằng chữ:Bảy trăm nghìn đồng cho một tháng).*

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng

Phí dịch vụ có thể biến động theo năm và được điều chỉnh vào tháng 01 hàng năm và tăng không quá 10%. Bên A có trách nhiệmgửi văn bản cho bên B thông báo về việc điều chỉnh giá (nếu có). Hợp đồng sẽ được thực hiện liên tục khi và chỉ khi hai bên thống nhất đơn giá bằng văn bản vào đầu mỗi năm.

Hình thức thanh toán:Bên B thanh toán cho Bên Achậm nhất trong 05 ngày bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Bên Asau khi Bên A hoàn thành công việc thu gom trong tháng và cung cấp hóa đơn cho Bên B.

Điều 3: Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của bên A

- Yêu cầu Bên B cung cấp thông tin, tạo điều kiện cần thiết để thực hiện công việc thu gom rác thải.
- Từ chối thu gom các loại rác thải nguy hại, độc hại hoặc rác thải không thuộc phạm vi thu gom, xử lý.
- Nhận đầy đủ phí dịch vụ theo đúng thỏa thuận và thời hạn quy định trong hợp đồng. Trường hợp bên B thanh toán chậm sau 05 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn thì Bên A có quyền không thu gom rác và có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Mọi chi phí, vấn đề khác phát sinh vì sự chậm trễ này do bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm.
- Thực hiện việc thu gom rác thải sinh hoạt của Bên B đúng địa điểm đã thỏa thuận tại hợp đồng này.
- Trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị chuyên dụng đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển rác.
- Vận chuyển rác đến đúng nơi tập kết, xử lý theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, không gây ô nhiễm hoặc ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Đảm bảo thái độ làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp, không gây cản trở hoặc ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Bên B.
- Được quyền viết văn bản gửi cho Bên B về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên B không thực hiện đúng hoặc không hoàn thành các nội dung đã cam kết mà không cần bồi thường.
- Bên B thông báo cho bên A trong trường hợp khối lượng rác thải tăng lên để bên A có kế hoạch điều động phương tiện xe, máy phù hợp. Nếu khối lượng rác phát sinh thêm khi Bên B hoạt động ổn định thì hai bên sẽ thống nhất tính toán khối lượng rác phát sinh cũng như chi phí tăng theo khối lượng rác tăng để đảm bảo phù hợp với công tác thực hiện (Bên B báo trước cho bên A ít nhất 02 ngày qua số điện thoại: 0972779067, đơn giá sẽ được tính toán lại phù hợp giữa hai bên và thống nhất bằng văn bản). Các chi phí phát sinh Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 4: Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của bên B

- Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công việc của Bên A nhằm đảm bảo việc thu gom rác thải được thực hiện đúng thời gian, tần suất và phạm vi đã thỏa thuận.
- Yêu cầu Bên A thực hiện đúng các quy định về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thu gom.

- Được quyền viết văn bản gửi cho Bên A về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A không thực hiện đúng hoặc không hoàn thành các nội dung đã cam kết mà không cần bồi thường.
- Cung cấp địa điểm, hướng dẫn khu vực tập kết rác và tạo điều kiện thuận lợi để Bên A thực hiện công việc.
- Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn phí dịch vụ theo quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Thông báo kịp thời cho Bên B khi có phát sinh thêm khối lượng rác hoặc thay đổi về thời gian, địa điểm thu gom.Nếu khối lượng rác phát sinh thêm khi Bên B hoạt động ổn định thì hai bên sẽ thống nhất tính toán khối lượng rác phát sinh cũng như chi phí tăng theo khối lượng rác tăng để đảm bảo phù hợp với công tác thực hiện (Bên B báo trước cho bên A ít nhất 02 ngày, đơn giá sẽ được tính toán lại phù hợp giữa hai bên và thống nhất bằng văn bản). Các chi phí phát sinh Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán.
- Phối hợp chặt chẽ với Bên A trong quá trình thực hiện để đảm bảo hiệu quả công việc và tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 5: Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi hai bên thanh lý hợp đồng.

Điều 6: Điều khoản chung

- Hai bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện để đảm bảo công việc thu gom rác thải được tiến hành đúng tiến độ, an toàn và hiệu quả.
- Mọi thay đổi, bổ sung hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được lập thành văn bản, có chữ ký xác nhận của đại diện hợp pháp của cả hai bên và được coi là một phần không tách rời của hợp đồng này.
- Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên ưu tiên giải quyết bằng hình thức thương lượng, hòa giải trên tinh thần hợp tác. Nếu không đạt được thỏa thuận, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng, bên thua kiện phải chịu toàn bộ chi phí liên quan.
- Nếu một trong hai bên tự ý hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng, bên đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho bên còn lại.
- Sau khi Bên B hoàn tất việc thanh toán phí dịch vụ cho Bên A theo đúng quy định tại hợp đồng, và hai bên xác nhận công việc đã hoàn thành đầy đủ, hợp đồng được tự động thanh lý.
- Hợp đồng được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được thi hành cho đến khi hai bên hoàn tất mọi nghĩa vụ theo thỏa thuận.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
Lê Mai Sơn	Nguyễn Đình Tuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú
Số: 03/2024/HĐTGR

Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, cơ sở kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 463/UBND-KTNS ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã, phường sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 4868/UBND-KTNS ngày 09/9/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh nội dung Công văn số 463/UBND-KTNS ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 166/TB-UBND ngày 28/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Thông báo kết luận của đồng chí Nguyễn Thị Hoàng - PCT. UBND tỉnh tại buổi họp xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại các xã, phường khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Công văn số 3054/STC.-ĐT ngày 05/9/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý công tác thu gom, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn các xã, phường sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 5934/SoNNMT-MT ngày 08/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc xử lý thu gom và xử lý CTRSH tại các địa phương;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐTGR ngày 31/12/2024 về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Tân Phú.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2025; tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên A: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Đồng Phú.

- Đại diện: Ông Trần Văn Dũng, chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Đường Lê Duẩn, thôn Tân An, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: 0918951236; Fax: .....
- Tài khoản số: 9527.4.1159705
- Tại Kho bạc Nhà nước Khu vực 17. Phòng giao dịch số 7.

2. Bên B: Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi Trường Anh:

- Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Mai Sơn, chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ: Thôn Tân An, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: 0972779067.

- Mã số thuế: 3801292536.

- Tài khoản số: 7577776868 tại Ngân hàng ACB, Chi nhánh Bình Phước.

3. Nội dung: Thỏa thuận, thống nhất ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các chủ nguồn thải trên địa bàn xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi trao đổi, thảo luận, hai Bên thống nhất ký hợp đồng Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú, với nội dung như sau:

Điều 1. Phạm vi công việc

Bên A giao cho bên B thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên; vận chuyển về điểm tập kết/xử lý do bên A chỉ định, cụ thể: Điểm tập kết/xử lý rác đặt tại thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai. Không thu gom các chất thải nguy hại, chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp… (trừ khi có thỏa thuận riêng bằng văn bản).

Điều 2. Khối lượng thực hiện

- Toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên.

Điều 3. Phí dịch vụ và phương thức thanh toán

- Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên thuộc danh mục xã hội hóa; Ngân sách nhà nước không bố trí kinh phí để chi trả cho dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt tại địa phương. Chi phí (nhân công, ca máy, chi phí khác…) cho công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt do (bên B) tự cân đối từ nguồn thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường, cụ thể: Thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường hàng tháng/năm từ các chủ nguồn thải.

- Bên B được phép thu phí dịch vụ vệ sinh từ các chủ nguồn thải trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên theo *Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai*, cụ thể:

- Hộ gia đình: 40.000 đồng/hộ/tháng.

- Đối với hộ gia đình ở nhà (phòng) trọ: 15.000đ/phòng/tháng.

- Đối với hộ gia đình kinh doanh nhà nghỉ, quán ăn, nhà hàng karaoke, garage, đại lý rau củ quả, nhôm kiếng, thạch cao, vật liệu xây dựng, điểm thu mua phế liệu, sân bóng đá mini, quán bida, xưởng mộc; Hộ kinh doanh tạp hóa, đồ trang trí, kim khí điện máy, kinh doanh sắt thép, mua bán nông sản, cơ sở khám chữa bệnh ngoài giờ, quán cafe, quảng cáo cắt decal, rửa xe, vá vỏ ô tô, đại lý bán vé số; trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống và hộ kinh doanh; nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, bến xe…, thực hiện thu phí theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều I Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai (hoặc theo thỏa thuận giữa các bên). Nếu

sau khi có quy định mới về mức thu phí dịch vụ vệ sinh môi trường được UBND tỉnh phê duyệt thì sẽ điều chỉnh hợp đồng theo mức thu phí đó.

Điều 4. Trách nhiệm của bên A

1. Tổ chức ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt với bên B theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ thông tin các chủ nguồn thải; hỗ trợ xử lý các trường hợp tổ chức/cá nhân/hộ gia đình chậm/không nộp phí theo quy định.

2. Giám sát hoạt động thu gom rác của bên B. Nếu bên B vi phạm hợp đồng đã ký thì kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp bên B vi phạm nhiều lần hợp đồng thu gom, vận chuyển rác gây ảnh hưởng vệ sinh môi trường và hoạt động sinh hoạt của chủ nguồn thải thì có quyền chấm dứt hợp đồng thu gom với bên B và hợp đồng với các tổ chức/cá nhân khác có chức năng.

3. Tuyên truyền đến các tổ chức/cá nhân/hộ gia đình trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên bằng hệ thống loa phát thanh, nhóm zalo... về thực hiện nếp sống văn minh, tập kết rác đúng nơi quy định, hướng dẫn việc phân loại rác tại nguồn (nếu có), lồng ghép các chương trình thi đua thôn, ấp Xanh - Sạch - Đẹp.

Điều 5. Trách nhiệm của bên B:

- Vào khung giờ quy định (01 lần/ngày) có trách nhiệm thu gom khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên, vận chuyển về điểm tập kết/trung chuyển rác để đơn vị vận chuyển rác vận chuyển về nơi xử lý theo quy định, cụ thể:

+ Buổi sáng từ 5 giờ 00 phút đến 10 giờ 00 phút hoặc buổi chiều từ 18 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút (Bên B có trách nhiệm thông báo công khai cho các tổ chức/cá nhân/hộ gia đình về lịch thu gom).

2. Bố trí nhân công, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các chủ nguồn thải trên địa bàn các thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên về điểm tập kết/trung chuyển rác.

3. Duy trì tốt công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các chủ nguồn thải, đảm bảo không bị gián đoạn, đồng thời chịu trách nhiệm vệ sinh môi trường trên lộ trình thu gom, vận chuyển của mình (trong trường hợp để nước rỉ rác chảy ra đường).

4. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí vệ sinh từ các chủ nguồn thải theo quy định tại Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. Khi thu tiền phí dịch vụ môi trường phải xuất biên lai/phiếu thu/hóa đơn thu tiền cho các tổ chức/cá nhân (chủ nguồn thải) theo quy định.

5. Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt với Phòng Kinh tế và các chủ nguồn thải (tổ chức/cá nhân/hộ gia đình) trên địa bàn thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thắng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên.

6. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và

quy trình quản lý theo quy định (xe ô tô chuyên dụng - xe ép chở rác).

7. Định kỳ tháng, quý, năm đề nghị Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Môi Trường Xanh báo cáo kết quả thực hiện cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp về tình hình thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn thôn, gồm: Tân Liên, Tân An, Thăng Lợi, Bàu Ké và Dên Dên; lệ kê những chủ nguồn thải không nộp phí hoặc chi trả phí môi trường (nếu có).

8. Tuân thủ đầy đủ các quy định về vệ sinh môi trường, chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rỏ rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/12/2026.

Điều 7. Giải quyết tranh chấp

1. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh giữa các bên hoặc liên quan đến Hợp đồng này nhưng không hạn chế các vấn đề liên quan đến hình thức, thực hiện hợp đồng hay các vi phạm, hiệu lực sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng đàm phán giữa hai bên trên tinh thần thiện chí và trung thực.

2. Trong trường hợp, một bên không muốn hoặc các bên không thể giải quyết được các tranh chấp bằng biện pháp thương lượng và hòa giải trong thời hạn (30) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, thì các Bên đồng ý đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án có thẩm quyền.

Điều 8. Điều khoản chung:

1. Hai bên đồng ý đảm bảo thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng cách thương lượng trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi.

2. Khi phát sinh thêm địa bàn thu gom rác thải hoặc có sự điều chỉnh về đơn giá dịch vụ vệ sinh do UBND tỉnh ban hành thì hai bên sẽ cùng bàn bạc và thảo luận để ký hợp đồng mới hoặc phụ lục hợp đồng.

3. Hợp đồng này bao gồm 04 trang, được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 01 bản, có hiệu lực pháp lý như nhau. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

ĐẠI DIỆN BÊN A TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ ĐỒNG PHÚ	**ĐẠI DIỆN BÊN B** CÔNG TY TNHH MTV XD-TM MÔI TRƯỜNG XANH
Trần Văn Dũng	Lê Mai Pơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
(V/v Thực hiện công tác vệ sinh môi trường, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú)
Số: 22.../HĐNT

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ, Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 463/UBND-KTNS ngày 09/7/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã, phường sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Căn cứ Thông báo số 4868/UBND – KTNS ngày 09 tháng 09 năm 2025 về việc điều chỉnh nội dung Công văn số 463/UBND-KTNS ngày 09/07/2025 của UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 8603/STC-NSNN ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc ký hợp đồng nguyên tắc các gói thầu thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và gói thầu duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các phường, xã.

Căn cứ Công văn số 11931/SoNNMT-MT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc tăng cường công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các phường, xã trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 3432 /UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Phê duyệt giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nhằm triển khai thực hiện việc vệ sinh công cộng, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú đảm bảo tính thường xuyên, liên tục, không gây tồn đọng rác thải trong khu dân cư.

Căn cứ khả năng và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 01 năm 2026 tại Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Bình Phước, chúng tôi gồm có:

Chúng tôi gồm có:

BÊN A: TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Đường Lê Duẫn Thôn Tân An, xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: Fax:

Số tài khoản: 9527.4.1159705. Phòng giao dịch số 7, Kho bạc Nhà nước Khu Vực XVII

Mã số thuế: 3801322773

Người đại diện: **Trần Văn Dũng** Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Ấp Tiến Hưng 1, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0271 6250974

Số tài khoản: 232704070406789 tại ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Bình Phước

MST: 3800420739

Người đại diện: **Ông Nguyễn Duy Hòa** – Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện.

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng nguyên tắc để thực hiện dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Đồng Phú tháng 02/2026 đến thời điểm lựa chọn được Nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu, với các nội dung sau:

Điều 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên A giao bên B thực hiện việc xử lý rác thải sinh hoạt xã Đồng Phú do đơn vị vận chuyển về nhà máy xử lý rác thải Đồng Xoài.

Điều 2: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng tạm tính:

Giá trị hợp đồng tạm tính = đơn giá x khối lượng rác xử lý dự kiến.

STT	Nội dung công việc	Khối lượng Dự tính tháng 02/2026	Đơn giá tạm tính	Thành tiền (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT)
1	Xử lý rác thải sinh hoạt	903,5 tấn	519.653	469.506.486
	Cộng			**469.506.486**
	Thuế giá trị gia tăng (8%)			**37.560.519**
	Tổng cộng:			**507.067.005**

Bằng chữ: Năm trăm lẻ bảy triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn, không trăm lẻ năm đồng.

Ghi chú: Khối lượng rác thải phát sinh tại bảng trên là khối lượng dự ước căn cứ trên tổng số dân địa bàn xã Đồng Phú, việc thanh quyết toán được thực hiện theo khối lượng phát sinh thực tế.

2.2. Phương thức thực hiện thanh quyết toán:

Giá trị thanh quyết toán = Đơn giá xử lý x khối lượng thực hiện nghiệm thu thực tế.

Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã được hai bên chấp thuận Bên A sẽ tiến hành thanh quyết toán giá trị còn lại cho Bên B.

Bên B cung cấp đủ bộ hồ sơ như sau:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng thực tế hàng tháng

+ Hóa đơn tài chính

+ Chứng từ/văn bản có liên quan (nếu có)

2.4. Thời hạn thanh quyết toán:

Bên A có trách nhiệm thực hiện thanh quyết toán cho Bên B trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán do Bên B cung cấp

Điều 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Thời gian thực hiện: Kể từ ngày 01/02/2026 đến ngày 28/02/2026 hoặc đến khi hoàn tất việc lựa chọn nhà thầu theo luật đấu thầu.

Điều 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1. Trách nhiệm của bên A:

Thực hiện đúng như điều 02 của hợp đồng này.

Giám sát công tác vệ sinh môi trường và xử lý rác từ đơn vị vận chuyển về giao cho Công ty tại nhà máy xử lý rác thải Đồng Xoài.

4.2. Trách nhiệm của bên B:

Hướng dẫn vị trí đổ rác khi xe ô tô ép, chở rác của đơn vị vận chuyển tới nhà máy xử lý rác của bên B, đồng thời xử lý theo quy trình.

Cung cấp chứng từ liên quan (biên bản nghiệm thu xác định khối lượng rác thải, hóa đơn GTGT) để đảm bảo thủ tục thanh toán theo quy định.

Được quyền sở hữu và bán mọi sản phẩm được sản xuất từ rác đã giao tại nhà máy cũng như những nguyên liệu tái chế và chịu trách nhiệm tiêu thụ mọi sản phẩm được chế biến.

Điều 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hợp đồng nguyên tắc có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2026;

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp có phát sinh thay đổi bất kỳ nội dung nào trong hợp đồng thì hai bên cùng thỏa thuận, giải quyết bằng văn bản. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước Pháp Luật;

Hợp đồng được lập thành 04 bản , bên A giữ 02 bản , bên B giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A GIÁM ĐỐC	ĐẠI DIỆN BÊN B TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Dũng	Nguyễn Duy Hòa

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Quyển số: 71
Số: 002160
Nợ:
Có:

Ngày 1 tháng 1 năm 2024

Họ và tên người nộp tiền: Công Ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, thôn Bàu Bé, tt. Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
tháng 1
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Tháng 2 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002161
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, thôn Bàu Ké, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: thu sơn lắc sinh hoạt
Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 2
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 3 tháng 3 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002162
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công Ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5 thôn Bàu Ke, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác thải sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): bốn trăm nghìn đồng
Thang 3

Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 4 tháng 4 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002163
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH Sx Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, Thôn Bầu Ké, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 4
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân Lợi, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 5 tháng 5 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002164
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, Thôn Bàu Kế, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 5
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 6 tháng 6 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002165
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, Thôn Bàu Kế II, Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 6
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Quyển số: 71
Số: 002166
Nợ:.....
Có:.....

Ngày 1 tháng 7 năm 2024

Họ và tên người nộp tiền: Công Ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ Thân, Khu II, Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 7
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002167
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, thân Bàu Ca, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 8
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 9 tháng 9 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002168
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế Biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, thôn Bàu Kế TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 9
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu	
			Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Quyển số: 71

Số: 002169

Nợ:

Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX Chế biến gỗ Tân Phú

Địa chỉ: Tổ 5, thôn Bàu Lách II, Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước.

Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt

Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng

Tháng 10

Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ:.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 1 tháng 11 năm 2024

Quyển số: 71
Số: 002170
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH SX chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, thôn Bàu Rế, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: Thu gom rác sinh hoạt
Số tiền: 400.000 đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 11
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 12 tháng 12 năm 2024

Quyển số:.....71.....
Số:.....002171.....
Nợ:.....
Có:.....

Họ và tên người nộp tiền: Công ty TNHH sản xuất chế biến gỗ Tân Phú
Địa chỉ: Tổ 5, Thôn Bàu Cá, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Lý do nộp: thu quan sát môi trường
Số tiền: 400.000đ (Viết bằng chữ): Bốn trăm nghìn đồng
Tháng 12
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*	Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*	Người nộp tiền *(Ký, họ tên)*	Người lập phiếu *(Ký, họ tên)*	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
			Thu Nguyễn Thị Thu.	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày... tháng 9 năm 2025

Quyển số: 72
Số: 003586
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: CTy TNHH chế Biến gỗ TÂN Phú
Địa chỉ: Tổ 50 Thôn Bàu Ke I Đồng Nai
Lý do nộp: Thu cam nắc thải
Số tiền: 500.000 (Viết bằng chữ): năm Trăm nghìn đ
Trang 1
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Hảo Đào Thị Hảo	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 10 tháng 10 năm 2025

Quyển số: 72
Số: 003587
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Công Ty TNHH chế biến gỗ Thái Phú
Địa chỉ: Tổ 5a, Thôn Bàu Ke - Tân Hưng
Lý do nộp: Thu tạm ứng đợt 1
Số tiền: 500.000đ (Viết bằng chữ): Năm trăm nghìn đồng
Tân Hưng
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:

Ngày.... tháng.... năm....

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Ký, họ tên)
			Hảo	
			Đặng Thị Hảo	

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....
+ Tỷ giá ngoại tệ:.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Quyển số: 76
Số: 003751
Nợ:
Có:

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Đình Tuyến - Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Tổ 50, Thôn Bàu Lê, xã Đak Lua, Tỉnh Đồng Nai
Lý do nộp: Tiền thu gom rác thải sinh hoạt của Cty TNHH SX CB Gỗ Tùng
Số tiền: 1.400.000 (Viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm ngàn đồng.
Kèm theo: Thu phí xử lý rác thải sinh hoạt tháng 11, 12/2025 Từ gốc:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Mai Phương	Nguyễn Thị Mai			Trần Văn Hào

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):
+ Về giá ngoại tệ:
Số tiền quy đổi:
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV XD TM MÔI TRƯỜNG XANH.**

Địa chỉ: Khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mẫu số 01 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Quyển số: 76
Số: 003752
Nợ:
Có:

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Đình Tuấn - Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Tổ 50, Khu Bàu Ke, xã Đắk Lua, Tân Phú, Đồng Nai
Lý do nộp: Tiền rác sinh hoạt của Công ty TNHH Sản xuất Chế biến Gỗ Tân Phú
Số tiền: 1.100.000 (Viết bằng chữ): Một triệu một trăm ngàn đồng
Thanh toán tiền thu gom rác tháng 01, 02, 03/2026
Kèm theo: Chứng từ gốc:

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nộp tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
	Ngô Thị Nà			Trần Văn Hảo

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):
+ Tỷ giá ngoại tệ:
+ Số tiền quy đổi:
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

PHỤ LỤC 03
PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT MSDS

Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Trung Nam Tiến
Ấp Hòa Bình, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

CTY TNHH TM VÀ SX
TRUNG NAM TIẾN
257 Nguyễn Thị Lắng, Ấp Cây Da,
Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi
ĐT: 077.6183018

PHIẾU GIAO HÀNG

Ngày: 05/05/2025
Số: BH-05/007

Tên khách hàng: CT TNHH Nguyễn Quốc Khánh (Anh Khánh - 098 7097126)

Địa chỉ: Tổ 50 - KP Bàu Ké - TT Tân Phú - Bình Phước (xưởng Tân Phú)

Diễn giải: xe 84216

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Boric_PE (25 kg/bao)	kg	500,0	26.500	13.250.000
2	Borax_PE (25 kg/bao)	kg	625,0	16.500	10.312.500
3	Chlorin - CN (45kg/thùng)	kg	180,0	36.000	6.480.000
4	Soda_CN40 (40kg/bao)	kg	400,0	9.500	3.800.000
			Cộng tiền hàng:		33.842.500
Thuế suất GTGT:		10 %	Tiền thuế GTGT:		3.384.250
			Tổng tiền thanh toán:		37.226.750

Số tiền viết bằng chữ: ***Ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng chẵn.***

Người nhận hàng	Người giao hàng	Thủ kho	Lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*		
		Nguyễn Văn Thanh	Hà Thuân

Công TY TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Trung Nam Tiến
967 Hoa Bình, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

CTY TNHH TM VÀ SX
TRUNG NAM TIẾN
257 Nguyễn Thị Lắng, Ấp Cây Da,
Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi
ĐT: 077.6153018

PHIẾU GIAO HÀNG

Tên khách hàng: CT TNHH Nguyễn Quốc Khánh (Anh Khánh - 098 7097126)

Ngày: 05/05/2025

Số: BH-05/008

Địa chỉ: Tiến Hưng - Đồng Xoài - Bình Phước

Diễn giải: xe 84216

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Direct Brown - CN (50kg/thùng)	kg	100,0	129.000	12.900.000
			Cộng tiền hàng:		12.900.000
Thuế suất GTGT:		0 %	Tiền thuế GTGT:		0
			Tổng tiền thanh toán:		12.900.000

Số tiền viết bằng chữ: *Mười hai triệu chín trăm nghìn đồng chẵn.*

Người nhận hàng	Người giao hàng	Thủ kho	Lập phiếu
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*		
		Nguyễn Văn Thanh	Hà Thuận

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 10.09.2019 Phiên bản 1.9

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	100165
Tên sản phẩm	Boric acid for analysis EMSURE® ACS,ISO,Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	10043-35-3

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích, Sản xuất hóa chất Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp **ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117**

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp
Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Độc tích sinh sản, Nhóm 1 B, H360FD

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ

Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm
H360FD Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản. Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

Các lưu ý phòng ngừa
Biện pháp phòng ngừa
P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
Biện pháp ứng phó
P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.
Số CAS 10043-35-3

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	H_3BO_3	BH_3O_3 (Hill)
Số EC	233-139-2	
Khối lượng mol	61,83 g/mol	

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)
Số CAS Số đăng ký Phân loại
Boric acid (<= 100 %)
PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

10043-35-3 *)
Độc tích sinh sản, Nhóm 1 B, H360FD

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

giảm nhiệt độ, lo âu, co thắt, Tiêu chảy, Buồn nôn, Nôn mửa, Mệt, mất điều hòa (phối hợp vận động kém)

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp
Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.
Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.
Hỏa hoạn có thể gây ra sự biến đổi của:
hợp chất bo

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa
Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác
Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.
Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Cẩm cẩn thận. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác
Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp.

Các biện pháp vệ sinh
Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ
Đóng chặt. Khô. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Boric acid (10043-35-3)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	1 mg/m³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	0,5 mg/m³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Các biện pháp kỹ thuật
Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.
Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân
Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt
Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).
Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.
Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác
quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp
bắt buộc khi có bụi.
Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc P 3 (theo DIN 3181) cho các thành phần rắn và lỏng của các hóa chất độc và rất độc
Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường
Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	rắn
Màu sắc	màu trắng

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không áp dụng được
Độ pH	3,8 - 4,8 ở 33 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	Không áp dụng được, (sự phân hủy)
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không áp dụng được
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy. Tính dễ cháy (các chất rắn)
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	< 1 Pa ở 25 °C Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 104
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,489 g/cm3 ở 23 °C Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	49,2 g/l ở 20 °C Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	log Pow: -1,09 (22 °C) Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107 Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	70 °C
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	không dễ cháy
Mật độ lớn	Khoảng400 - 600 kg/m3

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng
Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học
hút ẩm

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm
Rủi ro nổ với:
Anhydrit axetic
Có thể phản ứng mạnh với:
tác nhân oxi hóa mạnh, Bazơ

10.4 Các điều kiện cần tránh
không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc
không có thông tin

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
không có thông tin

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50 Chuột: 3.450 - 4.080 mg/kg

(ECHA)

Độc tính cấp do hít phải
LC50 Chuột: > 2,03 mg/l; 4 h ; bụi / hơi sương
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
(nồng độ cao nhất cần điều chế)

Độc tính cấp qua da
LD50 Thỏ: > 2.000 mg/kg
(ECHA)

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Kích ứng da
Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng da

(ECHA)

Kích ứng mắt
Thỏ
Kết quả: Kích ứng nhẹ
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Nhạy cảm
Thử nghiệm Buehler Chuột lang
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Biến đổi tế bào gốc
Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể
Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)
Chuột nhắt
Đực và cái
bằng miệng
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 474

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm
Xét nghiệm Ames
Salmonella typhimurium
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):
Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú):
các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 482

Độc tính gây ung thư
Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản
Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai
Thông tin này không có sẵn.

Ảnh hưởng CMR
Độc tính đối với sinh sản:
Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản. Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)
Thông tin này không có sẵn.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần
Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp
Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác
Sau khi hấp thụ lượng lớn:
Nôn mửa, Buồn nôn, Tiêu chảy, lo âu, co thắt, Mệt, mất điều hòa (phối hợp vận động kém), giảm nhiệt độ
Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác
Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính
Độc đối với cá
Thử nghiệm chảy LC50 Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng): 79 mg/l; 96 h
(Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác
Thử nghiệm tĩnh EC50 Daphnia magna (Bọ nước): 133 mg/l; 48 h
(Cơ sở dữ liệu ECOTOX)

Độc đối với tảo
Thử nghiệm tĩnh EC50 Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục): 52,4 mg/l; 74,5 h
Giám sát phân tích: có
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)
Thử nghiệm bán tĩnh NOEC Danio rerio (cá vằn): 6,4 mg/l; 34 d

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 210

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)
Thử nghiệm bán tĩnh NOEC Daphnia magna (Bọ nước): 34,2 mg/l; 21 d
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 211

12.2 Tính bền vững và phân hủy
Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân huỷ sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học
Hệ số phân tán: n-octanol/nước
log Pow: -1,09 (22 °C)
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

12.4 Tính biến đổi trong đất
Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB
PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Các thông tin sinh thái khác
Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải
Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khá c. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiểu theo các quy định về vận tải.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia
Lớp cất giữ 6.1 D

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H360FD	Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản. Có thể gây tổn hại cho thai nhi.

Tư vấn về đào tạo
Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn
Hình đồ cảnh báo nguy cơ

Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm
H360 Có thể gây tổn hại cho sự sinh sản hoặc thai nhi.

Các lưu ý phòng ngừa
Biện pháp phòng ngừa
P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
Biện pháp ứng phó
P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Thông tin khác

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn
Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại http://www.wikipedia.org.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

C醡h x鋒 dựng th□ng hiệu ở ầu trang v#/hoặc ch鈔 trang của t鄑 liệu n鄙 c# thể tạm thời kh鴃g ph# hợp trực quan với sản phẩm 瘕ợc mua khi ch鵖g t鵟 chuyển ổi th□ng hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong t鄑 liệu li駐 quan ến sản phẩm vẫn kh鴃g thay ổi v# ph# hợp với sản phẩm 瘕ợc ặt h鄭g. ể biết th骯 th鴃g tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com. mlsbranding@sial.com.

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Chemical Safety Data Sheet MSDS / SDS

Direct Brown 95

Revision Date:2024-12-21 Revision Number:1

SECTION 1: Identification of the substance/mixture and of the company/undertaking

Product identifier

Product name	: Direct Brown 95
CBnumber	: CB6875055
CAS	: 16071-86-6
EINECS Number	: 240-221-1
Synonyms	: aizen primula brown plh,amanil fast brown brl

Relevant identified uses of the substance or mixture and uses advised against

Relevant identified uses	: For R&D use only. Not for medicinal, household or other use.
Uses advised against	: none

Company Identification

Company	: Chemicalbook
Address	: Building 1, Huihuang International, Shangdi 10th Street, Haidian District, Beijing
Telephone	: 010-86108875

SECTION 2: Hazards identification

Classification of the substance or mixture

Carcinogenicity, Category 1B

Label elements

Pictogram(s)

Signal word Danger

Hazard statement(s)

H350 May cause cancer

Precautionary statement(s)

Prevention

P203 Obtain, read and follow all safety instructions before use.

P280 Wear protective gloves/protective clothing/eye protection/face protection/hearing protection/...

Response

P318 IF exposed or concerned, get medical advice.

Storage

P405 Store locked up.

Disposal

P501 Dispose of contents/container to an appropriate treatment and disposal facility in accordance with applicable laws and regulations, and product characteristics at time of disposal.

Other hazards

no data available

SECTION 3: Composition/information on ingredients

Substance

Product name	: Direct Brown 95
Synonyms	: aizen primula brown plh,amanil fast brown brl
CAS	: 16071-86-6
EC number	: 240-221-1
MF	: C31H18CuN6O9S.2Na
MW	: 760.108

SECTION 4: First aid measures

Description of first aid measures

If inhaled

Move the victim into fresh air. If breathing is difficult, give oxygen. If not breathing, give artificial respiration and consult a doctor immediately. Do not use mouth to mouth resuscitation if the victim ingested or inhaled the chemical.

Following skin contact

Take off contaminated clothing immediately. Wash off with soap and plenty of water. Consult a doctor.

Following eye contact

Rinse with pure water for at least 15 minutes. Consult a doctor.

Following ingestion

Rinse mouth with water. Do not induce vomiting. Never give anything by mouth to an unconscious person. Call a doctor or Poison Control Center immediately.

Most important symptoms and effects, both acute and delayed

SYMPTOMS: Symptoms of exposure to this compound may include respiratory distress, depression, dizziness, faintness, lightheadedness, unsteadiness, dyspnea, headache, nausea, abdominal cramps, liver and kidney damage, vomiting and weakness. ACUTE/CHRONIC HAZARDS: When heated to decomposition this compound emits very toxic fumes of disodium oxide, sulfur oxides and nitrogen oxides. (NTP, 1992)

Indication of any immediate medical attention and special treatment needed

no data available

SECTION 5: Firefighting measures

Extinguishing media

Fires involving this material can be controlled with a dry chemical, carbon dioxide or Halon extinguisher. (NTP, 1992)

Specific Hazards Arising from the Chemical

Flash point data for this chemical are not available; however, it is probably combustible. (NTP, 1992)

Advice for firefighters

Wear self-contained breathing apparatus for firefighting if necessary.

SECTION 6: Accidental release measures

Personal precautions, protective equipment and emergency procedures

Avoid dust formation. Avoid breathing mist, gas or vapours.Avoid contacting with skin and eye. Use personal protective equipment.Wear chemical impermeable gloves. Ensure adequate ventilation.Remove all sources of ignition. Evacuate personnel to safe areas.Keep people away from and upwind of spill/leak.

Environmental precautions

Prevent further spillage or leakage if it is safe to do so. Do not let the chemical enter drains. Discharge into the environment must be avoided.

Methods and materials for containment and cleaning up

PRECAUTIONS FOR "CARCINOGENS": A high-efficiency particulate arrestor (HEPA) or charcoal filters can be used to minimize amt of carcinogen in exhausted air ventilated safety cabinets, lab hoods, glove boxes or animal rooms ... Filter housing that is designed so that used filters can be transferred into plastic bag without contaminating maintenance staff is avail commercially. Filters should be placed in plastic bags immediately after removal ... The plastic bag should be sealed immediately ... The sealed bag should be labelled properly ... Waste liquids ... should be placed or collected in proper containers for disposal. The lid should be secured & the bottles properly labelled. Once filled, bottles should be placed in plastic bag, so that outer surface ... is not contaminated ... The plastic bag should also be sealed & labelled. ... Broken glassware ... should be decontaminated by solvent extraction, by chemical destruction, or in specially designed incinerators. Chemical Carcinogens

---

SECTION 7: Handling and storage

Precautions for safe handling

Handling in a well ventilated place. Wear suitable protective clothing. Avoid contact with skin and eyes. Avoid formation of dust and aerosols. Use non-sparking tools. Prevent fire caused by electrostatic discharge steam.

Conditions for safe storage, including any incompatibilities

PRECAUTIONS FOR "CARCINOGENS": Storage site should be as close as practical to lab in which carcinogens are to be used, so that only small quantities required for ... expt need to be carried. Carcinogens should be kept in only one section of cupboard, an explosion-proof refrigerator or freezer (depending on chemicophysical properties ...) that bears appropriate label. An inventory ... should be kept, showing quantity of carcinogen & date it was acquired ... Facilities for dispensing ... should be contiguous to storage area. Chemical Carcinogens

SECTION 8: Exposure controls/personal protection

Control parameters

Occupational Exposure limit values

Component	Disodium [5-[[4'-[[2,6-dihydroxy-3-[(2-hydroxy-5-sulphophenyl)azo]phenyl]azo][1,1'-biphenyl]-4-yl]azo]salicylato(4-)]cuprate(2-)
CAS No.	16071-86-6
	NIOSH recommends that three widely used benzidine-derived dyes, Direct Black 38, Direct Blue 6, and Direct Brown 95, be handled in the workplace as if they were human carcinogens. NIOSH considers benzidine based dyes to be potential occupational carcinogens. /Benzidine based dyes/ NIOSH usually recommends that occupational exposures to carcinogens be limited to the lowest feasible concentration. /Benzidine based dyes/

Biological limit values

no data available

Exposure controls

Ensure adequate ventilation. Handle in accordance with good industrial hygiene and safety practice. Set up emergency exits and the risk-elimination area.

Individual protection measures

Eye/face protection

Wear tightly fitting safety goggles with side-shields conforming to EN 166(EU) or NIOSH (US).

Skin protection

Wear fire/flame resistant and impervious clothing. Handle with gloves. Gloves must be inspected prior to use. Wash and dry hands. The selected protective gloves have to satisfy the specifications of EU Directive 89/686/EEC and the standard EN 374 derived from it.

Respiratory protection

If the exposure limits are exceeded, irritation or other symptoms are experienced, use a full-face respirator.

Thermal hazards

no data available

SECTION 9: Physical and chemical properties

Information on basic physicochemical properties

Physical state	Solid
Colour	Dark Purple
Odour	no data available
Melting point/freezing point	Decomposes (NTP, 1992)
Boiling point or initial boiling point and boiling range	Decomposes (NTP, 1992)
Flammability	no data available
Lower and upper explosion limit/flammability limit	no data available

Flash point	no data available
Auto-ignition temperature	no data available
Decomposition temperature	no data available
pH	no data available
Kinematic viscosity	no data available
Solubility	Methanol (Slightly), Water (Sparingly, Heated)
Partition coefficient n-octanol/water	no data available
Vapour pressure	no data available
Density and/or relative density	no data available
Relative vapour density	no data available
Particle characteristics	no data available

SECTION 10: Stability and reactivity

Reactivity

NIOSH considers benzidine based dyes to be a potential occupational carcinogen. Benzidine based dyes

Chemical stability

no data available

Possibility of hazardous reactions

C.I. DIRECT BROWN 95 is an azo compound. Toxic gases are formed by mixing azo compounds with acids, aldehydes, amides, carbamates, cyanides, inorganic fluorides, halogenated organics, isocyanates, ketones, metals, nitrides, peroxides, phenols, epoxides, acyl halides, and strong oxidizing or reducing agents. Flammable gases are formed by mixing materials in this group with alkali metals. Explosive combination can occur with strong oxidizing agents, metal salts, peroxides, and sulfides.

Conditions to avoid

no data available

Incompatible materials

Red fuming nitric acid. Benzidine based dyes

Hazardous decomposition products

no data available

SECTION 11: Toxicological information

Acute toxicity

- Oral: no data available
- Inhalation: no data available
- Dermal: no data available

Skin corrosion/irritation

no data available

Serious eye damage/irritation

no data available

Respiratory or skin sensitization

no data available

Germ cell mutagenicity

no data available

Carcinogenicity

Classification of carcinogenicity: 1) evidence in humans: inadequate; 2) No data for evidence in animals. Overall summary evaluation of carcinogenic risk to humans is Group 2A: The agent is probably carcinogenic to humans. From table; Benzidine-based dyes

Reproductive toxicity

no data available

STOT-single exposure

no data available

STOT-repeated exposure

no data available

Aspiration hazard

no data available

SECTION 12: Ecological information

Toxicity

Toxicity to fish: no data available

Toxicity to daphnia and other aquatic invertebrates: no data available

Toxicity to algae: no data available

Toxicity to microorganisms: no data available

Persistence and degradability

no data available

Bioaccumulative potential

no data available

Mobility in soil

no data available

Other adverse effects

no data available

SECTION 13: Disposal considerations

Disposal methods

Product

The material can be disposed of by removal to a licensed chemical destruction plant or by controlled incineration with flue gas scrubbing. Do not contaminate water, foodstuffs, feed or seed by storage or disposal. Do not discharge to sewer systems.

Contaminated packaging

Containers can be triply rinsed (or equivalent) and offered for recycling or reconditioning. Alternatively, the packaging can be punctured to make it unusable for other purposes and then be disposed of in a sanitary landfill. Controlled incineration with flue gas scrubbing is possible for combustible packaging materials.

SECTION 14: Transport information

UN Number

ADR/RID: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IMDG: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IATA: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

UN Proper Shipping Name

ADR/RID: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IMDG: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IATA: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

Transport hazard class(es)

ADR/RID: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IMDG: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IATA: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

Packing group, if applicable

ADR/RID: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IMDG: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

IATA: Not dangerous goods. (For reference only, please check.)

Environmental hazards

ADR/RID: No

IMDG: No

IATA: No

Special precautions for user

no data available

Transport in bulk according to IMO instruments

no data available

SECTION 15: Regulatory information

Safety, health and environmental regulations specific for the product in question

European Inventory of Existing Commercial Chemical Substances (EINECS)

Listed.

EC Inventory

Listed.

United States Toxic Substances Control Act (TSCA) Inventory

Listed.

China Catalog of Hazardous chemicals 2015

Not Listed.

New Zealand Inventory of Chemicals (NZIoC)

Listed.

PICCS

Listed.

Vietnam National Chemical Inventory

Listed.

IECSC

Not Listed.

Korea Existing Chemicals List (KECL)

Listed.

SECTION 16: Other information

Abbreviations and acronyms

CAS: Chemical Abstracts Service

ADR: European Agreement concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Road

RID: Regulation concerning the International Carriage of Dangerous Goods by Rail

IMDG: International Maritime Dangerous Goods

IATA: International Air Transportation Association

TWA: Time Weighted Average

STEL: Short term exposure limit

LC50: Lethal Concentration 50%

LD50: Lethal Dose 50%

EC50: Effective Concentration 50%

References

IPCS - The International Chemical Safety Cards (ICSC), website: http://www.ilo.org/dyn/icsc/showcard.home

HSDB - Hazardous Substances Data Bank, website: https://toxnet.nlm.nih.gov/newtoxnet/hsdb.htm

IARC - International Agency for Research on Cancer, website: http://www.iarc.fr/

eChemPortal - The Global Portal to Information on Chemical Substances by OECD, website: http://www.echemportal.org/echemportal/index?pageID=0&request_locale=en

CAMEO Chemicals, website: http://cameochemicals.noaa.gov/search/simple

ChemIDplus, website: http://chem.sis.nlm.nih.gov/chemidplus/chemidlite.jsp

ERG - Emergency Response Guidebook by U.S. Department of Transportation, website: http://www.phmsa.dot.gov/hazmat/library/erg

Germany GESTIS-database on hazard substance, website: http://www.dguv.de/ifa/gestis/gestis-stoffdatenbank/index-2.jsp

ECHA - European Chemicals Agency, website: https://echa.europa.eu/

Disclaimer:
The information in this MSDS is only applicable to the specified product, unless otherwise specified, it is not applicable to the mixture of this product and other substances. This MSDS only provides information on the safety of the product for those who have received the appropriate professional training for the user of the product. Users of this MSDS must make independent judgments on the applicability of this SDS. The authors of this MSDS will not be held responsible for any harm caused by the use of this MSDS.

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

SODIUM BORAX	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 1330-43-4 Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Sodium Borate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Sodium Borate	
Tên khác (không là tên khoa học): Natri tetraborat, Anydrous Borax, Natri borat	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	**CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN**
Mục đích sử dụng: sử dụng trong ngành nông nghiệp,…	30/17 Đường HT31, KP01, p.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Điện thoại: (028).6683.3399 – 6683.4499

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Natri borat	1330-43-4	Na2B4O7	100

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…):

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;
- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh;
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể gây kích ứng mắt.
- Đường thở: Nồng độ cao của bụi có thể gây ho và nhẹ, kích thích tạm thời
- Đường da: Không gây kích ứng da
- Đường tiêu hóa: Một lượng nhỏ nuốt phải ngẫu nhiên để hoạt động xử lý bình thường không có khả năng gây thương tích, nuốt số lượng lớn hơn có thể gây ra các triệu chứng tiêu hóa. Có thể gây đau bụng, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Kiểm tra và tháo bỏ kính sát tròng. Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong vòng ít nhất là 15 phút. Nước lạnh có thể được sử dụng. Chăm sóc y tế nếu có khó chịu.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Rửa bằng xà phòng và nước. Che phủ bề mặt da mẫn ngứa với chất làm mềm da. Tìm đến chăm sóc y tế nếu tình trạng khó chịu phát triển. Nước lạnh có thể được sử dụng.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Nếu hít phải, để không khí trong lành. Nếu không thể thở, hô hấp nhân tạo. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxi. Nhận y tế chú ý.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Không gây nôn mửa, trừ khi chỉ để làm như vậy bởi nhân viên y tế. Không bao giờ cho bất cứ điều gì vào miệng nạn bất tỉnh người. Nếu số lượng lớn các tài liệu này được nuốt, hãy gọi bác sĩ ngay lập tức. Nới lỏng quần áo như một cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…): Sản phẩm không dễ cháy, dễ nổ.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Chưa có thông tin

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …)

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Tự chữa cháy, hoạt động như chất chống cháy. Bất kỳ phương tiện chữa cháy có thể sử dụng ở gần đó.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các dụng cụ thích hợp để đổ chất lỏng tràn vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch bằng nước bề mặt bị ô nhiễm và vứt bỏ theo yêu cầu của chính quyền địa phương và khu vực.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng xẻng để đưa vật liệu vào thùng chứa chất thải thuận tiện. Làm sạch hoàn toàn bằng cách rải nước vào bề mặt bị ô nhiễm và cho phép sơ tán qua hệ thống vệ sinh. Hãy cẩn thận rằng sản phẩm không có mặt tại nồng độ trên TLV. Kiểm tra TLV trên MSDS và với chính quyền địa phương.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…)

Không tìm thấy cụm từ an toàn cụ thể nào áp dụng cho sản phẩm này.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây

cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)

Giữ bình chứa kín. Giữ bình chứa trong khu vực thoáng mát, thông gió tốt.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc …)

Sử dụng thùng quy trình, thông gió thải cục bộ hoặc các công cụ kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức không khí dưới mức khuyến cáo giới hạn phơi nhiễm. Nếu hoạt động của người sử dụng tạo ra bụi, khói hoặc sương mù, sử dụng thông gió để tiếp xúc với chất gây ô nhiễm không khí dưới giới hạn phơi nhiễm.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính an toàn, áo khoác phòng thí nghiệm. Mặt nạ phòng bụi. Hãy chắc chắn sử dụng khẩu trang đã được phê duyệt / chứng nhận hoặc tương đương. Găng tay.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Kính an toàn, mặt nạ phòng bụi. Giày ống. Găng tay. Cần phải sử dụng bộ máy thở tự chứa để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ đề nghị có thể không đủ; Tham khảo ý kiến của một chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm này.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Đảm bảo rằng các trạm rửa mắt và tắm an toàn

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: rắn	Điểm sôi (^{0}C): không có sẵn
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 741^{0}C
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định:
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C):
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn :	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):
Độ hòa tan trong nước: tan ít trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí):
Độ PH : 9.2	Tỷ lệ hóa hơi:
Khối lượng riêng (kg/m^3):	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): hóa chất ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Khi đun nóng nó mất nước, cuối cùng hình thành borax khan.
- Phản ứng với các tác nhân khử mạnh, chẳng hạn như một hiđrua kim loại hoặc kiềm kim loại, sẽ tạo ra khí hydro, có thể tạo ra một mối nguy nổ
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử

Borax	LD50	2400mg/kg 2000mg/kg	Hô hấp Da	Chuột Thỏ

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …): Không có sẵn

2. Các ảnh hưởng độc khác

Hơi nguy hiểm khi tiếp xúc với da (kích thích), ăn uống, hít phải.

Có thể gây ra các hiệu ứng sinh sản bất lợi.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học
- Chỉ số BOD và COD: không có sẵn
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: sản phẩm suy thoái ngắn hạn nguy hiểm có thể xảy ra
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: sản phẩm chính và các sản phẩm phân hủy không gây độc.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

Chất thải phải được xử lý theo các quy định kiểm soát môi trường của liên bang, tiểu bang và địa phương.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải						

hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

WHMIS (Canada): Không được kiểm soát theo WHMIS (Canada).

DSCL (EEC): Sản phẩm này không được phân loại theo các quy định của EU. Không áp dụng.

HMIS (USA):

Nguy hiểm sức khoẻ: 1
Hỏa hoạn: 0
Phản ứng: 0
Bảo vệ cá nhân: E

Hiệp hội Chống cháy Quốc gia (Hoa Kỳ):

Sức khoẻ: 1
Khả năng cháy: 0
Phản ứng: 0

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu:

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 23-02-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

SODIUM CARBONATE	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 497-19-8 Số UN: Không có thông tin Số đăng ký EC: 207-838-8 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	KHÁNH AN SG CHEMICAL

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Sodium carbonate	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Sodium Carbonate	
Tên khác (không là tên khoa học) : Soda, Soda nóng	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	**CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN**
Mục đích sử dụng: sử dụng trong xử lý nước, …	30/17 Đường HT31, KP01, p.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Điện thoại: (028).6683.3399 – 08.6683.4499

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium carbonate	497-19-8	Na2CO3	100

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…):

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Không cháy. Hóa chất có thể gây độc cho phần trên hệ hô hấp, da, mắt. Tiếp xúc nhiều lần và kéo dài hóa chất sẽ gây tổn thương cho các cơ quan trong cơ thể.
- Nguy hiểm nếu nuốt phải, có thể gây ảnh hưởng tới thận.
- Chất này có thể bị hấp thụ vào cơ thể qua đường hô hấp và qua đường tiêu hóa.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Có thể gây kích ứng mắt
- Đường thở: Có thể gây kích đường hô hấp
- Đường da: Có thể gây kích ứng da
- Đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải một lượng lớn có thể gây dị ứng dạ dày

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)**:

Kiểm tra và loại bỏ bất kỳ kính sát tròng. Khi bị tiếp xúc với mắt, phải rửa mắt ngay với nhiều nước ít

nhất trong 15 phút, có thể sử dụng nước lạnh. Gặp bác sĩ chuyên khoa.

2. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):**

Rửa ngay vùng nhiễm bẩn với nhiều nước, có thể sử dụng nước lạnh, xoa kem làm mềm da. Thay bỏ quần áo nhiễm bẩn, gặp bác sĩ chuyên khoa nếu có những kích ứng. Quần áo nhiễm bẩn phải tẩy rửa trước khi sử dụng lại. Trường hợp nặng, rửa với xà phòng khử trùng và xoa bằng kem khử trùng. Cần gọi sự trợ giúp y tế.

3. **Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):**

Nếu ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo cho nạn nhân, nới lỏng quần áo, cổ áo, thắt lưng, cà vạt… Gọi cấp cứu. Nếu thở khó khăn, cần cung cấp oxy cho nạn nhân. Gọi sự trợ giúp từ y tế. Nếu hít phải, cần đưa nạn nhân tới phòng thoáng mát. Gọi sự trợ giúp từ y tế. Gọi cấp cứu nếu vấn đề hô hấp không được cải thiện.

4. **Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):**

Tránh để nạn nhân nôn mửa trừ khi có sự trợ giúp của y tế, không bao giờ sử dụng miệng để hô hấp nạn nhân. Nếu nuốt phải lượng lớn, cần gọi cấp cứu ngay. Nới lỏng quần áo, cổ áo, thắt lưng, cà vạt….

5. **Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)**

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy…): Dễ cháy, hỗn hợp hơi với không khí có thể gây nổ.

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Carbon dioxide, carbonmonoxide

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …): Tia lửa, tĩnh điện, hút thuốc

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác :

Sử dụng bình chữa cháy CO2, hóa chất chữa cháy, bọt chữa cháy và phun hơi. Không dùng tia nước để chữa cháy vì có thể gây cháy lan.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Sử dụng bình thở và các quần áo bảo hộ thích hợp.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

Sodium carbonate có thể kích cháy và cháy mãnh liệt khi tác dụng với fluoride. Sodium carbonate tác dụng với fluorine sẽ phân hủy ở nhiệt độ thường, phát sáng.

Phản ứng nổ với kim loại nhôm nóng đỏ. Sodium carbonate + ammonia trong dung dịch arabic gum sẽ gây nổ.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1.Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng dụng cụ thích hợp thu gom hóa chất vào thùng chứa chất thải. Nếu cần thiết, trung hòa phần cặn hóa chất bằng dung dịch axit acetic. Lau bề mặt nhiễm bẩn và thải bỏ theo quy đị

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng

Sử dụng các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết để thu gom và dọn sạch phần hóa chất rơi vãi vào thiết bị chứa thích hợp, tránh tạo bụi tạo môi trường thoáng khí. Có thể chống tràn vào hệ thống cống.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…)

Sử dụng bảo hộ lao động giảm tối thiểu lượng bụi có thể phát sinh. Rửa tay cẩn thận sau khi thao tác với hóa chất. Giặt giũ cẩn thận bảo hộ sau khi làm việc với hóa chất.

Không được nuốt, hít bụi hóa chất. Trang bị trang phục bảo hộ thích hợp. Trong trường hợp thiếu thông thoáng, mang mặc nạ hô hấp phù hợp. Nếu nuốt phải, cần gọi sự trợ giúp từ y tế. Ngăn tiếp xúc với da và mắt. Trữ hóa chất xa khỏi các chất không tương thích.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)

Hút ẩm. Giữ bình chứa kín. Giữ bình chứa trong khu vực thoáng mát, thông gió tốt. Tránh ánh sáng mặt trời. Trữ ở nhiệt độ <24^{0}C.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc …)

Thông gió hoặc các biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc. Nếu quá trình vận hành tạo ra bụi, khói hoặc sương, thực hiện thông gió để giữ ngưỡng hít thở dưới ngưỡng giới hạn.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính, áo khoác phòng thí nghiệm. Mặt nạ phòng bụi. Hãy chắc chắn sử dụng khẩu trang đã được phê duyệt / chứng nhận hoặc tương đương. Găng tay.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Kính, quần áo bảo hộ đầy đủ, phù hợp. Mặt nạ phòng bụi. Giày ống. Găng tay. Cần phải sử dụng bộ máy thở tự chứa để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ đề nghị có thể không đủ; Tham khảo ý kiến của một chuyên gia trước khi xử lý này sản phẩm.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…):

Tắm rửa, vệ sinh sạch sẽ ngay sau khi sử dụng hay tiếp xúc với hóa chất. Phải có chỗ rửa mắt, thuốc hay thiết bị tẩy rửa, gần khu vực, dán kí hiệu cảnh báo nguy hiểm.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: rắn (bột rắn)	Điểm sôi (0C): Không có giá trị
Màu sắc: Màu trắng	Điểm nóng chảy (0C): 64°C
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không áp dụng
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): không áp dụng
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước: không tan trong nước lạnh	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): chưa có thông tin
Độ PH : không áp dụng	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m^3):	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…): hóa chất ổn định

2. Khả năng phản ứng:

Phản ứng với axit. Ít phản ứng với hơi ẩm.

Hút ẩm, kết hợp với nước tạo ra nhiệt. Sodium carbonate bị phân hủy bởi axit tạo sủi bọt. Phản ứng mạnh với F2, lithium, và 2,4,6-trinitrotoluene. Sodium carbonate bắt đầu phân hủy ở 400oC tạo ra CO2.

Dung dịch cô đặc nóng sodium carbonate ăn mòn dần thép.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …)

Có thể gây ảnh hưởng tới khả năng sinh sản trong nghiên cứu động vật

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Sodium carbonate	LD50: 4090mg/kg LC50: 1200mg/m^3	Độc cấp tính	Tiêu hóa Hô hấp	Chuột

2. Các ảnh hưởng độc khác

Có thể phá hủy phần trên hệ hô hấp, da, mắt.

Gây độc hại cho da (kích ứng), tiếp xúc mắt, tiêu hóa và hô hấp (kích ứng phổi).

3. Lưu ý với ảnh hưởng độc tính khác lên con người

Độc cấp tính:

Hô hấp: làm giảm chức năng của phổi, sung huyết mũi, chảy máu mũi, thủng vách ngăn mũi.

Da: viêm, loét da và những đau đớn ở dạ dày, ruột non.

Những triệu chứng mãn tính có thể thuyên giảm nếu tiếp xúc hóa chất giảm.

Độc mãn tính:

Tiếp xúc da: gây ra kích ứng da có thể gây bỏng phụ thuộc vào nồng độ, chỗ tiếp xúc (da bị ăn mòn hay da không bị tổn thương), thời gian tiếp xúc.

Tiếp xúc mắt: gây ra kích ứng mắt và có thể gây bỏng. Dung dịch đậm đặc có thể gây ra chấn thương màng sừng vĩnh viễn (màng sừng bị đục vĩnh viễn).

Tiêu hóa: sodium carbonate có thể gây kích ứng lên hệ tiêu hóa gây ra các triệu chứng như buồn nôn, nôn ói, tiêu chảy, khát nước, đau bụng phụ thuộc vào nồng độ nuốt vào. Đồng thời cũng ảnh hưởng đến hệ tim mạch.

Hô hấp: bụi hóa chất có thể gây kích ứng cho phần trên hệ hô hấp và màng nhày với triệu chứng như ho, thở ngắn, viêm phổi.

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật: Không có sẵn

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: không có sẵn
- Chỉ số BOD và COD: không có sẵn
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp):

Tuân thủ theo Luật 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007. Điều 25 và Điều 35: Xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và dụng cụ hóa chất.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

Tái sử dụng nếu có thể.

Chai lọ đựng hóa chất rỗng, chất thải rắn khác có dính hóa chất nguy hại: thu gom vào thùng chứa riêng. Sau đó được đem đốt ở nơi có khả năng xử lý chất thải nguy hại.

Hóa chất hết hạn: làm thủ tục theo quy định.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.			8	25 – 40 - 50 Kg/bao		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

Quy chuẩn Quốc gia: TCVN 5507:2002.

Nghị định: số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009.

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:

DSCL (EEC):

R36/37/38-kích ứng mắt, phần trên hệ hô hấp và da.

S22-không hít bụi hóa chất.

S26-trong trường hợp tiếp xúc mắt, rửa ngay với nhiều nước và gọi trợ giúp từ y tế.

HMIS (U.S.A.)

Độc hại sức khỏe: 2

Nguy hiểm cháy: 0

Độ hoạt hóa: 1

Bảo vệ cá nhân: E

National Fire Protection Association (U.S.A.)

Sức khỏe: 2

Khả năng cháy: 0

Độ hoạt hóa: 1

Độc hại đặc biệt:

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 10-09-2016

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 09-12-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

VITRICHEM

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
Tel: 02103911696 – Fax: 02103911512

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
Vi-CHLORINE 70 % ($Ca(ClO)_2$)

(Mẫu theo Thông tư số 32 /2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương)

STT	Nội dung	Giải thích
1	**Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp**	**a) Mã phân loại sản phẩm theo GHS:** - Số CAS: 7778-54-3; - Số UN: 3487; - Số đăng ký EC: 231-908-7; - Tên thương mại: Vi-CHLORINE. **b) Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:** Vi-Chlorine được sử dụng rộng rãi để khử trùng các nguồn nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, nước hồ bơi. Ngoài xử lý nước Vi-Chlorine còn được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau như chất vệ sinh, tẩy rửa, hóa chất nông nghiệp, bột giấy, thực phẩm, đồ uống.. và nhiều ứng dụng khác. **c) Thông tin nhà sản xuất:** - Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì; - Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. - Số điện thoại: 02103911696. **d) Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:** Tel: 02103911511 (24h/24h)
2	**Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất**	**1) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm. (EU, Mỹ, OSHA…):** **1.1. Phân loại theo GHS:** - GHSO3 Chất ôxi hóa cấp 2; - GHSO5 Chất ăn mòn: Ăn mòn da loại 1B; - GHSO7 Nguy hại: Độc cấp tính (miệng, da, hô hấp), loại 4; - GHSO9 Nguy hiểm môi trường. **1.2. Thông tin phân loại theo theo EU, Mỹ, OSHA…:** **- Phân loại theo EU:** O (O) C(C) Xn (Xn) N (N)

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung</th><th>Giải thích</th></tr>
<tr><td>2</td><td>Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất</td><td>
<table>
<tr><th>1.3. Phân loại theo HMIS</th><th>Phân loại theo NFPA 704</th></tr>
<tr><td>
<table>
<tr><td>- Sức khỏe:</td><td>3</td></tr>
<tr><td>- Dễ cháy:</td><td>0</td></tr>
<tr><td>- Phản ứng:</td><td>1</td></tr>
<tr><td>- Bảo vệ cá nhân:</td><td>J</td></tr>
</table>
</td><td>
</td></tr>
</table>
Các yếu tố nhãn theo GHS: (Cảnh báo nguy hiểm, hướng dẫn bảo quản, sử dụng..)
- Cảnh báo nguy hiểm:
Chất ăn mòn: Loại 1
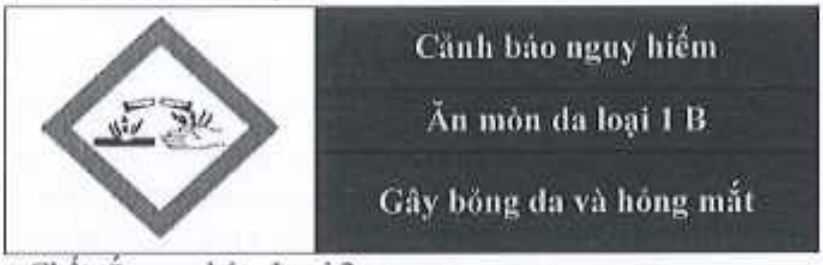

Chất rắn oxy hóa: Loại 2

Độc cấp tính: Loại 4.

<u>Chỉ dẫn R</u> (chỉ dẫn rủi ro):
- R8: Kết hợp với các chất dễ bắt lửa có thể gây cháy;
- R22: Nguy hiểm nếu nuốt phải;
- R31: Tiếp xúc với axit sinh ra khí độc;
- R34: Gây bỏng;
- R50: Rất độc với động vật thủy sinh.
<u>Chỉ dẫn S</u>: (Chỉ dẫn an toàn)
- (S1/2): Khóa cẩn thận và để xa tầm tay trẻ em</td></tr>
</table>

STT	Nội dung	Giải thích
2	**Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất**	- S26: Khi dây vào mắt, ngay lập tức rửa nhẹ nhàng với nhiều nước và đến ngay cơ quan y tế - S36/37/39: Mặc đồ bảo vệ mắt/mặt, găng tay và quần áo bảo hộ thích hợp - S45: Nếu có vấn đề hoặc nếu bạn cảm thấy không bình thường, đến ngay cơ quan y tế (đem theo nhãn hóa chất nếu có thể) - S61: Tránh đưa chất này vào môi trường. Hãy tham khảo các hướng dẫn an toàn **2. Hướng dẫn bảo quản sử dụng:** + Khu vực lưu trữ và thùng chứa sản phẩm Chlorin phải có nhãn mác cảnh báo và nội quy an toàn; có các biển cấm lửa, cấm hút thuốc; + Sản phẩm Chlorin bảo quản trong thùng nhựa PP, PE, PTFE...; đặt ở nơi thông thoáng; tránh xô lệch, rơi đổ; tránh tiếp xúc với nước, độ ẩm; tránh tiếp xúc nhiệt độ cao. (Khuyến cáo không tiếp xúc với nhiệt đột từ 55^0C trở lên). + Trong khu vực chứa sản phẩm Chlorin không để chung với bất kỳ hóa chất nào khác đặc biệt là gần vật liệu không tương thích, các axit; không để ánh sáng trực tiếp chiếu vào sản phẩm, bảo quản tốt nhất ở nhiệt độ < 35 ^{0}C. + Khi sử dụng phải trang bị đầy đủ BHLĐ, găng tay, khẩu trang có than hoạt tính hoặc mặt nạ, bán mặt nạ phòng độc có phin lọc…tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. + Thực hiện đúng quy trình vận hành, quy trình thao tác. **3) Các thông tin nguy hại khác:** - Sản phẩm Chlorin (Calci hypochlorit) sẽ đẩy nhanh quá trình đốt cháy khi bị hỏa hoạn; - Có thể phân hủy nhanh chóng khi bị nung nóng hoặc dính vào lửa tạo ra khí độc hại; - Có thể gây nổ từ nhiệt hoặc nhiễm bẩn, có thể phản ứng nổ với hydrocarbon (nhiên liệu); - Thùng chứa có thể phát nổ khi bị gia nhiệt hoặc đun nóng
3	**Thông tin về thành phần các chất**	**Nhận dạng hóa chất:** **a) Tên thông thường**: Clorine, chlorine vôi, Calcium Hypochlorite **b) Các nhận dạng khác của sản phẩm:** Chưa có thông tin **c) Tên thương mại:** Vi-CHLORINE **d)** Tạp chất và chất ổn định có ảnh hưởng đến việc phân loại hóa chất: Không **- Hỗn hợp chất Vi-Chlorine:** + Số CAS: 7778-54-3; + Công thức hóa học: $Ca(ClO)_2$; + Nồng độ $Ca(ClO)_2$: 70%.

STT	Nội dung	Giải thích
4	**Biện pháp sơ cứu về y tế**	**a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:** **- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt):** Rửa mắt ngay bằng nước sạch nhiều lần ít nhất 15 phút (tháo kính áp tròng nếu có, giữ cho mắt mở khi rửa) sau đó gọi cấp cứu hoặc nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. **- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):** Rửa ngay với nước sạch nhiều lần đến khi hết độ nhớt trên da. **- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):** Chuyển nơi thoáng khí nghỉ ngơi, đặt nạn nhân tư thế nửa nằm nửa ngồi, thổi ngạt khi cần thiết. Nhanh chóng gọi cấp cứu hoặc chuyển ngay đến cơ sở y tế. **- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):** Cho súc miệng nước sạch nhiều lần, nhanh chóng gọi cấp cứu hoặc chuyển ngay đến cơ sở y tế. **b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:** Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (dạng dung dịch bị văng, dây vào mắt): - Ở nồng độ < 2%: Có thể gây đau và chảy nước mắt; - Ở nồng độ ≥ 2%: Có thể gây kích ứng mắt nặng, có thể gây hỏng mắt; Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Có thể gây mẩn đỏ da; Kích ứng hô hấp: Hít nhiều có thể gây kích ứng hô hấp, hen xuyễn, khó thở; Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nhầm): sẽ gây nôn, tiêu chảy, mất nước. **c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết:** Theo chỉ định của cơ quan y tế có thẩm quyền.
5	**Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn**	**a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp:** - Sử dụng các loại bình bột chữa cháy phù hợp phun trực tiếp vào đám cháy; - Sử dụng nước phun để làm lạnh và dập lửa. ***- Lưu ý:*** Không sử dụng các bình chữa cháy bằng carbon tetrachloric, hợp chất khí amoni. **b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy (khí độc...):** Khi bị cháy có thể phát sinh ra khí độc hại: Cl_2; CO; NCl_3… **c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy:** - Trang bị BHLĐ: Trang bị đầy đủ BHLĐ: quần áo, mũ, giày, găng tay; đeo mặt nạ phòng chống khí độc.

STT	Nội dung	Giải thích
		- Cảnh báo cần thiết: + Chỉ được người có nhiệm vụ mới được tham gia vào khu vực chữa cháy; + Chlorine không được coi là chất dễ cháy nhưng là chất oxy hóa mạnh nên khi tiếp xúc với nguồn nhiệt độ cao, tia lửa,... sẽ gây cháy mạnh. + Hỏa hoạn có thể tạo ra các loại khí khó chịu, ăn mòn và độc hại. + Dòng chảy từ nước chữa cháy hoặc nước pha loãng có thể gây ô nhiễm môi trường.
6	**Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố**	**a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố:** - Trang bị đầy đủ quần áo BHLĐ và phương tiện bảo vệ các nhân phù hợp (ủng, giày, gang tay vải, gang tay cao su, kính mắt, khẩu trang lọc bụi, mặt nạ phòng chống khí độc..) - Quy trình ứng phó sự cố: + Khi tràn, đổ ở mức nhỏ: . Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh; . Thu gom hết vào thùng chứa khô ráo đậy kín, sau đó tái sử dụng hoặc lưu trữ và xử lý chất thải theo quy định của Luật BVMT. + Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: Không phù hợp với sản phẩm Vi-Chlorine dạng bột. **b) Các cảnh báo về môi trường** Độc cấp tính với môi trường thuỷ sinh (loại 1) **c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố:** Thu gom hết vào thùng chứa khô ráo đậy kín, sau đó tái sử dụng hoặc lưu trữ và xử lý chất thải theo quy định của Luật BVMT.

STT	Nội dung	Giải thích
7	**Yêu cầu về sử dụng, bảo quản**	**a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:** - Những người làm việc tiếp xúc với hóa chất có yếu tố nguy hiểm phải được huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 và các quy định hiện hành của Nhà nước. - Người vận hành thao tác phải được trang bị đầy đủ Bảo hộ lao động, phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp ở tình trạng hoạt động tốt - Những người làm việc phải thực hiện đúng quy trình vận hành, thao tác, phải thường xuyên kiểm tra độ kín của bao bì, thiết bị chứa đựng hóa chất và có biện pháp xử lý kịp thời khi cần. - Không được ôm, vác trực tiếp hóa chất. Khi nâng lên cao, di chuyển phải sử dụng thiết bị chuyên dùng; - Khi vệ sinh, sửa chữa thiết bị, ống dẫn hóa chất phải có phương án làm việc an toàn, được xác nhận của cán bộ kỹ thuật hoặc phụ trách an toàn; **b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:** - Bao bì chứa hóa chất phải làm bằng vật liệu không bị hóa chất này ăn mòn phá huỷ và được chứa đựng trong bao bì kín xếp thành hàng, kiêu chắc chắn; ; các khu vực chứa phải có lối đi rộng ít nhất là 01 m; - Lưu trữ kho chứa nơi riêng biệt, không để cùng với bất kỳ với các hóa chất và các chất khác; có biển báo và phân loại ghi nhãn hóa chất theo quy định; để xa tầm tay trẻ em; - Bảo quản tại nơi khô ráo, thông thoáng; tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời và bảo quản ở nhiệt độ không quá 35°C.
8	**Kiểm soát phơi nhiễm/ yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân**	**a) Các thông số kiểm soát:** Tránh tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. **b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp:** - Kho, thiết bị chứa, đường ống đảm bảo chắc chắn, an toàn, kín; tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về an toàn hóa chất; - Kho, thiết bị chứa phải có tem nhãn, nhận dạng hóa chất phù hợp với từng loại hóa chất. **c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân:** Khi thực hiện công việc phải trang bị đầy đủ quần áo BHLĐ: Giày hoặc ủng; kính BHLĐ, găng tay vải hoặc găng tay cao su, khẩu trang, mặt nạ phòng độc...

STT	Nội dung	Giải thích
9	**Đặc tính lý, hóa của hóa chất**	**a) Trạng thái vật lý:** Chất rắn, hạt nhỏ **b) Điểm sôi (°C):** 175 °C (448 K; 347 °F) phân hủy **c) Màu sắc:** Màu trắng xám **d) Điểm nóng chảy (°C):** 100 °C (373 K; 212 °F) **đ) Mùi đặc trưng:** Mùi hắc nhẹ gần giống như mùi khí Cl_2 ở nồng độ thấp. **e) Điểm cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định:** Không có sẵn **g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:** Không có sẵn **h) Nhiệt độ tự cháy (°C):** Không có sẵn **i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn:** Không có sẵn **k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí):** Không phù hợp **l) Độ hòa tan trong nước:** Tan trong nước **m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí:** Không phù hợp **n) Độ pH:** Không có sẵn **o) Tỷ lệ hóa hơi**: Không có sẵn **p) Khối lượng riêng (kg/m^3):** 2,35 g/cm^3 (20 °C) **q) Trọng lượng phân tử:** 142,98 g/mol **r) Các tính chất khác nếu có:** Chưa có thông tin.
10	**Mức ổn định và phản ứng của hóa chất**	**a) Khả năng phản ứng:** - Phản ứng với acid tạo ra khí clo; - Phản ứng nguy hiểm: Phản ứng với các hợp chất amoni và amin có thể gây nổ; **b) Tính ổn định:** Không phân hủy ở nhiệt độ thường; Có thể phân hủy khi ở nhiệt độ 175 °C (448 K; 347 °F). **c) Các điều kiện cần tránh:** Tránh xa lửa, nhiệt, axit, kiềm, dầu, mỡ, deoxides, vật liệu không tương thích và vật liệu dễ cháy. **d) Vật liệu không tương thích:** Acid và các chất chứa acid, chất xúc tác (như hydroxides), kim loại. **đ) Phản ứng trùng hợp:** không có

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung</th><th>Giải thích</th></tr>
<tr><td>11</td><td>Thông tin về độc tính</td><td>
a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau:
<table>
<tr><th>Tên thành phần</th><th>Loại ngưỡng</th><th>Kết quả</th><th>Đường tiếp xúc</th><th>Sinh vật thử</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Calcium Hypochlorite</td><td>LD50</td><td>850 mg/kg</td><td>Miệng</td><td>Chuột</td></tr>
<tr><td>LD50</td><td>>2000 mg/kg</td><td>Da</td><td>Thỏ</td></tr>
</table>
b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của hóa chất và độc sinh thái
- Đường mắt: Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ, bỏng mắt dẫn đến mù lòa;
- Đường thở: Tức ngực khó thở, ngứa, ho rát cổ;
- Tiếp xúc da: Ngứa da, rát tấy đỏ;
- Đường tiêu hóa: Cảm giác bỏng rát, sốc nặng, đau ở khoang bụng.
- Độc liên quan đến sinh thái: Cây có bị thâm đen rụng lá, động vật tiếp xúc thời gian dài sẽ chết.
c) Các ảnh hưởng mãn tính với người
Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Theo OSHA, IARC không có thành phần nào của sản phẩm này có mặt ở mức lớn hơn hoặc bằng 0,1% được xác định là chất gây ung thư hoặc chất gây ung thư tiềm ẩn
Không được phân loại là chất gây ung thư theo OSHA, ACGIH.
d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ độc cấp tính): Chưa có thông tin.
</td></tr>
<tr><td>12</td><td>Thông tin về sinh thái</td><td>
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Độc với môi trường nước và trên cạn.
b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Nhiệt độ môi trường ảnh hưởng lớn tới sự phân hủy của sản phẩm, nhiệt độ bảo quản càng tăng bột chlorine sẽ bị phân hủy càng nhanh
c) Khả năng tích lũy sinh học: Chưa có thông tin.
d) Độ linh động trong đất: Chưa có thông tin.
đ) Các tác hại khác: Tác dụng có hại do thay đổi pH, tạo thành hỗ hợp ăn mòn với nước ngay cả khi được pha loãng.
</td></tr>
</table>

STT	Nội dung	Giải thích
13	**Thông tin về thải bỏ**	**Các thông tin xử lý an toàn, các biện pháp thải bỏ, có tính đến bao bì nhiễm độc:** Thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường; Luật Hóa Chất và các văn bản pháp luật hướng dẫn đang áp dụng hiện hành.
14	**Thông tin khi vận chuyển**	**a) Số hiệu UN:** 3487 **b) Tên phương tiện vận chuyển đường biển:** Vi-Chlorine **c) Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển:** Loại 5.1 **d) Quy cách đóng gói (nếu có):** Nhóm II **đ) Độc môi trường** (chất ô nhiễm đại dương): Chưa có thông tin **e) Vận chuyển trong tàu lớn:** Thực hiện theo Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công thương và QCVN 05:2020/BCT, cùng các văn bản đang áp dụng hiện hành. **g) Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển:** Trang bị đầy đủ mặt nạ phòng chống khí độc và các bình bột chữa cháy.
15	**Thông tin về pháp luật**	**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất:** **Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất:** - Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất; - Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 về ghi nhãn hàng hóa. - Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

STT	Nội dung	Giải thích
		- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công thương quy định đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa; - Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm; - Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.
16	**Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất**	- Ngày tháng biên soạn phiếu: Ngày 28/5/2024; - Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ, mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn, tuy nhiên chúng không thể đảm bảo cho sự an toàn một cách tuyệt đối. Hóa chất nguy hiểm trong phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tuỳ theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc. Trách nhiệm của người sử dụng là phải biết áp dụng, xác định những thông tin cần thiết và sử dụng chúng thật thận trọng trong từng mục đích./.

NGƯỜI LẬP MSDS	TP. KỸ THUẬT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hồng Hải	Chu Văn Lựu	Văn Đình Hoan

PHỤ LỤC 04
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /GCN-BNNMT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 01/HSĐK/CEFINEA-2024 ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Số 142 đường Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0918.769.769 Fax: 028.71081999

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 077**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày *28* tháng *5* năm 2028.

4. Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:
- Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, MT (06).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02342/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 22.2792.NT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 27/02/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT: Nước tại hồ sinh học xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				22.2792.NT	Cột B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	8,52	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	21	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	37	100
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	27	50
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,9	10
7	Tổng Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.700	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02340/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 22.2792.KT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 27/02/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT: 01 vị trí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi
Tọa độ: (X:1267816,74; Y:570300,10)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 22.2792.KT	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	145	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	156,6	200
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	129,7	500
4	NO_x, (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	169,3	850
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	709,2	1.000
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	5.028	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN	Giám đốc
KS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02341/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 22.2792.KK

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 27/02/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK: Không khí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				22.2792.KK	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	52,7	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,9	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03217/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.2897.NT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 05/06/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT: Nước tại hồ sinh học xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				24.2897.NT	Cột B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,91	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	29	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	41	100
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	23	50
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,3	10
7	Tổng Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.200	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn hát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN	Giám đốc
KS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 03214/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.2897.KT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 05/06/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT: 01 vị trí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi
Tọa độ: (X:1267816,74; Y:570300,10)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 24.2897.KT	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	109	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	106,5	200
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	199,8	500
4	NO_x (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	178,6	850
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	812,7	1.000
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	7.194	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 03215/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.2897.KK1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 05/06/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK1: Không khí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				24.2897.KK	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,7	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,4	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03216/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 24.2897.KK2

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 05/06/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK2: Tại khu vực xưởng sản xuất phôi gỗ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				24.2897.KK2
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,4
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,8
3	Nhiệt độ(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	29,8
4	CO(b)	µg/Nm³	SOP-KK09/LAET	8.017
5	SO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	62
6	NO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	73
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	µg/Nm³	US EPA IO-2.1	116

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
4. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
5. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 04652/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 28.2998.NT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 16/09/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT: Nước tại hồ sinh học xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				28.2998.NT	Cột B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	8,01	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	43	100
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	26	50
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,6	10
7	Tổng Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.500	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquaccfinca@gmail.com

Số PKQ: 04650/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 28.2998.KT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 16/09/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT: 01 vị trí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi
Tọa độ: (X:1267816,74; Y:570300,10)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 28.2998.KT	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	138	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	114,2	200
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	117,8	500
4	NO_x, (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	138,4	850
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	809,1	1.000
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	6.504	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04651/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 28.2998.KK

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 16/09/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK: Không khí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				28.2998.KK	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	54,9	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,9	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2024

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05135/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 31.6974.NT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 03/12/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : NT: Nước tại hồ sinh học xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				31.6974.NT	Cột B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,71	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	46	100
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N) (b)	mg/L	TCVN 6638:2000	22	50
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,1	10
7	Tổng Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn hát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05132/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 31.6974.KT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 03/12/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : KT: 01 vị trí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi
Tọa độ: (X:1267816,74; Y:570300,10)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 31.6974.KT	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	115	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	126,5	**200**
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	159,4	**500**
4	NO_x, (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	258,3	**850**
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	793,3	**1.000**
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	7.309	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 05133/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 31.6974.KK1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 03/12/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK1: Không khí tại Ống khói của HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				31.6974.KK	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	55,7	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,5	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 05134/2024/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 31.6974.KK2

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 03/12/2024

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : KK2: Tại khu vực xưởng sản xuất phôi gỗ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				31.6974.KK2
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	57,3
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	64,6
3	Nhiệt độ(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,5
4	CO(b)	µg/Nm³	SOP-KK09/LAET	8.275
5	SO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	58
6	NO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	78
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	µg/Nm³	US EPA IO-2.1	124

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
4. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
5. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 12 năm 2024

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04510/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 23.2618.KT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 17/02/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **23.2618.KT**: 01 vị trí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi
Tọa độ: X:1267816,74; Y:570300,10

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 23.2618.KT	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	139	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	168,6	**200**
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	119,3	**500**
4	NO_x, (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	149,8	**850**
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	812,4	**1.000**
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	7.532	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiến

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 04511/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 23.2618.KK

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 17/02/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **23.2618.KK:** Không khí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				23.2618.KK	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	55,6	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	66,8	**70**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. 14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04512/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 23.2618.NT

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 17/02/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.3885.NT:** Nước tại hồ sinh học xử lý nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				23.2618.NT	Cột B
1	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,18	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	28	50
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	34	100
5	Nitrat (NO_3^- tính theo N)(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,86	50
6	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,74	10
7	Tổng Coliform(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (LOD=2)	5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09943/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 25.3885.KT1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 11/10/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.3885.KT1:** "01 vị trí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi Tọa độ: X:1267816,74; Y:570300,10"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.3885.KT1	Giới hạn
1	Nhiệt độ(b)	°C	QTKT.01/LAET	135	-
2	Bụi tổng (PM)(b)	mg/Nm³	US EPA 05	176,2	**200**
3	SO_2(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	109,2	**500**
4	NO_x, (tính theo NO_2)(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	158,5	**850**
5	CO(b)	mg/Nm³	QTKT.02/LAET	819,3	**1.000**
6	Lưu lượng(b)	Nm³/h	US EPA 02	7.409	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)(b)	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09944/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 25.3885.KK1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 11/10/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Kè, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **25.3885.KK1:** Không khí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				25.3885.KK1	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	58,7	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,3	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09945/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 25.3885.NT1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ -NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM**

Ngày lấy mẫu : 11/10/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.3885.NT1:** Nước tại hồ chứa sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2025/BTNMT
				25.3885.NT1	Bảng 2, Cột B
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,49	5 ÷ 9
2	BOD_5 (20°C)[b]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	≤ 30
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[b]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	≤ 60
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15	≤ 100
5	Tổng Nitơ[b]	mg/L	TCVN 6638:2000	9	≤ 30
6	Tổng Photpho[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,63	≤ 2,0
7	Tổng Coliform[b]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (LOD=2)	≤ 5.000

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, Bảng 2: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefineu@gmail.com

Số PKQ: **12642/2025/PKQ**	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: **25.5213.KT1**

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** Ngày lấy mẫu : 09/12/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Kế, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **25.5213.KT1:** "01 vị trí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi. Tọa độ: X: 1267816,74; Y: 570300,10"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.5213.KT1	Giới hạn
1	Nhiệt độ[b]	°C	QTKT.01/LAET	76	-
2	Bụi tổng (PM)[b]	mg/Nm^3	US EPA 05	78,7	**200**
3	SO_2[b]	mg/Nm^3	QTKT.02/LAET	83	**500**
4	NO_x, (tính theo NO_2)[b]	mg/Nm^3	QTKT.02/LAET	88,4	**850**
5	CO[b]	mg/Nm^3	QTKT.02/LAET	517,6	**1.000**
6	Lưu lượng[b]	Nm^3/h	US EPA 02	7.108	-
7	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)[b]	mg/Nm^3	CEN/TS 13649:2014	KPH (LOD=0,5)	-

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
8. Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bao gồm: Benzen, Toluen, Xylen.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: **12643/2025/PKQ**	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: **25.5213.KK1**

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** Ngày lấy mẫu : 09/12/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Kế, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **25.5213.KK1:** "Tại khu vực xưởng sản xuất phôi gỗ. Tọa độ: X: 1267847,09; Y: 5700332,46"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả 25.5213.KK1	Giới hạn
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	67,3	**40- 80**(1)
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	82,8	**≤ 85**(3)
3	Nhiệt độ(b)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	31,7	**18 - 32**(1)
4	SO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	46	**5.000**(4)
5	CO(b)	µg/Nm³	SOP-KK09/LAET	7.240	**20.000**(4)
6	NO_2(b)	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	53	**5.000**(4)
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(b)	µg/Nm³	US EPA IO-2.1	154	**8.000**(2)

Ghi chú:
1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (1)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
(2)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
(3)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
(4)QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12644/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 25.5213.KK2

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** Ngày lấy mẫu : 09/12/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Kẻ, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Không khí xung quanh

Vị trí lấy mẫu : **25.5213.KK2:** "Không khí tại Ống khói của tháp hấp thụ HTXL khí thải lò hơi. Tọa độ: X: 1267816,74; Y: 570300,10"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT
				25.5213.KK2	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ ẩm(b)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	62,4	-
2	Tiếng ồn(b)	dBA	TCVN 7878-2:2018	76,4	70

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiển

VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12645/2025/PKQ	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT**	Kí hiệu mẫu: 25.5213.NT1

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ** Ngày lấy mẫu : 09/12/2025

Địa chỉ : Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **25.5213.NT1:** "Mẫu nước tại hồ chứa sau xử lý. Tọa độ: X: 1267782,11; Y: 570359,41"

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2025/BTNMT
				25.5213.NT1	Bảng 2, Cột B
1	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	6,16	**5 ÷ 9**
2	BOD_5 (20°C)[a]	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	**≤ 30**
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[a]	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	**≤ 60**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[a]	mg/L	SMEWW 2540D:2023	13	**≤ 100**
5	Tổng Nitơ[b]	mg/L	TCVN 6638:2000	10,2	**≤ 30**
6	Tổng Photpho[b]	mg/L	TCVN 6202:2008	0,51	**≤ 2,0**
7	Tổng Coliform[a]	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (LOD=2)	**≤ 5.000**

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, Bảng 2: Cột B;
3. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
6. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
7. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật	Trưởng phòng PTN	Giám đốc
KS. Trần Thị Phương Linh	ThS. Phan Thị Hoài Trinh	TS. Nguyễn Như Hiền

PHỤ LỤC 05
NHẬT KÝ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

QUY TRÌNH VẬN HÀNH HTXL NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 2M^3 NGÀY.ĐÊM

I/ CHUẨN BỊ VẬN HÀNH

1/ Vệ sinh khu vực HTXL nước thải, đảm bảo sạch sẽ, không có rác và vật cản.

2/ Kiểm tra hệ thống điện: Đủ điện áp, cầu dao, dây dẫn điện và thiết bị điện an tòan.

3/ Kiểm tra hệ thống cấp nước: Bơm hoạt động bình thường, không rò rỉ điện, không phát ra tiếng ồn bất thường.

4/ Kiểm tra các công trình xử lý: Bể tự hoại, hồ sinh học, cụm cột lọc và bồn chứa nước sau xử lý.

5/ Kiểm tra hóa chất khử trùng (Clorine), đảm bảo đủ lượng sử dụng.

II/ VẬN HÀNH HỆ THỐNG

1/ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để lắng cặn và phân hủy kỵ khí..

2/ Nước thải sau bể tự hoại chảy sang hồ sinh học để tiếp tục xử lý sinh học và giảm hàm lượng chất hữu cơ.

3/ Khởi động bơm nước thải để bơm nước từ hồ sinh học sang cụm lọc áp lực.

4/ Nước thải được dẫn qua 03 cột lọc áp lực để loại bỏ cặn lơ lửng và tạp chất còn lại.

5/ Nước sau lọc được dẫn về bồn chứa nước sau xử lý.

6/ Tiến hành châm Clorine vào bồn chứa để khử trùng nước thải.

7/ Nước sau xử lý đạt yêu cầu được tái sử dụng cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh với phương án tái sử dụng nước cụ thể như sau:

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa của cơ sở là khoảng 0,75 m^3/ngày.

Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom về cụm xử lý nước thải công suất 2,0 m^3/ngày của cơ sở để xử lý, nước thải sau xử lý sẽ được bơm vào lưu chứa trong 01 bồn

chứa nước sau xử lý bằng Composite thể tích 4,0 m^3 để tái sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi tại nhà máy.

- Căn cứ pháp luật về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý: Theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 72 của Luật bảo vệ môi trường có nêu "Nước thải được khuyến khích tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước". Vì vậy chủ cơ sở thực hiện tái sử dụng nước thải sau xử lý với mục đích dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh là phù hợp.

- ***Tổng lưu lượng nước tái sử dụng:*** 0,75 m^3/ngày, cấp bù vào cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi do quá trình bay hơi.

- ***Phương thức tái sử dụng:*** Chủ cơ sở sử dụng bơm (công suất 250 lít/giờ, 1,0 HP), bơm nước từ bồn chứa nước sau xử lý của cụm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày (bồn bằng Composite thể tích 4,0 m^3) thông qua hệ thống ống dẫn uPVC Ø24mm,

- Chất lượng nước tái sử dụng: Chất lượng nước tái sử dụng cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, chủ cơ sở cam kết tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước tái sử dụng.

III/ THEO DÕI QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH

1/ Thường xuyên kiểm tra hoạt động của bơm.

2/ Theo dõi lưu lượng nước qua các cột lọc.

3/ Kiểm tra tình trạng tắc nghẽn của đường ống.

4/ Theo dõi lượng hóa chất khử trùng sử dụng.

5/ Kiểm tra chất lượng nước sau xử lý.

6/ Ghi chép nhật ký vận hành hệ thống (nếu có).

IV/ BẢO TRÌ VÀ BẢO DƯỠNG

1/ Vệ sinh hệ thống định kỳ.

2/ Rửa ngược cột lọc khi áp lực tăng hoặc lưu lượng giảm (khoảng 1–2 tuần/lần).

3/ Hút bùn bể tự hoại định kỳ 6–12 tháng/lần.

4/ Nạo vét bùn hồ sinh học 1–2 năm/lần.

5/ Kiểm tra và bảo dưỡng bơm định kỳ.

V/ CÁC SỰ CỐ CẦN NGỪNG HỆ THỐNG

1/ Bơm nước thải không hoạt động hoặc phát ra tiếng ồn bất thường.

2/ Hệ thống đường ống bị tắc nghẽn hoặc rò rỉ nghiêm trọng.

3/ Cột lọc bị tắc nghẽn hoàn toàn..

4/ Nước sau xử lý có dấu hiệu ô nhiễm hoặc không đạt yêu cầu.

5/ Xảy ra sự cố điện hoặc nguy cơ mất an toàn.

VI/ XỬ LÝ KHI NGỪNG HỆ THỐNG

1/ Tắt bơm nước thải.

2/ Ngắt nguồn điện tại tủ điều khiển.

3/ Kiểm tra và xác định nguyên nhân sự cố.

4/ Tiến hành sửa chữa hoặc thay thế thiết bị hư hỏng.

5/ Chỉ vận hành lại hệ thống sau khi khắc phục hoàn toàn sự cố.

Đại diện đơn vị lắp đặt

Giám đốc

NGUYỄN QUỐC HUY

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

---------oOo---------

NHẬT KÝ VẬN HÀNH
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT

CƠ SỞ:
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ"

Quy mô: Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm

Địa điểm: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

ĐỒNG PHÚ, 2025

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

---------oOo---------

NHẬT KÝ VẬN HÀNH
HTXL NƯỚC THẢI SINH HOẠT

CƠ SỞ:
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ"

Quy mô: Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm

Địa điểm: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

ĐỒNG PHÚ, 2025

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Văn Cảnh Dư

Ngày/tháng/năm: 01./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trần Văn Cảnh Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Công Phú

Ngày/tháng/năm: 02 /11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,5	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,5	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	7,5gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú

Trương Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 03/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	6,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..Trương Cẩm Dư.....

Ngày/tháng/năm: 04 /.11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,7	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,7	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	9 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư

Trương Cẩm Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Công Dự

Ngày/tháng/năm: 05 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trương Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 06. /..11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Phú .....

Ngày/tháng/năm: 01 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,00	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Trần Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 08../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 09./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Cảnh Dự .....

Ngày/tháng/năm: 10../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,6	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,6	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	9 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau ca	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Cảnh Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm 11 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thúy Cẩy Phú

Ngày/tháng/năm: 14./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thú Cẩy.	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Thúy Cẩy Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thúy Cẩm Dư

Ngày/tháng/năm: 02 /11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công.	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thúy Cẩm Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Cảo Dự .....

Ngày/tháng/năm: 14 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Cảo Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thủy Cẩy Dư

Ngày/tháng/năm: 05./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thủy Cẩy Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Cây Dừ

Ngày/tháng/năm: 16./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dừ
Trương Cây Dừ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Cảnh Dư

Ngày/tháng/năm: 17/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thử Cảnh	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

DW
Trần Cảnh Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Cảy Dư

Ngày/tháng/năm: 18./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Ca	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trần Cảy Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thúy Cay Du .....

Ngày/tháng/năm: 19./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Cay	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Du
Thúy Cay Du

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trung Cấp Dư

Ngày/tháng/năm: 20/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	thứ cấp	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trung Cấp Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Cao Dư .....

Ngày/tháng/năm: 21. /.M. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trần Cao Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thúy Cẩm Dư .....

Ngày/tháng/năm: 22./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thú Cẩ	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Xe	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không.	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thúy Cẩ Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Cảnh Dự

Ngày/tháng/năm: 23/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không.	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Cảnh Dự.

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thường Cấp Dư .....

Ngày/tháng/năm: 25 /. 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	6,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sáng Sớ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thường Cấp Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thuy Cay Du

Ngày/tháng/năm: 26/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thuy Cay Du

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Cảnh Dự

Ngày/tháng/năm: 27/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không.	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trương Cảnh Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thứ Cấp Dự

Ngày/tháng/năm: 28/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thứ Cấp	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75.	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Thứ Cấp Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thứ Cấp Dư

Ngày/tháng/năm: 29./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thứ Cấp	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0.	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thứ Cấp Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Cảo Dư

Ngày/tháng/năm: 29/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công.	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không.	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trần Cảo Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thủy Cập Phú .....

Ngày/tháng/năm: 30 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủy Cập Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thúy Cập Dự .....

Ngày/tháng/năm: 31/11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	16 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Thúy Cập Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thuỷ Công Dư

Ngày/tháng/năm: 01./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Thuỷ Công Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 02 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	≈ 2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự.

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Công Dư

Ngày/tháng/năm: 03./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trương Công Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Phú

Ngày/tháng/năm: 04 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Trần Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 05./..12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Cấp Phú .....

Ngày/tháng/năm: 06 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau ca	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Trần Cấp Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 07./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thử Cập.	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thủy Công Dư

Ngày/tháng/năm: 08./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thủy Công Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trung Công Dũ

Ngày/tháng/năm: 09./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trung Công Dũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Phú

Ngày/tháng/năm: 10./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 11./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thổi Lớp	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75.	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75.	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Sử	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thuốp Cẩy Pư

Ngày/tháng/năm: 12../12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thuốp Cẩy Pư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 13./.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 19./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công.	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không.	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trương Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 15../12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	6,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	6,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trương Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Phú

Ngày/tháng/năm: 16./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thử cay	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dư

Ngày/tháng/năm: 17 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sáng sẻ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trần Công Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trương Công Phú .....

Ngày/tháng/năm: 18./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thử cấy	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Trương Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dũ

Ngày/tháng/năm: 19./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dũ
Trần Công Dũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thắng Cang Du

Ngày/tháng/năm: 20/12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thắng Cang Du

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Công Dư

Ngày/tháng/năm: 21 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trương Công Dư

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trương Công Phú .....

Ngày/tháng/năm: 22 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,73	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dư
Trương Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trương Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 22./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trương Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Thúy Cẩm Phú

Ngày/tháng/năm: 24./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thú Cẩm	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Thúy Cẩm Dụ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trương Công Dự

Ngày/tháng/năm: 25 /12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trương Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 16/12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công.	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ ✓	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Thái Công Phú .....

Ngày/tháng/năm 27 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thái Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phú
Thái Công Phú

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 26/12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 29/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Công Dự .....

Ngày/tháng/năm: 30./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Dự
Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Công Dự

Ngày/tháng/năm: 31/12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	thủ công.	
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)	2,0	
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	0,75	
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.	0,75	
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước	10 gam	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 giờ	
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Sẻ	
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Công Dự

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt dạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho đội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:...../...../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:...../...../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:...../...../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành		
2. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
3. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
4. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL nước thải sinh hoạt kí hiệu: **NT1:** Công suất: 2,0 m^3/ngày.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **NT1:** Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ sinh học → Lọc áp lực (03 cột lọc) → Bồn chứa nước sau xử lý → Nước sau xử lý đạt đạt Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi tái sử dụng toàn bộ cho dội bồn cầu và rửa sàn nhà vệ sinh. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....

Ngày/tháng/năm:..... /..... /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	NT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành		
6. Công suất hoạt động hệ thống (m^3/giờ)		
7. Lưu lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)		
8. Lưu lượng tái sử dụng (m^3/ngày) theo đồng hồ đo lưu lượng.		
5. Khối lượng hóa chất Clorine sử dụng (kg/ngày) khử trùng nước		
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).		
7. Tình trạng các thiết bị và máy móc	Bình Thường ☐ Hư hỏng ☐	
8. Dọn dẹp vệ sinh		
9. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):		

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
THIÊN HƯNG
184 A , KP 1A , P. AN PHÚ , TX. THUẬN AN , BÌNH DƯƠNG
Điện thoại : 0903. 711152

QUY TRÌNH VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI ĐỐT CỦI CÔNG SUẤT 8.000 M³/GIỜ

I/ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ:

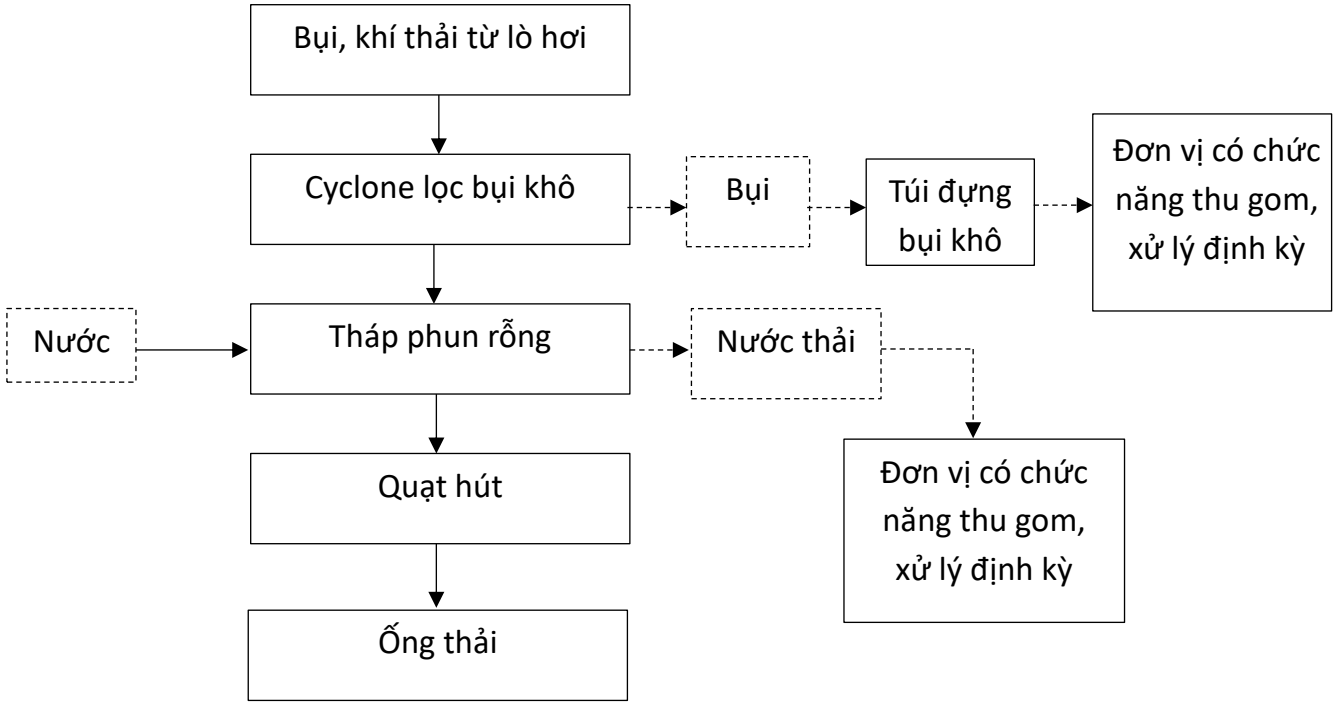

❖ Thuyết minh quy trình xử lý:

Đầu tiên bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt củi của nồi hơi sẽ được thu gom dẫn vào Cyclone lọc bụi. Khí thải cùng với bụi khi đi vào Cyclone sẽ di chuyển theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Dòng khí và bụi bên trong Cyclone sẽ chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ty tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, sẽ bị mất quán tính và rơi xuống túi chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ sẽ đọng lại thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng cũng bị rơi xuống đáy. Phần bụi rơi xuống túi chứa bụi của Cyclone, sẽ được thu gom và giao cho đơn vị có chức năng xử lý,

còn khí thải sẽ tiếp tục được dẫn qua tháp phun rỗng để tiếp tục xử lý.

Trong tháp phun rỗng, nước được phân tán vào thể tích tháp nhờ bơm đẩy qua vòi phun tạo thành giọt lỏng có kích thước nhỏ khoảng 1,0 mm. Bụi và các chất ô nhiễm trong dòng khí thải tương tác với các giọt nước và rơi xuống đáy tháp, xả ra bể chứa nước của tháp phun rỗng trước khi được tuần hoàn tái sử dụng trong hệ thống nhờ bơm và được bổ sung thêm vào bể chứa bù lại phần nước đã bay hơi và hấp thụ bụi. Cặn trong bể chứa sẽ được lắng lại và định kỳ 01 lần/năm xả bỏ, hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Nhà máy sử dụng 01 lò hơi với công suất 4.500 kg hơi/giờ, lượng củi khô sử dụng mỗi lần đốt trung bình khoảng 800 kg/ngày (01 ngày hoạt động 08 giờ). Lò hơi hoạt động theo công nghệ khép kín, sử dụng nhiên liệu là củi khô, lò hơi phục vụ cho quá trình sấy gỗ hoạt động cấp hơi liên tục trong suốt 01 mẻ sấy (7-10 ngày). Khí thải phát sinh trong giai đoạn đốt củi khô cung cấp nhiệt cho lò hơi chủ yếu là Bụi, SO_2, CO, CO_2, NO_2, được đi theo 01 chiều khép kín và thoát ra ngoài môi trường bằng ống khói thải.

Chế độ hoạt động của lò hơi: Lò hơi hoạt động liên tục khi diễn ra quá trình sấy gỗ. Việc cung cấp nhiên liệu cho lò theo phương pháp thủ công dựa trên cơ sở các chỉ thị thời gian và áp suất đã được cài đặt sẵn để điều chỉnh lượng liệu cấp vào lò hơi cho phù hợp, khi áp suất thấp hơi không đủ đèn báo hiệu nạp liệu vào để nâng nhiệt độ lên làm nước hóa hơi đẩy áp suất lên đến mức cài đặt thì ngừng nhập liệu. Lượng nhiên liệu cấp vào lò tùy thuộc vào nhiệt lượng chuyển hóa nước thành hơi và lượng nhiên liệu này được ghi chép tại sổ nhật kí vận hành của lò hơi tại Nhà máy.

II/CÔNG TÁC CHUẨN BỊ (TRƯỚC KHI ĐỐT LÒ)

Trước khi khởi động lò hơi, nhân viên vận hành phải kiểm tra các hạng mục sau:

- Hệ thống điện: Kiểm tra tủ điều khiển, đảm bảo các CB, đèn báo và thiết bị đo (Ampe, Volt) ở trạng thái sẵn sàng.
- Thiết bị Cyclone: Kiểm tra cửa xả bụi, đảm bảo túi đựng bụi đã được lắp kín và còn chỗ chứa.
- Tháp phun rỗng: * Kiểm tra mực nước trong bể cấp/thu hồi.
    - Kiểm tra tình trạng bơm nước (độ cách điện, rò rỉ).
    - Đảm bảo các van trên đường ống nước cấp cho tháp đều ở trạng thái mở.

- Quạt hút: Kiểm tra dây curoa (nếu có), độ lỏng lẻo của các bulong chân máy và đảm bảo không có vật cản tại miệng ống thải.

III/TRÌNH TỰ KHỞI ĐỘNG (START-UP)

Để đảm bảo khí thải luôn được xử lý ngay khi lò bắt đầu hoạt động, trình tự khởi động phải tuân thủ:

1. Bước 1 - Khởi động Bơm nước tháp phun: Cấp nước cho các đầu phun sương trước để làm ướt bề mặt và chuẩn bị môi trường hấp thụ.
2. Bước 2 - Khởi động Quạt hút: Chờ khoảng 15-30 giây để tạo áp suất âm trong đường ống.
3. Bước 3 - Khởi động Lò hơi: Tiến hành đốt lò và cấp liệu.

IV/ KIỂM SOÁT TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH

Trong suốt ca làm việc, nhân viên cần theo dõi và ghi chép nhật ký các thông số:

- Màu sắc khí thải: Quan sát tại đỉnh ống thải (không được có khói đen hoặc bụi bay ra cảm quan rõ rệt).
- Bơm nước: Đảm bảo nước phun đều, áp lực nước ổn định (kiểm tra qua đồng hồ áp suất trên đường ống nếu có).
- Tiếng động lạ: Theo dõi tiếng ồn từ quạt hút và bơm nước để phát hiện sớm sự cố hỏng vòng bi hoặc xâm thực.
- Thu gom bụi khô: Kiểm tra túi đựng bụi tại Cyclone. Nếu đầy, phải tiến hành thay túi hoặc đổ bụi vào khu vực lưu giữ tạm thời (lưu ý đóng kín van xả bụi khi thay túi để tránh lọt khí).

V/ TRÌNH TỰ DỪNG HỆ THỐNG (SHUT-DOWN)

Khi lò hơi ngừng hoạt động, không được tắt hệ thống xử lý ngay lập tức để tránh lượng khí dư đọng lại gây ăn mòn thiết bị:

1. Bước 1 - Ngừng cấp liệu/Dừng lò hơi.
2. Bước 2 - Duy trì Quạt hút (khoảng 10-15 phút): Để hút sạch toàn bộ khí thải còn dư trong buồng đốt và đường ống ra ngoài.

3. Bước 3 - Duy trì Bơm nước tháp phun (khoảng 5-10 phút): Để làm sạch các hạt bụi còn bám trên thành tháp và các đầu phun.
4. Bước 4 - Tắt Quạt hút và Bơm nước.
5. Bước 5 - Vệ sinh và kiểm tra cuối ca: Xả bụi tại Cyclone, kiểm tra lượng nước thải phát sinh để báo đơn vị thu gom xử lý.

VI/ XỬ LÝ SỰ CỐ THƯỜNG GẶP

Sự cố	Nguyên nhân có thể	Hành động khắc phục
Khói đen tại ống thải	Lò cháy thiếu khí hoặc tháp phun tắc đấu phun	Kiểm tra lại chế độ đốt lò; kiểm tra bơm/béc phun
Quạt hút rung lắc mạnh	Cánh quạt bám bụi không đều hoặc hỏng vòng bi	Dừng hệ thống, vệ sinh cánh quạt hoặc thay vòng bi
Áp suất hút yếu	Túi bụi Cyclone bị hở hoặc đường ống rò rỉ	Kiểm tra và làm kín các vị trí nối, cửa thăm
Nước tháp phun bị tràn	Tắt đường thoát nước thải	Vệ sinh lới lọc rác tại đáy tháp phun

Tài liệu này đính kèm khi bàn giao lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi cho chủ đầu tư theo đúng quy định.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THIÊN HƯNG

Nguyễn Đình Hưng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

---------oOo---------

NHẬT KÝ VẬN HÀNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CƠ SỞ:
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ"

Quy mô: Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm

Địa điểm: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

ĐỒNG PHÚ, 2025

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

--------oOo--------

NHẬT KÝ VẬN HÀNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

CƠ SỞ:
"NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ"

Quy mô: Công suất 9.600 m^3 phôi gỗ/năm

Địa điểm: Tổ 50, Khu phố Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

ĐỒNG PHÚ, 2025

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Thường Cấp Dũng.....

Ngày/tháng/năm: 01../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8g / Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

DV
Thường Cấp Dũng

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 02/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

CM
Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Hoàng Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 05../11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 8000	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

Hoàng Văn An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- **Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu:** 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- **Quy trình công nghệ xử lý:**

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 04/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 05./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Ca	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An
Phạm Văn An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 06../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8g/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Sẻ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không ri, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 05./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 801	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Ca	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An
Phạm Văn An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 06../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	8 anh Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 05./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 801	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An
Phạm Văn An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 06../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sau Ca	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 27/11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

AN

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần Minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 08./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Hữu An .....

Ngày/tháng/năm: 09./11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 10../..11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn Tn.....

Ngày/tháng/năm: 11.../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4570	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Tn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 12./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 13../..11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 14../11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phan Văn.....

Ngày/tháng/năm: 15./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1.0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phan

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 16../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 ⇒ 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 ⇒ 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 ⇒ 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 ⇒ 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 ⇒ 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 17./11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phan minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 18../11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Phan minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 19./11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

AN

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Toàn.....minh.....Công.....

Ngày/tháng/năm: 20../.11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4200	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Toàn minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 24../..11/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 810	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 h/ngày 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần Minh Cảy.....

Ngày/tháng/năm: 22../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 m3/giờ	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cảy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 28./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 800	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8H/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,9 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Cảng.....

Ngày/tháng/năm: 25../.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000 → 4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600 → 8000	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40 → 60	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000 → 8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	4h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,9 → 1,0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cảng

Trần Minh Cảng

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 26./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

AN

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Cấy.....

Ngày/tháng/năm: 27./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4500	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h.ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cấy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn Tâm.....

Ngày/tháng/năm: 28 / 11 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h / Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phạm

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần minh Cũng

Ngày/tháng/năm: 29. /.11. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	6000	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h / Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cũng

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 30./11../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	1000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Cấy.....

Ngày/tháng/năm: 31./.11./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	6000	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h, Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành

(ký và ghi rõ họ tên)

Trần. Minh Cấy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 01 /12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thu gom	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	1000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	6000	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Cộng .....

Ngày/tháng/năm: 02 / 12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thất Cộng	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h, ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/A	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần minh Cộng

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 05 /.12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Phạm

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 04./.12/2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 05../ 12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

PAN

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 06. / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 07../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Cường.....

Ngày/tháng/năm: 08../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cường

Trần minh Cường

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phan Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 09../ 12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	45	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần Minh Cảy.....

Ngày/tháng/năm: 10../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	6000	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hàng Ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành

(ký và ghi rõ họ tên)

Cảy

Trần Minh Cảy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 11../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8g Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hàng Ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Cường .....

Ngày/tháng/năm: 12. /12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cường
Trần Minh Cường

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 18. /12. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	1000	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 Tiếng/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sau khi	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần minh Cấy .....

Ngày/tháng/năm: 14. / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	16000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,5	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng kì	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cấy
Trần minh Cấy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 15../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,3	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Cống.....

Ngày/tháng/năm: 16../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cống

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Nguyễn Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 17../..12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành

(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không ri, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần minh Cũ

Ngày/tháng/năm: 19../.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	10	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,5	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng kì	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phan Văn Ao .....

Ngày/tháng/năm: 19. /.12. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Ao

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Cống .....

Ngày/tháng/năm: 20. / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	10	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cống

Trần Minh Cống

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không ri, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 21../ 12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hết Lệ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần Minh Công.....

Ngày/tháng/năm: 22 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	10	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 25./.12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	12 Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Cống .....

Ngày/tháng/năm: 24. /.12. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công
Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 25../12../2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4500	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hằng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Cấy.....

Ngày/tháng/năm: 26 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0l/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Hàng ngày	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành

(ký và ghi rõ họ tên)

Cấy

Trần Minh Cấy

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn Ao .....

Ngày/tháng/năm: 27 / 12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	01	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành

(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Công .....

Ngày/tháng/năm: 29 /12 /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 29.. /12.. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	1000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	01	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Lady bo	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần minh Cường.....

Ngày/tháng/năm: 30... /.12. /2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	1000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	24 Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0l8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Cường

Trần minh Cường

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 21./12./2025.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ Công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	01	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: .....Trần Minh Quý.....

Ngày/tháng/năm: 01../01./2026.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Quý

Trần Minh Quý

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ...Phạm Văn An.....

Ngày/tháng/năm: 02.. /01. /2026

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	400	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8 hoặc 1/2	
9. Dọn dẹp vệ sinh	hoặc 1/2	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ....Trần minh Quý.....

Ngày/tháng/năm: 02../01../2026

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	6000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0,8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Quý

Trần Minh Quý

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 04 ... / ..... /2026

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h/ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường: ☒ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: Trần Minh Công

Ngày/tháng/năm: 05../01./2026.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	24 ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Công

Trần Minh Công

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Phạm Văn An .....

Ngày/tháng/năm: 06./01./2026.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
1. Chế độ vận hành	Thủ công	
2. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	1000	
3. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
4. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8h Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

An

NHẬT KÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

A. TÓM TẮT CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Tổng hệ thống xử lý khí thải hiện hữu: 01 hệ thống.

+ 01 HTXL khí thải phát sinh từ lò hơi kí hiệu: **HT1:** Công suất: 8.000 m^3/giờ.

- Quy trình công nghệ xử lý:

+ **HT1:** Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone dập bụi khô → Tháp phun rỗng → Quạt hút → Ống thoát khí (thép không rỉ, đường kính Ø110 mm, cao 14m tính từ mặt đất). Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

B. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VẬN HÀNH

Người vận hành: ..... Trần Minh Cảng .....

Ngày/tháng/năm: 07../.01./2026.

Bảng tổng hợp nội dung trong quá trình vận hành các hệ thống:

Nội dung	HT1	Ghi chú
5. Chế độ vận hành	Thủ Công	
6. Công suất hoạt động của lò hơi (kg hơi/giờ)	4000	
7. Khối lượng nhiên liệu đốt (kg/ngày)	600	
8. Khối lượng tro từ lò đốt (kg/ngày)	40	
5. Công suất hoạt động của HTXL (m^3/giờ).	8000	
6. Thời gian hoạt động của HTXL (giờ/ngày).	8 Ngày	
7. Tình trạng các thiết bị	Bình Thường ☑ Hư hỏng ☐	
8. Lượng nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi (m^3/ngày).	0/8	
9. Dọn dẹp vệ sinh	Sạch Sẽ	
10. Sự cố/nguyên nhân và biện pháp khắc phục (nếu có):	Không	

Người vận hành
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Minh Cảng

PHỤ LỤC 06
CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 39 , tờ bản đồ số: 22,

b) Địa chỉ thửa đất: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

c) Diện tích: 9.856,2 m^2,

(Bằng chữ: chín nghìn tám trăm năm mươi sáu phẩy hai mét vuông),

d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,

đ) Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,

e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 30/11/2066,

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

a) Địa chỉ: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,

b) Loại công trình: Nhà máy chế biến gỗ,

c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình như sau:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng m^2	Diện tích sàn (m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng 1 (01 nhà)	3.456,0	3.456,0	Sở hữu riêng	III	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày 24 tháng 5 năm 2019

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC

Lê Hoàng Linh

Số vào sổ cấp GCN:CT..A2222Q..

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

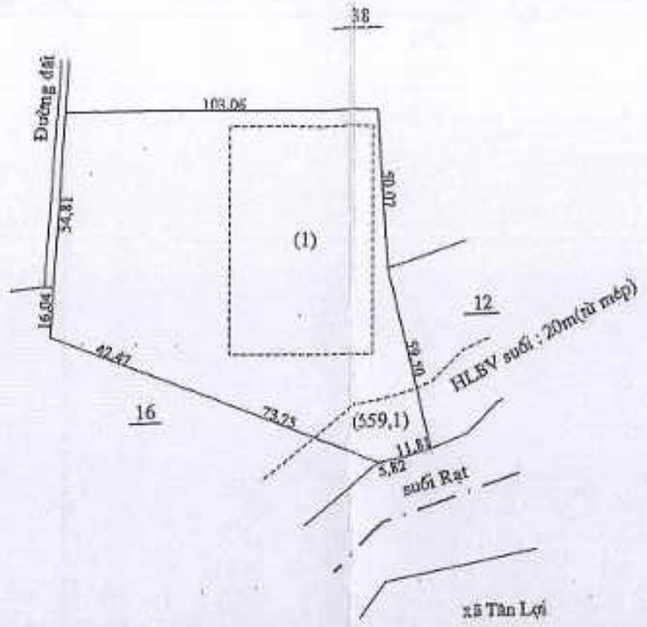

Tỷ lệ 1:2.000

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 4311 Quyển số: 01-SCT/BS

Ngày 27-05-2019

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HOÀNG KIM VINH

Hoàng Kim Vinh

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7 0 2 5 3 6 3 1 9 0 0 9 0 8 8

Kèm theo trang bổ sung số 1/2804

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ Tân Phú

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801131641 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 21/9/2016..
- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CR 551805

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY

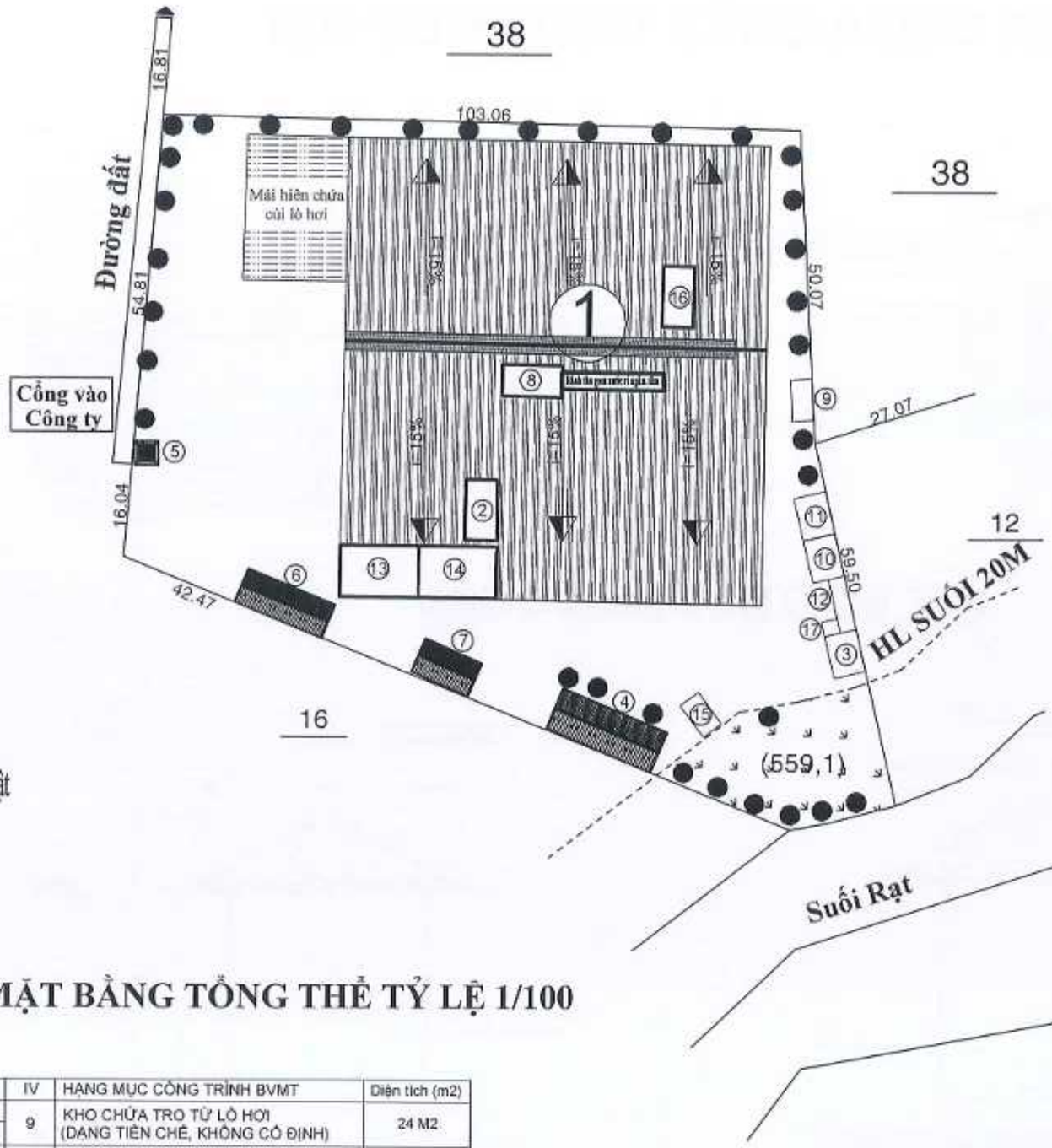

GHI CHÚ:

Diện tích đất thảm cỏ, thực vật

Diện tích cây xanh

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TỶ LỆ 1/100

(*) DIỆN TÍCH NẰM TRONG NHÀ XƯỞNG 1

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m2)	IV	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BVMT	Diện tích (m2)
I	CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Theo GPXD	9	KHO CHỨA TRO TỪ LÒ HƠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	24 M2
1	NHÀ XƯỞNG 1 (HIỆN HỮU)	3.456 M2			
2	NHÀ XƯỞNG 2 (XƯỞNG CƠ KHÍ)	50 M2	10	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	20 M2
3	NHÀ VỆ SINH	20 M2			
4	NHÀ CÔNG NHÂN	75 M2	11	KHO CHỨA HÓA CHẤT(DẠNG TIỀN CHẾ)	20 M2
5	NHÀ BẢO VỆ	9,61 M2	12	KHO VẬT TƯ, THIẾT BỊ (DẠNG TIỀN CHẾ)	10 M2
6	NHÀ ĐỂ XE	79,04 M2	13	KHO CHỨA VỎ CÂY, GỖ VỤN	64 M2*
7	NHÀ ĐIỀU HÀNH	160,4 M2	14	KHO CHỨA MÙN CƯA	72 M2*
8	KHU VỰC BỒN NGÂM TẨM	XƯỞNG 1*	15	BỂ LẮNG SƠ BỘ NƯỚC MƯA	21 M2 (ÂM)
II	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	1.267,7 M2	16	HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI (HOÀN THIỆN)	20 M2*
III	DIỆN TÍCH CÂY XANH	2.000 M2	17	CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	01 CỤM

BẢN VẼ MBTT

LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 30, thôn Bàu Ké, xã Đồng Tâm, tỉnh Đồng Nai

Nguyễn Đình Tuyên

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

NGUYỄN QUỐC HUY

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM (GIAI ĐOẠN 1: 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)

ĐỊA ĐIỂM

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG CỦA NHÀ MÁY

KÝ HIỆU	MBTTHT01

NGÀY HT: 25/09/2025

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

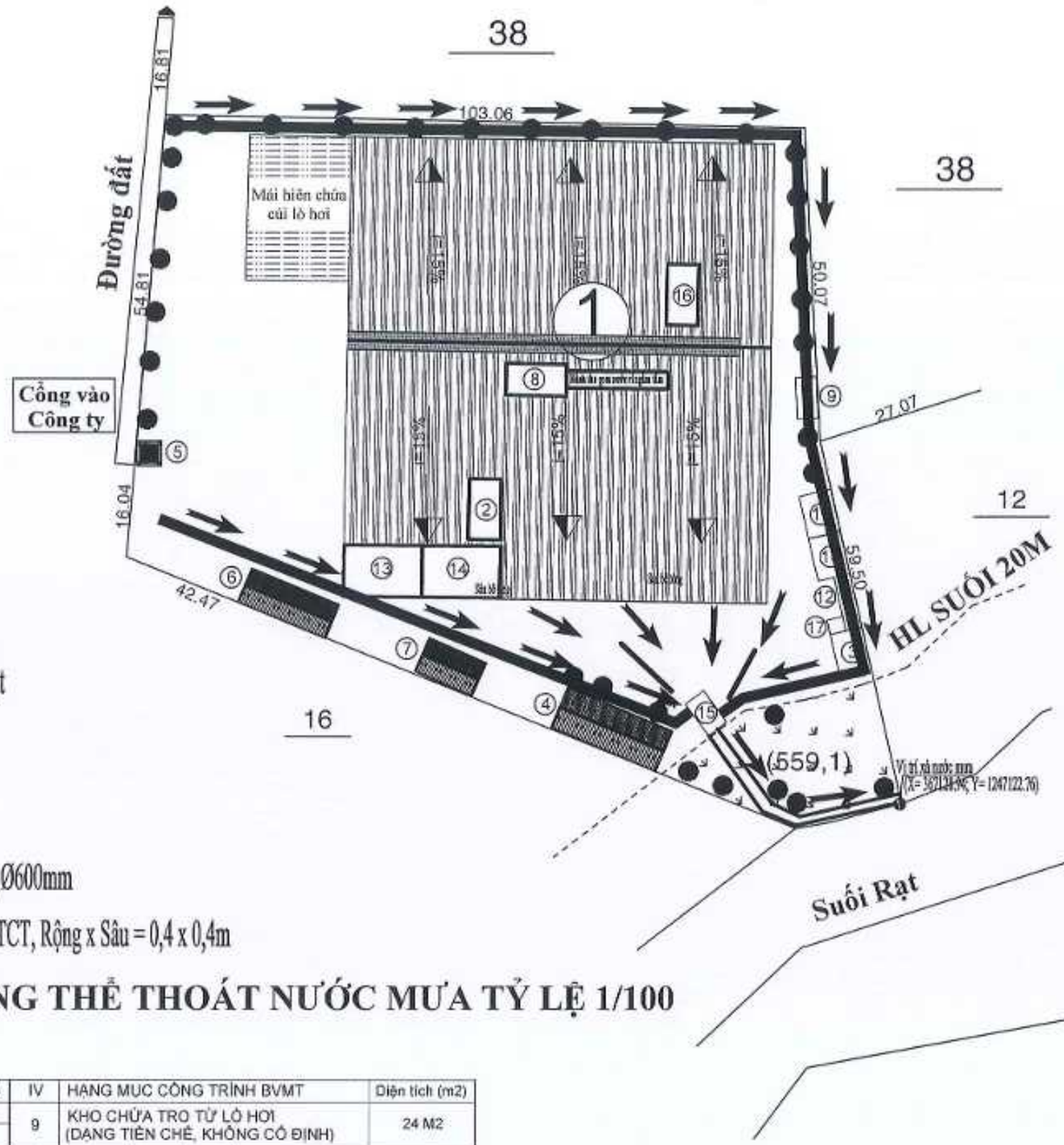

GHI CHÚ:

- Diện tích đất thảm cỏ, thực vật
- Diện tích cây xanh
- Hướng thoát nước mưa
- Cống thoát nước mưa BTCT, Ø600mm
- Mương hở dẫn ra suối Rạt BTCT, Rộng x Sâu = 0,4 x 0,4m

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA TỶ LỆ 1/100

(*) DIỆN TÍCH NẰM TRONG NHÀ XƯỞNG 1

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m2)	IV	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BVMT	Diện tích (m2)
I	CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Theo GPXD	9	KHO CHỨA TRO TỪ LÒ HƠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	24 M2
1	NHÀ XƯỞNG 1 (HIỆN HỮU)	3.456 M2			
2	NHÀ XƯỞNG 2 (XƯỞNG CƠ KHÍ)	50 M2	10	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	20 M2
3	NHÀ VỆ SINH	20 M2			
4	NHÀ CÔNG NHÂN	75 M2	11	KHO CHỨA HÓA CHẤT (DẠNG TIỀN CHẾ)	20 M2
5	NHÀ BẢO VỆ	9,61 M2	12	KHO VẬT TƯ, THIẾT BỊ (DẠNG TIỀN CHẾ)	10 M2
6	NHÀ ĐỂ XE	79,04 M2	13	KHO CHỨA VỎ CÂY, GỖ VỤN	64 M2*
7	NHÀ ĐIỀU HÀNH	160,4 M2	14	KHO CHỨA MÙN CƯA	72 M2*
8	KHU VỰC BỒN NGÂM TẨM	XƯỞNG 1*	15	BỂ LẮNG SƠ BỘ NƯỚC MƯA	21 M2 (ÂM)
II	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	1.267,7 M2	16	HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI (HOÀN THIỆN)	20 M2*
III	DIỆN TÍCH CÂY XANH	2.000 M2	17	CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	01 CỤM

BẢN VẼ MBNM

LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

Nguyễn Đình Tuyên

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

NGUYỄN QUỐC HUY

Địa chỉ: 458/11/16 - PHẠM VĂN CHIÊU - PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG - TP.HCM

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM (GIAI ĐOẠN 1: 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)

ĐỊA ĐIỂM

Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

KÝ HIỆU	MBTTNM03

NGÀY HT: 25/09/2025

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

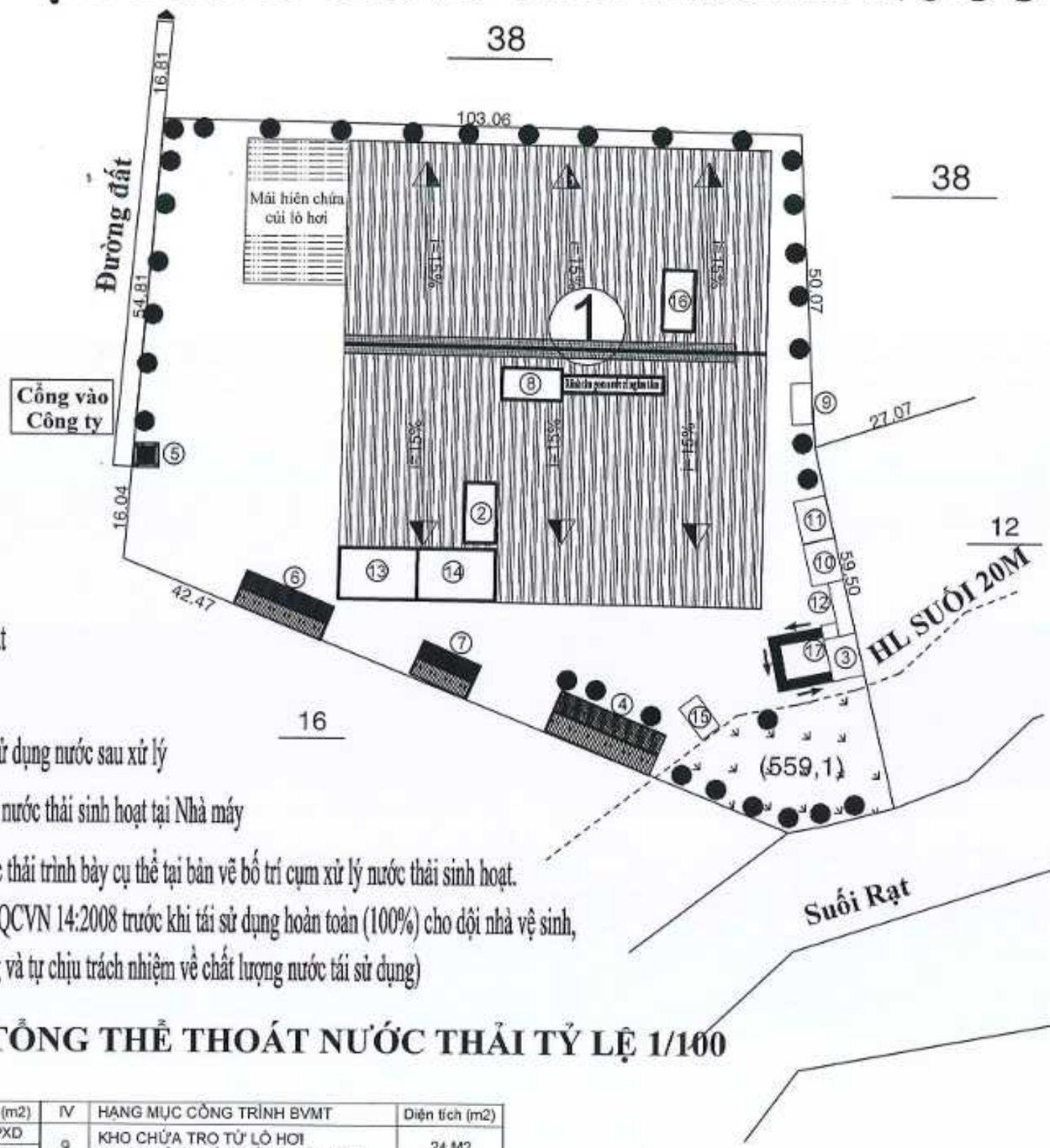

GHI CHÚ:

↓↓↓ Diện tích đất thảm cỏ, thực vật

Diện tích cây xanh

Ống nhựa uPVC Ø24mm tái sử dụng nước sau xử lý

→ Hướng thu gom và tái sử dụng nước thải sinh hoạt tại Nhà máy

⑰ Quy trình công nghệ xử lý nước thải trình bày cụ thể tại bản vẽ bố trí cụm xử lý nước thải sinh hoạt.
(Nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 14:2008 trước khi tái sử dụng hoàn toàn (100%) cho đội nhà vệ sinh, cam kết không xả ra môi trường và tự chịu trách nhiệm về chất lượng nước tái sử dụng)

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI TỶ LỆ 1/100

(*) DIỆN TÍCH NẰM TRONG NHÀ XƯỞNG 1

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m2)	IV	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BVMT	Diện tích (m2)
I	CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Theo GPXD	9	KHO CHỨA TRO TỪ LÒ HƠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	24 M2
1	NHÀ XƯỞNG 1 (HIỆN HỮU)	3.456 M2			
2	NHÀ XƯỞNG 2 (XƯỞNG CƠ KHÍ)	50 M2	10	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	20 M2
3	NHÀ VỆ SINH	20 M2			
4	NHÀ CÔNG NHÂN	75 M2	11	KHO CHỨA HÓA CHẤT(DẠNG TIỀN CHẾ)	20 M2
5	NHÀ BẢO VỆ	9,61 M2	12	KHO VẬT TƯ, THIẾT BỊ (DẠNG TIỀN CHẾ)	10 M2
6	NHÀ ĐỂ XE	79,04 M2	13	KHO CHỨA VỎ CÂY, GỖ VỤN	64 M2*
7	NHÀ ĐIỀU HÀNH	160,4 M2	14	KHO CHỨA MÙN CƯA	72 M2*
8	KHU VỰC BỒN NGÂM TẨM GỖ	XƯỞNG 1*	15	BỂ LẮNG SƠ BỘ NƯỚC MƯA	21 M2 (ÂM)
II	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	1.267,7 M2	16	LÒ HƠI VÀ HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI	20 M2*
III	DIỆN TÍCH CÂY XANH	2.000 M2	17	CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	10 M2

BẢN VẼ MBNT		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Địa chỉ: Nhà số 8, Khu Bàu Lối, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
Nguyễn Đình Tuyên

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY
NGUYỄN QUỐC HUY
ĐỊA CHỈ: 488/11/16 - PHẠM VĂN CHIÊU - PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG - TP.HCM

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
(GIAI ĐOẠN 1: 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)

ĐỊA ĐIỂM
Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Kẻ, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

KÝ HIỆU	MBTTNT04

NGÀY HT: 25/09/2025

BẢN VẼ MẶT BẰNG GIÁM SÁT CỦA CƠ SỞ

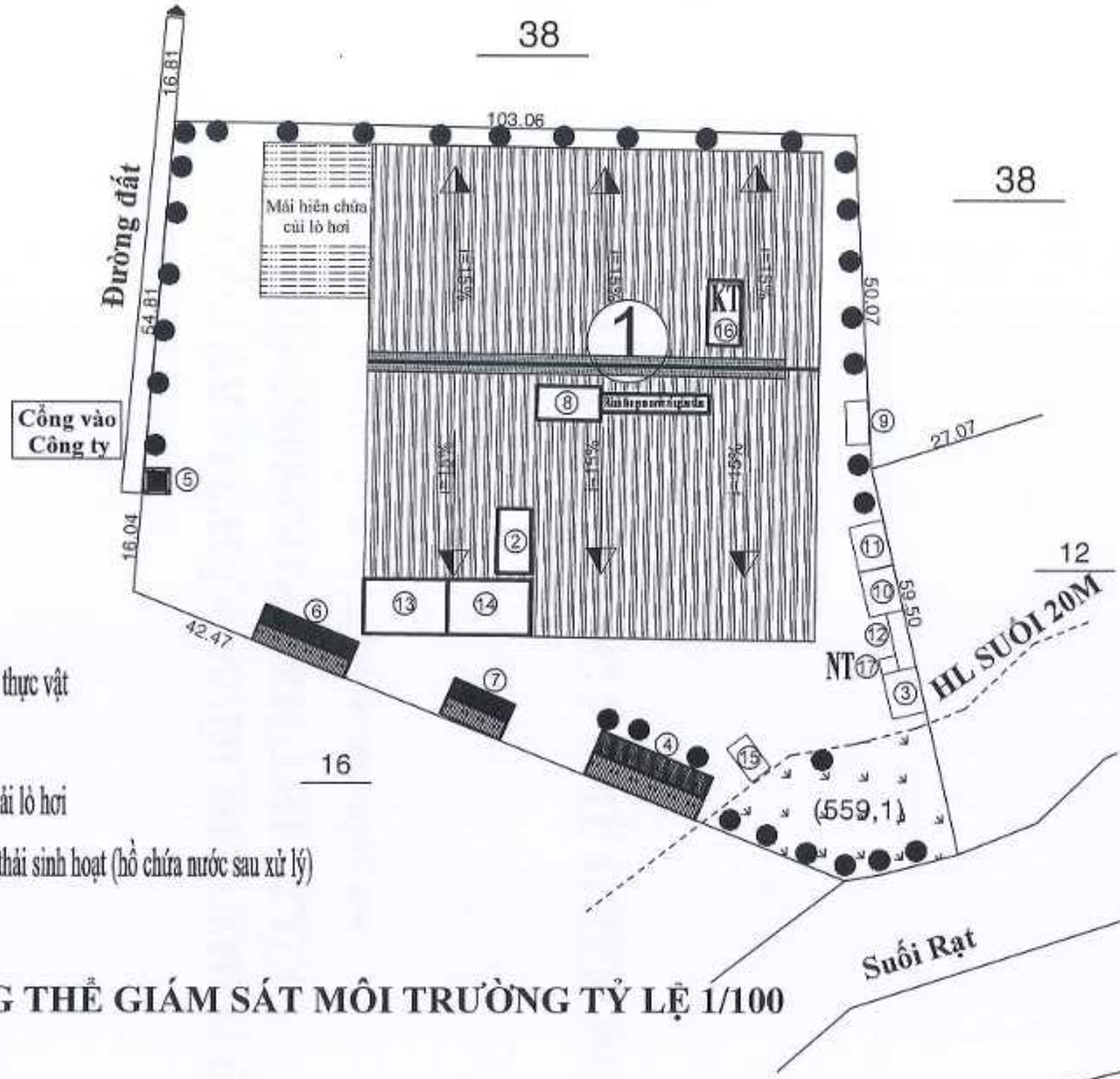

MẶT BẰNG TỔNG THỂ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1/100

GHI CHÚ:

- ↓ ↓ ↓ Diện tích đất thảm cỏ, thực vật
- Diện tích cây xanh
- KT Giám sát định kỳ khí thải lò hơi
- NT Giám sát định kỳ nước thải sinh hoạt (hồ chứa nước sau xử lý)

(*) DIỆN TÍCH NẰM TRONG NHÀ XƯỞNG 1

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (m2)	IV	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BVMT	Diện tích (m2)
I	CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Theo GPXD	9	KHO CHỨA TRO TỪ LÒ HƠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	24 M2
1	NHÀ XƯỞNG 1 (HIỆN HỮU)	3.456 M2			
2	NHÀ XƯỞNG 2 (XƯỞNG CƠ KHÍ)	50 M2	10	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI (DẠNG TIỀN CHẾ, KHÔNG CỐ ĐỊNH)	20 M2
3	NHÀ VỆ SINH	20 M2			
4	NHÀ CÔNG NHÂN	75 M2	11	KHO CHỨA HÓA CHẤT(DẠNG TIỀN CHẾ)	20 M2
5	NHÀ BẢO VỆ	9,61 M2	12	KHO VẬT TƯ, THIẾT BỊ (DẠNG TIỀN CHẾ)	10 M2
6	NHÀ ĐỂ XE	79,04 M2	13	KHO CHỨA VỎ CÂY, GỖ VỤN	64 M2*
7	NHÀ ĐIỀU HÀNH	160,4 M2	14	KHO CHỨA MÙN CƯA	72 M2*
8	KHU VỰC BỒN NGÂM TẨM	XƯỞNG 1*	15	BỂ LẮNG SƠ BỘ NƯỚC MƯA	21 M2 (ÂM)
II	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	1.267,7 M2	16	HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI (HOÀN THIỆN)	20 M2*
III	DIỆN TÍCH CÂY XANH	2.000 M2	17	CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	01 CỤM

2.3.3. Giám sát định kỳ khí thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, Bụi, CO, SO_2, NO_2
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh:
  + Từ ngày GPMT có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2021 áp dụng: Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ với K_p = 1.0, K_v = 1.2.
  + Kể từ ngày 01/01/2022 áp dụng: Cột C, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3.5. Giám sát định kỳ nước thải sinh hoạt:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại bể chứa nước sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 2,0 m^3/ngày.
- Thông số giám sát: pH, BOD5, COD, TSS, Tổng Photpho, Tổng Nitơ, Tổng Coliform.
- Tần suất quan trắc: 04 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

BẢN VẼ MBGS		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

Nguyễn Đình Tuyên

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY
ĐỊA CHỈ: 488/11/16 - PHẠM VĂN CHIÊU - PHƯỜNG AN HỘI ĐÔNG - TP.HCM

NGUYỄN QUỐC HUY

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ, CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM
(GIAI ĐOẠN 1: 3.840 M^3 PHÔI GỖ/NĂM)

ĐỊA ĐIỂM
Địa chỉ: Tổ 50, thôn Bàu Ké, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

HẠNG MỤC
MẶT BẰNG GIÁM SÁT

BẢN VẼ
MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

KÝ HIỆU	MBTTGSMT05

NGÀY HT: 25/09/2025

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

GHI CHÚ:

ĐƯỜNG NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG BÙN — BUN

ĐƯỜNG KHÍ — GB

ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

BƠM CHÌM

THIẾT BỊ:

STT	KÝ HIỆU	CÔNG DỤNG	SỐ LƯỢNG	KÍ HIỆU	TÊN BỂ
01	SWP-01	BƠM NƯỚC THẢI TỪ HỒ SINH HỌC SANG CỤM LỌC ÁP LỰC	01	TK-01	BỂ TỰ HOẠI 03 NGĂN
02	FM-01	ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC TÁI SỬ DỤNG	01	TK-02	HỒ SINH HỌC
			01	TK-03	LỌC ÁP LỰC (03 CỘT)
				TK-04	BỒN CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ

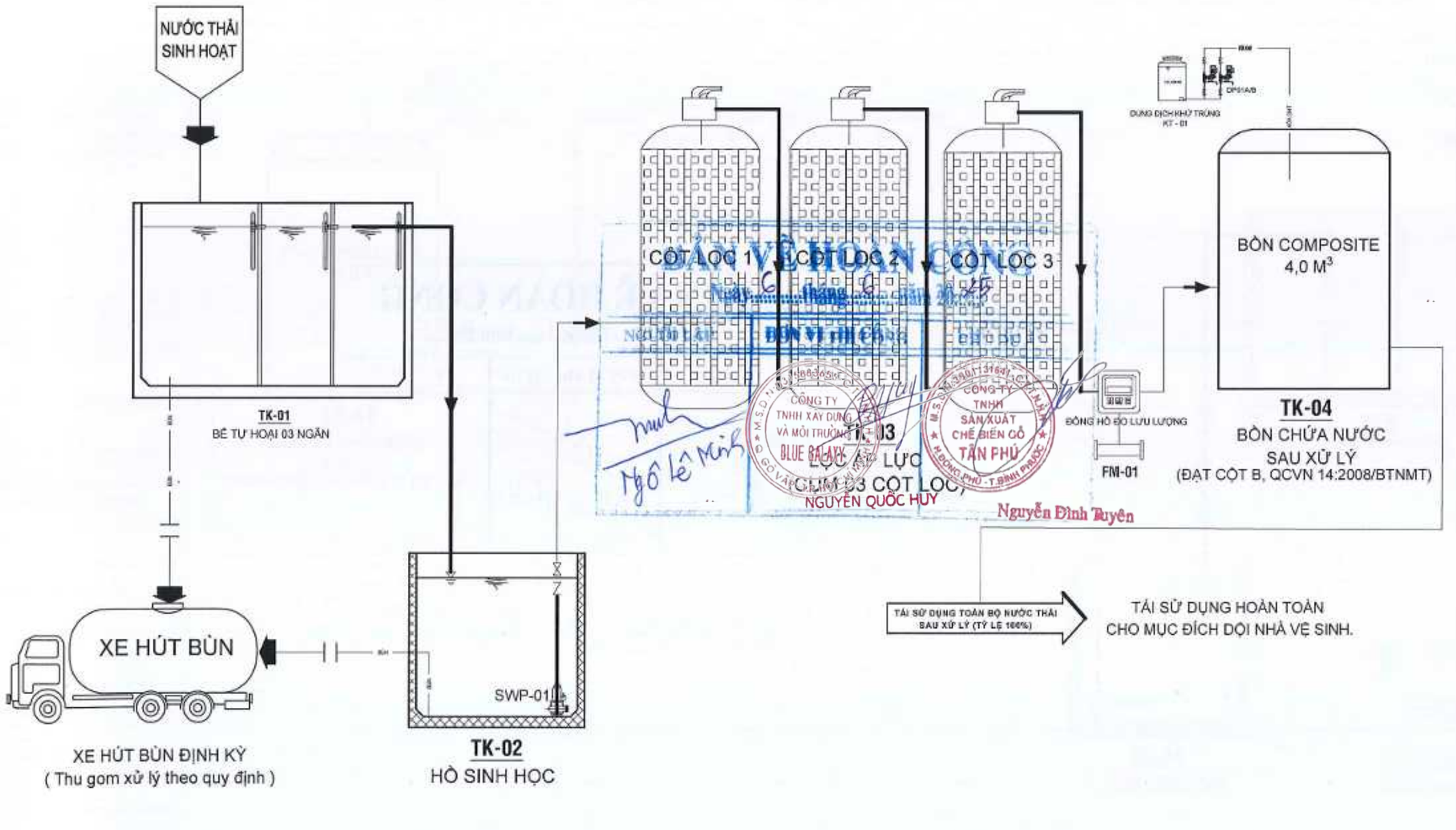

SẢN VỆ HOÀN CÔNG
Ngày 6 tháng 6 năm 2025
ĐƠN VỊ THI CÔNG
Ngô Lê Minh
NGUYỄN QUỐC HUY
Nguyễn Đình Tuyên

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TỔ 59, KHU PHỐ [illegible], XÃ TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Đình Tuyên

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

NGUYỄN QUỐC HUY

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):
- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ THAM KHẢO (For consult)
- ☐ THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☐ THI CÔNG (For Construction)
- ☐ TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☑ HOÀN CÔNG (As-Built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE:
QUY TRÌNH CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

KH-BẢN VẼ-DRAWING NO: XLNT-01 | TỈ LỆ- SCALE: 1:2p

NG. HOÀN THÀNH- COMPLETION DATE:

BẢN VẼ CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN

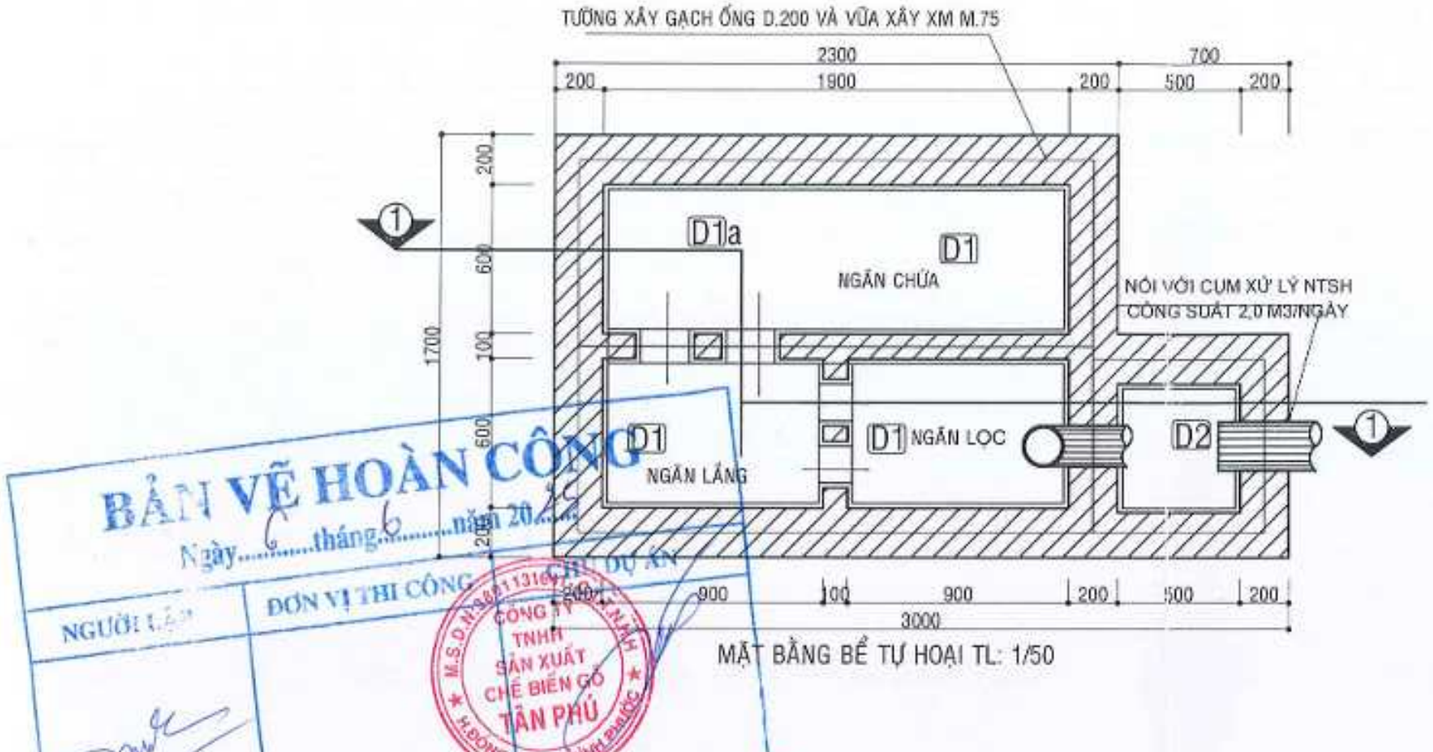

MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠI TL: 1/50

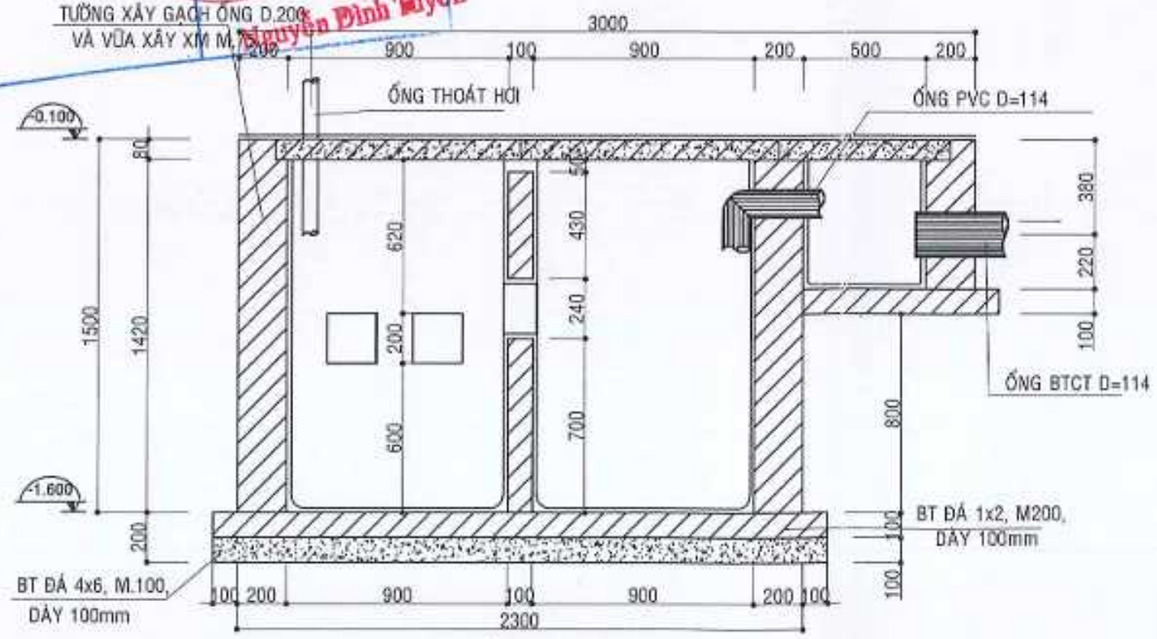

MẶT CẮT 1-1 TL: 1/50

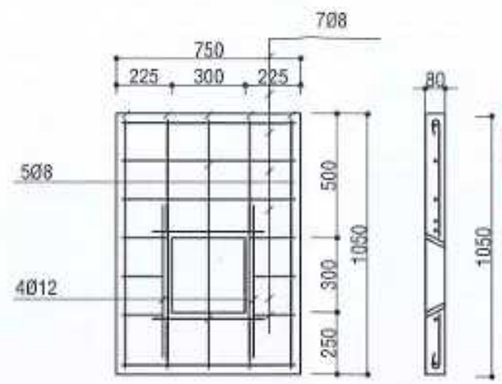

CHI TIẾT ĐAN D1a TL: 1/50

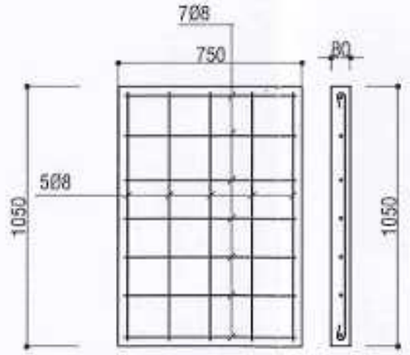

CHI TIẾT ĐAN D1 TL: 1/50

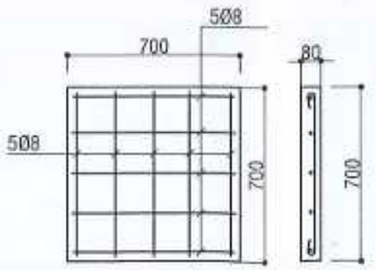

CHI TIẾT ĐAN D2 TL: 1/50

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 6 tháng 6 năm 20..
NGƯỜI LẬP
ĐƠN VỊ THI CÔNG
CHỦ DỰ ÁN
Ngô Lê Minh
Nguyễn Đình Tuyến

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ
Nguyễn Đình Tuyến

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY
Nguyễn Quốc Huy

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT :

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION :

HẠNG MỤC - ITEM:
BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):
- ☑ THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ THAM KHẢO (For consult)
- ☐ THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☐ THI CÔNG (For Construction)
- ☐ TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :
BẢN VẼ CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN

KH BẢN VẼ-DRAWING NO: | TỈ LỆ- SCALE: 1:2

NG. HOÀN THÀNH- COMPLETION DATE :

HỒ SINH HỌC

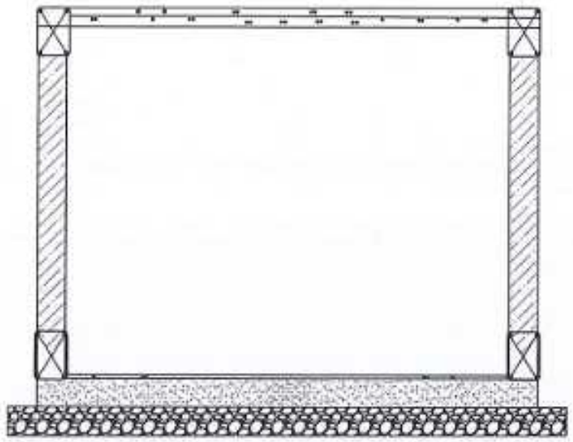

MẶT CẮT A - A

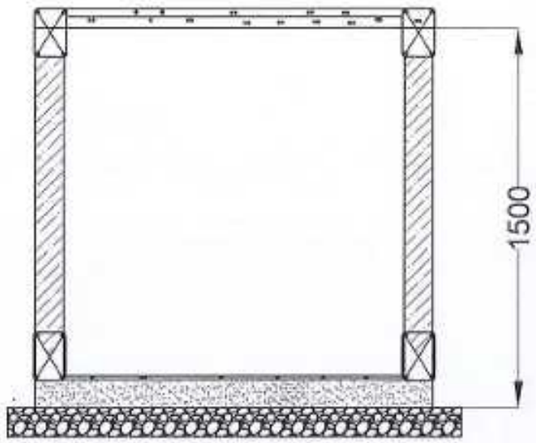

MẶT CẮT B - B

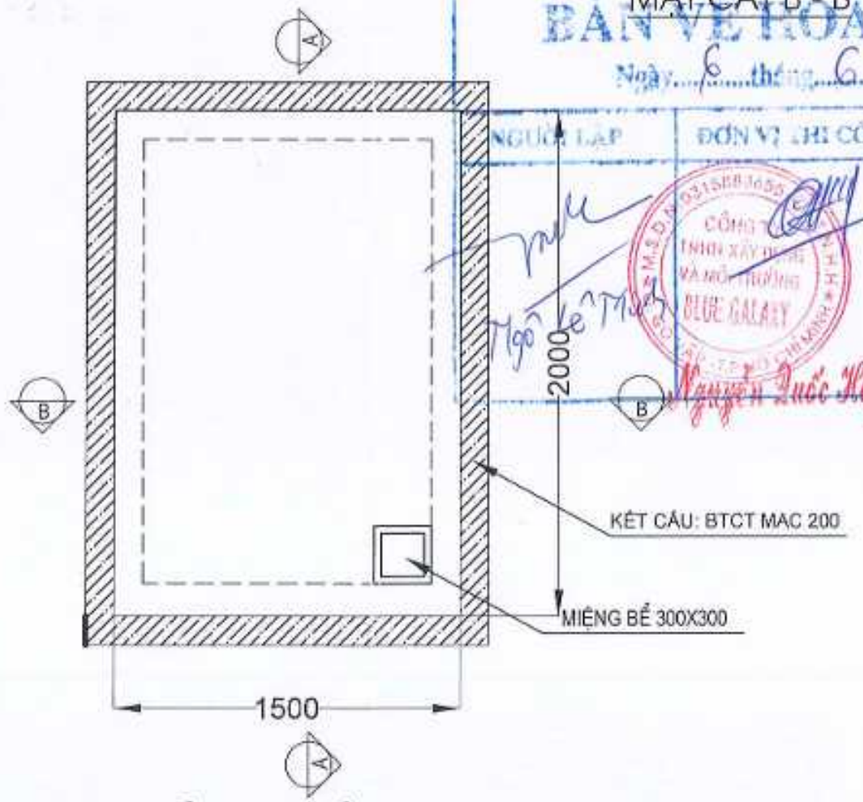

MẶT BẰNG HỒ SINH HỌC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 6 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP | ĐƠN VỊ THI CÔNG | CHỦ ĐẦU TƯ
Nguyễn Quốc Huy | Nguyễn Đình Tuyến

NO.	DATE	DESCRIPTION	DRAWN	CHECK	APPROV
1					
2					
3					
4					

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyến

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TỔ 5B, KHU PHỐ BÀU KẾ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

Ngô Quốc Huy

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
40B/1 VÕ, PHƯỜNG 2, THÀNH PHỐ GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT :
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):

☐ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)	☐ - THAM KHẢO (For consult)
☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)	☑ - THI CÔNG (For Construction)
☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)	☐ - HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE :
HỒ SINH HỌC

KH-BẢN VẼ DRAWING NO: XLBT-01 | TỈ LỆ - SCALE: 1:2p

NG. HOÀN THÀNH - COMPLECTION DATE :

CỘT LỌC ÁP LỰC XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

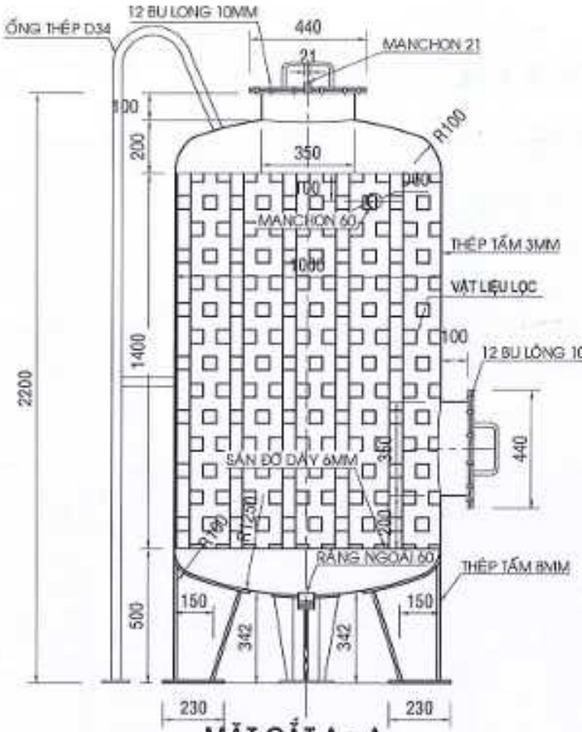

MẶT CẮT A - A

TỈ LỆ: 1/20

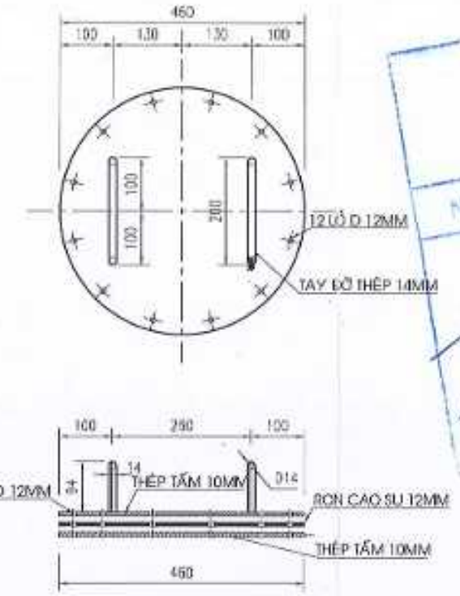

CHI TIẾT MẶT BÍCH

TỈ LỆ: 1/10

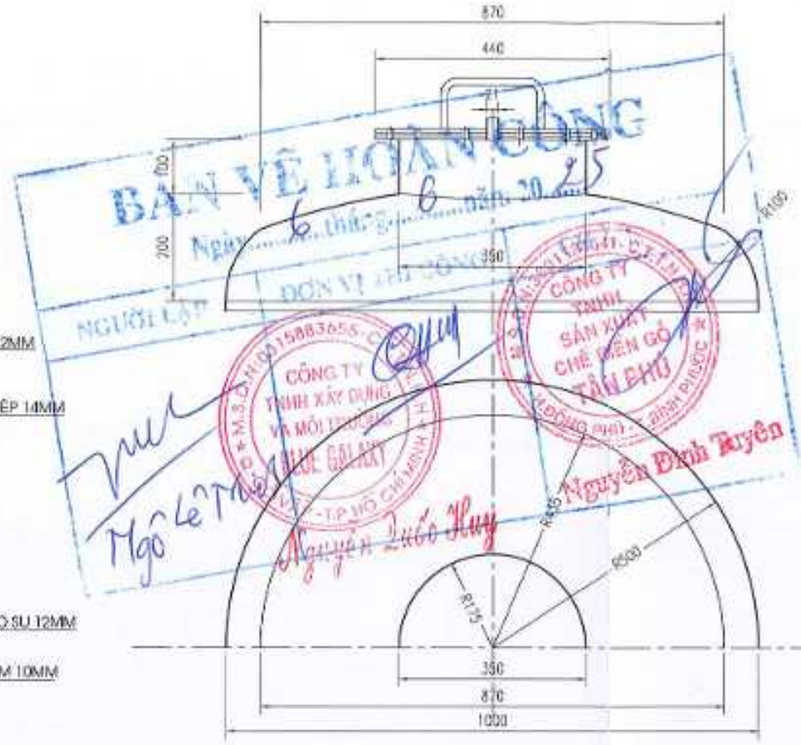

CHI TIẾT NẮP BỒN

TỈ LỆ: 1/10

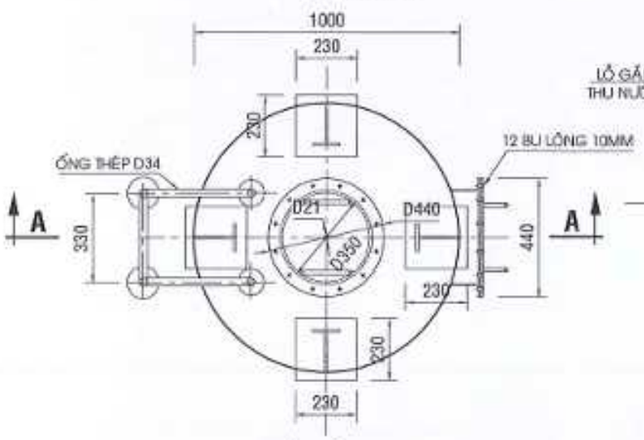

MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1/20

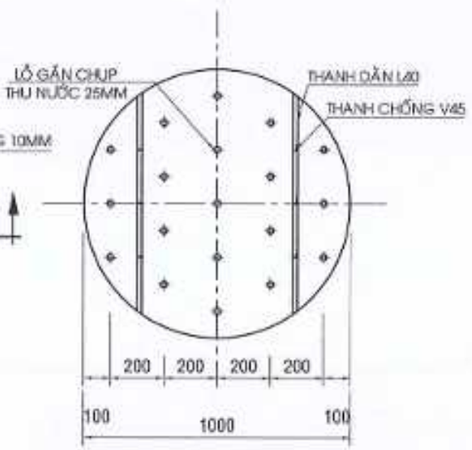

SÀN ĐỠ

TỈ LỆ: 1/20

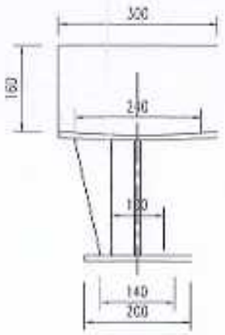

MẶT ĐỨNG

TỈ LỆ: 1/10

CẤU TẠO CHÂN BỒN

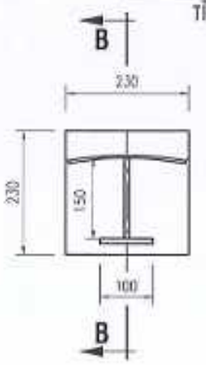

MẶT BẰNG

TỈ LỆ: 1/10

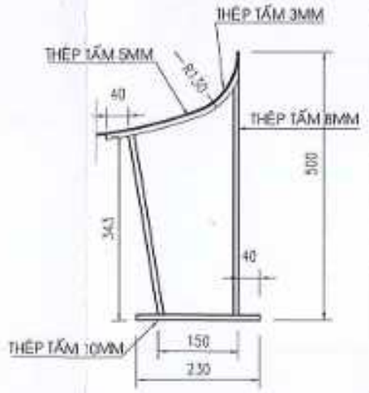

MẶT CẮT B - B

TỈ LỆ: 1/10

NO/ KÝ HIỆU	DATE/ NGÀY	DESCRIPTION/ DIỄN GIẢI	DRAWN/ VẼ	CHECK/ KIỂM	APPROV/ DUYỆT
1					
2					
3					
4					

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TỔ 50, KHU PHỐ ĐẦU KẾ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):

- ☐ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ - THẨM TRA (For consult)
- ☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☒ - THI CÔNG (For Construction)
- ☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ - HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE:
CỘT LỌC ÁP LỰC XỬ LÝ NƯỚC THẢI

KH-BẢN VẼ-DRAWING NO: BLNT-01 | TỈ LỆ - SCALE: 1:20

NG. HOÀN THÀNH - COMPLECTION DATE:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP | GIÁM SÁT THI CÔNG | CHỦ ĐẦU TƯ

Ngô Lê Minh | Lương Huân | Nguyễn Đình Tuyên

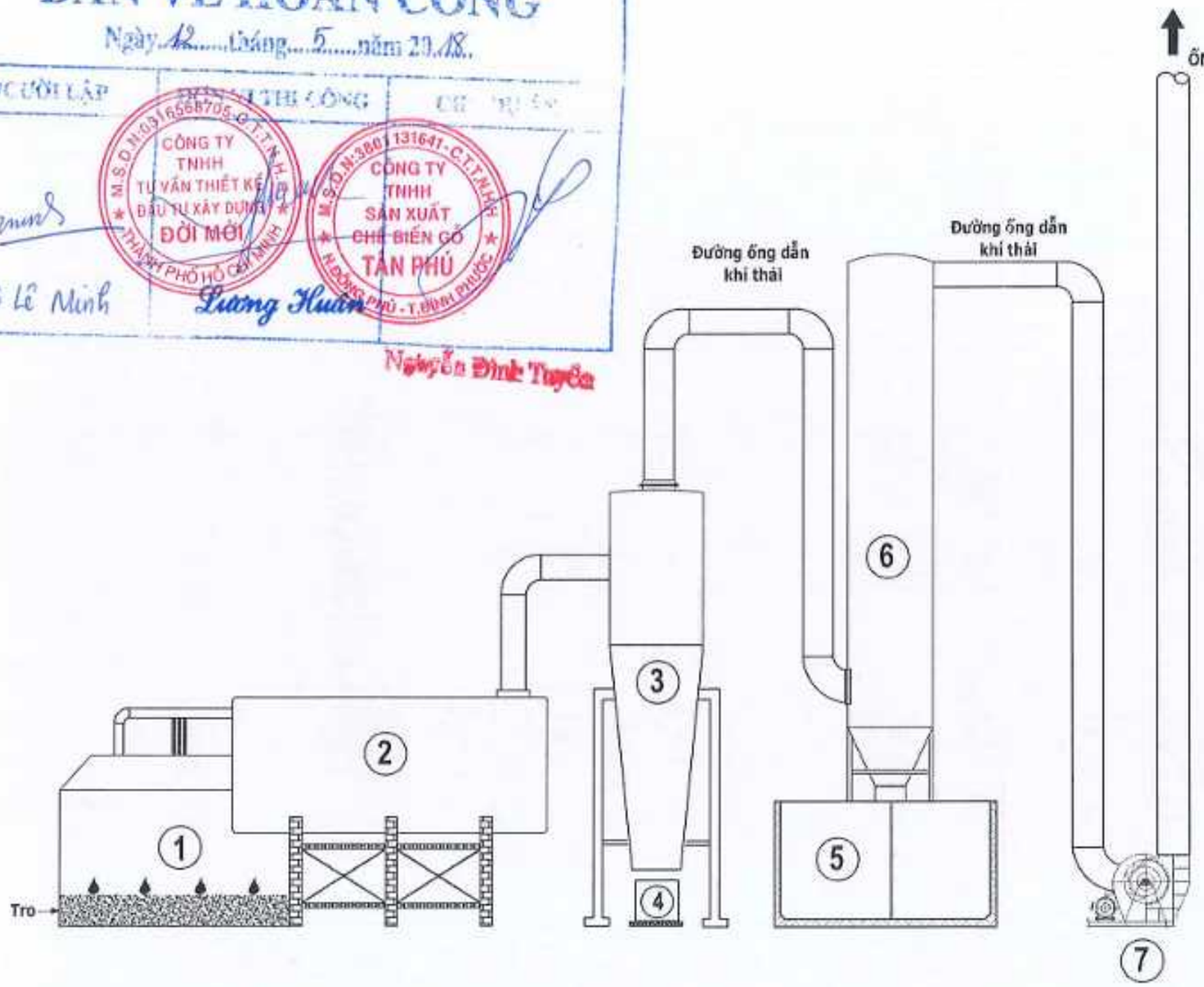

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ		
STT	TÊN THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG
1	BUỒNG ĐỐT CỦI	1
2	NỒI HƠI	1
3	CYCLONE DẬP KHÔ	1
4	THIẾT BỊ THU BỤI	1
5	BỂ CHỨA NƯỚC THÁP PHUN RỒNG	1
6	THÁP PHUN RỒNG	1
7	QUẠT HÚT	1

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Kè, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG ĐỜI MỚI

Lương Huân

ĐỊA CHỈ: A97 LÊ THỊ RIÊNG, P.THỚI AN, QUẬN 12, TP.HCM

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Kè, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

KÝ HIỆU	02

BẢN VẼ CHI TIẾT CYCLONE

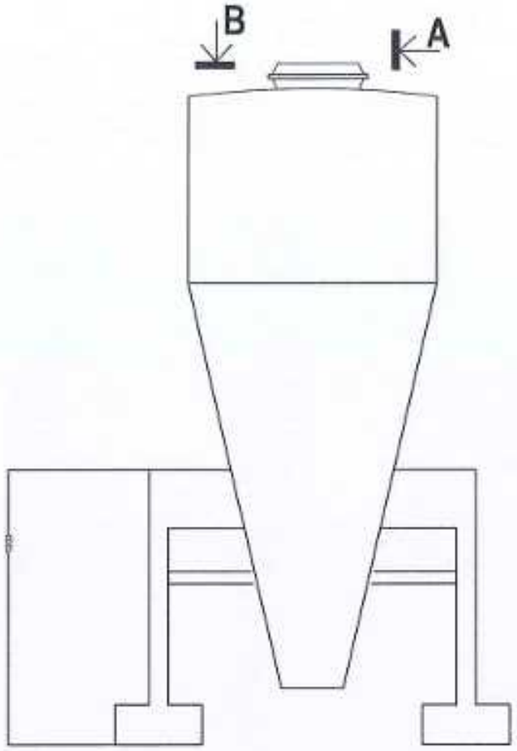

MẶT CẮT A-A
tỉ lệ 1:1000

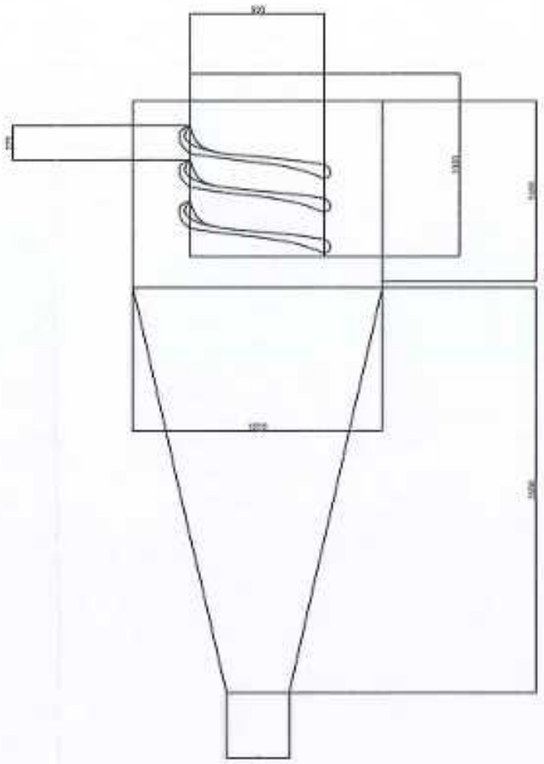

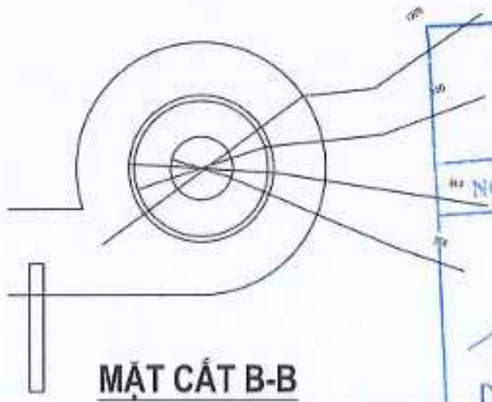

MẶT CẮT B-B
tỉ lệ 1:1000

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 12 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CHỦ DỰ ÁN
Ngô Lê Minh	Lương Huân	Nguyễn Đình Tuyên

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG ĐỜI MỚI

Lương Huân

ĐỊA CHỈ: A97 LÊ THỊ RIÊNG, P.THỚI AN, QUẬN 12, TP.HCM

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

KÝ HIỆU	03

BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP PHUN RỖNG

DANH MỤC CÁC THIẾT BỊ	
STT	TÊN THIẾT BỊ
1	VỎ THIẾT BỊ
2	TẤM CHẮN NƯỚC
3	VÒI PHUN NƯỚC
4	BỘ PHẬN HƯỚNG DÒNG VÀ PHÂN PHỐI KHÍ

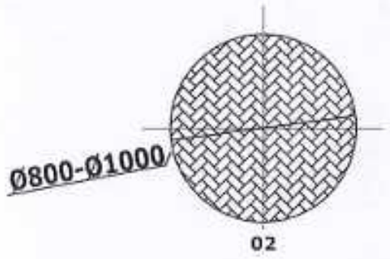

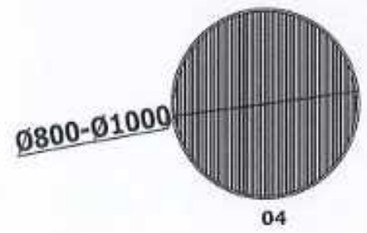

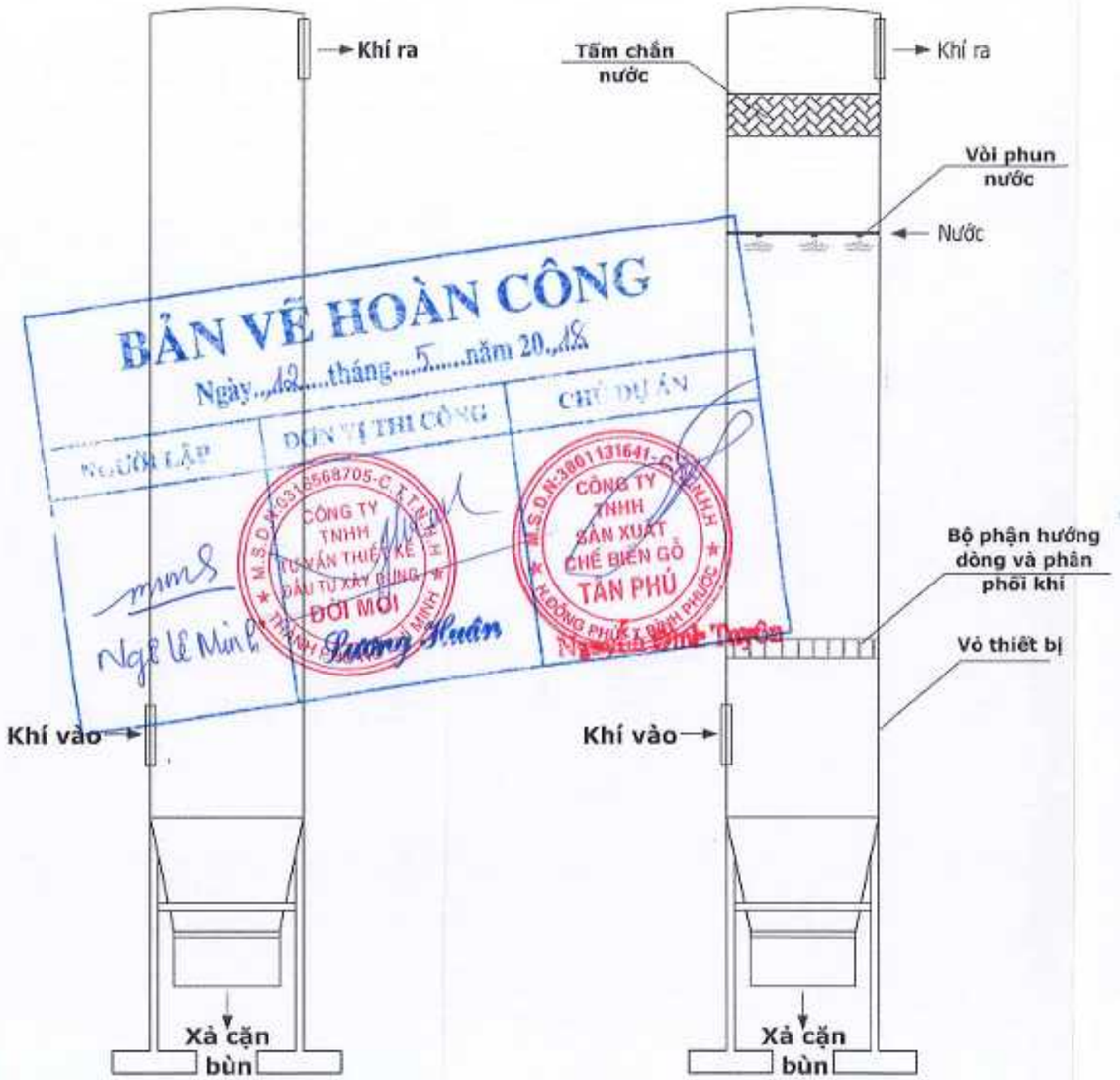

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 12 tháng 5 năm 2018
NGƯỜI LẬP | ĐƠN VỊ THI CÔNG | CHỦ DỰ ÁN

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐỜI MỚI

ĐỊA CHỈ: A97 LÊ THỊ RIÊNG, P.THỚI AN, QUẬN 12, TP.HCM

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

KÝ HIỆU	04

BẢN VẼ CHI TIẾT BỂ CHỨA NƯỚC THÁP PHUN RỖNG

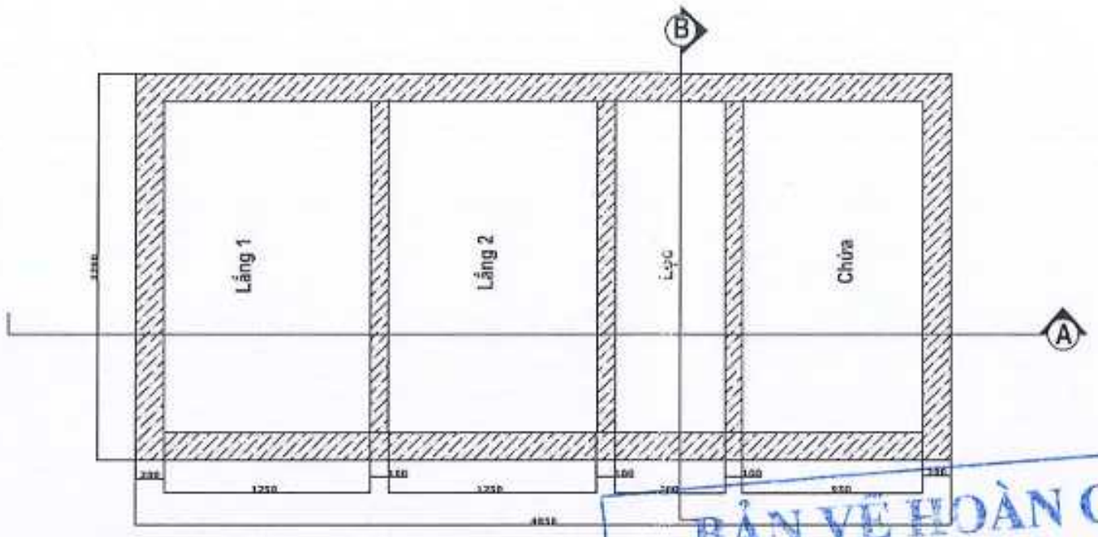

MẶT BẰNG BỂ LẮNG

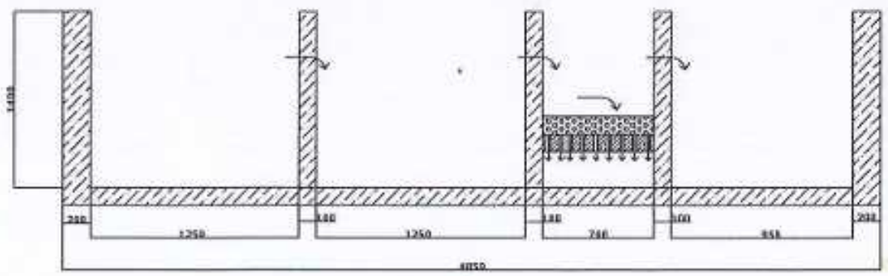

MẶT CẮT A - A

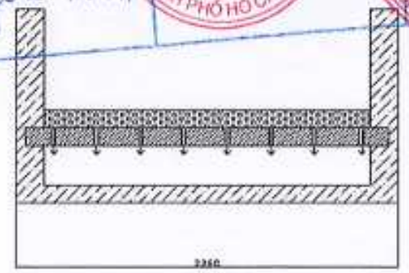

MẶT CẮT B - B

MẶT CẮT BỂ LẮNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 12 tháng 5 năm 2018

NGƯỜI LẬP	ĐƠN VỊ THI CÔNG	CHỦ ĐẦU TƯ
Ngô Lê Minh Phi	Lương Huân	Nguyễn Đình Tuyên

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
...		

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

Nguyễn Đình Tuyên

Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

ĐƠN VỊ HOÀN CÔNG:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG ĐỜI MỚI

Lương Huân

ĐỊA CHỈ: A97 LÊ THỊ RIÊNG, P.THỚI AN, QUẬN 12, TP.HCM

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ - CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM
Địa chỉ: tổ 50, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

KÝ HIỆU	05

NHÀ CHỨA TRO

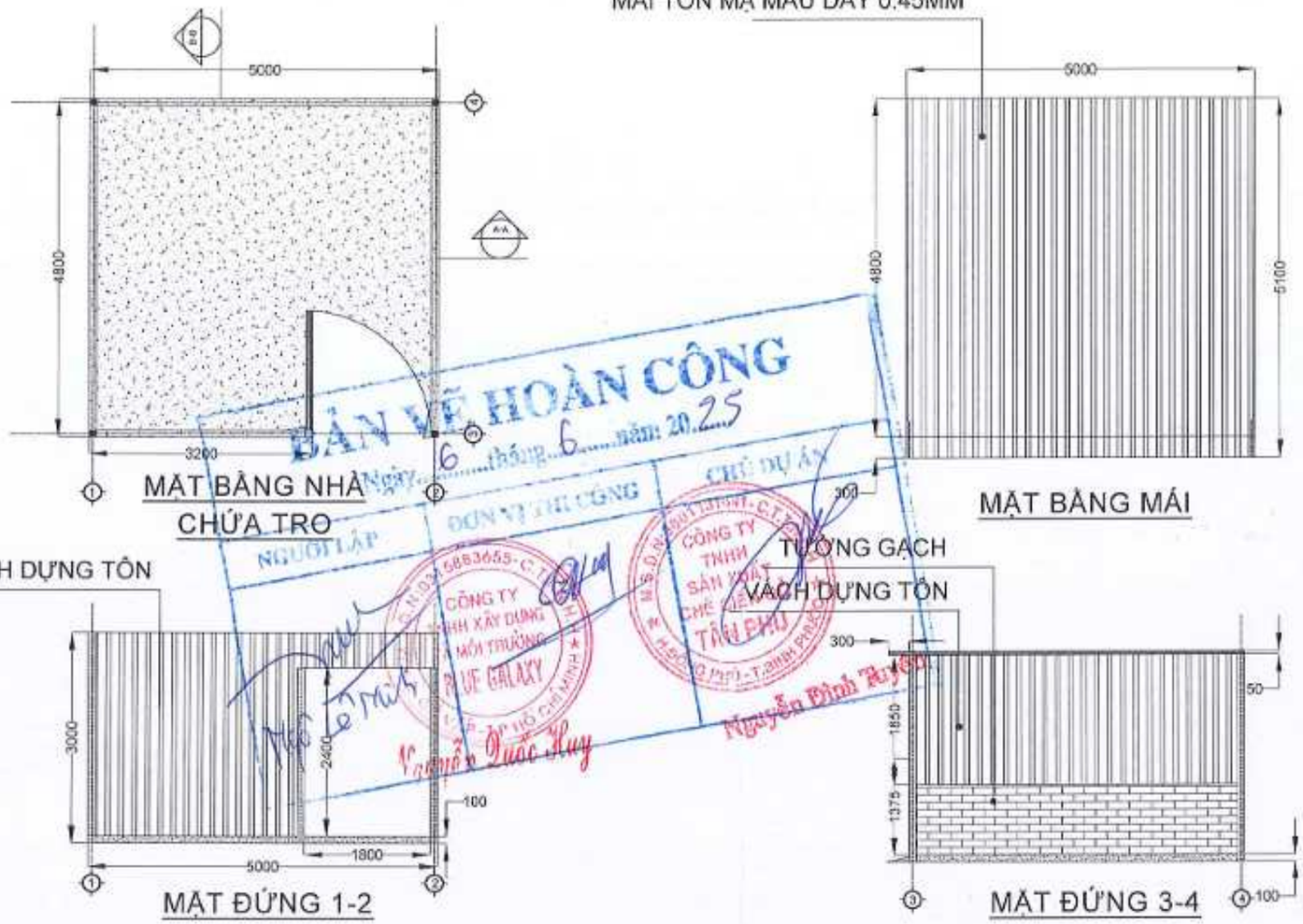

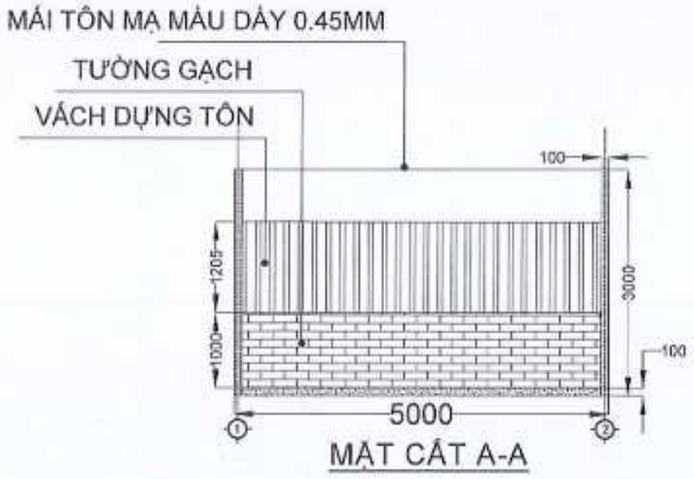

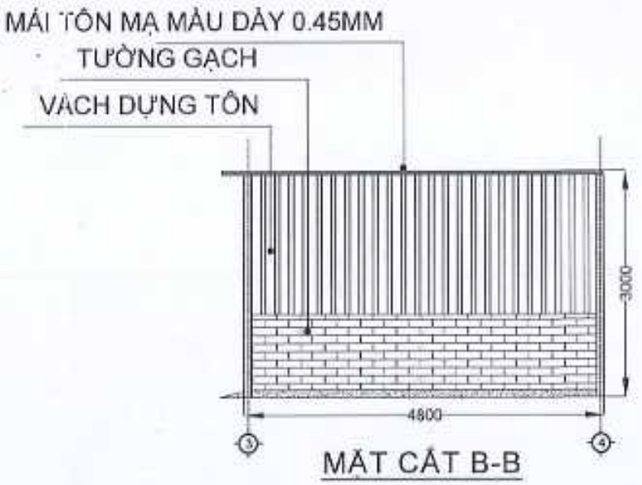

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 6 tháng 6 năm 2025
NGƯỜI LẬP | ĐƠN VỊ THI CÔNG | CHỦ DỰ ÁN

NO. / CH	DATE / NGÀY	DESCRIPTION / DIỄN GIẢI	DRAW / VẼ	CHECK / KIỂM	APPR. / DUYỆT
1					
2					
3					
4					

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TỔ 50, KHU PHỐ MẬU BÌNH, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):
- ☐ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ - THẨM KHẢO (For consult)
- ☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☑ - THI CÔNG (For Construction)
- ☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ - HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE:
NHÀ CHỨA TRO

KH BẢN VẼ - DRAWING NO: NCT-01 | TỈ LỆ - SCALE: 1:50

NG. HOÀN THÀNH - COMPLETION DATE:

NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

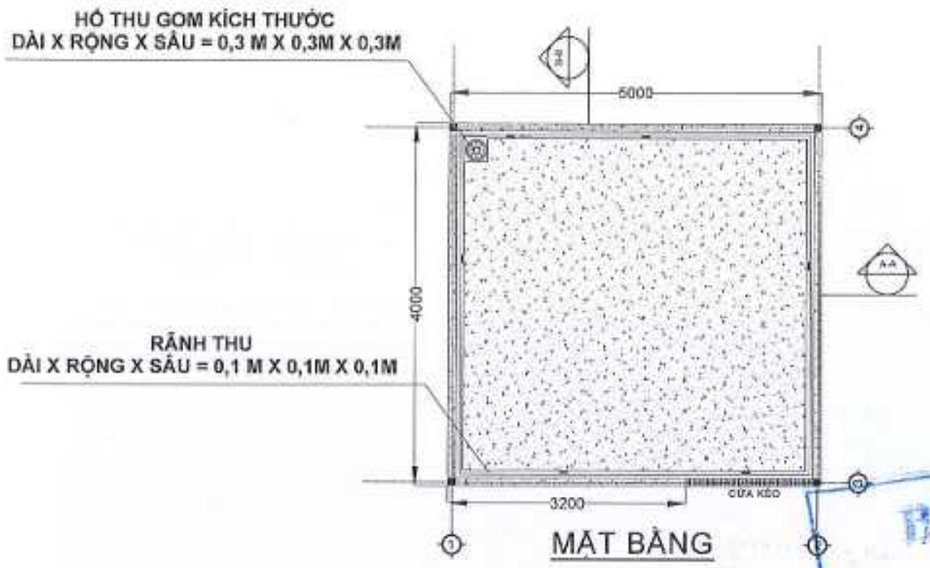

MẶT BẰNG

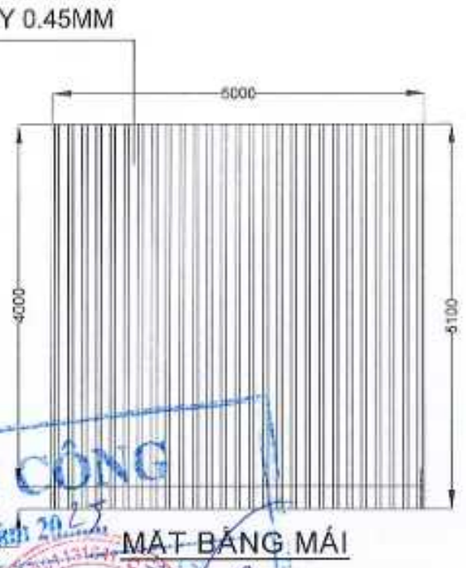

MẶT BẰNG MÁI

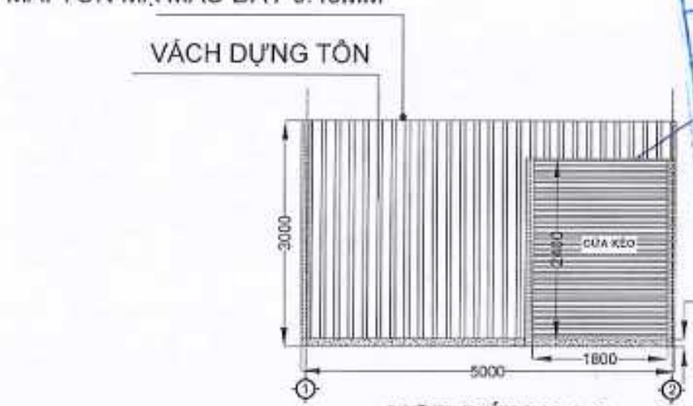

MẶT ĐỨNG 1-2

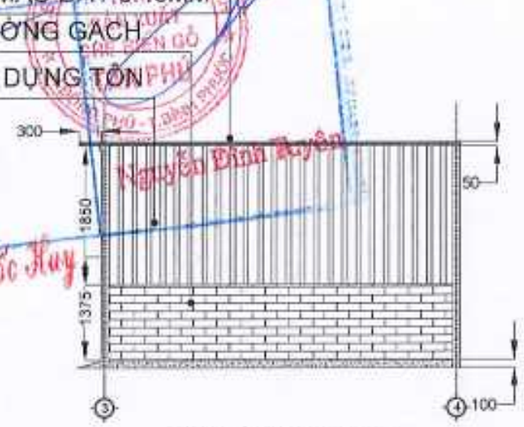

MẶT ĐỨNG 3-4

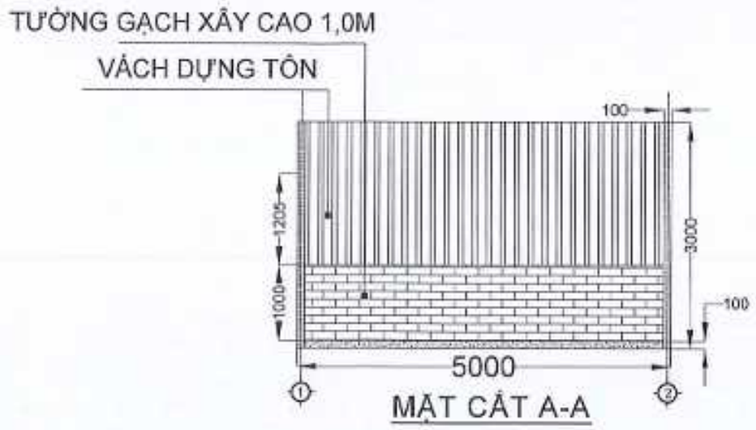

MẶT CẮT A-A

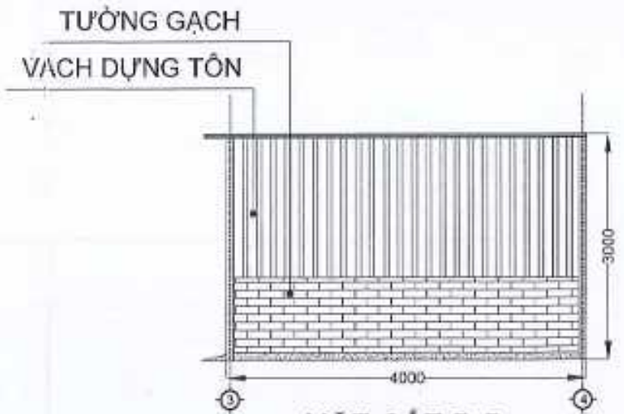

MẶT CẮT B-B

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 6 tháng 6 năm 2025

REV. HIỆU	DATE NGÀY	DESCRIPTION DIỄN GIẢI	DRAWN VẼ BỞI	CHECK KIỂM	APPROVED DUYỆT
1					
2					
3					
4					
5					

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
TỔ 30, KHU PHỐ BÀU KẾ, THỊ TRẤN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:
[illegible], PHƯỜNG 16, QUẬN GÒ VẤP, TP. HỒ CHÍ MINH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M³ PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):
- ☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ THẨM KHẢO (For consult)
- ☐ THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☒ THI CÔNG (For Construction)
- ☐ TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ HOÀN CÔNG (As-built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE:
NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

KH BẢN VẼ DRAWING NO: BCT-01 | TỈ LỆ - SCALE: 1:2

NG. HOÀN THÀNH - COMPLETION DATE:

NHÀ CHỨA HÓA CHẤT

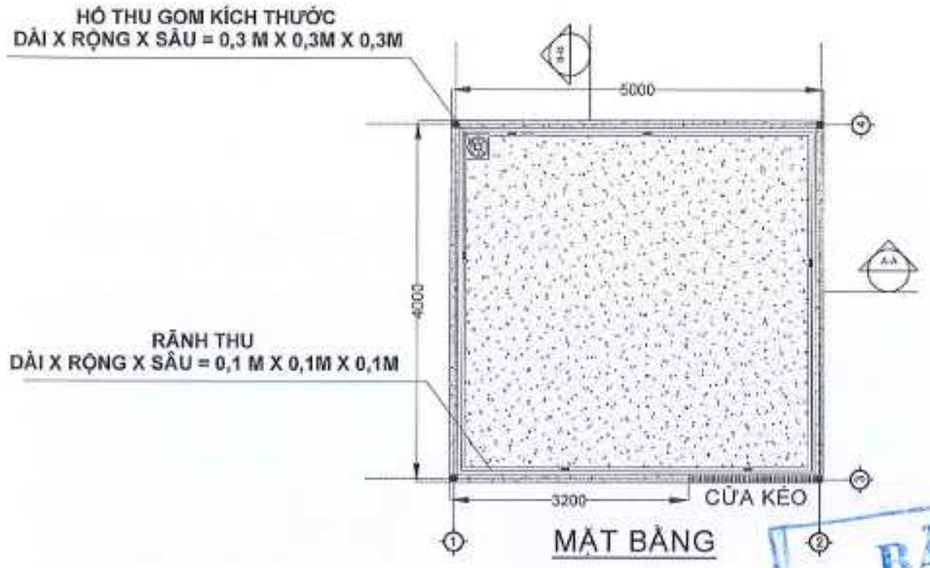

MẶT BẰNG

MẶT BẰNG MÁI

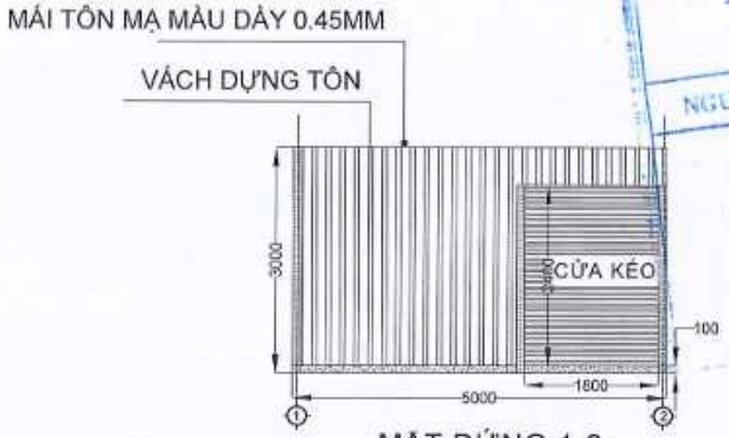

MẶT ĐỨNG 1-2

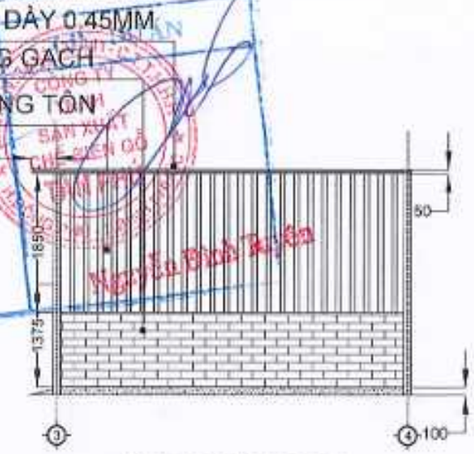

MẶT ĐỨNG 3-4

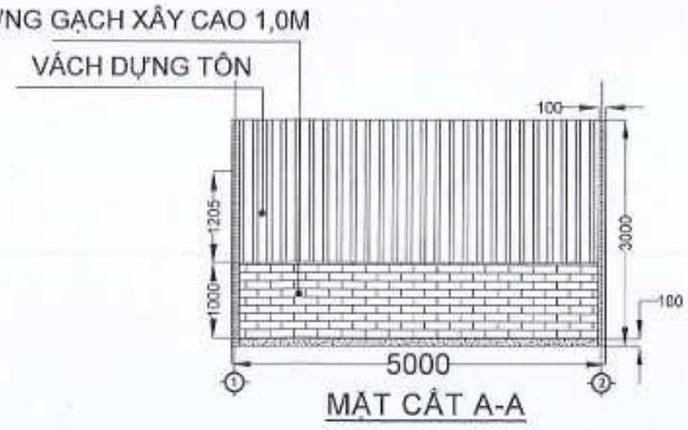

MẶT CẮT A-A

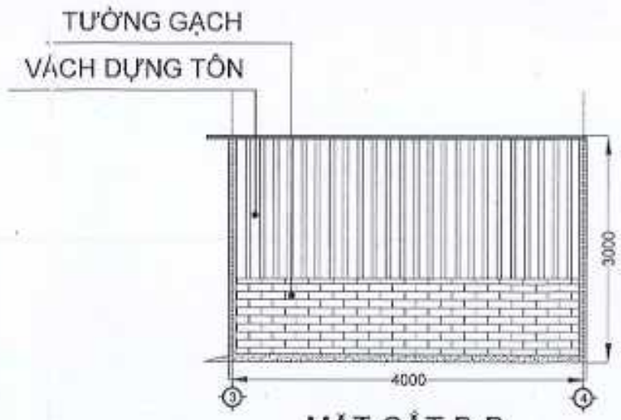

MẶT CẮT B-B

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

REV.	DATE	DESCRIPTION	DRAWN	CHECK	APPR.
1					
2					
3					
4					

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN GỖ TÂN PHÚ

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG BLUE GALAXY

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ - PRESIDED BY

THIẾT KẾ - DESIGNER

CÔNG TRÌNH - PROJECT:
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN GỖ CÔNG SUẤT 9.600 M^3 PHÔI GỖ/NĂM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION:

HẠNG MỤC - ITEM:
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (ISSUED FOR):

- ☐ - THIẾT KẾ SƠ BỘ (For Preliminary)
- ☐ - THẨM KHẢO (For consult)
- ☐ - THIẾT KẾ XIN PHÉP (For permission)
- ☒ - THI CÔNG (For Construction)
- ☐ - TRÌNH DUYỆT (For approval)
- ☐ - HOÀN CÔNG (As- built)

TÊN B. VẼ - DRAWING TITLE:
NHÀ CHỨA HÓA CHẤT

KH-BẢN VẼ-DRAWING NO: KCT-01 | TỈ LỆ - SCALE: 1:2p

NG. HOÀN THÀNH - COMPLETION DATE: